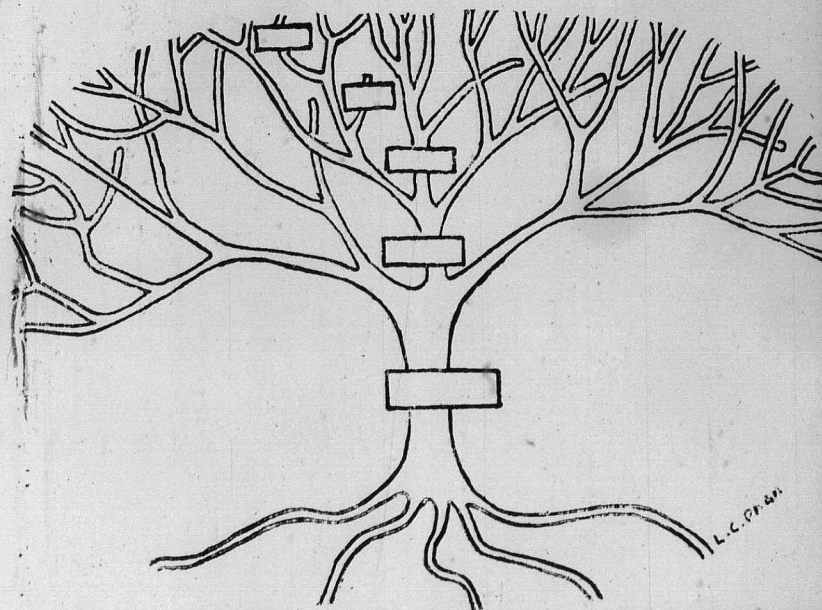


VĂN HÓA

TẬP SAN



Số 1

1973

NHA VĂN HÓA

PHỦ QUỐC VỤ KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN HÓA

SAIGON-VIET-NAM

Tòa soạn : Nha Văn-Hóa

PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH

ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA

Số 8, Nguyễn-Trung-Trực — Saigon 2

Điện thoại : 92.038

Chủ-nhiệm kiêm Chủ-bút : Ô. TẦN VĂN HI

Tổng thư-lý : Ô. LÊ CAO PHAN

Quản-lý : Ô. NGUYỄN VĂN NINH

Ban Biên Tập

Ô.Ô. Nguyễn Đình Diệm — Lê Mạnh Liêu
Nguyễn Ngọc — Hoàng Văn Suất — Bùi Đức
Tĩnh — Cô Đặng Vũ Thị Thảo — Ô.Ô. Vũ
Trọng Ứng — Hà Ngọc Xuyên.

với sự cộng tác của

Bà Ai Lan — Ô.Ô. Trần Cửu Chấn — Võ
Văn Dung — Hoàng Tiến Dũng — Huỳnh
Khắc Dụng — Nguyễn Đức Dự — Lê Xuân
Giáo — Lê Hương — Nguyễn Văn Luận — Tạ
Quang Phát — Hoàng Tâm Phương — Trần Nhật
Tân — Nguyễn Quang Tổ — Nguyễn Hữu
Thọ — Nguyễn Đăng Thục — Nguyễn Văn Y.

Thư từ và ngân phiếu xin đề gửi :
Ông Giám đốc Nha Văn-Hóa, Số 8, Nguyễn
Trung Trực, Saigon 2.

VĂN HÓA

TẬP SAN

NHA VĂN-HÓA PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA
XUẤT-BẢN

Năm thứ XXII, Số 1 (năm 1973)

NHA VĂN-HÓA
PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA
SAIGON - VIETNAM

VĂN HÓA TẬP SAN

Culture

NHA VĂN-HÓA PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẮC-TRÁCH VĂN-HÓA
XUẤT - BẢN

Review Published by The Directorate of Cultural Affairs — Ministry of State
in Charge of Cultural Affairs

Revue publiée par la Direction des Affaires Culturelles — Ministère d'Etat
chargé des Affaires Culturelles

Năm thứ XXII, Số 1 (năm 1973)

Vol. XXII, N° 1 (1973)

mục - lục

Contents. — Table

Văn-học — Nghệ-thuật (Art and Literature. — Belles lettres et
Beaux arts)

* Bối cảnh văn hóa Việt-Nam dưới thời Tần Hán

NGUYỄN ĐĂNG THỰC (1)

Vietnamese cultural setting under the Ch'in and Han dynasties

Le cadre culturel du Vietnam à l'époque Tần Hán

* Kinh Thi nước Việt (t. th.)

TA QUANG PHÁT (20)

Vietnamese history and ways of living through folk songs (cont.)

Le livre des chansons populaires du Vietnam (suite)

40/BB

- * *Cung Oán Ngâm Khúc (t.th.)* TRẦN CỬ U CHẤN 71
 Complaint of an odalisque (cont.)
 Annotations du « *Cung Oán Ngâm Khúc* » (Complaintes d'une Odalisque) (suite)
- * *Danh từ Miên được người Việt dùng* LÊ HƯƠNG 85
 Vietnamese terms borrowed from Cambodian language
 Le substantif cambodgien utilisé par les Vietnamiens
- Lịch sử — Phong tục (History-Customs — Histoire-Costumes et Mœurs)
- * *Nhà người Chăm* NGUYỄN VĂN LUẬN 101
 The Chăm's Abode
 L'habitat des Chăm
- * *Sơ sánh và phân tích quan niệm của Đông, Tây trong vấn đề lập gia phả (t.th.)* Dã Lan NGUYỄN ĐỨC DỤ 113
 Comparison and analysis of the genealogical concepts of the East and the West (cont.)
 La conception de l'Orient et de l'Occident sur la généalogie (suite)
- * *Tục lệ thờ cúng của ngư phủ Khánh Hòa* LÊ QUANG NGHIÊM 134
 The worshipping customs of the fisherman in Khánh Hòa province
 Les coutumes de culte chez les pêcheurs de la province de Khánh Hòa
- * *Mặn và bánh của người Việt gốc Miên* LÊ HƯƠNG 153
 Sauce and pie by the Vietnamese of Cambodian origins
 Les conserves salées et les gâteaux des Vietnamiens d'origine Khmère
- Danh Nhân — Danh Tác (Famous Authors and Works — Auteurs et œuvres célèbres)
- * *Lê Lợi: Vô lược kiêm thi tài* Hồng Liên LÊ XUÂN GIÁO 160
 Lê Lợi: a soldier-poet
 Lê Lợi: le Général-poète

- * *Tìm hiểu cổ văn: Ưu Thiên Bài Kỳ với bài phú « Dương Liên Mạ Ngụy Trung Hiền »* NGUYỄN QUANG TỐ 169
 Research on ancient writings: Bài Kỳ and a literary piece entitled « *Dương Liên Mạ Ngụy Trung Hiền* »
 Les connaissances de la littérature ancienne: Bài Kỳ et sa prose rythmée intitulée « *Dương Liên Mạ Ngụy Trung Hiền* »
- Góp ý về điều chế văn tự (Contribution to the linguistic regulation—
 Contribution à la réglementation linguistique)
- * *Góp tiếng địa phương* NGUYỄN VĂN Y 192
 The Vietnamese dialect
 Du patois Vietnamien
- Tin Văn Hóa (Cultural news — Nouvelles culturelles) 199
- LÊ CAO PHAN
- Hình bìa: Cây gia phả*
 Cover design: The Genealogical Tree
 Couverture: L'Arbre généalogique.

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

bối cảnh văn-hóa việt-nam
trước thời tần-hán* (tiếp theo)

(Xin đọc VH.TS. từ số 2-1972)

SĨ-NHIẾP

« NAM GIAO HỌC TÔ »

Chúng ta biết rằng Sĩ-Nhiếp trải qua lịch-sử Việt-Nam đã được sử-gia Việt cũng như Nho-sĩ Việt công-nhận là « học tổ đất Giao-chỉ phương Nam » tức là ông tổ đại diện cho tinh-thần học thuật dân-tộc Việt-Nam vậy. Ngoài ra triều đình Việt-Nam phong danh-hiệu « Đại-Vương » cũng như nông-dân địa-phương thờ làm phúc-thần, như Lý-Tế-Xuyên viết về tiều-sứ của ông trong « Việt-diệu U-Linh tập » như sau :

« Đại-vương Gia-Ứng, Thiện-cảm, Linh-vũ. 大王嘉應善感靈武
« Căn cứ vào sách sử Tàu « Tam-Quốc-Chí », thì vua họ Sĩ 士 tên là Nhiếp 斐
« người đất Quảng-Tín 廣信 quận Thương-Ngô 蒼梧 (nay là Quảng-Đông
« bên Tàu) tổ-tiên người nước Lỗ 魯 hạt Văn-Dương 汶陽, gặp thời loạn
« Vương-Mãng 王莽 lãnh xuồng ở đất này, được sáu đời, đến thân sinh ra
« vua tên là Tứ 賜. Triều Hán Hoàn-Đế 漢桓帝 Tứ làm Thái-thủ quận
« Nhật-Nam. Thừa nhỏ, vua du học ở Kinh-đô nhà Hán, (theo học Đinh-
« Xuyên Lưu-Tử-Kỳ 潁川劉子奇 Tam-Quốc-Chí — Sĩ - Nhiếp truyện
« q. 49 — Ngô-Chí 4) chuyên nghiên-cứu sách Tả-truyện Xuân-Thu 左傳
« 春秋, thi đỗ Hiếu-lâm, bổ làm quan Thượng-Thư-Lang. Vì việc công bị
« mất chức.

* Trong bộ « Lịch sử Tư tưởng Việt-Nam ».

« Khi thân phụ mất, sau khi hết tang, vua thi đổ Mậu-tài, bổ làm quan
 « Lệnh hạt Vũ-dương. Thời Hiếu-Đế 孝帝 đời xưng làm Thái-thứ nước
 « Giao Chỉ 交趾. Bấy giờ Trương-Tân 張津 đang làm Thái-sứ,

« Cuối thời Hán, ba nhà hùng đang chia nước Tần thành thế chân vạc,
 « vua cai trị hai thành Luy-Lâu 蕤樓 và Quảng-Tín. Sau khi Trương-Tân
 « bị giặc Khu-Cảnh 區景 sát hại, Lưu-Biêu 劉表 ở đất Kinh-Châu 荊州
 « sai quan lệnh Linh-Lăng 零陵 là Lại-Cung 賴恭 quyền nhiếp Thứ-Sứ
 « Giao-Châu.

« Vua Hiếu-Đế nghe tiếng mới ban cho vua bức ti thư rằng :

« Giao-Châu ở cõi xa vời, văn-hóa thắm xa, đại-lý lãnh vực từ sao
 « Dực, sao Chân, số Trời phân định sông núi thật cảnh đẹp, Nam Bắc cách
 « trở xa-xôi, ơn huệ bề trên không được tuyên dương, ý-nguyện ở dưới áp-
 « bức. Ngươi thay kẻ tướng giặc dâm lộng uy-quyền, binh-sĩ không lừng hung
 « bạo, toan mưu-tính điều kiêu-hãnh. Hơn nữa nghịch-tặc Lưu-Biêu sai Lại-
 « Cung dòm ngó đất phương Nam, thật là kẻ kia tự-hạo, tư bỏ lộng-hành,
 « một mình tự ý làm điều tác uy tác phúc. Tội trạng như thế, viết không
 « hết được.

« Nay đặc-ủy cho khanh làm chức trưởng Tuy Nam trung lang, đốc
 « xuất binh mã bày quận, giữ chức Thái-thứ Giao-Châu, hết thầy công sự
 « đều tùy ý đáng nên mà thi-hành, cốt sao thanh-bình, dẹp trộm cướp, nhân-
 « dân được yên-đàn, chính-đốn lại cho trong sáng hết bụi bần, rộng ban bố ơn
 « lành-mạnh, nghĩa cương-thường, công việc đối nội, đối ngoại hết thầy đều
 « ủy-thác cho khanh cả. Khanh nên giữ chức cho trung-thành chớ sai mệnh
 « của trẫm ».

« Vua bèn sai Trương-Mẫn 張旻 đem lễ cống đến Kinh-đô nhà Hán.
 « Bấy giờ đương lúc chiến-tranh, thiên-hạ loạn lạc, đường xa cách-trở, đi lại
 « khó-khăn vất-vả, thế mà hàng năm vua không bỏ chức-vụ cống-hiến. Vua
 « Hán bèn xưng chiếu khen thưởng, lời chiếu có viết :

« Đất Giao-châu là nơi văn-hiến, sông núi phong phú, cửa-báo vật lạ,
 « văn-vật khá đẹp, nhân tài lỗi-lạc. Thường năm thường có tai-họa chính-chiến,
 « lâu nay ít có quan đầu mục, thái-thứ xứng-dáng có tài. Cho nên đất hẻo-
 « lánh chưa được thấm-nhuộm giáo hóa. Nay đặc ủy khanh trọng-nhiệm, nên
 « tuân theo phong tục họ Triệu, họ Đò, lấy ơn nhân-túc mà chấn giắt dân,
 « không phụ cái tài lương đồng triều-đình. Nay lại đề-cử khanh làm An-Viên
 « Tướng-Quân, phong chức Long-Đổ Đình-Hầu »

« Về sau có việc Thái-thứ Thương-Ngô là Ngô Cự 吳巨 xung-đột
 « với Lạc-Cung. Cự đem quân đánh, Cung thua bỏ chạy về Linh-Lăng. Bấy
 « giờ Ngô-Tôn-Quyền 吳孫權 sai Bộ-Chất 步騭 làm Thứ-sứ đất Giao-
 « Châu ta. Khi Bộ-Chất đến, vua đem anh em theo hầu tiết-độ sứ. Vua Ngô
 « phong thêm cho vua làm Tả-trưởng-Quân, ba con đều được chức Trung-
 « lang-tướng. Vua sai con vào làm con tin nhà Ngô, lại dụ dân thổ-hào hạt
 « Ích-Châu 益州 tên là Ung-Khải 雍闓 đem dân trong quận phụ thuộc vào
 « nhà Ngô. Vua Ngô càng khen thưởng, phong cho vua chức Vệ-trưởng-Quân,
 « Long-Biên-Hầu. Mỗi lần vua sai sứ sang cống nhà Ngô, các thứ tạp hương,
 « vải gai nhỏ, ngọc-châu, mã não, đồi-mồi, chim chẻ, gà vol, hoa lạ, quả
 « ngon, chuối tiêu, dưa, long-nhãn, không năm nào thiếu. Mỗi bận đi, ngựa
 « đề chở có đến vài trăm con. Vua Ngô tin-mộ, ban cho ba con trai quan-
 « tước đề an-ủi : Sĩ-Nhất 士壹 làm Thái-thứ Hợp-phổ, Sĩ-Vi 士維 làm
 « Thái-thứ quận Cửu-Chân, Sĩ-Vũ 士武 Thái-thứ Nam-Hải (Quảng-Châu
 « bây giờ).

« Vua có cử-chỉ khoan-hậu, khiêm-tốn đối với nhân-sĩ cho nên các
 « danh-nho thời Hán, lánh nạn đều về với vua. Người trong Châu đều xưng
 « vua là Vương. Bấy giờ có Trần-Quốc-Huy gọi thư cho Thượng-thư-lệnh
 « là Tuân-Húc 荀彧 đại khái rằng :

« Sĩ phủ-quân đất Giao-Châu, có cái học sâu rộng lại đạt khoa chính-
 « trị, ở chỗ loạn lớn mà giữ được trọn vẹn một phương hơn hai mươi năm,
 « bờ-cõi không có xảy ra việc gì, nhân-dân không bị mất mùa, đói kém, kẻ
 « đi đường xa cũng được đội ơn so với Đạu-dung 賈馮 giữ đất Hà-tây,

« cũng không hơn được. Anh em vua đều hùng-trưởng mỗi người một quận
 « rộng lớn hàng vạn dặm. Uy-thế lừng lẫy hơn cả, mỗi khi đi lại có chuông
 « khánh đưa đón đầy đủ uy-nghi, sáo thổi trống đánh, xe ngựa chập đờng,
 « người Hồ theo hai bên xe đốt hương, thường có hàng chục; thê-thiếp ngồi
 « trong xe có màn che, anh em con cháu cưỡi ngựa bình theo sau, đương thời
 « qui trọng uy châu vạn lý, Triệu-Đà trước kia cũng không hơn được.

« Vua mất, thọ chín mươi tuổi, ở châu 48 năm. Lại xét truyện Báo-
 « Cực 報極傳 chép: « Vua khéo nuôi dưỡng theo thuật trường sinh, sau khi
 « đã mai táng rồi, đến cuối đời Tấn trải hơn một trăm sáu mươi năm, quân
 « Lâm-Áp vào xâm lược, đào má lên thấy thân thể còn y-nguyên không nát,
 « diện-mạo như khi đang sống. Chúng sợ hãi, lại chôn xuống như cũ. Người
 « bản-xứ truyền là Thần, lập miếu để thờ phụng, gọi là Sĩ-Vương-Tiên.

« Giữa thời nhà Đường niên-hiệu Hàm-Thông 咸通 (860 — 868)
 « Cao-Biền 高駢 dẹp giặc Nam-Chiếu 南詔 chiếm lược Giao-Châu, đi đến
 « miếu này chợt gặp một người lạ, diện mạo hòa-nhã, ăn mặc như vị tiên trên
 « cung trăng, ngăn đường tiếp mặt, Biền mời vào trong trướng cùng nói chuyện,
 « thấy nói toàn chuyện thời Tam-quốc. Sau khi từ biệt, Cao-Biền tiễn chân
 « đến cổng, hốt nhiên biến mất. Biền lấy làm dị kỳ, hỏi dân địa phương thì
 « được người trong thôn chỉ vào ngôi mộ của Sĩ-Vương. Biền than-tiếc
 « không kịp biết, mới ngâm rằng:

自魏黃初後

Tự Ngụy hoàng sơ hậu

將來五百年

Tương lai ngũ bách niên

唐咸通八載

Đường Hàm-thông bát tải

幸遇士王仙

Hạnh ngộ Sĩ-Vương Tiên

Từ thừa Hoàng-sơ Ngụy

Đến nay năm trăm năm

Đường Hàm-Thông thứ tám

May gặp Sĩ-Vương tiên

« Người trong làng Tam-Á. (Thuận-Thành, Bắc-Ninh) mỗi khi có việc,
 « cầu đảo đều linh-ứng, đến nay vẫn thờ làm phúc-thần.

« Hoàng triều niên-hiệu Trưng-Hưng năm đầu, sắc phong Gia-ứng-
 « Đại-Vương 嘉應大王. Năm thứ tư, lại thêm hai chữ Thiện-Cảm 善感.
 « Năm Hưng-Long thứ hai mươi mốt, gia phong hai chữ Linh-Vũ 靈武.
 « Nhờ công âm-phù mặc-tướng của thần, người trong làng được hưởng phúc
 « rất nhiều ».

(Việt-Điện U-Linh tập — Lý-Tế-Xuyên biên

Lịch-Đại-Đế-Vương

bản chữ Hán nhà sách Khai-Tri — Saigon)

Tiếp theo chính văn trên đây của Lý-Tế-Xuyên biên chép trong sách
 Việt-Điện U-Linh tập của ông đề là « Gia-Ứng Thiện-Cảm Linh-Vũ Đại-
 Vương » (善感靈武大王), có lời tiếm-bình của tiến-sĩ Cao-Huy-Diệu
 (1739) Thượng-thư bộ Lại như sau:

« Nước ta xưa có Việt-Thường, nói lưu lười, vẽ mình rồng; phong tục
 « chất-phác đại khái tương-tự với dân thổ các châu động ngày nay.

« Từ khi Triệu-Vũ-Đế phân định ra bảy quận, đem sách Thi Thư dạy
 « dỗ cho nước thành tục-lệ, họ Nhâm (Điền) làm Thái-thứ quận Cửu-Chân
 « (Thanh) bấy giờ mới lấy lễ-nghĩa để dạy dân nhân-dân trong nước. Từ đấy
 « nước ta dần dần mới biết văn-tự có ích cho người, Lễ, Nghĩa có quan-hệ
 « đến phong tục, văn minh cũng dần dần tiến bộ.

« Kịp đến khi Sĩ-Nhiếp-Phủ-Quân đem làn sóng Nho-học đất Thù-Tử
 « (Lỗ) lan tràn vào cõi Nam-Hải (Quảng-Châu) bàn việc cúng-tế trong chốn
 « binh-đạo hòa dàn ca nơi hẻo-lánh, người nghe như điếc với tiếng trống

« tiếng chuông, thanh giáo đi đến đâu, ở đấy hấp thụ nền phong hóa Trung-Hoa. Về sau này, triều nhà Lý nhà Trần, nhà Lê kế tiếp nhau dựng trường học, đặt thi cử, nền văn-tự bột phát trên dưới vài ngàn năm, nhân-tài xuất-hiện khá nhiều mới gọi được là nước có văn-hiến vậy. Bấy giờ lòng người được gọi tinh, ánh sáng phản-chiếu sang đến cả Trung-Hoa. Sử sách gọi văn-phong đất Lĩnh-Nam bắt đầu từ Sĩ-Nhiếp, công ấy chẳng tốt đẹp vậy thay ?

« Đang khi nước Tàu chia làm Tam-Quốc giữ thế chân vạc, đất Trung-
 • Nguyên loạn ly toi bởi chỉ còn một cõi nước ta được tạm yên ổn. Những
 • bậc hiền tài danh tiếng, đạt-đức thạc-nho nghe tiếng mà kéo đến làm thành
 • một nơi văn-vật lừng-lẫy. Sĩ-Vương đối với phương Bắc thời nước Đại-
 • Hán, phía Đông chịu theo nước Ngô mạnh, anh em đều làm chủ các quận,
 • vinh dự một thời, bút mực nổi tiếng, người trong châu quận đều xưng tụng
 • là Sĩ-Vương. Riêng tự vua thì chẳng từng ngang nhiên tự cao tự đại, như
 • Ủy-Đà cõi Nam-Hải trước kia đi xe hoàng-ốc cấm cờ tả đạo.

« Đây là Trời bảo-vệ nước cho. Nghi vệ ngựa, xe, chiêng, trống, suốt
 • khoảng bốn mươi tám (48) năm, hưởng thọ hơn chín mươi (90) tuổi, sống
 • thì vinh quang chết được hiền linh, oanh oanh liệt liệt một phương trời,
 • hưng thịnh lẫy-lừng không còn chi ngăn cản được, xa vời ít có bọn, hiểm
 • thấy kẻ bì. Sách U-Linh có chỗ chép việc sau khi mất, do bọn hiếu kỳ thêm
 • vào : Tương truyền khi vua đang sống, dạy học mấy ngàn người. Đến khi
 • mất đi có di-chức chôn sấp, đừng chôn ngựa thì mới dứt tiếng giảng dạy.
 • Nhưng học trò không nỡ làm thế, cứ chiếu lệ thường mà khâm liệm.
 • Mỗi khi đêm vắng trăng trong, thường nghe thấy tiếng vua giảng học
 • dưới mộ như khi bình sinh. Người Tàu sợ vua linh thiêng, khai mộ lên mà
 • chôn úp mặt xuống, bấy giờ trở đi mới hết nghe tiếng giảng dạy. Thuyết
 • ấy quá quái-đàn không lấy gì làm chắc.

« Nay miếu thờ vua tại Siêu-loại, Thanh-sưông. Các triều-đại đều có
 • phong tặng. Mộ vua thì ở tại Gia-Đình làng Tam-Á (Bắc-Ninh, Thuận-

« Thành, bấy giờ) gò-đống bao quanh, cây cối um-tùm, dân chung quanh miền
 • có việc đến cầu đảo đều thấy linh-ứng. Ngoài đường thiên lý có đình thờ
 • vọng, ở giữa đình treo tấm biển hoành-phi đề bốn chữ Nam Giao Học Tổ
 • 南交學祖. Có ngựa đồng đúc đề thờ, người qua đường đến đây đều
 • xuống ngựa vái lễ. Tiên-Sinh Bạch-Phùng-Am có làm cho người làng ở đây
 • một câu liễn thờ ở đình như sau :

朔 旬 文 宗 泗 珠 後
 Sóc diện văn tông Tứ thù hậu
 南 交 學 祖 洛 閩 先
 Nam Giao Học Tổ Lạc Mân tiên.

nghĩa là :

Gốc văn cõi Việt sau đất Lỗ
 Học-đồ miền Nam trước Lạc, Mân.

Lời bia khắc vào năm Vĩnh-Thịnh thứ hai (1706) của Nguyễn-Hậu soạn, tiền-sĩ khoa Tân-mùi (1691), Kinh-Bắc đẳng-sứ, Hiếu-sát-Sứ, có đoạn nói về học-thức của Sĩ-Nhiếp như sau :

« Vương hun đúc khí tốt, nối chí tiền nhân, du học Hán-Kinh và Đĩnh-
 • Châu được nhờ thầy nhờ bạn, lúc tuổi trẻ chuyên học sách Xuân-Thu tả
 • thị, giải thích thành riêng một nhà, nghĩa sách Thượng-Thư thêm rõ câu ghi
 • trong sử-sách đều được cứu xét đến nơi, tập theo cái thói phong lưu nước
 • Lỗ, như thế thực đáng gọi là một nhà học vấn tru-bác. Thế rồi đỗ khoa
 • Hiếu-liêm, bổ Thượng-thư-lang, đậu khoa Mậu-tài được làm Trữ-Vu-Dương-
 • Lệnh. Đây là thành tích sự nghiệp khoa cử của vua, há chẳng đáng gọi được
 • là có cái học để đạt về đường chính-trị hay sao ? Đến cuối năm Linh-Đế mới
 • dời sang làm Thái-thủ quận Giao-Châu. Khi ở Giao-Châu, lòng khoan rộng
 • thương yêu người, nhún-nhường đối đãi kẻ sĩ, giữ trọn lãnh thổ, dời mới
 • chính-sách, người nhà-nông, kẻ đi buôn được yên-ổn, trong cõi an-ninh, cửa
 • ngoài trong làng xóm không phải đóng, người đi đường được toại-nguyện,

« người trong nước thân yêu đều xưng tụng là vua? Nhiều kẻ sĩ phương xa đến nương nhờ, hàm ơn, tuy Đậu-Dung giữ Tây-Hà cũng không hơn được. Anh em đều làm Thái-thủ châu quận, con cháu giữ chức Trung-lang-tướng. Vua ra vào có chuông có trống, đồn ca lừng muôn dặm, quý trọng đương thời, chấn phục các dân Mán, Mường, đến như Võ-Đế sáng lập đế nghiệp cũng không hơn được.

« Năm Đinh-Hợi, vua Hán Đế nhân sự thất bại của Trương-Tân mới cho vua bức ti-thư, giao ủy Tống-Đốc binh mã bảy quận.

« Năm Canh-Dần, vua Ngô-Tôn-Quyền sai Bộ-Chất sang làm Tiết-độ sứ vua lại dựa thế nhà Ngô. Năm nay Tào-Tháo phong Long-Độ-Hầu, sang năm Tôn-Quyền phong Long-Biên-Hầu. Vương chẳng lấy đời mới, mình châu làm quý, long nhân, chuỗi tiêu làm ngon, chỉ lo bờ cõi vững-vàng, nhân-dân yên-ôn. Đang lúc Tam-Quốc chiến-tranh mà thành-quách nhân-dân toàn Việt được hưởng an-ninh, nếu không phải bậc « trì » thì làm sao được thế?

« Mỗi khi việc quan được chút thư-nhàn, vua dạo chơi núi sông ngắm cảnh hay là xem xét đồ-thư, dò tìm tư-tướng thánh-hiền, phát minh nghĩa-lý, đào-tạo nhân-tài. Quanh miền vang tiếng lời giảng-dạy, kẻ sĩ tấn-thân vây quanh mà nghe. Vua lấy lễ nghĩa làm cho lòng người thuần-thực, lấy kinh Thi, kinh Thư để khai-hóa cho nước. Đất Long-Biên được nghe tiếng học, tiếng đàn, áo mũ chính-tề như Trâu-Lỗ, kinh-đô Luy-Lâu hóa thành Thủ. Tứ cửa Khổng-Nho, nhiều kẻ sĩ được thấm-nhuần tắm gội. Nước An-Nam ta được gọi là nước văn-hiến bắt đầu từ vua sáng-lập. Đạo-lý cương-thường nước Việt ta cũng bắt nguồn từ đây, công-ơn ấy không phải chỉ giới-hạn vào thời bấy giờ mà còn truyền tụng mãi cho đến các đời sau. Há chẳng thịnh-vượng sao? Xem bức thư của Viên-Huy gửi cho Tuân-Húc thì biết người Hán cũng kính-trọng, phải đầu chi có người Hồ đi bên xe đốt trầm mà thôi.

« Đọc bài chế của vua Tống-Thái-Tông phong Lê-Đạt-Hành (trong có câu: trước kia Sĩ-Nhiếp là người cứng rắn, sáng-suốt, biến-đổi, thói-tục

« đất Việt khiến hết thầy đều vào khuôn phép.) thì biết Bắc sử cũng còn ghi « lại tiếng thơm, phải đầu chi có sứ Việt-Nam mới ghi chép công đức sự nghiệp của vua ».

(Bia khắc thời Hoàng-triều niên-hiệu Vinh-Thịnh thứ hai (1706) sau ngày 15 tháng Mạnh-Thu, năm Giáp-Tý).

Những tài-liệu lịch-sử trên đây thực không đủ cho ta biết rõ về tư-tưởng và học thuật của vị mà nhân-dân Việt cũng như giới Nho-sĩ Việt vẫn coi là « Nam-Giao-Học-Tồ ». Chúng ta chỉ biết là Sĩ-Nhiếp đã sò-trường về cái học chính thống Trung-hoa là truyền-thống Nho học chuyên trọng về luân-lý chính-trị vương-đạo, ở kinh Thi 詩 kinh Thư 書 và nhất là sách Xuân-Thu 左氏, cho nên có cái học « tru-bắc hựu-đạt ư tông chính » nghĩa là học rộng hơn người, lại còn đạt tới đỉnh thực hành chính sự. Vậy Nho học của Sĩ-Vương chắc-chắn là có tinh-thần thực-tiến, không phải từ-chương.

Sách « Đại-Việt-Sử Ký Toàn-Thư », ngoại ký quyển 3 Sĩ ký (大越史記全書外紀卷三士紀) ghi chép lời Sứ-thần Ngô-Sĩ-Liên rằng:

« 我國通詩書習禮樂為文獻之邦自士王始其功德起特施於當時而有以遠及於後代，豈不盛矣哉? »

Ngã quốc thông Thi Thư, tập Lễ, Nhạc vi văn hiến chi bang tự Sĩ-Vương thuỳ Kỳ công đức khởi đặc thi ư đương thời nhi hữu dĩ viễn cập ư hậu đại, khởi bất thịnh hĩ tai?

Nghĩa là:

« Nước ta thông nhiều kinh Thi, kinh Thư, tập quen phép tắc của kinh Lễ, kinh Nhạc, thành một nước có văn-hiến là bắt đầu từ vua Sĩ-Nhiếp. Công-dec ấy phải đầu chi riêng thi-hành cho thời bấy giờ, mà còn ảnh-hưởng xa rộng mãi các thời sau há chẳng là phong-phú vậy thay? »

Lê-Tung trong « Việt-Giám-Thông-Khảo-Tổng-Luận » (越鑑通考總論) cũng tán dương rằng [士王習魯國之風流，學問博洽，謙虛下士，化國俗以詩書，淑人心以禮樂，治國踰四十年，境

內無事] : Sĩ-Vương tập Lễ quốc chỉ phong lưu, học văn bác hiệp, khiêm hư há sĩ, hóa quốc tục đi Thi Thư, thực nhân-tâm đi Lễ Nhạc, trị quốc dữ tứ thập niên, cảnh nội vô sự.

Nghĩa là :

« Vua Sĩ-Nhiếp tập quen với trào lưu văn-hóa của nước Lỗ, học văn rộng sâu, vô-tư nhún-nhường với nhân-sĩ, khai-hóa phong-tục trong nước theo tinh-thần kinh Thi, kinh Thư, làm nhân-tâm thuần thực bằng chế độ Lễ, Nhạc, cai-trị nước hơn bốn mươi năm, trong lãnh-thổ không có chuyện. »

Lại như bức thư Viên-Vi 袁微 nước Trần 陳 gửi cho Thượng-thư-lệnh Tuân-Húc 荀爽 có đoạn :

交趾士府君既學問優博, 又達於從政, 處大亂之中, 保全一郡二十餘年疆場無事, 民不失業, 羈旅之徒皆蒙其慶, 雖實融保河西蜀以加之? 官事小閑輒玩習書傳, 春秋左氏尤簡練精微, 吾歎以咨問傳中諸疑皆有師說, 意思甚密, 又尚書兼通古今大義詳備, 聞京師古今之學是非愈多, 今欲條左氏尚書長義上之, 其見稱如此。

(三國志吳志士燮傳)

« Giao Chỉ Sĩ phủ quân kỹ học văn ưu bác, hựu đạt ư tông chính, xử đại loạn chi trung, bảo toàn ni ất quân nhĩ thập dư niên, cương trường vô sự, dân bất thất nghiệp, ky lữ chi đồ giai mông kỹ khương, tuy Đâu-Dung bảo Hà-Tây hạt di gia chi? Quan sự tiều khuyết chiếp ngoạn tập thư truyện, Xuân-Thu Tả-thị vuu giản luyện tinh vi. Ngô sở dĩ tư vấn truyện trung chư nghi giai hữu sự khuyết, ý tứ thậm mật. Hựu Thượng-Thư kiêm thông cổ kim đại nghĩa trường bị. Văn-Kinh-Sư, Cổ kim chi học, thị phi phân tranh, kim dục điều Tả-thị Thượng-Thư trường nghĩa thượng chi, kỳ kiến xưng như thử ».

(Tam-Quốc-Chi Ngô-Chi q. 4 — Sĩ-Nhiếp)

Nghĩa là :

« Sĩ-phủ-quân bên Giao-Chỉ học đã giỏi và rộng lại thông hiểu về chính-sự. Ở vào đời loạn lộn giữ được toàn vẹn một cõi, hơn hai mươi năm, bờ

« cõi không có chuyện gì xảy ra, dân không ai thất nghiệp. Những người đến nương nhờ đều được đội ơn, dù Đâu-Dung giữ vững Hà-Tây, tướng cũng không sao hơn thế được. Việc quan hơi rỗi lại xem sách điển, nhất là về sách Xuân-Thu của họ Tả lại càng tinh tường. Tôi thường đem những nghĩa nghi ngờ trong sách mà hỏi-han, đều được có thuyết giải của các thầy, ý tứ rất rõ ràng, thâm-thúy. Lại hiểu rõ về nghĩa lớn xưa nay của kinh Thư. Nghe thấy ở kinh-đô có phong trào Kim-văn, Cổ-văn phải trái tranh biện rồi bởi, nay ông muốn xếp lại bộ Tả-thị và bộ kinh Thư về chỗ nghĩa lý sờ-trường đề đưa ra, đây ý-kiến đáng khen như thế ».

Xem như thế thì Sĩ-Nhiếp quả nhiên đã thành-tựu về Nho học ở lý-thuyết và thực hành theo tinh-thần cổ-điển Tàu : Thi, Thư và nhất là Xuân-Thu Tả-thị. Vậy có thể biết được tư-tưởng của Sĩ-Nhiếp trong tinh-hoa của mấy bộ sách trên.

Tinh hoa của kinh Thi theo Khổng-Tử nói ở Luận-Ngữ là cốt đề hứng-khởi lòng người bằng những câu ca-dao của các dân địa-phương, trong lúc tập họp hội mùa đã bộc phát, biểu-lộ đời sống tinh-cảm xã-hội. Khổng-Tử san-định lại với chủ ý giáo-dục tinh-tinh Nho sĩ, lấy lời thơ hồn-nhiên để gây hứng-cảm « hứng ư Thi » mà hứng vào mục tiêu con người kiểu-mẫu lý-tưởng quân-tử, ví dụ sách Đại-Học trích-dẫn :

瞻彼淇澳綠竹猗猗,

Chiêm bỉ kỳ úc, lục trúc y y

有斐君子如切如磋如琢如磨

Hữu phi quân-tử như thiết như tha, như trác như ma

瑟兮擘兮赫兮喧兮

Sắt hề, giản hề, hách hề, huyền hề.

有斐君子終不可諶兮.

Hữu phi quân-tử, chung bất khả huyền hề.

Nghĩa là :

« Nhìn xem trên khúc sông Kỳ, tre xanh xanh tốt tươi. Có người quân-tử phong-cách trau-truốt, tinh-thần điều-luyện khác gì người thợ ngọc, thợ ngà mài, đẽo. Cử-chỉ mới nghiêm-trang, dáng hoàng, uy-nghi quý phái làm sao. Người quân-tử hoàn-toàn ấy kết cục không bao giờ có thể quên đi được ».

Và Khổng-Tử đã toát-yếu tất cả ý-nghĩa kinh Thi vào một lời dạy :
« Không được nghĩ điều tà ».

« Thi tam bách nhất ngôn dĩ tế chí tư vô tà » « Kinh Thi ba trăm câu, một lời có thể tóm hết-nghĩa, ấy là đừng nghĩ điều tà. »

Phải chăng Sĩ-Nhiếp cũng muốn phổ quát cho nhân-dân Giao-Chi thời bấy giờ cái tinh-thần kinh Thi trên đây cho nên Nguyễn-Tăng-Sán theo sách « Đại-Nam Quốc-Ngữ » thời Tự-Đức có viết rằng :

« Sĩ-Vương bắt đầu lấy tiếng Tàu, dịch ra tiếng ta, nhưng đến chữ Thư Cựu (雉鳩) không biết gọi là chim gì, đến chữ Dương-Đào (楊桃) thì không biết gọi là quả gì. »

(trích-dẫn trong « Văn-Học Việt-Nam thời Bắc-thuộc »
tác giả Lê-Văn-Siêu — Thế-Giới xuất bản)

Còn như kinh Thư, thường đi liền với kinh Thi thì có cả một nền tảng triết-lý chính-trị Vương-đạo của Nho-học mà tinh-hoa đại-nghĩa là « chấp-trung » (執中) nghĩa là nhà lãnh-đạo nhân-dân luôn-luôn sẵn có tinh-thần điều-hòa nhân-sinh với vũ-trụ như câu nói khúc-triết sau đây đã biểu-lộ và được các thế-hệ Nho-học đời sau luôn-luôn suy-tưởng :

人心惟危 道心惟微 惟精惟一 允執厥中
(尚書)

« Nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi, duy tinh, duy nhất ; doãn chấp quyết trung ».

Nghĩa là :

« Ý-thức nhân-loại nghiêng-ngả thiên-lệch

« Ý-thức đạo-lý vũ-trụ thì vi-điều, tinh-khiết, thuần-nhất.

« Tin giữ mực giữa ấy.

« Cái điều giữa ấy đối với Sĩ-Nhiếp bấy giờ là điểm gặp nhau, nối liền đại-tâm với nhân-tâm để tránh sự thiên-lệch trong việc xử-thế, cho nên đã khuất-phục được các bộ lạc miền rừng núi có tính hiếu chiến, cũng như nhân-dân đồng ruộng ưa an-cư lạc-nghịệp. Và có lẽ cũng vì đã đạt được cái đại-nghĩa trên đây của kinh Thư, mà Sĩ-Nhiếp « thả nạt nhân-sĩ không giới-hạn vào nho-sĩ » như trường hợp đối với Mậu-Bác có khuynh hướng Phật-giáo cũng như đối với các sư-sãi « người Hồ xông trầm đốt hương kèm theo bèn xe ».

Những sở-trường của Sĩ-Nhiếp về học thuật là sách « Xuân-Thu Tả-Thị », sách này phản-chiếu tất cả tinh-thần của Khổng-Tử. Ngài đã tự giới thiệu : « Kẻ biết ta cũng ở sách Xuân-Thu kẻ trách ta cũng ở sách Xuân-Thu ». Vì sách Xuân-Thu là bộ sách mà Khổng-Tử đã dùng để biểu dương quan-niệm chính-danh là cái học về nhân-sinh thực-tiến căn bản để định phận trong trật-tự xã-hội bằng sự xếp đặt giá-trị nhân sự chánh đáng.

Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử, (Luận-Ngữ)

君君臣臣父父子子 (論語)

Nghĩa là :

Vua ra vua, bầy tôi ra bầy tôi, cha ra cha, con ra con, vua hiền, tôi trung, cha từ, con hiếu.

Và Khổng-Tử đã toát-yếu các quan-niệm chính-danh ấy như sau :
名不正則言不順, 言不順則事不成,
« Danh bất chính tắc ngôn bất thuận, ngôn bất thuận tắc sự bất thành, sự bất thành tắc lễ nhạc bất hưng, lễ nhạc bất hưng tắc hình » sự bất, thành tắc lễ nhạc bất hưng, lễ nhạc bất hưng tắc hình

罰不中刑罰不中，則民無所措手足
 « phạt bất trung, hình phạt bất trung tắc dân vô sở thủ túc.
 故君子，名之必可言也。言之必可行
 « Cổ quân - từ danh chi tất khả ngôn dã, ngôn chi tất khả hành
 也。君子於其言無所苟而已矣 (論語)
 « dã. Quân-tử ư kỳ ngôn vô sở cầu nhi dĩ hỹ ». (Luận-Ngữ)

Nghĩa là :

« Quan-niệm không chính-xác thì nói ra không thuận lý, nói ra không
 « thuận lý thì việc làm không thành tựu, việc làm không thành tựu thì chế-độ
 « lễ nhạc không chấn-hưng. Chế-độ lễ, nhạc không chấn-hưng thì luật-pháp
 « thường phạt không công bằng. Luật pháp thường-phạt không công bằng thì
 « nhân-dân không biết chỗ nào đặt chân tay để thừa hành. Cho nên người
 « quân-tử quan-niệm điều gì ắt phải nói ra được, nói ra được ắt phải làm
 « được. Người quân-tử ở lời nói không thề cầu thả mà được ».

Đây là cả một phương-pháp luận về triết-học chính-trị và nhân-sinh
 của Khổng-Tử. Đây cũng là cái đại nghĩa của sách Xuân-Thu mà Sĩ-Nhiếp
 trau dồi đến chỗ sở-đắc sâu rộng mà « đạt ư tông chính » 達於從政, « ở
 vào thời loạn lớn mà giữ được toàn vẹn một cõi, hơn hai mươi năm, bờ cõi
 không có chuyện, dân không thất nghiệp, người đến nương nhờ đều được
 đội ơn ». Đây là tiêu-biểu cho cái tinh-thần Việt-Hóa, thích-ứng với hoàn-
 cảnh địa-lý lịch-sử những tài-liệu văn-hóa đã thấm-hóa của phương Bắc vậy.
 Trong khi ở bên Tàu thời Hán còn đang tranh biện về Kim-văn, cổ-văn, phải
 trái rồi-bời, thì Sĩ-Nhiếp ở Luy-Lâu, kinh đô Giao-Chi đã thực-hiện được cái
 tinh-thần Nho-học Khổng-Mạnh chân-chính để phụng sự cho nhân-sinh thực-
 tiễn, lập nên một môn phái có mẫu sắc riêng biệt ảnh-hưởng lại vào đất Trung-
 Hoa. Vậy thì danh hiệu « Nam-Giao-Học-Tổ » mà giới Nho-sĩ Việt-Nam đã
 xưng-tụng Sĩ-Nhiếp thực để chỉ định ông tổ Nho-học Việt-Nam chứ chẳng
 phải là người đầu tiên đem Hán-học vào nước ta mà thôi.

Trong bài « Điều-định cái án quốc-học » nhà học-già Việt-Nam là Nguyễn-
 Trọng-Thuật đã phân-tích khá minh-bạch điều trên về Sĩ-Nhiếp sau đây :

« Chữ Nho sách Tàu thì ta đã thấm thái từ đời Triệu-Vũ-Đế rồi. Còn
 « lập được chi phái về Nho-học thì mới từ Sĩ-Nhiếp. Ông ở đời Bắc thuộc
 « nhà Hán, người Việt mà tiền tổ sáu đời trước ở nước Lỗ. Thừa nhỏ du-
 « học Bắc phương hấp thụ được cái giáo hóa sông Tứ-Thủy. Sau được làm Thái-
 « Thú bản châu, rồi giữ lấy nước mà tự-trị, đóng-đô ở Luy-Lâu (Bắc-Ninh)
 « nay còn lảng ở xã Tam-Á, đời gọi là Sĩ-Vương. Vương thực-hành đem Nho-
 « học dạy phổ cập cho dân gian, còn tự mình chú-giải các kinh sách Nho. Cứ
 « tờ thư của Viên-Huy nhà Hán và sách của Thái-Tử nhà Thanh thì đều nói
 « Vương chú-giải cả ba truyện Tả-Thị, Công-Dương và Cốc-Hương của kinh
 « Xuân-Thu, lại giải tường nghĩa lớn về cổ-văn, kim-văn, kinh Thư và nhiều
 « sách nữa. Sách của Vương bấy giờ không những dân ta được học mà người
 « Tàu cũng học nữa. Người Việt gọi Vương là « Nam-Giao-Học-Tổ » tức là
 « tổ của học phái nước Nam chứ không phải là tổ mới bắt đầu dạy chữ Tàu,
 « sách Nho đâu.

« Đời sau người Tàu cho sách của Vương là thiếu lược mà giải lại,
 « nhưng nghĩa của Vương đã thành một nghĩa riêng, tức là một phái ở đời
 « Hán rồi. Và cứ lối học của Việt-Mậu-Khanh (Nhật-Bản) lấy lối học của Hán-
 « Nho ước giản hơn Tống-Nho lối học phiền vu, thì cái học của Vương cũng
 « nên dứt. Vậy gọi là « Hán-Học đích Việt-Nhân » học phái nghĩa là học-phái
 « Hán-học mà đích là người Việt ».

(Điều-định cái án Quốc-học — Nguyễn-trọng-Thuật diễn thuyết

tại hội Tri-Tri Hải-Dương ngày 26-11-1931

Nam-Phong số 107 — tr. 377 — 78)

Trong bài tường-thuyết về cuộc « Thăm lăng Sĩ-Nhiếp » ngày 8-5-1932,
 tác-giả Nguyễn-Trọng-Thuật có viết nhận-định của ông như sau :

« Đối với nước ta Vương (Sĩ-Nhiếp) có hai cái lịch-sử về-vang là lịch-
 sử chính-trị và lịch-sử giáo-hóa.

« Về lịch-sử chính-trị. Bấy giờ nước Việt ta đang thuộc Tàu, cuối đời « nhà Hán, Sĩ-Vương vào học kinh-đó Hán, đỗ Hiếu-Liêm, cử làm Thái-Thủ bán châu, bên Tàu bị loạn Tam-Quốc nhiều-nhưong. Vương bên giữ lấy bán châu tự-trị 40 năm dân giàu nước thịnh, văn-hóa phát-đạt, Viên-Huy là người Tàu sang ở đây đưa thư về nói với Truân-Quốc lúc ấy có « câu : « Anh em hùng trường toàn bộ, uy phục được cả các rợ mường, Triệu-Đà cũng không hơn ». Thi biết bấy giờ tiếng là ngoại-phiên mà trong « thực là độc-lập. Cho nên dân ta tôn mà gọi là « Vương ». Hán mất Ngô lên « gần với ta, Vương lại chịu phong chức của Ngô, đó cũng là cách ngoại-giao « của nước nhỏ. Sau Vương mất con là Sĩ-Huy chống với Ngô bị thua, ta lại « làm quận huyện Ngô ».

Tôi thấy rằng hiệu « Vương » đó, Tàu không phong, Ngai không tự xưng, mà chỉ là cái hiệu của miệng dân ta tặng cho. Như thế lại càng qui. Chỉ có một điều là thừa cơ lúc ấy mà không dám tuyên-bố quốc-hiệu xưng độc-lập để nối lấy vương nghiệp đức Bà Trưng, thực cũng đáng tiếc. Ý giả cũng là không thoát cái bệnh nhân-tuần của nhà Nho chăng ?

Về lịch-sử giáo-hóa. Nước ta bấy giờ thuộc Hán đã ba bốn trăm năm, phong-tục cũ thì tiêu ma hồ-hết mà văn-hóa mới cũng mới nhiệm đợc những cái bị phủ, chữ Hán mới học về văn-tự, âm-thoại mà thôi. Đến Vương mới đem kinh sách Nho truyền dạy, phổ cập đến dân gian, gây nên cái văn-hiến biệt-lập cho đất Việt, nên dân ta mới tôn mà gọi là « Nam Giao Học Tổ » (南交學祖)

Wương lại chú-giải kinh sách Nho thì cũng lại có công với học-phái nữa.

Wương đóng kinh-đó ở Luy-Lâu 蓟樓 nay là Thuận-Thành. Sĩ nói : « Danh-sĩ Tàu tránh loạn Tam-Quốc sang ở Luy-Lâu đến hàng trăm người ». Truyện Cao-tăng Tàu thì nói : « Lúc Phật-giáo ở Tàu chưa thịnh mà ở Luy-Lâu đã có các sư Ấn-Độ vào truyền giáo, xây tháp, mở trường, dịch kinh nhiều lắm ». Người nước ta như bọn Lý-Tiêu ngang val với nhân tài Tàu cũng

hồi đó. Coi đó đủ biết thủ-đó Luy-Lâu bấy giờ thực là nơi làm tàu của hai văn-hóa Nho-Phật ».

(« Thăm lăng Sĩ-Vương » tác-giả Nguyễn-Trọng-Thuyết
Nam-Phong số 175 — tr. 109 — 10)

Địa-vị của Sĩ-Nhiếp trong cái không-khí giao-lưu văn-hóa ở khu-vực Lĩnh-Nam bấy-giờ, gần đây lại được sử-gia Trung-Hoà danh tiếng là La-Hương-Lâm (羅香林) thuyết-trình ở Đại-Học Hồng-Kông nhắc lại phần minh nhan đề :

« Cuộc bành-trướng về phương Nam trào-lưu văn-hóa Tàu và sự phát-triển về đường học-thuật ở Quảng-Đông ».

« Người thứ nhất chủ-trương nghiên-cứu Tả-truyện bấy giờ là Trần-Nguyên 陳元 và thân phụ là Trần-Khâm 陳欽 ở Quảng-Tín (kinh-đó « Quảng-Châu, sau khi Quảng-Châu tách-rời Giao-Chi sau TC. Sĩ-Nhiếp mất rồi). « Trần-Khâm đợc nhập môn vào bộ sách Khổng-Giáo này là nhờ có sự chỉ-dẫn của Giả-Hộ 賈護 ở Lê-Dương. Ông ta đồng-thời với Lưu-Hâm 劉欽 « trong làng đệ-tử của ông phải kể có Vương-Mãng, người tiếm ngôi nhà « Hán. Ông ta đã giảng giải cho Vương-Mãng cái học-thức và nghĩa-lý của « mình về sách Xuân-Thu và tự xưng là Trần-Xuân-Thu. Con ông ta là Trần-Nguyên đợc hấp-thụ cái học ấy từ nhỏ, sở-trường về môn Huấn-Hồ « 訓誥 là môn phân-tích tỉ-mỉ và chú-giải nguyên-tự nghĩa từng chữ trong « cổ-văn. Và đợc xếp hàng vào với Hoàn-Đam 桓譚 Đổ-Lâm 杜林 và « Trĩnh-Hưng 鄭興 như các danh sư nhất về môn học này vào khoảng đầu « nhà Đông-Hán. Vì những cố-gắng của ông ta đem sách Tả-truyện lên cái « học đợc nhà nước công-nhận với danh-dự và địa-vị của học-quan Bác-Sĩ « ông ta phải tranh-biện với một nhóm chú-giải do Phạm-Thắng 范升 « đứng đầu. Chủ-trương của ông ta thắng cuộc. Tuy rằng trước đây sách Tả- « Truyện đã đợc tôn-trọng lắm, nhưng nếu không có công phụ cổ-võ của « ông thì vị tất sách này đã có một địa-vị tối cao trong môn học cổ-diễn Trung- « Hoa về sau. Dụng ý thay thế và giải-thích những sự-kiện chất-phác của

« sách Xuân-Thu Tả-Truyện được phổ-cập và làm tăng ảnh hưởng cho « Xuân-Thu. Nhìn ở điểm ấy thì sự công-hiến của Trần-Nguyên cho học-« giả Tàu cũng đặc-biệt đáng ghi. Sự chú-ý đặc-biệt vào Tả-Truyện mà học-« giả Quảng-Châu đã biểu-lộ còn mãi đến thời Tam-Quốc.

« Một học-giả danh tiếng là Sĩ-Nhiếp cũng người Quảng-Tín, « từng làm Thái-Thú Giao-Chỉ, thường vừa giảng học vừa cai-trị, được dân-« chúng hoan-nghênh. Ông này đặc-biệt sô-trường về Tả-Truyện, có viết lời « chú-giải riêng được các học-giả danh-tiếng Tàu ở phương Bắc rất tôn-trọng. « Khác với người đương thời, ông này không đề ý đến sự tranh-biện giữa « phái Kim-Văn và Cồ-Văn, chỉ chú-trọng về những nguyên-lý « giáo-huấn căn-bản trong kinh sách cổ-điển. Về đường này, ông ta đã đem « lại cho học-thuật Quảng-Châu sắc thái riêng-biệt của nó, và giúp vào sự tiên-« phong cho khuynh-hướng chung của sự phát-triển đường học-thuật của cả « Trung-Hoa ».

*(The southward expansion of Chinese civilisation
and the development of learning in Kwangtung)*

Chính ở cái điểm họ La nhận-định về tư-tưởng của Sĩ-Nhiếp trên đây « chỉ tìm những nguyên-lý căn-bản đại-cương trong kinh-điển Tàu, không đề ý đến những giải thích tỉ-mỉ cổ-văn, kim-văn, mà Sĩ-Nhiếp đã chứng-minh cái tinh-thần thâm-hóa có sáng-tạo của học-phái Hán-học đích là người Việt. Có lẽ đây là lý-do người Việt đã thờ ông là « Nam-Giao-Học-Tổ ».

Nếu cái tinh-thần chính-trị giáo-hóa đã được Sĩ-Nhiếp thực-hiện thành-công ở khu-vực Giao-Chỉ là vì nó thích-ứng với điều-kiện địa-phương không thể khác thế được. Nam-Giao hay Giao-Chỉ như giáo-sư khảo-cổ học Olov Janse đã mệnh-danh « carrefour de peuples et de civilisations » (ngã tư các dân-tộc và văn-minh) là nơi ngưng-tụ các trào-lưu từ ngoài biên vào và từ lục-địa ra, nào văn-hóa pháp-thuật vật-linh, văn-hóa Bà-la-môn, Phật-Giáo, văn-hóa Nho-Giáo, Lão-Giáo, Bách-Gia chư-tử, Dịch-Giáo, Thần-Đạo... trong cái hoàn-cảnh ấy và giữa thời loạn-ly như thời Tam-Quốc bên Tàu mà Sĩ-Nhiếp

ở cõi Linh-Nam đã thực-hiện nền chính-trị giáo-hóa một cách mỹ-mãn, nhân-dân phương Nam khâm phục, trí-thức phương Bắc tôn-trọng, như thế đủ tỏ vị « Nam-Giao-Học-Tổ » đã đạt tới điểm nhất-quán của đạo-lý sáu-rộng, cõi-mở và hợp-hóa sáng-tạo linh-động. Chỉ một danh-hiệu của nhân-dân xưng tụng « Sĩ-Vương tiên » đủ cho ta thấy : vừa làm Vua nhập-thế (入世) hành-động theo tinh-thần vương-đạo của Nho-Gia, vừa làm Tiên xuất-thế (出世) vô-vi theo tinh-thần nghệ-thuật tự-nhiên của Đạo-Gia. Đây là cái tư-tưởng nhân-sinh nghệ-thuật hóa truyền-thống của văn-hóa phương Nam, của nông-dân khao-khát mà Vương đã nêu gương mẫu đầu tiên vậy.

oOo

SÁCH THAM KHẢO

三國志 — 吳志

趙旬幽室集 — 李濟川

大越史記全書 — 吳士遵

趙史標案 — 吳時士

安南志畧 — 黎則

趙史畧

北屬時期的越南 — 呂士朋

Tam-Quốc-Chí — (Ngô-Chí)

Việt-Điện U-Linh tập — (Lý-tử-Xuyên)

Đại-Việt-Sử-Ký Toàn-Thư (Ngô-Sĩ-Liên)

Việt-Sử-Tiểu-Án — (Ngô-Thời-Sĩ)

An-Nam-Chí-Lược — (Lê-Tắc)

Việt-Sử-Lược — (Lê-Tắc)

Bắc-thuộc thời-kỳ đích Việt-Nam — (Lã-sĩ-Bằng, Hương-Cảng, Trung-Văn Đại-Học

Nam-Phong Tạp-Chí số 107 — 175)

Ngũ Kinh, Tứ-Thư.

五經, 四書

kinh thi nước việt (tiếp theo)

(Xin đọc VH.TS. từ số 1-1972)

22

*Trách người quân-tử bạc tình,
Chơi hoa rồi lại bẽ cảnh bán rao.*

Trong cái án chết oan của Trần-Quốc-Chân, một công-thần của triều Trần-Minh-Tông và là thân-sinh của Hoàng-Hậu, nhân-dân thay lời Hoàng-Hậu oán hờn bằng câu hát :

*Trách người quân-tử bạc tình,
Chơi hoa rồi lại bẽ cảnh bán rao.*

Quân-tử là người có tài-đức, có địa-vị cao sang, là tiếng của vợ gọi chồng, đây ám-chỉ vua Trần-Minh-Tông có tiếng là nhân-hậu.

Trách người quân-tử bạc tình là hận trách bực làm chồng có tài đức nhân-hậu, có địa-vị tột đỉnh cao sang tức vua Trần-Minh-Tông lại đem ân tình bạc bẽo đối xử với Hoàng-Hậu.

Cảnh sinh ra hoa, ám-chỉ cha, thân-sinh của Hoàng-Hậu.

Bán rao là đồn đãi vu oan cho tiếng xấu.

Chơi hoa rồi lại bẽ cảnh bán rao là nói sau khi thường thức hương nhụy của hoa xinh thì bẽ gãy cành mà vứt bỏ, tức là sau khi kết nghĩa ân-ái với Hoàng-Hậu, vua Minh-Tông liền ngờ cha thân-sinh của Hoàng-Hậu là phản-loạn mà giết đi.

Trần-Minh-Tông tức Thái-Tử Mạnh, có tiếng là một ông vua nhân-hậu hay thương xót nhân-dân, nhưng chỉ vì nghe nịnh-thần mà giết oan Huệ-Vũ-Vương Trần-Quốc-Chân.

Huệ-Vũ-Vương là một đại-tướng cố tài đã mấy phen đánh Chiêm-thành lập được chiến-công rạng-rỡ, lại là thân-sinh của Hoàng-Hậu đương triều.

Vì Hoàng-Hậu chưa có Hoàng-Tử, triều-thần phân ra làm hai phe : phe của Văn-hiển-Hầu và Trần-Khắc-Chung chủ-trương đem Hoàng-Tử Vương, con bà thứ làm Thái-Tử — phe của Huệ-Vũ-Vương Trần-Quốc-Chân xin chờ Hoàng-Hậu có con trai rồi sẽ lập Thái-Tử.

Đề tiêu-diệt chủ-trương đối-lập, Văn-Hiển-Hầu và Trần-Khắc-Chung bày mưu ám hại Huệ-Vũ-Vương.

Văn-Hiển-Hầu dụ dỗ tên đầy tớ Trần-Nhạc của Huệ-Vũ-Vương, cho nó trảm lạng vàng mà xúi nó vu-cáo cho chủ là Trần-Quốc-Chân mưu phản.

Vua Minh-Tông tin thật liền giam Huệ-Vũ-Vương Trần-Quốc-Chân ở chùa Từ-Phúc.

Trần-Khắc-Chung lại xúi thêm xin vua Minh-Tông trừ ngay Huệ-Vũ-Vương Trần-Quốc-Chân đi, lấy lẽ rằng : giữ cọp thì dễ, thả cọp thì khó, giết oan còn hơn thả lăm.

Vua Minh-Tông thật là người bạc tình, chẳng nghĩ đến nghĩa ân-ái với Hoàng-Hậu liền nghe lời hung ác của Trần-Khắc-Chung, cấm không cho Huệ-Vũ-Vương ăn uống.

Thấy cha đói khát não-nê, Hoàng-Hậu gạt lệ xin phép vào thăm, lấy áo nhúng nước mà mặc rồi vào lén cời ra vắt lấy nước cho cha uống. Huệ-Vũ-Vương uống xong thì chết.

Ôi ! Tình nghĩa cha con đáng kính trọng bao nhiêu thì lời gièm pha của bọn gian-thần đáng nguyên rủa bấy nhiêu !

Từ xưa đến nay bao giờ cũng thế, giặc trá hình ở trong còn nguy-hiểm hơn thập bội giặc ở ngoài, chúng đã âm-thầm giết hết trang trung khiết anh hùng để quốc-gia lần lần suy nhược.

Về sau người vợ lẽ của tên Trần-Nhạc, tên tớ phàn chủ vì vàng, ghen với vợ cả, đi tố cáo việc Trần-Nhạc nhận vàng mà vu-cáo cho Huệ-Vũ-Vương Trần-Quốc-Chân mưu phản.

Bấy giờ cái án oan ức của vị trung-thần mới được soi tỏ.

Án tình của cha càng oan ức bao nhiêu thì ân-nghĩa của Hoàng-Hậu càng tan nát bấy nhiêu ! Cho nên câu phong-dao :

*Trách người quân-tử bạc tình,
Chơi hoa rồi lại bề cảnh bán rao.*

Còn phảng-phất mỗi u hồn oan trách ai kia đã phụ-phàng bội bạc với quên hết nỗi-niềm ân-ái sau khi đã toại hưởng hưởng nhụy của hoa xinh.

23

*Đem con gởi cái quạ già,
Biết nào cái quạ thương và chẳng thương.*

Đem con gởi cái quạ, đem con của mình gởi kẻ khác nuôi. Chim tu-hú vụng-về không biết làm ổ ấp trứng, lên đến ổ quạ đẻ trứng lộn với trứng quạ rồi bay đi. Chim quạ không hay biết, ấp và tha mồi nuôi con tu-hú. Thượng-Hoàng Trần-Nghệ-Tông đem con gởi-gắm phó-thác cho quyền-thần Lê-Quý-Ly. Lê-Quý-Ly là glòng-dối người Tàu Chiết-Giang, tở là Hồ-Hưng-Dật sang nước ta từ đời Ngũ-Quý ở làng Bào-Đột, huyện Quỳnh-Lưu. Sau ông tở bốn đời là Hồ-Liêm đời ra ở Thanh-Hóa làm con nuôi ông Lê-Huân, cho nên mọi đời họ ra Lê. Lê-Quý-Ly là cháu tăng tôn có hai người cô lấy vua Trần-Minh-Tông. Một người sinh ra vua Nghệ-Tông, một người sinh ra vua Duệ-Tông. Vốn là quốc-cửu, Lê-Quý-Ly được tin dùng, được phong chức Khu-Mật Đại-Sứ và tước Trung-Fu-yên-Hầu. Lê-Quý-Ly lại được Thượng-Hoàng Trần-Nghệ-Tông ban cho gươm và cờ có đề 8 chữ *Văn võ toàn tài, Quân thần đồng đức*.

Uy-quyền của Lê-Quý-Ly ngày một to, vây cánh ngày một nhiều. Thượng-Hoàng chợt tỉnh ngộ thì việc đã quá trễ. Thượng-Hoàng cho vẽ bức

tranh *tứ phụ* có hình tượng ông Chu-Công giúp vua Thành-Thang, ông Hoắc-Quang giúp vua Chiêu-Đế, ông Gia-Cát giúp vua Hậu-Chủ, ông Tô-Hiến-Thành giúp vua Lý-Cao-Tông. Thượng-Hoàng Trần-Nghệ-Tông đem ban cho Lê-Quý-Ly và dạy rằng : « Nhà ngươi hãy giúp con của Trẫm là Trần-Thuận-Tông cũng như bốn vị ấy ».

Một hôm Thượng-hoàng gọi Lê-Quý-Ly vào trong điện bảo rằng : « Nhà ngươi là thân-tộc của ta (quốc-cửu), cho nên bao nhiêu việc nước Trẫm đều ủy-thác cho ngươi cả. Nay quốc-thể suy nhược. Trẫm thì già rồi, ngày sau nhà ngươi có nên giúp con Trẫm thì giúp, không thì nhà ngươi tự làm lấy ».

Đấy là Thượng-hoàng muốn bắt chước lời của Lưu-Bị nói với Khổng-Minh ngày xưa, đề mong gởi con đại cho Lê-Quý-Ly phụ giúp.

Lê-Quý-Ly cười mũ, khấu đầu khóc-lóc mà thề rằng : « Nếu hạ-thần không hết lòng hết sức giúp nhà vua (con của Thượng-hoàng thì xin chịu trời tru đất diệt. Hạ thần nào có ý gì khác ».

Việc gởi-gắm con cho quyền-thần và lời thề-thốt của Lê-Quý-Ly thật đã làm cho Thượng-hoàng yên lòng. Nhưng Trần-Nguyên-Đán biết rõ hơn ai hết, nhà Trần sẽ mất về tay Lê-Quý-Ly.

Trần-Nguyên-Đán, tự là Băng-hồ, cháu bốn đời của Chiêu-minh Đại-vương Trần-Quang-Khải, cũng là ông ngoại của vị anh-hùng dân-tộc Nguyễn-Trãi, làm quan đến chức Tư-đồ nhập nội kiêm hiệu binh chương quốc thượng hầu, tức như chức-vị Tề-tướng, thấy Thượng-hoàng Trần-Nghệ-tông quá nhu nhược tin dùng Lê-quý-Ly, đã hết lời khuyên can Nghệ-Tông sửa đổi lại triều-chính, săn sóc tình cảnh cơ cực của nhân-dân, mà Nghệ-tông vẫn không nghe.

Băng-hồ Trần-Nguyên-Đán chán-nản, lui về ở ẩn tại Thanh-hư động, núi Côn-son, thuộc làng Chi-Nại, huyện Phương-Nhơn, tỉnh Hải-Dương.

Mùa đông năm Canh-Ngo, niên-hiệu Quang-Thái thứ 3 (1390) đời vua Trần Thuận-Tông, Băng-hồ Trần-Nguyên-Đán đau nặng. Thượng-hoàng Trần

Nghệ-Tông nghe tin liền xa giá đến Côn-sơn thăm viếng. Thấy quan Tư-dò Băng-hồ Trần-Nguyên-Đán không qua khỏi, Thượng-hoàng đem việc mưu tìm phương chước cứu vãn chính tình ra hỏi.

Băng-hồ lặng-lẽ không đáp, hỏi lâu chảy nước mắt đặt hai câu thơ :

*Nhân ngôn ký tử dữ lão nha,
Bất thức lão nha tiên ái phủ.*

(Người ta nói gởi con cho cái quạ già,
Không biết quạ già thương mến chẳng).

Về sau nhân-dân dịch ra thành câu ca-dao :

*Dem con gởi cái quạ già,
Biết nào cái quạ thương và chẳng thương.*

Nhưng Thượng-hoàng Nghệ-Tông lúc bấy giờ ngờ rằng Băng-Hồ đương hỏi mẹ loạ nói nhảm, không để ý, cứ tin dùng Lê-Quý-Ly, ủy-thác con là vua Thuận-Tông cho và trao cả quyền-bính cho, để rồi bốn năm sau khi Thượng-hoàng Nghệ-Tông thăng-hà, Lê-Quý-Ly bắt vua phải dời đô về Thanh-Hóa (Tây-đô), lại ép vua Thuận-Tông nhường ngôi cho con mới có ba tuổi (tức Thiệu-Đề) để dễ bề soán đoạt.

Lê-Quý-Ly liền thẳng tay giết Thuận-Tông, truất ngôi Thiệu-Đề không nghĩ tình cháu ngoại, tự lập làm vua, đổi họ là Hồ, đặt niên-hiệu là Thánh-Nguyên đúng vào tháng 2 năm Canh-Thìn (1400).

24

*Nước lã mà vũ nên hồ,
Tay i-hông mà nđi cơ-đồ mới ngoan.*

Nước lã, vừa là nước lạnh, không có chất gì pha vào, vừa chỉ họ Lê của Lê-Quý-Ly, vì chữ 黎 có bộ 水 thủy là nước.. Hồ, vừa là chất dính nấu bằng bột đề dán, vừa là họ Hồ của Hồ-Quý-Ly. Nước lã mà vũ nên hồ, vừa

nói nước lạnh không có chất gì pha vào mà khuấy thành hồ, bồng đưng vô sự mà thêm bày thành chuyện, ngụ ý Lê-Quý-Ly giỏi bày mưu thiết kế xúi giục Thượng-hoàng Trần-Nghệ-Tông giết những bậc trung thần, vừa nói họ Lê (Lê-Quý-Ly) biến thành họ Hồ (Hồ-Quý-Ly). Tay không, tay không cầm binh khí đánh dẹp tạo nên vũ công. Cơ-đồ, sự nghiệp. Tay không mà nđi cơ-đồ mới ngoan, nói tay không cầm binh khí tạo nên vũ công mà bồng một sớm dựng nđi cơ-đồ nhà Hồ, như thế mới là khôn ngoan.

Quý-Ly là giòng dõi người Tàu ở Chiết-Giang, ông tổ là Hồ-Hưng-Dật sang ở nước ta tại làng Bào-Đột huyện Quỳnh-Lưu. Về sau ông tổ bốn đời là Hồ-Liêm dời ra ở Thanh-Hóa làm con nuôi của nhà Lê-Huấn, cho nên mới đời ra họ Lê.

Lê-Quý-Ly có hai người cô lấy vua Trần-Minh-Tông, một người sinh ra vua Nghệ-Tông, một người sinh ra vua Duệ-Tông. Quý-Ly lại có một người em họ là Lê-thị làm Hoàng-Hậu của vua Duệ-Tông. Vì thế Thượng-Hoàng Nghệ-Tông rất tin dùng Quý-Ly, phong cho chức Khu-Mật Đại-Sứ và tước Trung-Tuyên-Hầu, lại ban cho Quý-Ly gươm và cờ có chữ đề *Vấn vũ toàn tài, quân thần đồng đức*.

Trần-Đế-Hiện thấy uy quyền của Quý-Ly mà lo ngại cho tội phúc nhà Trần, bàn với các quan nên sớm trừ dứa gian thần. Quý-Ly hay biết vào cung kêu với Thượng-Hoàng Nghệ-Tông : « Cờ lai chỉ bỏ cháu nuôi con, chứ chưa có ai bỏ con nuôi cháu bao giờ ».

Nghệ-Tông nghe lời, xuống chiếu trách Đế-Hiện (là con của em mình, tức con của Duệ-Tông) còn tính trẻ con và có ý hại kẻ công thần làm nguy xã tắc, và giáng Đế-Hiện xuống làm Minh-Đức Đại-Vương và cho thất cô chết, rồi lập dứa con út của mình là Chiêu-Định-Vương lên làm Trần-Thuận-Tông.

Uy quyền của Quý-Ly ngày một to, vây cánh ngày một nhiều. Thượng-Hoàng Nghệ-Tông cũng lấy làm lo sợ bèn ban cho Quý-Ly bức tranh tứ phụ

về ông Chú-Công giúp vua Chu Thành-Vương, ông Hoắc-Quang giúp vua Hán-Chiêu-Đế, ông Gia-Cát-Lượng giúp vua Hán Hậu Chúa, ông Tô-Hiến-Thành giúp vua Lý-Cao-Tông rồi bảo Quý-Ly noi gương bốn vị ấy mà giúp con mình là Trần-Thuận-Tông:

Tháng chạp năm Giáp-Tuất (1994) Thượng-Hoàng Nghệ-Tông băng Quý-Ly lên làm Phụ-Chính Thái-Sư vào ở trong điện và bắt người ta gọi là Phụ-Chính Cai-Giáo Hoàng-Đế.

Dọn đường đoạt ngôi nhà Trần, Quý-Ly dựng Tây-Đô ở Thanh-Hóa. Năm Bính-Tý (1396) Quý-Ly bắt vua Thuận-Tông dời kinh về Tây-Đô.

Tháng 3 năm Đinh-Sửu (1397) Quý-Ly ép vua Thuận-Tông nhường ngôi cho con đi tu tiên, lập Thái-Tử mới ba tuổi lên ngôi làm Trần-Thiếu-Đế. Quý-Ly tự xưng là Khâm-Đức Hưng-Liệt Đại-Vương rồi sai người giết Thuận-Tông.

Quý-Ly tự xưng là Quốc-Tổ Chương-Hoàng, ở cung Nhân-Thọ, ra vào dùng nghi trượng của Thiên-Tử.

Tháng 2 năm Canh-Thìn (1400) Quý-Ly soán ngôi vua Trần-Thiếu-Đế rồi lên làm vua, đổi ra họ Hồ, đặt quốc-hiệu là Đại-Ngu, vì họ Hồ là giòng dõi nhà Ngu bên Tàu.

Vốn là tay không, nhờ sự giáo hoạt nịnh hót, Quý-Ly thành công trong việc thanh toán tông-thất nhà Trần rồi tự mình làm việc phế lập đoạt ngôi nhà Trần cho cơ-đồ nhà Hồ nổi lên trong nước Đại-Ngu. Con người như thế thật là khôn ngoan. Nhưng Quý-Ly chỉ khôn ngoan ở tài giáo hoạt, chứ không khôn ngoan ở tài dụng binh, cho nên chỉ làm vua được 7 năm thì cả cha lẫn con đều bị đóng cũi giải về Kim-Lăng, để nước Nam ta phải một lần nữa quần-quại dưới ách đô hộ của quân nhà Minh tàn ác.

25

*Muốn sống đi ăn làm san,
Muốn chết vác mặt làm quan Minh triều*

Câu ca-dao này được Ngô-Thị-Si dịch ra chữ Nho trong sách *Việt-sử tiền án* là:

Dục hoạt ăn làm san

Dục tử tử Bắc-quan.

Quân Minh kéo thẳng đến Nhật-nam, bắt được Hồ-Quý-Ly ở bãi biển Chi-chi, và bắt được Hồ-Hán-Thượng ở cửa biển Kỳ-la, rồi chiếm trọn nước Nam, chia đất ra làm 17 phủ, mà cai-trị.

Lấy được nước, đô-hộ được dân nhờ tên Trần-Thiền-Bình chạy qua Tàu van lạy rước sang, vua nhà Minh muốn cai-trị nước Nam được lâu dài mà không có việc anh-hung hào-kiệt nổi lên khởi-nghĩa đánh đuổi, mới truyền chỉ cho Trương-Phụ tìm kiếm những người có học-thức ăn-dật nơi sơn-lâm mà khuyến dụ họ bằng bổng cao lộc hậu rồi đưa họ về Kim-lăng làm quan cho thiên-triều.

Thấy hạng có học-thức còn rụt-rè nhút-nhát chưa chịu ra hợp-tác với chính-quyền đô-hộ, Trương-Phụ bèn đặt ra các khoa thi Minh-kinh, Lực-diễn, Thư-toán, Thọ-thuyền để túm hết hạng người có học hậu thi-hành chính-sách ngu dân mà dễ trị.

Cũng như con ruồi cái kiến đánh mùi đường mật thì lũ lượt kéo đến chia phần, một số người có tiếng-tâm cũng vội-vả vác mặt ra ứng-tuyển, rồi lãnh áo mũ đai hia của quân xâm-lược, rồi bỏ quê-hương tàn phá kéo sang Kim-lăng làm quan mà hưởng phú-quý thanh-binh, mặc kệ lũ dân đốt-nát làm than dưới ách nô-lệ bạo-tàn. Hạng trí-thức vong-bồn quên nòi này cũng hưởng được phú-quý nhất thời nhưng họ đã quên tiếng mẹ đẻ của họ, đã quên phong-tục của nòi giống họ, và quên cả mồ mã tổ-tiên họ ở phương Nam rồi cuối cùng họ phải làm ma đất khách thành quý tha hương. Đất nước Nam đã sinh ra họ cũng bằng thừa. Ông bà cha mẹ họ đã kể họ như đã chết từ lúc họ nhận mũ đai hia của quân xâm-lược để đi làm quan ở Kim-lăng.

Cũng may, trong đám tri-thức lúc bấy giờ cũng còn một số biết làm-sĩ như ông Bùi-Ứng-Đầu, Lý-Từ-Cấu cam sống co-hàn ăn rứt trong chốn núi rừng và quyết không đầu hàng quân xâm-lược.


Rồi đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, họ họp nhau thành nhóm, lớp theo vua Giản-Định và vua Quý-Khoách, lớp theo vua Lê-Lợi quyết chí đánh đuổi quân xâm lược ra khỏi giang-sơn. Họ coi thường dối khất và coi nhẹ gian-truân. Càng nguy-hiểm, họ càng kiên gan vững chí, quyết không cùng quân xâm-lược đội chung trời. Cho nên quân-sĩ anh-hùng của vua Lê-Lợi đến đâu thì nhân dân đem rượu thịt ra khao thưởng họ đến đấy và khuyến khích họ, tán dương họ là đã sống được đời đáng sống.

Cuộc kháng-chiến đuổi quân Minh của vua Lê-Lợi được thành-công rạng-rỡ có lẽ đã nhờ rất nhiều vào câu ca-đạo nôm-na :

*Muốn sống đi ăn làm sạn,
Muốn chết vác mặt làm quan Minh triều.*

26

*Thương thay thân phận con rùa,
Trên đình đội hạc, dưới chùa đội bia !*

Rùa, ở đâu chỉ con bị  loại rùa to thường đội vật nặng như bia đá ngàn cân trên lưng.

Tới bên bàn thờ nơi đình làng chúng ta thường thấy những tượng đồng đúc hình con rùa đội con hạc thẳng chân cao cổ mỏ ngậm chân đèn, rồi xuống nơi sân chùa chúng ta lại thấy những tượng đá tạc hình con rùa to đội tấm bia vĩ-dại. Ôi con rùa sao phải đọa đày đến thế ?

Trên bàn thờ ở đình làng con rùa được đặt kế mâm xôi bát thịt đĩa bánh bình hoa, tuy có phần sạm, trọng nhưng trên lưng lúc nào cũng đội con hạc ngất nghểu lên cao.

Dưới sân chùa, con rùa lem luốc trong chỗ cát bùn đội tấm bia vĩ-dại ngày tháng chịu trải nắng dầm mưa, thân đã hèn mà lại khổ !

Ngẫm thân phận con rùa ấy rồi so với số kiếp người Việt-nam ta trong thời-kỳ bị ngoại thuộc thật chẳng thấy khác gì nhau, khách viếng cảnh phải ngậm-ngùi đau xót.

Nước Nam ta từ xưa vốn là một nước nhỏ bé thường bị quân xâm-lược phương Bắc tràn sang chiếm đóng do lời cầu thỉnh của những tên bán nước buôn nòi như Trần-Thiểm-Bình và Lê-Chiêu-Thống.

Với đạo-quân viễn-chinh hùng-hậu, quân xâm-lược phương Bắc ào-ạt tràn sang nước Nam ta, tàn sát những đám quân kháng-chiến, hãm-hiếp đàn bà, thiến con trai, bắt con gái rồi nghiêm-nhiên làm chủ cả giang sơn yêu quý của ta và nắm quyền sinh sát cả muôn dân ta.

Đến lúc ấy giai-cấp học-thức của xã-hội ta liền lục-tục kéo nhau ra làm quan, nhận chức to, lãnh chức nhỏ của quân xâm-lược ban cho vì họ biết chữ. Quân xâm-lược nói tiếng Bắc-kinh thì giai-cấp học-thức này học tiếng Bắc-kinh, quân xâm-lược nói tiếng Nam-kinh thì họ học tiếng Nam-kinh, quân xâm-lược nói tiếng Triều-châu, Quảng-đông, Phúc-kiến, Hải-nam thì họ học tiếng Triều-châu, Quảng-đông, Phúc-kiến, Hải-nam để làm tôi-tớ cho đắc-lực. Họ rất giỏi ngoại-ngữ để kiếm chút chức-phận mà vênh-vang cùng làng nước. Họ đi ra cũng nghênh-ngang áo mào đai hia, hách mặt lên chân cùng đồng loại, nhưng lúc vào nha thự làm việc thì họ cúi đầu cúp tai thưa thưa dạ dạ, cười hùa nói vuốt, đội thờ quân ngoại-tộc xâm-lãng để được hưởng chút bổng lộc, thật chẳng khác con rùa trên bàn thờ ở đình làng được kê bên mâm xôi bát thịt đĩa bánh bình hoa, thật sự có cao sang nhưng lúc nào cũng đội thờ con hạc đứng trên lưng ngất-ngưỡng. Họ có học-thức, họ biết chữ thì họ đỡ khổ hơn giai-cấp dốt nát.

Khi lấy được nước, bắt được dân, quân xâm-lược bắt hạng dốt nát, kẻ ở ven biển lặn đáy nước mò trai, lấy san-hò, kẻ ở bên rừng đi săn bắt té

Tàu Voi lấy sừng đoạt ngã, tìm quẻ kiếm trâm để chúng vò vết đem về Tàu mặc xác bọn cùng dân bản thổ làm mồi cho cá mập cá xà hàm beo rắn độc. Đàn bà con gái, kẻ xấu-xí thì quân xâm-lược cho làm tôi-tớ hầu hạ chúng trong nhà, người có nhan-sắc thì chúng bắt làm món đồ chơi cho chúng thay phiên nhau hành-lạc.

Người nào dám mở miệng kêu than thì quân xâm-lược đã có sẵn cây cao và vạc lớn, kẻ thì chúng rút ruột treo lên cao, người thì chúng làm thịt nấu dầu. Những thảm cảnh ấy thật còn nặng-nề hơn tám bia muốn cần để lên lưng con rùa bạc số.

Giai-cấp học-thức thì quên nhục, không biết xấu-hỗ, giai-cấp đốt-nát thì quên thân, không biết chết lúc nào.

Đề cảnh-tình giai-cấp trí-thức và giai-cấp đốt-nát cho người ra mưu, kẻ ra sức hợp nhau lật đổ cái ách nô-lệ đi, bậc trí giả mới mượn con bị, loại rùa to thường đội vật nặng mà than thở số kiếp đọa-đày của dân-tộc thành câu hát :

*Thương thay thân phận con rùa,
Trên đỉnh đội hạc, dưới chùa đội bia.*

27

*Hăm một Lê-Lai,
Hăm hai Lê-Lợi.*

Hăm một, tức ngày 21 tháng 8 âm lịch. *Hăm hai*, tức ngày 22 tháng 8 âm lịch. Lê-Lai, tên thật là Nguyễn-Thận, vì muốn che mắt quân Tàu, các tướng ở Lam-son theo lệnh của Lê-Lợi phải đổi tên, cải họ ra Lê. Lê-Lợi, Bình-định vương, vị anh hùng đã dựng cờ khởi nghĩa đuổi quân Minh ra khỏi bờ cõi.

Lúc mới khởi nghĩa chưa quen chiến trận những vị anh hùng ở Lam-son phải nếm mùi thất bại.

Sau một lần bại binh, Lê-Lợi phải chạy về núi Chí-linh cũng như bao lần nguy khốn trước. Nhưng lần này, quân Tàu quyết tâm cho được Lê-Lợi để trừ dứt hậu hoạn. Chúng vây chặt lấy núi Chí-linh, một con chim cũng khó thoát.

Trên núi thành hình quân Nam vô cùng nguy khốn : quân ngày một hao, lương ngày một cạn. Thoát ra thì chẳng dễ, thủ hiểm thì vạn nan. Bình-định vương họp các tướng quyết định một chiến lược cuối cùng : đem toàn lực chọc thủng vòng vây để một là chạy thoát, hai là tử trận, chớ không để bị đóng cũi giải về Kim-lăng.

Lê-Lai chột bước ra, nén cảm động tâu : « Tinh mệnh của Vương là trọng cả nước tựa nương, nếu mất đi lòng dân xao xuyến thì làm sao đuổi được quân xâm lược ra khỏi cõi bờ ? Lai này xin tự hiến thân trá hình làm minh chủ, may ra đánh lừa được chúng đang hăm vây ».

Tinh thể khàn cấp không cãi được, Bình-định vương cảm động lòng hy sinh cao cả của Lê-Lai, gạt nước mắt lấy gươm vạch xuống đất mà thề rằng : « Lê-Lai đem thân thay chúa sẽ được tiền hường (cúng tế trước). Nếu sau này không nhớ đến công, nguyện cung điện hóa thành rừng núi, bảo ấn hóa thành đồng, thần kiếm hóa thành dao cùn ».

Hai vị anh-hùng đòi y phục lẫn nhau, rồi Lê-Lợi cùng một ít tùy tùng giả dạng làm tiểu phu âm thầm chờ dịp thoát xuống núi. Trong khi ấy Lê-Lai mặc long bào mang cờ lệnh ra roi thúc ngựa dẫn đầu đám quân quyết tử mở đường, máu đánh dữ-đội.

Quân Minh thấy người mặc áo long bào tin chắc là Lê-Lợi, liền dồn hết quân về vây bủa vây trùng trùng điệp điệp. Đoàn quyết tử gây tổn thất nặng-nề cho quân xâm lược, lấy một đời mười để cuối cùng năm ngón ngang trên vũng máu hồng bên xác ngựa.

Lê-Lai và đoàn quyết tử hoàn thành sứ mạng rất uy hùng, đã gạt quân Minh dồn về phía trước, cho Lê-Lợi thoát chạy ở phía sau.

Học thất bại làm thành công, Bình-định vương lại ra sức chinh đồn hàng ngũ, chiêu tập anh hùng, cuối cùng vây hãm Vương-Thông, đánh lại Mộc-Thanh, chém chết Liễu-Thắng, đuổi quân xâm lược ra khỏi cõi bờ, thu phục san hà về một mối, lên ngôi cứu ngũ, đem thanh bình thịnh trị cho trăm họ đến mấy trăm năm.

Vua Lê Thái-tổ không quên vị tướng quân đã liều thân cứu mình, truy tặng Lê-Lai, cấp tự-điền cho con cháu và định rằng sau này, khi Ngai mất, trước ngày kỵ giỗ phải cúng tế Lê-Lai đúng như câu tiên hường đã thề trên núi.

Ngày 22 tháng 8 năm quý-sửu (1433) nhằm niên-hiệu Thuận-thiên thứ 6, vua Lê Thái-tổ băng.

Rồi mỗi năm đến tháng 8 âm lịch, các vua kế vị lo cúng tế Lê-Lai vào ngày 21, qua ngày 22 thì cúng tế Thái-tổ, cho nên nhân dân mới có câu ca-dao :

Hăm một Lê-Lai,

Hăm hai Lê-Lợi.

28

*Vi dù duyên chẳng nợ nần
Thời đem nhau xuống cõi trần mà chi ?*

Hoàng-phi của vua Lê-Thái-Tông có thai gần ngày lâm-bồn, một hôm năm chiêm-bao thấy mình lên trên cõi Thượng-đế, thấy Thượng-đế sai một tiên đồng giáng thế làm vua nước Nam. Tiên đồng không vâng chỉ ngay, Thượng-đế nổi giận, ném hòn ngọc khuê trúng tiên đồng làm sảy sứt ở trán. Tiên đồng kinh hãi liền rập đầu lạy tạ, và tâu xin Thượng-đế ban cho một người giúp việc ở trần-gian.

Thượng-đế chuẩn-y, liền trở một viên trong ban, sai xuống giúp. Viên ấy cố từ. Thượng-đế không vừa ý, liền bước xuống ngai nhấn mạnh vào vai viên ấy bắt phải vâng chỉ.

Vừa tỉnh giấc, hoàng-phi liền hạ sinh ra hoàng tử Tư-Thành, thấy trên trán hài-nhi có dấu vết ngọc khuê rõ rệt. Hoàng-phi rất kinh-dị giấc chiêm-bao ấy.

Tháng 7 mùa thu năm Nhâm-Tuất (1442), Lê-Thái-Tông đi duyệt-binh ở huyện Chi-Linh, có vào thăm cựu-thần Nguyễn-Trãi, lại thấy Nguyễn-thị-Lộ người hầu của Nguyễn-Trãi đầy đủ tài sắc bèn bắt theo hầu. Xa giá đi đến huyện Gia-Định ở Bắc-Ninh thì Thái-Tông băng thình-lình. Triều-đình đổ tội cho Nguyễn-thị-Lộ giết vua, bắt tội ông Nguyễn-Trãi và tru-di cả ba họ của bậc công-thần, rồi tôn Thái-Tử Bang-Cơ lên ngôi, tức vua Nhân-Tông.

Năm Kỷ-Mão (1459), Lạng-son vương Nghi-Dân, anh của vua Nhân-Tông, kết bè đảng nửa đêm âm mưu trèo thành vào giết vua Nhân-Tông và Hoàng-Thái-Hậu rồi tự lập làm vua.

Tháng 6 mùa hạ năm Canh-Thìn (1460), các đại thần Nguyễn-Xi, Đinh Liệt âm mưu bắt chém Phạm Đồn và Phan-Ban ở giữa Nghi-sự-đường, rồi đóng cửa thành bắt Nghi-Dân đem giết. Họ liền rước Hoàng-tử thứ tư của vua Thái-Tông là Bình-Nguyên vương Tư-Thành lên làm vua, tức là vua Thánh-Tông.

Lê Thánh-Tông liền tôn mẹ làm Hoàng-Thái-Hậu. Thái-Hậu thường để ý dò tìm nhân-vật trong giấc chiêm-bao mà không gặp.

Thuở trước khoảng đầu niên-hiệu Thái-Hòa (1443-1453) đời vua Lê-Nhân-Tông, Tế-văn-Hầu Nguyễn-Trãi bị tru-di ba họ, có một người con gái bị bắt vào nhà quan sung vào hàng nữ-nhạc. Nàng có dung sắc tuyệt đẹp, tuổi đã 17, 18 mà không biết nói, về sau lại theo đồng bạn vào cung hầu yến. Vì cảm, nàng chỉ ngồi gõ phách mà thôi.

Khi Thánh-Tông lên ngôi, vua vừa bước lên ngự tọa, người con gái ấy bỗng cầm phách hát, tiếng vang lanh lảnh, phảng phất như khúc Quân Thiều. Vua lấy làm lạ hỏi, thì thấy nàng nói năng đi đứng giống như Ngọc-

Nữ ở Thiên-Cung. Thái-Hậu cũng nhận ra đó chính là Ngọc-Nữ và bảo nàng hát tiếp. Nàng liền cất giọng :

*Vì dù duyên chẳng nợ nần
Thời đem nhau xuống cõi trần mà chi ?*

Vua Lê-Thánh-Tông liền thu nạp vào cung, sách lập làm Trưởng-Lạc Hoàng-Hậu.

Khoa Qui-vị niên-hiệu Quang-Thuận thứ 4 (1463), ngày truyền loa thi đình, Trạng-Nguyên Lương-thế-Vinh vào bài yết Hoàng-Thái-Hậu. Thái-Hậu nhận ra hình dung quan tân-trạng rất đúng như trong giấc mộng : Lương-thế-Vinh lệch vai.

(Theo *Tang thương ngẫu lục* và *Thần-Tích xã An-Lão*)

29

*Trung thần tiết rạng đường gương,
Kẻ ra nam thú, người nương dạ dài.*

Trung thần, bề tôi trung thành với vua, chỉ Nguyễn-Kim, Nguyễn-Uông, Nguyễn-Hoàng. *Tiết rạng đường gương*, tiết tháo trong sáng rạng-rỡ như tấm gương soi. *Kẻ ra nam thú*, nói Nguyễn-Hoàng phải rời bỏ quê hương đem quân trấn giữ miền Nam để tránh cái họa họ Trịnh. *Người nương dạ dài*, nói Nguyễn-Uông bị giết, linh hồn nương cõi dạ-dài âm phủ.

Sau khi Mạc-Đảng-Dung đoạt ngôi Lê Cung-hoàng lên làm vua dựng triều nhà Mạc, Ông Nguyễn Cầm (húy đọc ra Kim con của Ông Nguyễn-Hoàng-Dự, làm chức Hữu-vệ Điện-tiền Tướng quân, tước An-thanh hầu trốn sang Lào, được Sạ-Đầu, vua Lào cho đến ở xứ Sâm-châu thuộc phủ Trấn-mạn đất Thanh-hóa. Được chốn dung thân an toàn, Nguyễn-Kim cho người đi tìm con cháu nhà Lê để mưu đồ việc khôi phục.

Năm Quý-tỵ (1532) Ông tìm được Lê-Duy-Ninh, con út của vua Lê Chiêu-tông, bèn lập làm vua, tức vua Lê Trang tông. Lúc bấy giờ Ông Nguyễn-Kim có thu dụng một tướng giỏi tên là Trịnh-Kiểm, người làng Sóc-sơn, Huyện Vinh-lộc, phủ Quảng-hóa. Ông yêu mến tập luyện chỉ bảo Trịnh-Kiểm cho thành tài đại-tướng, rồi đem con gái là nàng Ngọc-Bảo gả cho để cùng ra sức dựng lại nhà Lê, dứt họ Mạc.

Ròng-rã suốt 11 năm dài chiêu hiền đãi sĩ tạo lập được một lực lượng khá hùng hậu, đến năm Nhâm-quý (1543), Nguyễn-Kim đem quân về thu phục được thành Tây-đô, thu dùng hàng tướng Dương-Chấp-Nhất của nhà Mạc. Từ đây từ Thanh-hóa về Nam thuộc nhà Lê làm Nam-triều, từ Sơn-nam về Bắc thuộc nhà Mạc làm Bắc-triều.

Năm Ất-tỵ (1545), Nguyễn-Kim đem quân đánh Sơn-nam, đi đến huyện Yên-mộ bị hàng tướng Dương-Chấp-Nhất đánh thuốc độc chết. Bình quyền từ đây giao trọn cho con rể là Trịnh-Kiểm.

Ông Nguyễn-Kim có hai người con trai là Uông và Hoàng cùng làm tướng lập được nhiều công to. Người anh là Nguyễn-Uông được phong Lang quận-công, người em là Nguyễn-Hoàng được phong Thái-úy Đoan quận-công.

Từ khi nắm trọn được bình quyền sau cái chết thịnh-linh của cha vợ, Trịnh-Kiểm sinh lòng đố kỵ vong ân, sợ hai anh em vợ tranh mất quyền mình, bèn kiếm chuyện vu oan mà giết Nguyễn-Uông.

Nguyễn-Hoàng cũng sợ anh rể hại đến mình, bèn cho người ra Hải-dương hỏi nhà tiên tri Nguyễn-Bình-Khiêm và được dạy rằng : *Hoành-sơn nhất đại vận đại dụng thân* (Một dãy núi Hoành-sơn tức núi Đèo Ngang từ Quảng-bình trở về nam, là nơi dung thân được muôn đời).

Nguyễn-Hoàng hiểu ý, mới nói với chị là Bà Ngọc-Bảo xin Trịnh-Kiểm cho vào thú phòng miền Nam.

Năm Mậu-ngọ (1558) Trịnh-Kiểm tâu xin vua Lê-Anh-tông cho Nguyễn-Hoàng vào trấn đất Thuận-Hóa.

Bấy giờ những họ hàng ở huyện Tống-sơn cùng những quân sĩ thuộc hạ ở Thanh-hóa Nghệ-an hoai cảm nổi một nhà họ Nguyễn làm bề tôi trung thành cho vua Lê, gìn giữ tiết tháo trong sáng như gương mà bị tai họa, kẻ bị giết chết xuống dạ-đài, người còn sống phải trốn tránh xin đi thú phòng miền Nam ở đất Thuận-hóa mà thốt nên câu than thở ngậm-ngùi :

Trung thần tiết rạng đường gương,

Kẻ ra Nam thú, người nương dạ-đài.

Nguyễn-Hoàng từ bỏ quê hương đem gia đình họ hàng và thuộc hạ vào đóng ở xã Ái-tử, huyện Đặng-xương, tỉnh Quảng-Trị.

Năm Canh-ngọ (1570) Trịnh-Kiểm rút quan Tống-Bình Nguyễn-Bá-Quỳnh trấn giữ Quảng-Nam về và giao cho Nguyễn-Hoàng trấn thủ cả Thuận-Hóa và Quảng-Nam. Từ đây họ Nguyễn nối đời giữ nghiệp Chúa ở phương Nam, diệt Chiêm-Thành, lấn Chân-Lạp mở-mang bờ cõi đến Hà-Tiên Cà-Mau cho con cháu Lạc Hồng thụ-hưởng.

30

Nước trong khe suối chảy ra,

Mình chề ta đục, mình đã trong chưa ?

Nước, 一— chỉ vua Mạc-Mậu-Hợp, vì chữ 泐 Hợp viết với bộ 水 Thủy là nước, 二— chỉ Chúa Hiền Nguyễn-Hoàng, vì chữ 洪 Hoàng cũng viết với bộ 水 Thủy là nước. *Khe suối*, chỉ nhà Lê, vì chữ 黎 Lê viết có bộ 水 Thủy là nước. *Mình*, tiếng gọi thân, tiếng của Mạc-Mậu-Hợp bảo Nguyễn-Hoàng. *Nước trong khe suối chảy ra. Mình chề ta đục, mình đã trong chưa* là lời giả thiết của vua Mạc-Mậu-Hợp nói với Nguyễn-Hoàng : “ Ta với mi, đúng lý mà suy, đều là bề tôi của nhà Lê cả. Mi chề ta đục, vì mi cho ta là đoạt ngôi nhà Lê, cho nên mi đem súng ống quân sĩ ra tiếp tay họ Trịnh chống lại

ta. Nhưng thật sự, mi chắc chắn là trong chưa ? — Mi chưa phải là trong đâu ! Ta biết mi nghe lời dạy của Nguyễn-Bình-Khiêm : *Hoành-sơn nhất đại vạn đại dung thân* (Một dãy núi Hoành-Sơn là nơi dung thân muôn đời). Mi vào miền Nam tạo lập một giang sơn riêng biệt để ngày nào đủ lực lượng hùng cường mi sẽ trở mặt phản vua Lê bù-nhìn và chống lại Chúa Trịnh chuyên quyền cũng như ta hiện nay vậy. Với chí lớn-lao, thâm tâm mi đã đục rồi từ ngày mi vào trấn đất Thuận-Hóa. Hiện nay bề ngoài mi còn giữ vẻ thần phục nhà Lê, nhưng trong lòng mi mong được cơ hội chạy thoát về Nam sau bao năm đem quân ra đánh ta !

Thấy anh là Nguyễn-Uông bị Trịnh-Kiểm bày chuyện giết chết, Nguyễn-Hoàng lo sợ đến số phận mình, bèn cho người ra hỏi cụ Nguyễn-Bình-Khiêm ở Hải-Dương và được bảo cho một câu : *Hoành sơn nhất đại vạn đại dung thân* (Một dãy núi Hoành-Sơn là nơi dung thân muôn đời), Nguyễn-Hoàng nói với chị là Bà Ngọc-Bảo xin Trịnh-Kiểm cho vào trấn miền Nam. Năm Mậu-Ngọ (1558), vua Lê-Anh-Tông hạ sắc cho Nguyễn-Hoàng vào trấn đất Thuận-Hóa. Năm Kỷ-tỵ (1569) Nguyễn-Hoàng ra châu vua Lê ở An-Trường. Năm sau, Canh-Ngọ (1570) Trịnh-Kiểm rút quan Tống-Bình Nguyễn-Bá-Quỳnh trấn giữ Quảng-Nam về và giao Nguyễn-Hoàng trấn thủ cả Thuận-Hóa và Quảng-Nam.

Một lần, Nguyễn-Hoàng vâng lệnh vua Lê-Thế-Tông và Chúa Trịnh-Tùng ra Thanh-Hóa bàn việc nước. Nguyễn-Hoàng đến thăm quan Thái-phó Nguyễn-Hữu-Liêu và được cho xem bài văn ứng thí của Đào-Duy-Từ đầy thiên tài an bang tế thế.

Trọng người tài, Nguyễn-Hoàng vì hành đến nhà trợ giúp đỡ tiền bạc cho Đào-Duy-Từ thang thuốc (họ Đào bị hỏng thi vì bại lộ việc đời họ và bị cái tang mẹ tự sát mà lâm bệnh nặng) và mời về Nam giúp mình.

Nguyễn-Hoàng e lộ cái chí lớn của mình (lập một giang sơn riêng biệt ở miền nam, phản Vua Lê chống Chúa Trịnh), không dám đón Đào-Duy-Từ vào ngay, mới ân cần dặn bảo họ Đào : “ Lão phu về trước đắp sẵn đàn bái

tướng chờ đợi tiên-sinh. Lão phu nay đã 70, nếu thất lộc cũng dạy con cháu phải đón tiên-sinh về để nghe lời dạy bảo."

Sau 8 năm ròng-rã giúp Chúa Trịnh lập được nhiều công to, Nguyễn-Hoàng đem bản bộ quân sĩ giả cách nói đi dẹp giặc ở cửa Đại-an thuộc Nam-Định, rồi theo đường biển về Thuận-Hóa. Để che giấu cái tung tích bất phục tùng của mình cho Vua Lê và Chúa Trịnh khỏi sinh nghi, Nguyễn-Hoàng bèn đem người con gái là bà Ngọc-Tú gả cho Trịnh-Tráng, con trai của Trịnh-Tùng. Từ đấy, bề ngoài tuy chưa ra mặt phản vua Lê chống Chúa Trịnh, nhưng bề trong Nguyễn-Hoàng hết sức lo phòng bị.

Những giai thoại trên về Đoan Quận-Công Nguyễn-Hoàng được truyền tụng, nhân dân làng ngoài không ai là chẳng biết. Họ mới đặt ra câu hát :

*Nước trong khe suối chảy ra,
Mình chê ta đục, mình đã trong chưa ?*

đề tiên đoán ngày phản trắc bất phục tùng của Chúa Nguyễn ở làng trong.

31

*Ai xui em đến chốn này ?
Bên kia thì núi, bên này thì sông.*

Em, chỉ bà Ngọc-Tú, con gái của Nguyễn-Hoàng. Chốn này, chỉ kinh-đô Thăng-Long. Bên kia, chỉ Thuận-Hóa. Bên này chỉ Thăng-Long.

Ai xui em đến chốn này để em phải xa quê-hương, đất Thuận-Hóa ở bên kia trập-trùng muôn đồi núi của dãy Hoành-Sơn mà về ở bên này chẳng chặt bao sông ngòi của vùng lưu-vực sông Hồng.

Năm Mậu-ngọ (1558) đời vua Lê-Anh-Tông, Nguyễn-Hoàng được vào trấn đất Thuận-Hóa. Nguyễn-Hoàng vào đóng ở xã Ái-tử. Là người khôn-ngoan lại nhân-đức, biết thu-dụng hào-kiệt, võ-vệ nhân-dân, cho nên lòng người thuận-phục theo về rất đông.

Năm Kỷ-tỵ (1566) Nguyễn-Hoàng ra châu vua Lê ở An-Trường. Năm sau ông lại được Trịnh-Kiểm cho trấn cả đất Thuận-Hóa và Quảng-Nam và phải nộp thuế hằng năm.

Năm Quý-tỵ (1593) Nguyễn-Hoàng phải đem quân binh và súng ống ra Đông-đô và ở đây suốt 8 năm giúp Trịnh-Tùng đánh đuổi họ Mạc. Tuy ông lập được nhiều công to mà vẫn không được về Thuận-Hóa chỉ vì Trịnh-Tùng có ý ghen ghét ông, không muốn thả hổ về rừng.

Năm Canh-tý (1600) bọn Phan-Ngạn, Ngô-Đình-Hàm và Bùi-văn-Khước khởi binh ở cửa Đại-An (Nam-Định) chống lại họ Trịnh, vì Trịnh-Tùng từ khi khắc phục được Thăng-Long trở nên kiêu-hãnh thái quá.

Nguyễn-Hoàng đánh tiếng là đem bản bộ tướng sĩ đi dẹp giặc Đại-an, rồi theo đường biển trở về Thuận-Hóa.

Về đến sào huyệt của mình rồi, Nguyễn-Hoàng vẫn chưa yên tâm, sợ Trịnh-Tùng ngờ vực sẽ đem quân vào hỏi tội, bèn đem người con gái, bà Ngọc-Tú ra gả cho Trịnh-Tráng con trai của Trịnh-Tùng để kết nghĩa thông-gia.

Nguyễn-Hoàng đã dùng má phấn mà giữ trường thành, nhân-dân Bắc-Hà hiểu biết câu chuyện ấy mới hát thành câu ca dao :

*Ai xui em đến chốn này ?
Bên kia thì núi, bên này thì sông.*

32

*Ăn quả nhớ kẻ trồng cây
Nhờ ai vun tưới cho mày dựng đân ?*

Ăn quả, ăn được trái cây, hưởng được lợi lộc. Nhớ kẻ trồng cây, nhờ ơn người vun tưới trồng nên cây. Cây giống đời chúa Trịnh — vì các tên chúa Trịnh đều viết với bộ 木 mộc (là cây), như 木 Tùng, 木 Tạc, 木 Cẩn,

木 Giang, 森 Sâm. Nhờ ai vun tưới? nhờ Nguyễn-Kim vun tưới, vì chữ 灑 Kim có bộ 氵 thủy là nước để tưới cây.

Ăn trái cây phải nhớ ơn kẻ trồng cây. Nhờ ai vun gốc tưới nước cho cây cao lớn trở hoa kết quả cho mày được ăn quả?

Giòng-dối chúa Trịnh được hưởng lộc nước quyền cao trước cả thì phải nhớ ơn kẻ đã trồng cây. Nhờ Nguyễn-Kim (có bộ 氵 thủy là nước để tưới cây) đã ra công vun tưới cho cây cao lớn trở hoa kết quả để giòng-dối chúa Trịnh được hưởng vinh hoa phú quý. Nhưng nhà họ Trịnh lại sớm quên ơn ấy, nỡ mưu hại giòng-dối Nguyễn-Kim. San khi Mạc-Đãng-Dung soán ngôi nhà Lê lên làm vua, Hữu vệ Điện tiền Tướng-quân An-thanh hầu Nguyễn-Kim trốn sang Ai-lao, được vua Sạ-Đầu nước ấy cho đến ở xứ Sầm-châu để mưu đồ việc cần vương. Nguyễn-Kim tìm được người con ruột của vua Lê Chiêu-tông, tên Duy-Ninh, lập lên làm vua, tức Lê Trang-tông. Nguyễn-Kim để ý đến một viên thuộc tướng của mình, ông Trịnh-Kiểm, người ở làng Sóc-sơn, huyện Vinh-lộc, phủ Quảng-hóa. Ông đem con gái, nàng Ngọc-Bảo gả cho Trịnh-Kiểm và nâng đỡ giúp sức huấn-luyện thêm cho Trịnh-Kiểm thành tài tướng quân để phò vua Lê diệt họ Mạc.

Từ năm Nhâm-dần (1542) Nguyễn-Kim đem Trịnh-Kiểm và các tướng đánh lấy Nghệ-An, Thanh-Hóa để làm cứ địa.

Năm Ất-tỵ (1545) trong chiến-dịch đánh Sơn-nam, Nguyễn-Kim bị đánh thuốc độc mà chết. Binh-quyền đều giao trọn cho con rể, Trịnh-Kiểm.

Từ lúc hàn-vi đến lúc làm Đại-tướng nắm hết binh quyền. Trịnh-Kiểm thật đã nhờ ơn Nguyễn-Kim tươm tưới vun trồng. Nhưng Trịnh-Kiểm sớm quên ơn. Trịnh-Kiểm sợ hai anh em Nguyễn-Uông và Nguyễn-Hoàng, con của Nguyễn-Kim tranh mất quyền mình, bèn bày chuyện giết Nguyễn-Uông. Nguyễn-Hoàng lo sợ đến phiên mình, bèn nói với chị, bà Ngọc-Bảo xin giùm với Trịnh-Kiểm cho vào trấn phương Nam ở đất Thuận-Hóa.

Nguyễn-Hoàng làm chúa ở phương Nam, mỗi năm phải nộp thuế 400 cân bạc và 500 tấm lụa cho chúa Trịnh.

Trịnh-Tùng là cháu gọi Nguyễn-Hoàng bằng cậu ruột, mượn lệnh vua Lê sai Nguyễn-Hoàng đem quân binh súng ống ra Đông-dô giúp triều-đình đánh họ Mạc. Nguyễn-Hoàng ở Đông-dô hằng 8 năm, lập được nhiều công to, nhưng bị Trịnh-Tùng cố ý ghen ghét không muốn cho trở về Thuận-Hóa.

Về sau chúa Trịnh lại đem quân Nam phạt đánh chúa Nguyễn. Chúa Trịnh có một lần đã yêu-cầu nước Hòa-lan đem quân vào đánh họ ngoại, chúa Nguyễn ở phương Nam.

Ôi cái ơn của Nguyễn-Kim đã vun trồng cho cây Trịnh-Kiểm lớn cao dựng nên nghiệp chúa lại được báo đền bằng những hành-vi thâm độc cừu-thù! Người đương thời kính sợ uy quyền của họ Trịnh không dám trách rõ-ràng mới hài khéo cái tội của chúa Trịnh đã vong ân bội nghĩa bằng câu hát bí-ẩn:

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

Nhờ ai vun tưới cho mày dựng ăn?

33

Trong làng chẳng có ai vì,

Vậy nên ta phải ra đi nước người.

Chẳng có ai vì, nói Đào-Duy-Từ ở làng quê không được người kính nể vì là con của phường hát. Ra đi nước người, nói Đào-Duy-Từ bỏ xứ Bắc vào Nam phò Chúa Nguyễn.

Đào-Tá-Hán, học-trò nghèo, đầu quân theo vua Lê đánh Mạc. Nhân Trịnh-Kiểm vừa chiếm được Nghệ-An Thanh-Hóa làm căn cứ vững-vàng, Hán cao hứng làm bài ca kể công họ Trịnh:

*Trang quốc-sĩ ai bằng Trịnh-Kiểm
Tò thần uy đánh chiếm hai châu,
Thằng đường rong ruổi vô cầu,
Phò Lê diệt Mạc trước sau một lời.*

Bài ca này có tên Trịnh-Kiểm bị người xuất-đội đem tố-cáo về tội phạm húy. Quan Trung-quân đòi Hán vào hầu, thấy Hán diện-mạo khôi-ngộ lại còn ít tuổi mới sửa hai câu đầu :

*Trang quốc-sĩ ai bằng họ Trịnh.
Tò thần uy bình định hai châu.*

Hán bị đánh 20 roi và bãi lính. Không kể sống, Hán đi theo một gánh chèo học hát, trong hai năm đã thành kếp giới.

Một hôm gánh chèo ấy hát đám hội ở làng Ngọc-Lâm, huyện Lục-an tỉnh Thanh-Hóa, Hán trọ ở nhà ông Tiên-chỉ Vũ-Đạm. Có Kim-Chi con gái của ông Vũ-Đạm năm ấy 19 tuổi dung sắc xinh đẹp, cảm giọng hát của Hán mà đem lòng thương yêu muốn gả nghĩa vợ chồng. Hán nghĩ mình nghèo hèn không cửa nhà, không dám lấy con gái nhà tử-tế, mới từ chối. Kim-Chi than khóc. U già khuyên Hán nên ưng thuận lương duyên và cho Hán biết Kim-Chi có vốn liếng riêng để sinh cơ lập nghiệp, lại tình nguyện đi theo hai vợ chồng trông nom nhà cửa suốt đời.

Hán dẫn Kim-Chi về làng Hoa-trai mua đất tạo nhà, rồi sinh ra Đào-Duy-Từ. Hán lại ngộ bệnh mà thác khi Duy-Từ được 5 tuổi. Kim-Chi tảo tần cực nhọc nuôi con cho ăn học. Duy-Từ rất thông-minh, vào trường ông Hương-Cống Nguyễn-Đức-Khoa năm lên 14 tuổi.

Đến kỳ thi Hương, Kim-Chi đem một món tiền làm lễ mọn biếu Lưu-Minh-Phương, Xã-trưởng Hoa-trai nhờ y khai tên họ của Đào-Duy-Từ ra Vũ-Duy-Từ, cha là Vũ-Duy-Lâm để hợp cách đi thi, vì luật nhà Lê cấm con nhà hát xướng ứng-thí.

Thấy Kim-Chi dung sắc mặn-mà, Xã-trưởng Minh-Phương đòi Kim-Chi phải làm vợ y, y mới thuận tình khai trá.

Vì công danh của con, Kim-Chi đành nhận lời, nhưng xin khát đến khi con thi đỗ mới chịu ăn ở.

Vũ-Duy-Từ đỗ Á-nguyên năm 21 tuổi, kỳ thi Hương năm Quý-ty (1593) niên-hiệu Quang-hưng thứ 16 đời Lê-Thế-tông. Kim-Chi mừng rỡ sai u-già lên kinh-đô ở Thanh-Hóa dặn con cứ ở lại học hành chờ năm sau thi Hội.

Xã-trưởng Lưu-Minh-Phương liền xin cưới Kim-Chi. Kim-Chi không thuận, viện lẽ : con trai đỗ đạt, mẹ muối mặt mới đi lấy chồng.

Xã-trưởng Minh-Phương đầu tố Kim-Chi bội ước. Quan huyện không dám ép Kim-Chi lấy Minh-Phương, nhưng bảm việc Đào-Duy-Từ đòi họ Vũ lên quan Hiến-sát.

Duy-Từ ở kinh-đô Thanh-Hóa không hay tai biến ấy. Bài văn thi Hội của ông, văn hay quán trường nhưng tư-tưởng cải-cách chính-trị hơi trái ý Chúa Trịnh-Tùng.

Quan Chủ-khảo Thái-phó Nguyễn-Hữu-Liêu đương phân văn không biết nên lấy Duy-Từ đỗ Tiến-sĩ hay nên đánh xuống Phó-bằng, bỗng tiếp được thông-tri của bộ Lễ tư sang, liền xóa ngay tên Vũ-Duy-Từ, cách mất Á-nguyên và đoạt lại mũ áo.

Được tin đau-dớn ấy của con, Kim-Chi cắt cò tự sát. Đã bị lột mũ áo, lại mất mẹ, Duy-Từ lâm bệnh nặng, mẹ thiếp ở nhà trọ, không thể về làng.

Lúc ấy Trấn-thủ Thuận-Hóa Đồn Quận-công Nguyễn-Hoàng vâng lệnh vua Thế-Tông và Chúa Trịnh-Tùng ra Thanh-Hóa bàn việc nước. Nguyễn-Hoàng đến thăm quan Thái-phó Nguyễn-Hữu-Liêu và được cho xem bài văn của Duy-Từ đầy thiên tài an bang tế thế.

Trọng nhân-tài, Nguyễn-Hoàng vì hành đến nhà trọ giúp đỡ tiền bạc cho Duy-Từ thang thuốc và mời vào Nam giúp mình.

Một hôm Nguyễn-Hoàng đến chơi lúc Duy-Từ vừa khỏi bệnh. Hai vị cùng làm một bài thơ liền ngâm vịnh bức tranh Lưu-Quan-Trưởng dầm mưa đội tuyết vào Long-Trung tìm Gia-Cát-Lượng.

Nguyễn-Hoàng đọc trước :

*Vó ngựa sườn non đá chập-chùng,
Cầu hiền lặn lội biết bao công !*

Duy-Từ tiếp :

*Đem câu phò Hán ra dò ý,
Lấy nghĩa tôn Lưu để wóm lòng.*

Nguyễn-Hoàng tiếp :

*Lãnh thổ đoán chia ba xứ sở,
Biên thùy vạch sẵn một dòng sông.*

Duy-Từ kết :

*Vì chẳng không có lời Nguyên-Trực,
Thì biết câu mà đón Ngọa-Long.*

Đoan Quận-công Nguyễn-Hoàng e lộ cơ-mưu, không dám đón Duy-Từ vào ngay, ân cần dặn bảo : « Lãc-phu về trước đắp sẵn đàn bái trước chờ đợi tiên-sinh. Lão phu nay đã 70, nếu thất lộc cũng dạy con cháu phải đón tiên-sinh về để nghe lời dạy bảo ».

Mấy năm sau Duy-Từ bỏ quê-hương đất Bắc vào Nam, nhưng không gặp Nguyễn-Hoàng vì Chúa-bận-ti-kinh-lý nơi xa, phải xin vào chầu trâu cho nhà phú-hộ Chúc-Trịnh-Long ở làng Tùng-Châu, tỉnh Bình-Định.

Chúc-Hữu-Minh, con trai của phú-hộ lập Tùng-Châu thi-xã, dùng Duy-Từ làm thư-đồng hầu-hạ khách vãn chương. Duy-Từ thường làm hộ cho hội-viên thi-xã những bài thơ rất hay. Lần lần Duy-Từ nổi tiếng và được quan Khâm-lý Trần-Đức-Hòa nghe biết.

Trần-Đức-Hòa đến chơi nhà Chúc-Trịnh-Long, gặp Duy-Từ và biết là bực kỳ-tài, liền mời về nhà dạy học rồi gả con gái cho.

Ngoài giờ dạy học lúc rảnh-rang, Duy-Từ thường ra vườn sau cuốc đất trồng rau tiêu-khiên rồi làm bài *Ngọa-long cương ngâm*, có ý ví mình với Gia-Cát-Lượng.

Chúa Nguyễn-Hoàng mất năm Quý-sửu (1613) nhằm niên-hiệu Hoảng-định thứ 14 đời vua Lê-Kinh-Tông, lúc lâm-chung có dặn con Phúc-Nguyên rằng :

— Ngày trước ta ra Thanh-Hóa có gặp Đào-Duy-Từ. Bực kỳ-tài ấy có hẹn vào giúp ta, hễ y đến thì phải trọng dụng ngay.

Chúa Sãi Nguyễn-Phúc-Nguyên nối nghiệp, họp các quan đại-thân bàn việc nước và cho các bề tôi được tiến-cử nhân-tài. Quan Khâm-lý Trần-Đức-Hòa tiến-cử Đào-Duy-Từ và dâng bài *Ngọa-long cương ngâm* lên.

Đọc qua, Chúa cho là có chí lớn, lại nhớ lời di-chức, mừng lộ ra nét mặt, muốn đích thân đến đón Duy-Từ. Đức-Hòa xin đưa Duy-Từ vào phủ, chớ không dám để Chúa nhọc sức đến nhà.

Chúa nghe Duy-Từ đến, vội mặc áo trắng đi giày xanh ra đón. Duy-Từ trông thấy và hỏi Đức-Hòa :

— Thừa nhạc-gia, có phải đó là Nội-giám không ?

Đức-Hòa sợ hãi đáp :

— Chúa thượng đấy, hiền tể phải giữ lễ.

— Thôi đi về vậy, vì cách đón người hiền sao khinh suất thế ?

Chúa vội vàng chấp tay vái :

— Đó là lỗi ở ta.

Chúa liền trở vào mặc-triều-phục và sai mở cửa chánh ra nghinh tiếp. Được nghe lời cao đàm khoát luận chí báo, Chúa họp quần-thần ở đại-điện

phong Duy-Từ làm Nha-úy Nội-tán, trước Tộc-khê hầu, coi nội-ngoại quân-cơ, tham-lý quốc-chính.

34

*Trời sinh hùm chẳng có vậy,
Hùm mà mọc cánh hùm bay lên trời.*

Một con hùm đen to lớn từ phương-Nam nhảy thót vào quân doanh. Quan Nội-tán Đào-Duy-Từ kinh hãi, hô quân vây bắt. Gươm đao tua tủa, quân sĩ reo hò vây chặt lấy con mãnh thú. Con hùm liền mọc ra hai cánh rồi bay lên không-trung, nhón-như múa liệng ở tầng mây.

Quan Nội-tán Đào-Duy-Từ chợt thức tỉnh, mới hay đó là giấc mộng. Ngài nghĩ hoặc : cộp vào quân doanh là điềm quân-đội được một hồ-tướng chỉ-huy.

Ngài liền chính-tề y-phục ngồi chờ (1).

Chốc lát một người mặc đồ đen cầm cây quạt lông từ ngoài bước vào và đứng hầu dưới bực thềm.

Thấy dung-mạo gã ấy phi thường, quan Nội-tán liền hỏi tên họ.

— Bẩm đại-nhân, tiêu-sinh là Nguyễn-Hữu-Tiến. Gã ấy đáp.

Quan Nội-tán hỏi tuổi tác.

— Bẩm đại-nhân, tiêu-sinh sinh năm Nhâm-dần, tức nay được 30 tuổi.

Quan Nội-tán mừng thầm, vì Nhâm-dần thuộc tuổi con cộp quý, Nguyễn-Hữu-Tiến mặc đồ đen cầm quạt lông thật đáng là con hùm đen mọc cánh đây rồi. Mộng và thực hợp nhau, khiến quan Nội-tán mừng cho vận nước phương-Nam được chấn-khởi.

Ngài liền lưu Nguyễn-Hữu-Tiến ở lại cùng đàm-luận. Thấy Tiến thông thạo binh-thư chiến-lược, Ngài rất quý trọng, liền đem con gái gả cho, rồi

(1) Đại-Nam liệt-truyện tiền-biên, quyển 3, trang 19 a.

Ngài lại dẫn Tiến đề-cử lên Chúa Sãi. Chúa liền trao chức đội-trưởng đề chỉ-huy đội chiến-thuyền.

Nguyễn-Hữu-Tiến lúc bé ở huyện Ngọc-Sơn tỉnh Thanh-Hóa, lúc lớn dời về huyện Bồng-Sơn tỉnh Bình-Định. Dáng người khôi-ngộ tuấn-tú, lòng bàn chân có bảy điểm đen, Nguyễn-Hữu-Tiến mồ-côi từ thuở nhỏ, nghèo khổ phải đi làm thuê cho người.

Ông có tính trầm-tĩnh và cương-quyết, thường tự bảo : Nếu gặp thời, ta sẽ dẹp yên loạn-lạc cho rõ mặt anh-tài.

Nghê được lời ấy, mọi người đều cười cho ông là si dại.

Ông siêng-năng trong chức-vụ, thường dẫn tập thủy-quân ban đêm.

Một hôm có một viên kỳ-trưởng trái lệnh chỉ huy của ông. Ông liền bắt đem chém tức khắc để làm gương cho tướng-sĩ.

Thấy con rề chưa lập được công-trạng chi mà đã giết thuộc hạ, quan Nội-tán Đào-Duy-Từ kinh hãi, liền vào chầu Chúa Sãi. Lúc ấy Chúa đang ngồi đọc sách.

Đào-Duy-Từ liền đem binh-pháp cõ-kim bàn luận với Chúa. Họ Đào kể việc Tôn-Vũ-từ luyện-tập cung-nữ chiến-đấu. Có một cung-phi ý mình được vua Ngô yêu quý không chịu tuân lệnh chỉ-huy của Tôn-Vũ-từ. Tôn-Vũ-từ liền bắt chém đầu lập tức. Vì thế các cung-nữ đều kinh hãi mà hàng-ngũ được chính-tề, bước tiến-thoái có pháp-độ y như một đạo-quân tinh-nhuệ. Vua Ngô tuy mất người ái cơ mà không dám phàn-nàn lại tin dùng Tôn-Vũ-từ.

Chúa Sãi khen vua Ngô là quyết đoán, Tôn-Vũ-từ là nghiêm-nghị cho nên mới thành nghiệp bá lúc bấy giờ.

Đúng lúc trông đợi, quan Nội-tán Đào-Duy-Từ mới đem việc Nguyễn-Hữu-Tiến chém viên kỳ-trưởng tâu lên mà xin tội thế cho. Chúa bảo :

— Quân-đội không tề-chính thì cứ giết làm gương. Chẳng tội gì.

Chúa lại thăng Nguyễn-Hữu-Tiến lên chức cai-đội-trưởng. Từ đó quân sĩ đều khấp phục chủ-tướng của mình. Nguyễn-Hữu-Tiến lần lần lên chức cai-cơ và chương-cơ (1).

Mùa xuân năm Mậu-tý (1648) đời Chúa Thượng Thần-Tông thứ 13, Nguyễn-Hữu-Tiến đi theo Thái-tử (sau là Chúa Hiền) đánh quân Trịnh ở cửa Nhật-Lệ. Đang đêm, Nguyễn-Hữu-Tiến đem đội voi hơn trăm thót tập-kích doanh-trại quân giặc. Đại-quân lại tiếp đến phá tan quân Trịnh, chém được hơn mười tướng Trịnh và bắt tù-binh rất đông, đuổi thẳng đến sông Gianh mới trở lại.

Nguyễn-Hữu-Tiến lãnh ba ngàn binh đồn-trú ở Vũ-xá để phòng-bị. Đồn ấy gọi là Lưu-đồn-đạo hay doanh Tam-hiệu.

Mùa xuân năm Ất-vị (1655) đời Chúa Hiền, Thái-Tông thứ 7, tướng Trịnh-Đào sai Phạm-Tất-Đông qua sông Gianh xâm-phạm doanh Bồ-chính.

Chúa Hiền muốn đuổi quân Trịnh, mong được bậc hiền-tài để giao-phó việc biên-thùy. Một hôm Chúa nằm mộng thấy thần-nhân cho một bài thơ :

先 結 人 心 順
Tiền kết nhân tâm thuận,
後 施 德 化 昭
Hậu thi đức hóa chiêu.
枝 葉 堪 摧 落
Chi diệp kham tồi lạc,
根 本 也 難 搖
Căn bản dã nan diêu (dao). (2)

(1) Đại-Nam liệt-truyện tiền-biên, quyển 3, trang 20 a

(2) Đại-Nam liệt-truyện tiền-biên, quyển 3, trang 20 b

Dịch nghĩa :

1. Trước phải kết chặt lòng người cho hòa-thuận.
2. Sau thì thi-hành việc giáo-hóa bằng ân-đức cho rạng-rỡ.
3. Thì dẫu cành lá bị đổ tàn,
4. Cội gốc cũng khó lung-lay.

Dịch thơ :

Trước thì kết thuận lòng người,
Rồi sau đức hóa trau dồi chiêu minh,
Dẫu cho đổ rụng lá cành,
Trơ trơ bền vững, gốc đành khó lay.

Chúa Hiền dậy nhớ bài thơ có hai chữ *thuận* và *chiêu* ứng vào hai chữ *Thuận-nghĩa-hữu* của Nguyễn-Hữu-Tiến và *Chiêu-vũ-hữu* của Nguyễn-Hữu-Dật.

Vì thế Chúa yên lòng, đem việc võ-bị gìn-giữ biên-thùy giao cho Nguyễn-Hữu-Tiến, Nguyễn-Hữu-Dật và trao chức Tiết-chế cho Nguyễn-Hữu-Tiến và chức Đốc-chiến cho Nguyễn-Hữu-Dật để đánh đuổi quân Trịnh.

Nguyễn-Hữu-Tiến sai Tống-Hữu-Đại ra xã Lũ-đăng đánh đuổi tướng Tham-đốc của quân Trịnh là Đặng-Minh-Tắc. Tống-Hữu-Đại thành-công đoạt được doanh-trại địch. Nguyễn-Hữu-Tiến lại sai Phù-Dương ra xã Phù-lưu đánh phá doanh Tam-hiệu. Tướng Trịnh Phạm-Tất-Đông phải chạy về Lũng-bông. Nguyễn-Hữu-Tiến sai Xuân-San làm Hạ-đạo Tiên-phong đem Nguyễn-Văn-Kiều đi đánh giặc, gặp tướng Trịnh Lê-Hữu-Đức ở núi Hoành-son. Trong một trận quân Nguyễn đánh tan quân Trịnh đoạt được nhiều voi ngựa khí-giới, rồi thừa thắng đuổi tới doanh Hà-trung.

Tướng Trịnh-Đào phải đem cả toàn lực ra cự-chiến. Quân của Nguyễn-Hữu-Tiến lại tiếp đến chém tướng Trịnh-Bái ở giữa trận. Quân Trịnh tan vỡ thua chạy. Quân Nguyễn khắc-phục được doanh Hà-trung.

Phù-Dương đuổi kịp Phạm-Tất-Đồng ở Lũng-bông. Tất-Đồng phải lấy châu ấy mà đầu hàng.

Nguyễn-Hữu-Dật độ trước thế nào Trịnh-Đào thua chạy cũng theo đường núi Bạch-thạch-cương, liền đem quân số bộ phục sẵn ở đấy. Chẳng bao lâu Trịnh-Đào dẫn tàn quân chạy tới đấy, liền nói với thuộc-hạ :

— Chỗ này đường như có phục-binh thì bọn ta hết đường tâu thoát.

Nói xong, Trịnh-Đào đã thấy quân Nguyễn ào ra đánh. Nguyễn-Hữu-Dật bắn trúng cánh tay trái của Trịnh-Đào. Trịnh-Đào liền bỏ voi ngựa khiگیی chạy về An-trường với Lê-Hữu-Đức.

Nguyễn-Hữu-Dật muốn thừa thắng đuổi quân Trịnh ra xa, nhưng Nguyễn-Hữu-Tiến ngăn lại không cho.

Chúa Hiền được tin thắng trận vui mừng phán bảo :

— Hữu-Tiến và Hữu-Dật thật là hai hồ-trưởng.

Chúa liền sai sứ đến quân-doanh thưởng-lạo tướng-sĩ và dạy án binh bất động chiêu phủ nhân-dân mà chờ cơ-hội.

Nguyễn-Hữu-Tiến lập chiêu an bài đề thu phục dân tâm. Tướng-Trịnh là bọn Đặng-Minh-Tắc đều đến cửa quân đầu hàng. Nguyễn-Hữu-Tiến phân chia các doanh cho đóng giữ và lập sở bộ các tướng-sĩ của Trịnh mới đầu hàng để dâng lên.

Nguyễn-Hữu-Dật viết thư dụ hàng Trịnh-Đào. Trịnh-Đào không nghe. Nguyễn-Hữu-Dật liền dùng kế phản-gián khiến Trịnh-Tráng nghi Trịnh-Đào mà bắt Trịnh-Đào về. Về đến nửa đường, Trịnh-Đào tự sát.

Chúa Hiền mừng thắng trận luôn, thưởng cho Nguyễn-Hữu-Tiến 30 lượng vàng, 100 lượng bạc, thưởng cho Nguyễn-Hữu-Dật 30 lượng vàng, 80 lượng bạc, lại thưởng thêm cho Nguyễn-Hữu-Dật một áo gấm và một bảo-kiếm. Các tướng-sĩ đều được ban thưởng cả (1).

(1) Đại-Nam tiền-biên liệt-truyện, quyển 3, trang 22 a.

Mùa hạ cũng năm ấy, Trịnh-Tráng quyết chí phục thù, sai quan Thái-bảo Trịnh-Trượng làm thống-linh, quan Bồi-tụng Nguyễn-văn-Trạc, quan Cấp-sự-trung Nguyễn-Tĩnh làm Đốc-thị cùng lãnh 18 tướng đi đánh họ Nguyễn để thu-phục doanh Hà-trung. Trịnh-Tráng lại cho Vũ-văn-Thêm lãnh 50 chiếc chiến-thuyền đóng ở cửa Kỳ-la.

Nguyễn-Hữu-Tiến nghe quân Trịnh đến, liền bàn với Nguyễn-Hữu-Dật. Nguyễn-Hữu-Dật bảo :

— Quân Trịnh đông, quân ta ít thì khó đánh. Vậy chúng ta hãy tạm lui về sông Gianh tỏ vẻ yếu thế. Chúng ta lén sai bộ-binh phục ở Lũng-bông và cho thủy-quân đóng ở cửa Tiên đợi chúng. Trịnh-Trượng thấy chúng ta lui về nam ất cho chúng ta khiếp nhược mà không phòng-bị. Nhân đó chúng ta đánh phá thì toàn thắng. Đó là thượng sách.

Nguyễn-Hữu-Tiến nghe theo, sai Cai-cơ Trương-Phúc-Hùng đem binh phục ở Lũng-bông, sai Tôn-Thất-Tráng đem binh thuyền ra cửa Tiên, rồi tự triệt binh về sông Gianh.

Trịnh-Trượng đến Hà-trung, sinh nghi không dám tiến lên, mới hỏi Văn-Trạc. Văn-Trạc bảo :

— Nguyễn-Hữu-Tiến và Nguyễn-Hữu-Dật là tướng Nguyễn có tri dũng, từ khi đem quân đánh ra phía bắc đã thừa thắng đuổi ra xa, nhưẹ-khi đứng-mãnh. Nay chúng vô cơ triệt binh và dụ quân ta. Chi bằng chúng ta có đóng quân ở Lạc-xuyên cho quân thủy và bộ liên-lạc nhau.

Trịnh-Trượng nghe lời, lui quân đóng ở Lạc-xuyên.

Được tin ấy, Nguyễn-Hữu-Tiến và Nguyễn-Hữu-Dật liền tâu với Chúa Hiền :

— Ngày xưa binh của Tào-Tháo hàng trăm vạn mà bại trận ở Đông-Ngô. Binh của Hách-Chiều ba ngàn mà có thể cự địch với Chư-Cát. Quân số

ít hay nhiều không đáng để bàn luận. Nay Trịnh-Trượng đi đánh miền Nam đã hơn tháng mà chưa có trận nào, lại bỏ Kỳ-hoa lui về giữ Lạc-xuyên, thì rõ quân Trịnh đông nhưng không có chí chiến đấu. Bọn hạ thần xin đem binh đi đánh quân Trịnh, còn đại-quân thì theo sau tiếp-ứng. Thủy-quân thì dàn ra ở sông Gianh để làm thanh-thế.

Chúa Hiền cho là phải.

Nguyễn-Hữu-Tiến lãnh các tướng, chia đường cùng tiến lên. Tướng Trịnh lui quân. Trịnh-Trượng lui giữ An-trường. Quân Nguyễn sẵn đến xã Bàn-xá thuộc huyện Thiên-lộc.

Vì quân Trịnh cứ lui, quân Nguyễn cứ tiến, Bắc-hà chấn-động. Trịnh-Tráng lại sai Trịnh-Ninh, Đào-Quang-Nhiều đem quân tiếp-viện.

Thấy quân-thế của Trịnh lại to, Nguyễn-Hữu-Tiến cho quân lui về giữ Hà-trung.

Tướng Trịnh lại lừa dân đã hàng Chúa Nguyễn ở Kỳ-hoa để trở về. Nguyễn-Hữu-Tiến cho đưa quân ra Thạch-hà chặn đánh phá quân Trịnh được một trận to, lại đánh phá đồn Tiếp-vũ khiến tướng Trịnh Thân-văn-Quang phải bỏ chạy. Quân Nguyễn thừa thắng tiến lên đến sông Tam-chế. Quân Trịnh phải hợp sức cự-chiến.

Nguyễn-Hữu-Dật phá được quân Trịnh của tướng Văn-Thiền ở Mão-tường. Nguyễn-Hữu-Tiến đưa quân ra đóng giữ Minh-lương. Tướng Trịnh Đào-Quang-Nhiều chạy về giữ An-trường.

Thế là quân Trịnh đã hoàn-toàn rút về. Nguyễn-Hữu-Tiến thu quân, đóng đồn ở Văn-Cát và báo tin thắng trận về Chúa.

Chúa Hiền sai sứ đem vàng lụa thưởng-lạo tướng-sĩ.

Tuy rút quân, tướng Trịnh vẫn còn lăm le tràn xuống nữa khi được viện-binh.

Nguyễn-Hữu-Tiến sai tướng Hoàng-Vinh đem thủy-quân đánh quân Trịnh ở cửa Nam-giới. Nguyễn-Hữu-Dật đốc binh đánh một trận dữ-dội bắt được Trịnh-Xuân và hơn 30 chiến-thuyền. Quân Trịnh phải chạy về bến Báo-Điền.

Nguyễn-Hữu-Tiến nghe viện-binh của Trịnh-Ninh đã đến Tam-Lộng, bèn bày liệt chiến-thuyền ở các bến Thạch-Phù, Tam-Kỳ, sai Hoàng-Tín lãnh chiến-thuyền phục ở Minh-Lương ? Nguyễn-Hữu-Dật đem quân phục ở xã Nam-Ngan để chặn đường về của Trịnh-Ninh.

Trịnh-Ninh nghe Nguyễn-Hữu-Dật đóng quân ở xã Nam-Ngan, cười bảo các tướng :

— Quân hãn ít-oi mà vào sâu thì chẳng khác con cá tiến vào trong lưới để cho ta và các tướng được một bữa gỏi (1).

Trịnh-Ninh liền phân binh đánh ra xã Nam-Ngan bị quân Nguyễn phục-kích đánh tan. Trịnh-Ninh dẫn binh chạy qua đất Bình-Hồ lại bị thủy-quân của Hoàng-Tín chặn đánh một trận, giết hại rất nhiều. Trịnh-Ninh phải lui về giữ An-Trường.

Nghe tin Trịnh-Ninh thua trận, Trịnh-Tạc gọi Trịnh-Ninh về và cho Trịnh-Căn ra thay thế.

Quân Nguyễn lui về Hà-Trung chiếm 7 huyện của tỉnh Nghệ-An, lấy sông Lam-Giang làm ranh-giới để chống với họ Trịnh.

Nguyễn-Hữu-Tiến vâng lệnh Chúa chiêu-phủ dân-cư, tuyên-dụng người có tài học-vấn, duyệt sổ dân, trưng quân-lương. Nhờ đó kẻ-sĩ vui mừng được dùng, quân-binh có lương-hướng để quân Nguyễn lăm lăm chiến-thắng quân Trịnh.

Trịnh-Căn muốn bỏ Nghệ-An. Nhưng quân Nguyễn đóng đồn ở xa quá lâu muốn trở về. Rồi hai tướng Nguyễn-Hữu-Tiến và Nguyễn-Hữu-Dật lại

(1) Đại-Nam-tiền-biên-liệt-truyện, quyển 3, trang 24 b.

bất hòa cho nên phải thất lợi ở trận An-Điền. Vì thế quân Nguyễn kéo về Nam trấn giữ ở Lưu-đồn-đạo.

Mùa Xuân năm Nhâm-Dần (1662) quân Trịnh lại xâm-lược miền Nam bị quân Nguyễn đánh đuổi được.

Thấy quân Trịnh cứ mãi tiến phạm bờ cõi, Nguyễn-Hữu-Tiến và Nguyễn-Hữu-Dật cùng đốc xúc quân-sĩ xây lũy Trấn-Ninh vài tháng đã xong. Nhờ lũy ấy việc phòng-bị biên-thùy phía Bắc thêm kiên-cố (1)

Mùa Hạ năm Giáp-Thìn (1664) Nguyễn-Hữu-Tiến xin về dưỡng ở Trấn-Cửu doanh. Chúa Hiền cho Nguyễn-Hữu-Dật ra thay.

Mùa Thu năm Bính-Ngọ (1666) Nguyễn-Hữu-Tiến đau nặng, gọi các tướng lại bảo :

— Ta mang nặng ơn nước, mà họ Trịnh chưa trừ được, thật là mối hận của ta.

Nói xong Nguyễn-Hữu-Tiến từ trần, thọ được 65 tuổi (2)

Chúa Hiền thương xót Nguyễn-Hữu-Tiến không cùng, truy tặng *Hiệp mưu tá lý công thần, đặc tiến Tả-quân Đô-Đốc phủ chương phủ sự Tiết-chế Thuận Quận-Công*, lại ban cho gấm lụa bạc tiền và cho an-táng theo lễ bực công.

Nguyễn-Hữu-Tiến làm tướng lắm lần lập chiến-công oanh-liệt, được Bắc-Hà tặng cho biệt-hiệu *Hồ-Uy đại-tướng*.

Sau khi mất, Nguyễn-Hữu-Tiến được nhân-dân lập đền thờ ở ấp Trảng-Tiếp thuộc tỉnh Quảng-Bình.

Năm Giáp-Tuất (1694) thuộc đời Hiền-Tông thứ 3, Quốc-Chúa tặng cao ruộng tự-diền 19 mẫu (ruộng để cung-cấp việc thờ cúng) tự dân 100 người để lo việc thờ phụng.

(1) Đại-Nam tiền-biên liệt-truyện, quyển 3, trang 25 oi

(2) Đại-Nam tiền-biên liệt-truyện, quyển 3, trang 25 b/

Vua Gia-Long năm thứ 4 (1805) cho Nguyễn-Hữu-Tiến được thờ ở Thái-miếu, cho con cháu được tập âm, một người làm đội-trưởng, cấp ruộng tự-diền 15 mẫu và phu giữ mộ 6 người.

Vua Minh-Mạng năm thứ 12 (1831) truy tặng cho Nguyễn-Hữu-Tiến chức *Khai-quốc công-thần đặc-tiến tráng vũ Tướng-quân Tả-quân Đô-thống phủ chương phủ sự Thái-bảo*, ban tên thụy là *Tương-Vũ*, phong *Anh Quốc-công*, cho thờ phụng ở miếu đình như xưa.

Vua Minh-Mạng năm thứ 16 (1835) lại cho Nguyễn-Hữu-Tiến được thờ ở Vũ-miếu, năm thứ 17 (1836) cho quan sở tại sửa sang lại phần mộ.

35

Rừng năm bề cạn phở râu,

Những điều anh nói giấu đầu hở đuôi.

Rừng chỉ Đào-Duy-Từ, vì họ Đào làm bài *Ngọa long cương ngâm* để tự vi mình. *Bề cạn*, *biển cạn*, chỉ miền Nam của Chúa Nguyễn cạn hẹp không đủ cho loài rồng vùng vẫy vì mới khai-thác. *Phở râu*, râu xơ-xác bợ-phờ, hình trạng mỗi một. *Những điều anh nói* chỉ những câu ẩn ngữ giấu trong chiếc mồm hai đáy. *Giấu đầu hở đuôi*, giấu đầu lộ đuôi khiến người ta có thể dò hiểu được.

Đây là lời người Bắc-hà kiêu ngạo Đào-Duy-Từ bỏ quê-hương vào vùng vẫy ở miền Nam mới khai-thác và chế bốn câu ẩn-ngữ của họ Đào giấu đầu hở đuôi khiến người ta còn hiểu được.

Người huyện Ngọc-Sơn tỉnh Thanh-Hóa, con của người kép hát Đào-Tá-Hán, Đào-Duy-Từ bậm-tính dính-ngộ khác thường, thông kinh sử, giỏi thi phú, rành thuật-số.

(1) Đại-Nam tiền-biên liệt-truyện, quyển 3, trang 25.

Ông đi thi Hương thời Lê Trung-hưng bị quan trường không cho dự thí, vì ông là con nhà hát xướng. Người xưa khinh miệt nghề hát, cho là *xướng ca vô loại* (Người hát xướng hèn hạ không ra gì). Thấy vua chúa đất Bắc lấp ngõ công danh, ông phần-uất bèn vào Nam lập chí.

Vào đến Qui-Nhon, nghe quan Khâm-ly Trần-Đức-Hòa được Chúa Nguyễn tin dùng, Đào-Duy-Từ tìm cách ở gần đấy, xin chân trâu cho một phú ông.

Nhân một hôm phú ông bày tiệc hội họp các danh-sĩ uống rượu ngâm thơ, Đào-Duy-Từ dẫn trâu về, cầm roi tre đứng trước bàn tiệc đàm luận việc cỏ kim và kinh sử.

Cử-tọa đều kinh ngạc về tài trí đối đáp thông-minh của ông. Phú ông lấy làm lạ bèn mách chuyện với quan Khâm-ly.

Trần-Đức-Hòa sau khi hội-diện thấy ông học cao hiểu rộng, đem lòng yêu mến, mời ông ở lại nhà làm thầy dạy học và gả con gái cho.

Năm Đinh-Mão Hy-tông thứ 14 (1627) quan Khâm-ly Trần-Đức-Hòa vào châu Chúa Nguyễn chúc mừng trận chiến-thắng quân Trịnh ở Nhật-lệ, nhân tiện Ngài rút trong ống tay áo bài *Ngoa long cương ngâm* dâng lên tâu :

— Kính tâu, đây là bài của ông thầy đồ ở nhà hạ-thần làm ra.

Chúa Nguyễn xem qua và lấy làm lạ, liền giục quan Khâm-ly mời Đào-Duy-Từ đến hội-kiến.

Chúa mặc áo trắng, mang giày màu lục, ra đứng đợi ở trước dịch môn.

Đào-Duy-Từ thấy cách đón tiếp hiền-sĩ kém trang-trọng như thế liền lui lại. Chúa hiểu ý, liền vào mặc áo, đội mũoan-trang rồi mời họ Đào vào.

Đào Duy-Từ đàm-luận với Chúa, làm Chúa thỏa lòng, Chúa bảo :

— Sao khanh đến muộn thế ?

Chúa phong cho họ Đào chức Nha-úy và Nội-tán và tước Lộc-kê-hầu, cho coi việc quân-cơ trong ngoài và tham-ly việc quốc-chính.

Mùa đông năm Kỷ-tỵ (1629) Chúa Trịnh-Tráng sai Nguyễn-Khắc-Minh đem chiếu sắc của vua Lê vào phong Chúa Nguyễn làm Thái-phó Quốc-công và thúc giục Chúa Nguyễn ra Đông-Đô đánh giặc và nộp thuế.

Chúa Nguyễn hội triều bàn cách xử trí. Đào-Duy-Từ tâu :

— Đó là họ Trịnh mượn lệnh vua Lê như ta. Nếu ta chịu phong mà không đến thì họ có lời trách cứ. Nếu ta không nhận phong thì họ ắt động binh. Việc can qua một khi phát sinh thì không phải việc phúc cho dân. Huống chi thành trì của ta chưa vững chắc, quân sĩ của ta chưa tinh-nhuệ thì ta lấy gì chống ngăn ?

Chỉ bằng ta cứ nhận sắc chiếu cho họ không ngờ việc để ta đủ thì giờ chuyên tâm lo việc phòng thủ, rồi sau ta sẽ dùng kế trả lại sắc phong.

Chúa Nguyễn nghe theo, hậu thưởng sứ-giã của Chúa Trịnh rồi đưa về.

Đào-Duy-Từ khuyên Chúa Nguyễn đừng nộp cống thuế cho họ Trịnh, lại xin đem quân và dân ra Quảng-Bình dựng lũy Trường-dục. Hơn tháng lũy hoàn-thành.

Họ Đào xin Chúa cho làm một cái mâm bằng đồng có hai đáy để giấy sắc chiếu vào trong, và xin cho Văn-Khuông làm sứ-giã đi ra Bắc-hà tạ ơn. Chúa Nguyễn y theo lời ông. Ông có soạn sẵn mười điều văn đáp cho Văn học thuộc lúc ra đi.

Ngày mùng 10 tháng 6 năm Đức-Long thứ 2 (1630) đời vua Lê Thần-tông, Văn-Khuông đến Đông-Đô dâng vàng lụa lên Chúa Trịnh và được Chúa Trịnh-Tráng mời vào hỏi chuyện. Trịnh-Tráng hỏi :

— Trước đây có lệnh trưng thu cống lễ để nộp cho nhà Minh, có sao Nam Chúa đã lâu không đem ra nộp ?

Văn-Khuông đáp :

— Voi và thuyền không có trong lệ cống nhà Minh, Chúa tôi e rằng người truyền mệnh-lệnh thất thiệt, vì thế mà không dám tuân theo.

— Tại sao Nam Chúa không cho con ra châu để làm tin ?

— Nam và Bắc đối bên tinh-nghĩa như cùng một nhà. Có lòng thành-thực tin cậy lẫn nhau thì cần gì phải dùng con tin.

— Vua Lê với Nam Chúa ra đánh giặc ở Cao-Bằng, Nam Chúa có sao không đi ?

— Giặc ở Cao-bằng đã cùng quẫn, quân-sĩ của triều-đình thừa sức đánh dẹp. Chúa tôi vâng mệnh trấn-thủ hai xứ Thuận Quảng, phía Nam chống Chiêm-thành, phía Bắc chống nghịch Mạc, chỉ lo không đủ sức giữ vẹn bờ cõi cho nên không dám mang quân đi xa.

— Nam Chúa đắp lũy Trường-dục có phải để chống lại vua chăng ?

— Vua sai giữ đất-đai thì việc bảo-vệ bờ cõi không thể không kiên-cố. Như thế sao lại gọi là chống lại nhà vua ?

— Tướng tá phương Nam như thế nào ?

— Hạng tài kiêm văn võ như Đào-Duy-Từ, Nguyễn-Hữu-Dật không phải chỉ vài mươi người mà thôi.

— Tiếng đồn Nam Chúa anh-hùng hào-kiệt thì tại sao không nghĩ đến việc dụng binh đánh giặc lập công ?

— Chúa tôi không ham tưu-sắc, không mê đàn-ca, thường dùng ân-huệ vỗ-về trăm họ, dùng uy-vũ và thành-tín thu-phục lòng người ở phương xa.

Phía Đông có Mã-cao và Lạc-già, phía Tây có Vạn-tượng và Ai-lao, không nước nào là không khiếp sợ kính phục.

Văn-Khuông ở Đông-đô hơn 20 ngày dùng cái mâm hai đáy dựng trầu cau dâng biểu Chúa-Trịnh-Tráng rồi lui ra xuống thuyền vượt biển về thẳng vào Nam.

Quân-thị-vệ của Chúa Trịnh đợi trọn ngày không thấy Văn-Khuông tới lấy mâm đem về, mới bẩm với Thanh-đô-vương Trịnh-Tráng rõ. Chúa sai người đến dinh xá của sứ-giả miền Nam dò la, thì được biết rương hòm túi đầy còn nguyên mà người thì đi đâu cả. Vương cho mở rương hòm túi đầy ra xem thì thấy ở trong toàn là đất và đá. Vương cho đem cái mâm vào cung-lật ra xem, thấy có hai lớp đáy mới cho tách ra xem. Bên trong giấu tờ sắc và tám thiệp để bốn câu thơ :

牙而無腕

Mâu nhi vô địch

覓非見跡

Mịch phi kiến tích

變落心腸

Ái lạc tâm trường

力來相敵

Lực lai tương địch

Chúa Trịnh-Tráng không hiểu, hỏi các quan, cũng không giải nổi. Phùng Khắc-Khoan nghiệm ra thưa :

— Đó là ẩn ngữ của bốn chữ :

Dư bất thụ sắc

Mâu nhi vô địch = chữ mâu 矛 không có nét phết ở nách thành chữ dư 予 là ta.

Mịch phi kiến tích = chữ *mịch* 見 không có dấu chữ *kiến* 見, thành chữ *bất* 不 là không.

Ai lực tâm trường = chữ *ai* 愛 rơi mất chữ *tâm* 心 thành chữ *thụ* 受 là nhận.

Lực lai tương địch = chữ *lực* 力 (là sức) và chữ *lai* 來 (là đến) hợp lại thành chữ *sắc* 勅 là tờ sắc phong. Câu *lực lai tương địch* còn có nghĩa khiêu-khích : Đem binh-lực đến đánh nhau.

Chúa Trịnh-Tráng cảm giận cho người đuổi theo sứ-giã nhưng không kịp nữa.

Văn-Khuông trở về đến nơi, Chúa Nguyễn vui mừng, khen Đào-Duy-Từ là Tử-phòng Trương-Lương, là Ngọa-Long Gia-cát-Lương, rồi trọng thưởng họ Đào và thăng Văn Khuông lên chức Cai hợp.

Từ đây Trịnh Nguyễn chia đôi san-hà, kẻ Bắc người Nam, đánh nhau mãi mấy mươi năm.

Câu :

Rồng nằm bề cạn phò râu,

Những điều anh nói giấu đầu hở đuôi.

là lời người Bắc-hà kiêu ngạo Đào-Duy-Từ đã bỏ quê-hương theo Chúa Nguyễn ở Nam-hà. Nam-hà thuở ấy mới khai-thác, mở-mang, nhân-dân thưa-thớt, nhân-sĩ ít-oi được ví như cái biển cạn hẹp khiến cho loài rồng vùng vẫy phải phò râu xơ-xác.

Bốn câu ẩn-ngữ bí-mật đã khiến Chúa Trịnh-Tráng và quần-thần bí tịt, nếu chẳng có Phùng-Khắc-Khoan thì chẳng còn ai hiểu ra làm sao. Nhưng một khi đã hiểu được thì họ lại làm cao, chế giễu là *giấu đầu hở đuôi*.

Sự thật con rồng trong bài *Ngọa long cương ngậm* đã bỏ Bắc vào Nam, đã phi chí anh-hùng, đã lập được công to với trước Lộc-khe-hầu giúp Chúa Nguyễn hùng-cử phương Nam tranh hùng Chúa Trịnh đất Bắc.

36

Thuyền rồng mái dầy đi đâu ?

Đề cho em đứng hái dâu một mình.

Thuyền rồng, ngự thuyền, thuyền của vua đi có trang-sức bằng hình con rồng sơn son thếp vàng.

Thuyền con rồng được mái chèo dầy đi đâu mà không đến rước em về làm hoàng-hậu để em đứng hái dâu một mình ?

Một đêm trăng sáng lặn, muôn ngàn mảnh vàng rực-rỡ nhấp-nhò trên mặt sông Thu-bồn. Bên bờ sông trong hàng cây âm-thầm lập lờ những con đóm-đóm. Sao đã bắt đầu thưa, gió nhẹ thổi lên đưa chiếc thuyền rồng của chúa Sài Nguyễn-Phúc-Nguyên nhẹ nhàng lướt tới. Đêm ấy Nguyễn-Phúc-Lan (sau này là chúa Thượng) đi theo cha câu cá để thưởng trăng trong gió mát. Trong cảnh tĩnh tịch đêm khuya bỗng có tiếng hát véo von của người thôn-nữ đầu dầy vọng lại. Tiếng hát có lúc bổng lên không như đưa dây mảnh trắng còi, có lúc trầm xuống là là xuôi theo muôn ngọn sóng dập dờn.

Thế-tử Nguyễn-Phúc-Lan thấy lòng rạo rục. Tiếng hát đã trong trẻo khác thường thì người ắt phải là tiên nga giáng thế. Thế-tử dò theo tiếng hát đưa thuyền lướt đến để tìm cho ra tung-tích.

Tiên nữ trong nếp áo thô-sơ nhẹ-nhàng đưa bàn tay ngọc hái những lá dâu xanh, mà miệng vẫn đưa làn hơi dài xuống trầm lên bổng trong câu hát véo-vo.

Nàng là ái-nữ của Thạch Quận-công Đoàn-công-Nhận, quê ở huyện Diên-Phước (nay là huyện Duy-Xuyên).

Qua khỏi tàn cây đa tắm-tối, thuyền rồng của hai ngự ông vương giả
vừa lộ sắc vàng son rực rỡ dưới ánh trăng suông thì tiếng hát thân tiên lia
bồng im bật.

Rồi nguyệt lão vội xe ngay chỉ thắm. Nàng tiên Đoàn thị được ra giá
rước về đông-cung để về sau thành Hiếu-Chiêu hoàng-hậu vợ của Nguyễn-
Phúc-Lan chúa Thượng.

Từ đây về sau ở vùng sông Thu-bồn các nàng thôn-nữ hái dâu ở đất
Duy-xuyên vẫn mơ-ước được thấy chiếc thuyền rồng tiến tới, một hoàng-tử
đẹp trai anh-dũng trộm nghe tiếng hát véo-von rồi tìm đến. Bao nhiêu tâm-
sự ấy đã ăn sục vào câu :

*Thuyền rồng mái dầy đi đâu ?
Đề cho em đứng hái dâu một mình.*

(Theo Phạm-dình-Khiêm)

87

*Thương em, anh đề trong lòng,
Việc triều việc nước, phép công anh làm.*

Anh, chỉ Nguyễn-phúc-Lan, Chúa Thượng (1635-1648). Em, chỉ Anh,
em của Chúa Thượng, con thứ ba của Chúa Sãi. *Thương em, anh đề trong
lòng*, nói Nguyễn-phúc-Lan làm anh có thương em là Anh thì giấu cái tình cốt
nhục ấy ở trong lòng, vì phải làm gương cho trăm họ soi chung. *Việc triều
việc nước phép công anh làm*, nói việc âm mưu bán nước miền Nam cho Chúa
Trịnh và việc phản nghịch của Anh là phạm vào luật triều phép nước, anh có
thương em cũng không dám bỏ luật pháp, đành phải theo phép công giết đi
mà trừng trị.

Năm Canh-Ngọ (1630), Chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyên ở đàng trong
nghe lời Đào-Duy-Từ đắp lũy Trường-Dục, sai người đem sắc dụ trả cho Vua

Lê rồi sai tướng đánh lấy trọn bờ phía nam sông Gianh (Linh giang) để
chống lại họ Trịnh ở đàng ngoài.

Năm Quý-Dậu (1633) quan trấn-thủ Quảng-Nam Nguyễn-phúc-Anh, em
của Thế-tử Nguyễn-phúc-Lan, con thứ ba của Chúa Sãi, muốn tranh ngôi
với anh, bèn bí mật sai người ra Thăng-long đem cho Chúa Trịnh-Tráng
một bức thư, đại ý kêu xin Chúa Trịnh đem quân vào đánh, bắn súng làm
hiệu thì y sẽ làm nội ứng cho quân Chúa Trịnh tràn vào.

Anh lại xin Chúa Sãi cho ra trấn đất Quảng-Bình để tiện việc làm nội
ứng, nhưng bị từ khước vì Chúa Sãi nghi ngờ.

Trịnh-Tráng tiếp được bức thư của Anh gọi ra liền đem đại quân vào
đóng ở cửa Nhật-Lệ (cửa Đổng-Hới) để dò-dẫm toan đánh chiếm miền Nam.

Chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyên sai hai tướng Nguyễn-văn-Thăng và
Nguyễn-Hữu-Dật đem quân ra chống giữ.

Quân Trịnh đóng ở cửa Nhật-Lệ hơn mười ngày, không thấy tin tức
chi của Anh đã ước hẹn, bèn lui quân mà chờ đợi.

Thấy quân Trịnh đợi lâu sinh lòng biếng, hai tướng Nguyễn xuất kỵ
bắt ý đề ra đánh úp được toàn thắng. Trịnh-Tráng rút quân về. Đó là kỳ
Trịnh Nguyễn đánh nhau lần thứ hai.

Năm Ất-Hợi (1635) Chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyên mất, Thế-tử
Nguyễn-phúc-Lan lên nối ngôi, tức Chúa Thượng. Anh lúc ấy đang ở Quảng-
Nam liền phát binh làm phản để giành ngôi với anh. Chúa Thượng sai tướng
Nguyễn-phúc-Khê đem quân vào Quảng-Nam bắt được Anh đem về. Chúa
Thượng lấy danh nghĩa *Anh em là tình riêng, phép nước là nghĩa lớn* sai đem
giết Anh để làm gương.

Nhân dân đàng trong thấy được sự phản bội của Anh được trừng trị
xứng đáng mới hát nên câu :

*Thương em, anh để trong lòng.
Việc triều việc nước, phép công anh làm*

38

*Một sáng có chiếu vua ra :
« Đàn-bà cấm váy ». Người ta hãi hùng.
Không đi thì chợ không đông,
Đi mặc quần chông, nghĩ lại sao đang ?*

Năm Mậu-Ngọ (1738) Chúa Nguyễn-Phúc-Khoát lên ngôi, ân-xá một số lớn tội-nhân và thăng phẩm trật cho quần-thần. Lúc ấy có nhiều câu sấm lưu-hành, từ dân đến quan, không ai là không hay biết. Đại ý những câu sấm ấy nói : Đến tám đời thì trở về kinh-đô hay Đất Nam-hà có tám đời Chúa. Chừng nào núi hóa thung-lũng, cửa biển bị lấp nghẹt... người mới xuất-hiện ra, bấy giờ nước sẽ về tay người khác và sẽ bị người ngoại-quốc thống-trị.

Mà kinh-đô trong lời sấm là kinh-đô của vua Lê ở đất Bắc. Thì lời sấm có nghĩa là Đất Nam-hà sẽ bị sáp nhập về triều-đình vua Lê của họ Trịnh, dưới thời Chúa Nguyễn-Phúc-Khoát, bởi Chúa là vị thứ tám.

Những lời sấm này làm cho Chúa Nguyễn-Phúc-Khoát băn-khoăn a nghiệp họ Nguyễn ở Nam-hà sẽ dứt đúng vào lúc Chúa trị vì chăng ?

Chúa lo ngại và quyết cải lại câu sấm ấy. Chúa quyết định mở một kỹ-nguyên mới. Tất cả phải canh-tân, từ triều-nội đến dân-gian, cố ý như đối với thần-linh không có vị Chúa thứ tám, mà chỉ có vị vua đầu tiên ở Nam-hà mà thôi.

Sau mấy năm trị vì phe họ Trịnh ở Bắc-hà không động tịnh. Chúa Nguyễn-Phúc-Khoát yên tâm ở mặt Bắc.

Đến năm Giáp-Tý (1744) bắt đầu một chu-kỳ mới 60 năm, đình-thần ba lần thỉnh-cầu Chúa xưng vương để dân-chúng khỏi bị ảnh-hưởng tinh-thần của triều-đình vua Lê nữa.

Chúa ưng thuận xưng hiệu là Võ-vương và thực-hành đúng theo dự định của mình.

Võ-vương xuống chiếu cho dân-chúng phải đổi y-phục : lối ăn mặc xấu-xí hiện tại theo đàng-ngoài phải được thay thế bằng lối y-phục của người Tàu, tức là đàn-bà bị cấm mặc váy.

Lệnh cấm đàn-bà mặc váy tung ra quá thình-lình cấp bách, khiến dân-chúng phải hãi-hùng, vì không ai may sắm kịp để mặc đi chợ được.

Cũng may là trong nhà người chông mặc quần, muốn đi chợ, các bà vợ đánh mượn quần chông mặc đỡ, và các ông chông phải tạm thời kín cổng cao tường khóa chặt cửa phòng thê.

Vì gặp những cảnh-ngộ éo-le như thế, và vì không hiểu biết chủ ý của Võ-vương, nhân-dân Nam-hà thời ấy mới thốt lên lời ta thán qua câu ca-đạo :

*Một sáng có chiếu vua ra :
« Đàn-bà cấm váy ». Người ta hãi-hùng.
Không đi thì chợ không đông
Đi mặc quần chông, nghĩ lại sao đang ?*

39

*Chớ khinh chùa tích không thờ,
Mà đem xôi oản cúng nhờ gốc cây.*

Đây là lời của nhân-dân ca hát trong thôn xóm đề canh-tĩnh các quan-lại có học-thức uyên-thâm, có lễ-nghĩa Khổng-Mạnh chớ khinh yếu theo mạnh, bỏ vua Lê theo chúa Trịnh.

Chớ khinh chùa tích không thờ là nói chớ khinh để vua Lê mà không tôn thờ châu báu.

Chùa *tích* 昔 tức chùa xưa, vì bực vua như các vua Lê mới có miếu hiệu với chữ 宗 *tông* kèm theo, như Thần-tông, Chân-tông, Huyền-tông, Gia-tông, Hy-tông, Dung-tông, Thuần-tông, Ý-tông, Hiến-tông.

Mà chữ *tông* lại có nghĩa là nhà thờ, tức chùa miếu thờ phụng thánh thần tiên Phật. Cho nên các vua Lê thời trung hưng được ví với chùa xưa thật là đúng, vì từ đời Lê-Lợi, tông miếu xã-tắc được lập nên đến bây giờ đã cũ-kỹ trải qua mấy trăm năm.

Hơn nữa, các vua Lê thời trung hưng đều mất hết quyền binh ngồi yên trên ngôi hưởng thú thanh nhàn được ví như những tượng thiêng-liêng thần Phật lặng-lẽ chẳng đá động đến ai vì phần nhiều các tên vua Lê đời trung hưng đều viết với bộ 示 *kỳ* là thần thánh thiêng liêng, như Thần-tông 禛, Chân-tông Duy-Hựu 祜, Huyền-tông Duy-Vũ 禩, Gia-tông Duy-Hội 禔, Hy-tông Duy-Hạp 禔, Dụ-tông Duy-Đường 禔, Lê-đế Duy-Phượng 禔, Thuần-tông Duy-Tường 禔, Ý-tông-Duy-Thần 禔, Hiến-tông Duy-Điêu 禔.

Mà *đem xôi oản cúng nhờ gốc cây* là nói đem lễ vật bằng xôi đóng vào khuôn tròn cúng vái ở gốc cây chớ không dâng lên Phật trên điện, tức là không đem lòng thành kính tôn sùng dâng lên vua Lê mà lại hiến lên chúa Trịnh.

Gốc cây là tiếng nói giấu các chúa Trịnh, vì các tên chúa Trịnh đều viết với bộ 木 *mộc* là cây, như Trịnh-Kiểm 檢 Trịnh-Tùng 松, Trịnh-Tráng 楙, Trịnh-Tạc 柞, Trịnh-Căn 根, Trịnh-Cương 桐, Trịnh-Giang 杠, Trịnh-Doanh 楳, Trịnh-Sâm 森, Trịnh-Khải 楷, Trịnh-Bồng 榎.

Việc *đem xôi oản dâng cúng* là do tích Trịnh-Kiểm muốn soán ngôi nhà Lê nhưng còn ngần ngại, mới cho người lên ra Hải-dương hỏi ý-kiến ông Nguyễn-Bình-Khiêm tức Cự Trạng-Trình có tài đoán biết quá-khứ vị-lai.

Biết sứ giả của chúa Trịnh đến, Cự Nguyễn-Bình-Khiêm không nói với gì cả, chỉ ngoảnh lại bảo đầy tớ rằng: «Năm nay mất mùa, thóc giống không tốt, chúng bây nên tìm giống cũ mà gieo mạ.» Rồi Cự lại sai đầy tớ ra

bảo các tiểu quét dọn chùa và đốt hương để Cự ra chơi. Cự bảo chú tiểu rằng: «Giữ chùa thờ Phật thì được ăn oản.»

Nghe được mấy lời nhân bảo bồng-lông Trịnh-Kiểm hiểu là không nên thay giống mới, tức là không nên đem họ Trịnh thế họ Lê — và giữ chùa thì được ăn oản tức là thờ vua Lê bù-nhìn thì được hưởng lộc nước.

Dùng ba điều vi sánh rất hợp lý hữu tình, nhân-dân hát lên câu ca-đạo:

*Chớ khinh chùa tích không thờ,
Mà đem xôi oản cúng nhờ gốc cây.*

Để cảnh-tình các quan-lại thời ấy chớ khinh yếu theo manh, bỏ vua bù-nhìn nhà Lê để theo cường-thần chúa Trịnh.

Các quan lại thời ấy toàn là bậc khoa bảng có học-thức uyên-thâm lại thắm-nhuần lễ-nghĩa Khổng Mạnh thấy vua Lê bị chúa Trịnh tước đoạt hết quyền-bính, lần lần khinh dể nhà vua, xu phụ nhà chúa để được quan cao lộc hậu.

Tiết-tháo nhà nho của các cụ bị bỏ quên đầu mất khiến các cụ cảm mồm như hến trước mấy lần thí nghịch của chúa Trịnh lộng quyền. Rõ các cụ ăn xôi nhà chùa mà ngọng miệng. Rồi lần lần các quan lớn quan bé không cụ nào tới châu vua Lê nữa. Họ đều kéo sang phủ chúa Trịnh hầu hạ với đạo nghĩa quân thần.

Vua Lê mấy lần toan vẫy vùng thoát khỏi vòng kiềm chế, nhưng bao nhiêu cuộc vận-động khôi-phục quyền-bính đều thất-bại vì không có quân chức trung-thành. Bầy tôi của vua Lê lần lần tiêu tán như tinh sao buổi sáng, còn vảy cánh của chúa Trịnh thì đầy dẫy từ triều ra quận, từ chợ đến quê.

Các cụ nhà nho thời ấy không thấy cái nhục của vua mà đau buồn, không thấy cái hồng-hách của chúa mà gay mắt, thì cái học-thức, cái lễ-nghĩa của các cụ đã dày công gởi mài ở cửa Khổng sân Trình chỉ là lớp nước sơn

đẹp-đẽ phết lên cái giá 40. Cả một triều-đại hằng ba trăm sáu mươi năm lại chẳng tìm ra được một Vương tư-đồ tái sinh để cứu phò nguy khốn, thì dù biết sĩ-khí nho phong của thời ấy thật là thấp kém.

Nhân-dân tuy ngu dốt hèn hạ, nhưng không quên cái ơn của vua Lê đã cỡi ách đô-hệ nhà Minh, mới vì von hát lên câu ca-đao trên đề cảnh-tính bực thượng-lưu trí-thức chó vợi quên công đức của vị anh-hùng áo vải Lam-son.

Tuy ngày nay câu ca-đao :

*Chớ khinh chừa tích không thờ,
Mà đem xôi oán cúng nhờ gốc cây.*

chỉ còn là một câu hát ru em vắng vắng giữa trưa hè hay đêm thu trong thôn xóm, nhưng sự-kiện của nó vẫn không phai mờ với thời-gian, để khiến chúng ta trăm-ngâm nghĩ-ngợi.

40

*Thiên hạ nhà đức Thái vương
Đem ra bán lẻ lấy vàng cơ sao?*

Thái-vương, tức Thái-Thượng vương Trịnh-Giang dâm-dật vô độ bị bịnh phải ở riêng một nơi, bá quan mới tôn Trịnh-Doanh (em Trịnh-Giang) lên ngôi Chúa cho có chủ. Trịnh-Doanh tôn anh là Trịnh-Giang làm Thái-thượng vương. *Đem ra bán lẻ lấy vàng*, nói chức tước thời ấy đều có giá để bán, ai có tiền cứ bỏ ra mua để làm quan.

Trịnh-Giang lên nối ngôi Trịnh-Cương được vua Lê phong làm Uy-Nam vương (1729-1740), là người xa-xi gian ác và dâm-dật vô độ.

Vì thế Trịnh-Giang phải tìm cách lấy tiền, mới đặt lệ : Cứ tứ-phẩm trở xuống, ai nộp 600 quan thì được thăng chức một bậc. Còn thường dân hễ

ai nộp 2.800 quan thì được bổ Tri-phủ, nộp 1.800 quan thì được bổ Tri-huyện. Như thế hễ ai có tiền thì được quyền trị dân.

Lê đế Duy-Phương làm vua được ba năm thì bị Trịnh-Giang vu cáo cho cái tội tư-thông với vợ Trịnh-Cương mà bị giáng xuống làm Hôn-đức công rồi đến năm Nhâm-tý (1732) thì bị giết.

Vì cứ-chỉ hung ác này, giặc-giã ở khắp nơi lấy danh nghĩa phù Lê diệt Trịnh nổi lên đánh phá dữ-dội. Toán giặc đông có hằng vạn người, toán giặc ít có hằng ngàn người cùng thanh ú 3 nhau đánh phá hương thôn hoặc vây lấy thành ấp. Đương lúc lòng dân ly tán như thế, Trịnh-Giang cứ dâm-dật vô độ, nhân đó mà mắc bịnh kinh-niên phải ở riêng một chỗ, cho đào hầm làm nhà ở dưới đất để khỏi nghe tiếng sấm sét, việc chính-trị thì giao cho bọn hoạn quan Hoàng-Công-Phụ chuyên quyền làm bậy.

Thấy thế, các quan ở phủ-liêu là Nguyễn-quý-Kinh, Nguyễn-công-Thái, Trương-Khuông và Nguyễn-đình-Hoàn bên âm mưu với sự ưng-thuận của vua Lê, đem Trịnh-Doanh, em của Trịnh-Giang lên ngôi Chúa để dẹp yên nội loạn.

Trịnh-Doanh là người tinh anh quả quyết, có tài văn võ, được nhân dân tin theo đã lâu, trong một buổi sáng sớm được Trương-Khuông và Nguyễn-đình-Hoàn kéo lên ngự-tọa có bọn Nguyễn-quý-Kinh đứng hầu ở hai bên và bá quan vào lạy mừng.

Trịnh-Doanh lên nối ngôi Chúa, sai tưng-quan tuyên dụ ở phủ-đường rồi tôn anh là Trịnh-Giang làm Thái-thượng vương.

Từ khi Trịnh-Giang lên hư vị Thái-thượng vương, Trịnh-Doanh lên làm Chúa, việc giặc-giã trong nước được dẹp yên lần lần, nhưng những mối tệ vẫn còn, vì Trịnh-Doanh nghe lời Chính-phi, bà Chúa Vang tự ý thao-túng ở hậu-trường.

Thời bấy giờ, học-trò ai nộp tiền thi được miễn khảo-hạch. Các chức quan hành-chánh như trấn-quan, thừa-hiến, thự-phủ, quyền-phủ, thêm-sai và các chức quan võ-binh như cai-cơ, thủ-hiệu đều có giá bằng vàng để bán.

Việc bán chức lấy vàng lúc bấy giờ rất lộng. Hoạn thần Đỗ-thế-Giai là ngoại thích cũng phải nhìn nhận bà Chúa Vang, Chính-phi của Trịnh-Doanh làm điều càn đổ. Đỗ-Thế-Giai trong tháng giêng năm Canh-Thìn (1760) có dâng bài khải bằng chữ nôm, trong ấy có đoạn như sau :

« Ngoài thì nói rằng (Chính-phi) bán các (chức) xứ-trấn-quan, bán các (chức) xứ-thừa-hiến. Cai-cơ, thủ-hiệu thì đặt từng giá mà bán ; các đội quân trên Điện cũng đã có giá sẵn. Thự-phủ, quyền-phủ cũng có lấy vàng ; thêm sai các viên lấy vàng khắp mặt. Đến nỗi người ta có câu hát rằng :

*Thiên hạ nhà đực Thái-vương,
Đem ra bán lẻ lấy vàng có sao ?*

(Theo La-Sơn Phu-tử cũ Hoàng-Xuân-Hãn)

TRẦN-CÙU-CHẨN

Tiến-sĩ văn-chương

Giáo-sư Đại-Học Vạn-Hạnh

cung oán ngâm khúc bình chú

(tiếp theo VHVS số 4, 1972)

- 341 Mã lượng thánh, đa đoan kíp mầy
342 Bồng ra lòng run rẩy vì đau.
443 Bơ giã tỏ nỗi xưa sau.
344 Chẳng đem nỗi ấy mà tau nự cùng.

BÌNH CHÚ

341 Lượng. Lượng (lượng) 量 là đo lường, ở đây là liệu sự gì, tính ra, lòng đại độ.

Thánh. Thánh 聖 là người hiểu thấu mọi việc

Ở đây dùng tỏ nhà vua coi như một bậc đáng tôn kính.

Đa Đoan. Đa 多 là nhiều.

Đoan 端 là mối, cách.

Đa đoan là có nhiều mối manh, có ý rắc rối, khi này kíp khác chớ không chú ý nhất định.

Truyện Kiều có câu thơ số 715-716 nói :

Cơ trời dẫu bề đa đoan

Một nhà đề chi riêng oan một mình

Kíp. Kíp (gấp) do chữ cấp 急 là gấp, vội, mau lẹ, nhanh chóng.

Có bản chép :

Mà lượng thánh đa đoan gặp mấy

Chữ *gặp* cùng một nghĩa với chữ *kíp*, nhưng chữ *kíp* dùng nói hay hơn,

Câu thơ số 341 ý nói cung-phi trách quân-vương đối với nàng rất trở trính nay vầy mai khác, làm cho nàng lưỡng lự bị quan không biết sao tính được.

342 *Rún Rầy. Rún Rầy* là tiếng đôi đũa nói phụ rầy, ruộng rầy, thay đổi rất chóng.

Trong câu thơ số 342 bốn chữ *ra lòng rún rầy* lập lại một ý nghĩa của bốn chữ *ra lòng ruộng rầy* trong câu thơ trước số 257.

Câu thơ số 342 ý nói cung-phi than vua chẳng giữ một thái-độ duy nhất, cứ bỏ người này theo người nọ, không hiểu tại có sao.

Mấy chữ *đa đoan* và *rún rầy* để vạch rõ thái-độ của nhà vua đối với cung-phi thì rất hợp tâm-lý : lòng người trong cái thú phong-tình thường thay đổi bất ngờ, thỏa mãn xác thịt không được lâu dài vì tương sự gì mới mẻ khác lạ có đầy đủ khoái lạc chưa hưởng được, tương như thế là làm to. Để ai làm cách nào cho vừa lòng con người đương khát khao sung sướng và ước ao điều mới ? Rốt cuộc cũng phải thay đổi, ấy là cái nạn của mỗi cung-phi phải vô tình chịu lấy, than khóc mấy cũng vô phương.

343 *Bơ Già. Bơ* là tiếng kêu tăng người tở ở lâu năm trong một gia-đình quý phái, có tánh-tình trung thành với chủ.

Già là tuổi cao.

Bơ già là người tở lớn tuổi ở trong nhà.

Ở đây chữ *bơ* là tiếng riêng các cung-phi dùng gọi ông thái-giám hoặc ông giám. Đời xưa ông giám phải là người đàn ông lại cái được chọn vào châu hầu lo việc trong cung cấm.

Phụ 婦, *tự* 寺, *hoạn-quan* 宦官 cũng đồng nghĩa, tiếng Pháp gọi *bơ* là eunuque.

Tở. *Tở* do chữ 寺 là hiểu biết, biết rõ rệt.

Có câu tục-ngữ thường nói : « Trong nhà chưa tở ngoài ngõ đã hay. »

Georges Cordier dịch câu thơ số 343 không đúng nghĩa mà viết ra thành : *Vieux serviteur, qui fidelement le renseigne...* (Tở già quen mách cho vua mọi việc không sai), cũng vì lầm nghĩa chữ *tở* tức là hiểu biết rõ, chứ không phải cho ai biết, cần dịch lại như vầy : : O vieil eunuque, vous qui savez clairement tout ce qui se passe ici.

Xưa sau. Xưa là thuở trước.

Sau do chữ 後 là phía rốt đối với trước.

Xưa sau là trước sau, xưa nay, cở kim.

Có bản chép :

Bơ già tở nói trước sau

Chữ *trước* cùng một ý nghĩa với chữ *xưa*, thường nói trước sau hoặc xưa nay, chứ không nói xưa sau. Ở đây tác giả viết *sau* có thể coi như chữ đệm để hòa vận cùng tiếng *đâu* ở cuối câu thất nhi (342).

Câu thơ số 343 ý nói cung-phi không biết mượn ai để tỏ niềm tây, chỉ còn có ông giám già mà nàng muốn nhờ kinh-nghiệm để trình thủ công chuyện đầu đuôi ra sao.

344 *Nôi. Nôi* ở đây dùng nói tình-cảnh, tình-trạng riêng.

Tâu. Tâu do chữ 奏 là trình bày cho vua biết.

Ngự. Ngự 御 là cách thống-trị của nhà vua ở trong nước, ở đây chữ này trở ông vua.

Câu thơ số 344 ý nói cung-phi hỏi ông giám_sao không can-thiệp dùm mà tâu cho vua biết cái tình-trạng bi thảm của các cung-nhân lòng đầy oán hận, để xem vua có sửa đổi chút gì chăng cho đỡ khổ trong cung cấm.

Từ câu thơ số 329 tới câu 344 tức là 16 câu, cung-phi trách ông trời một lần nữa cầm giữ nàng tại nơi sang trọng mà mất cả tự-do, rồi ngày lụn tháng qua phai son lợt phấn, nhưng trong cơn sầu não nàng vẫn giữ lòng trinh-tiết chờ đợi, nên nhờ ông giám nhắc nhủ vua biết rõ hoàn-cảnh xót xa của nàng.

*

HI VỌNG

- 345 Đêm phong vũ lạnh lùng có một,
346 Giọt ba tiêu thánh thốt cầm canh.
347 Bên tường thấp thoáng bóng huỳnh,
348 Vách sương nghi ngút đèn xanh lờ mờ

BÌNH CHỮ

345 Phong vũ. Phong 風 là gió.

Vũ (vũ) 雨 là mưa.

Phong vũ là gió thổi mưa sa.

Có một: Hai chữ này dùng nói nàng cung-phi đơn chiếc trong khuê phòng không ai mà hủ hỉ giải sầu.

Câu thơ số 345 ý nói cung-phi than cùng ông bố già nàng đã chịu đựng một mình quá lâu cái bầu không-khí vắng lạnh trong buồng the đây hơi phong vũ, mà không ai ngó ngang thương xót chút nào.

346 Giọt. Giọt là một nhều nước, ở đây là giọt nước mưa.

Ba tiêu. Ba 芭 là tên cây.

Tiêu 蕉 đọc ra nôm thành chuối.

Ba tiêu hoặc tiêu là cây chuối.

Trong «Chinh Phụ Ngâm Khúc» của Đặng-Trần-Côn có câu thơ số 260 nói:

芭蕉一院風

Ba tiêu nhất viện phong.

« Một vài lá chuối khua động trong luồng gió ».

Thánh Thốt. Thánh thốt là tiếng đôi dùm chỉ tiếng giọt nước rơi, tiếng Pháp gọi là onomatopée (tượng-thình âm).

(Xem thêm chú-thích chữ này trong câu thơ số 149).

Có bản chép:

Giọt ba tiêu thành thốt cầm canh

Chữ thành cũng như chữ thánh, nhưng dấu hỏi thêm cho chữ thành một vẻ nhẹ nhàng hơn nhiều.

Cầm canh. Cầm 搥 là giữ, diêm.

Canh 更 là khoảng thi-giờ ban đêm.

(Xem thêm chú-thích chữ canh trong câu thơ số 78).

Cầm canh là khắc canh đêm.

Câu thơ số 346 ý nói trong đêm khuya mưa gió, cung-phi nằm một mình trong phòng quạnh hiu lắng tai nghe mưa sa trên tàu chuối rơi xuống đất từng giọt có giọng thanh nhẹ vắng vắng không khác gì tiếng mõ diêm canh,

Hai câu thơ số 345-346 đối nhau từng chữ từng câu ra. May :

| | | |
|-----------|---|------------|
| đêm | = | giọt |
| phong vũ | = | ba tiêu |
| lạnh lùng | = | thánh thốt |
| có một | = | cầm canh |

347 *Thấp Thoảng*. *Thấp thoảng* là tiếng đôi đề nói khi xuất hiện khi ẩn hình, lúc tỏ lúc mờ.

Truyện Kiều có câu thơ số 1063-1064 nói :

Bóng nga thấp thoảng dưới màn,
Trông nàng chàng cũng ra tình đeo đai.

Huỳnh. *Huỳnh* 螢 là tên con đom đóm.

(Xem thêm chú-thích chữ *nhi huỳnh* trong câu thơ số 276).

Câu thơ số 347 ý nói cung-phi ngồi trong buồng không, mắt ngó ra ngoài sân tối thấy đom đóm bay trước cửa sổ như chấm lửa khi đỏ khi tàn.

348 *Vách sương*. *Vách* do chữ *bích* 壁 là đồ dùng để ngăn che trong nhà,

Sương 霜 là hơi mù ban đêm sa xuống đất.

Vách sương dùng tả ban đêm sương mù bay giăng trên bụi cây như tấm vách che các vật khuất mắt.

Nghi ngút. *Nghi ngút* là tiếng đôi đề nói ngọn khói bay lên cao cuộn cuộn.

Truyện « Hoa Tiên » có câu thơ số 1009-1010 nói :

Kìa đâu nghi ngút khói sương,
Chày khuya mấy tiếng chuông vang bên chùa.

Có bản chép :

Vách sương hót gió đèn xanh lò mờ

Hai chữ *hót gió* không sát nghĩa chữ *lò mờ* bằng chữ *nghi ngút*.

Đèn xanh. Hai chữ *đèn xanh* ở đây không phải cái đèn màu xanh, chữ *xanh* dùng chỉ bóng đèn không tỏ, tức là ngọn đèn leo lét.

Lò mờ. *Lò* là không rõ, không trong.

Lò mờ là tiếng đôi đề nói không sáng rõ, không tỏ.

Truyện Kiều có câu thơ số 71-72 nói :

Buồng không lạnh ngắt như tờ,
Dấu xe ngựa đã rêu lò mờ xanh.

Câu thơ số 348 ý nói cung-phi trong đêm khuya ngồi sầu bên ngọn đèn lu lò, mắt mơ màng ngó theo sương mù bay tỏa bên vách.

Trong câu thơ số 347-348 chữ *huỳnh* ở cuối câu lục (347) phải hòa vận với chữ *xanh* trong câu bát (348), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

Trong đoạn thơ bốn câu 345 — 348 tả một cảnh đêm đầy cảm-động gió ào ào ngoài sân lạnh lùng, giọt mưa gieo lác đác trên tàu lá chuối, bên tường sương xông lên che phủ bầy đom đóm chớp sáng tỏ mờ. Trước cảnh-vật ấy, cung-phi trong buồng the ngậm sầu suy gấm cuộc đời đem cho mình bao nhiêu cay đắng. Cảnh ấy tình này rất hợp nhau trong số phận của một đàn bà lòng chứa chan oán hận.

*

349 *Mắt chưa nhấp đồng hồ đã cạn,*

350 *Cảnh tiêu điều ngạo ngán dưng bao.*

351 *Buồn này mới gọi buồn sao,*

352 *Một đêm nhớ cảnh biết bao nhiều tình.*

BÌNH CHỮ

349 Nhấp. Nhấp là nhắm kín mắt lại như trong lúc ngủ.

Đồng hồ. Đồng 銅 là một thứ kim-thuộc rất cứng màu vàng hoặc đen.

Hồ 壺 là cái bầu đựng nước.

Đồng hồ là cái máy dùng đếm thi-giờ.

Ngày xưa bên Tàu thứ đồ này làm bằng cái hồ nhỏ đựng nước, trên có tượng con thú bằng đồng, dưới đáy xoi lỗ nhỏ cho nước chảy, trong bầu có khắc dấu đo thi-giờ theo giọt nước chảy cạn đến mỗi dấu gạch thành một giờ, bên bầu có cái giá cắm thẻ, hết một giờ thì ghi một thẻ, tiếng Pháp gọi là clepsydre hoặc horloge à eau.

Truyện Kiều có câu thơ số 1865 nói :

Giọt rờng canh đã diềm ba...

chữ đồng là cái hình con rồng bằng đồng nằm trên chậu nước, gọi là đồng long 金龍.

Cũng có câu thơ số 1119 trong truyện Kiều nói :

Đêm thu khắc lậu canh tàn

chữ lậu là rơi từng giọt nước để trở cái đồng hồ xưa, gọi là lậu hồ 漏壺 hoặc dạ lậu 夜漏.

Có câu thơ của thi-sĩ Lý-ích đời nhà Đường nói :

思 相 海 水 添 宮 漏
 Tư tương hải thủy thêm cung lậu,
 共 摘 長 門 一 夜 長
 Cộng trích Trường môn nhất dạ trường.

« Dường như đưa nước rót thêm vào cái đồng hồ trong cung,

« Đẻ kéo dài mãi đêm sâu ở nơi cung Trường môn.

Câu thơ số 349 ý nói cung-phi trần trọc trên giường, lòng trí hoang mang, muốn ngủ mà nhắm mắt chưa được, thì đêm dài chám dứt, ánh sáng mặt trời đã lọt vào song the rồi.

350. Tiêu điều. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 95).

Ngao ngán. Ngao ngán là tiếng đôi đẽ nói không còn thích sự gì nữa, thất vọng.

Chán nản cùng một nghĩa.

Truyện Kiều có câu thơ số 251-252 nói :

*Tuần trăng khuyết đĩa dầu hao,
 Mặt mờ tường mặt lòng ngao ngán lòng.*

Câu thơ số 350 ý nói cung-phi trong lúc sầu muộn thấy vật chi cũng đem lại cho nàng một mối đau thương kẻ không xiết.

351. Câu thơ số 351 ý nói cung-phi không biết dùng tên gì mà gọi cái sầu vô tận làm nàng bải oải mất cả hi-vọng, tưởng đến tương-lai thì thấy đầy đen tối.

352. Tình. Tình 情 ở đây là nỗi niềm trong lòng.

Câu thơ số 352 ý nói cung-phi suốt đêm trường thao thức nhớ đến từng đoạn ngày xưa đem cho nàng bao nhiêu hạnh phúc mà bây giờ chẳng còn một mảnh còn con nào nữa, như trong câu thơ số 3069-3070 trong truyện Kiều nàng Thúy-Vân lúc đoàn-viên nhắc cùng chị cảnh xưa mà tủi phận :

*Những là rày ước mai ao,
 Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình.*

- 353 Bóng câu thoáng bên mành mấy nổi,
 354 Những hương sầu phần tử bao xong.
 355 Phòng khi động đến cửu trùng,
 356 Giờ sao cho được má hồng như xưa.

BÌNH CHỮ

353. *Bóng câu.* Bóng là cái ảnh của cái hình do ánh sáng chiếu ra. Câu 駉 là con ngựa hai tuổi đương có sức mạnh mẽ. *Bóng câu* tức bóng con ngựa con hoặc con ngựa nhỏ và mạnh, nghĩa rộng chỉ bóng nắng.

Hai chữ *bóng câu* mượn ý trong lời nói của vua Thái-Tổ nhà Tống: Nhân sinh nhất thể như bạch câu quá khích 人生一世如白駒過隙 (Người sinh trong một đời như bóng ngựa bạch qua khe cửa).

Bạch câu quá khích, cân quang, khích câu cùng một nghĩa bóng để nói sự gì mau chóng qua như thi-giờ hoặc đời sống con người ở cõi thế. Truyện « Lục-Vân-Tiên » có câu thơ số 1305-1306 nói:

Cũng như cửa sổ ngựa qua,
 Nghĩ nào mà ử một hoa cho phiến.

Thoáng. Thoáng là đi qua rất chóng.

Mành. Mành ở đây tức là tấm sáo.
 (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 15).

Trong bài « Tần cung nữ oán Bái công » có câu nói:

« Quá ngán nhẽ cửa bạch câu một thoáng ».

Câu thơ số 353 ý nói cung-phi suy nghĩ đến việc đời từ lúc nàng mới vào cung cảm đến nay, thì thấy mau lẹ không kém gì bóng sáng xẹt qua bức sáo trước cửa sổ.

Trong hai câu thơ số 352-353 chữ *tinh* ở cuối câu bát (352) phải hòa vận với chữ *mành* trong câu thất nhất (353), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

354. *Hương sầu phần tử.* Bốn chữ này có ý nói vì sầu lòng tử mệnh nên bỏ cả việc trang-diềm như hương, phấn, son...

Có bản chép:

Những gương sầu phần tử bao xong.

Chữ *gương* dùng ở đây không hợp nghĩa, vì thường nói *hương phấn* như trong truyện Kiều có câu thơ số 814 nói:

Quanh năm buôn phấn bán hương đã lẽ.

và trong câu thơ khác số 1337 cũng nói:

Rời ra lẽ. phấn phai hương.

Còn chữ *gương* thì đi đôi với chữ *trâm* như câu thơ số 749 trong truyện Kiều nói:

Bây giờ trâm gãy gương tan.

chứ không nói *gương... phấn* như ở đây.

Có bản chép:

Những hương sầu phần tử cho xong.

Chữ *cho* không hợp nghĩa với câu văn như chữ *bao* (bao nhiêu, bao lâu) là đúng.

Trong hai câu thơ số 353-354 chữ *nổi* ở cuối câu thất nhất (353) phải hòa vận với chữ *tử* trong câu thất nhị (354), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

355 *Phòng khi*. Phòng 防 là ngựa trước.

Phòng khi tức là có thể xảy ra, phòng ngừa.

Động. Động 動 là lay chuyển, ở đây có ý nói làm cho cảm-động, tưởng nhớ đến ai.

Cửu trùng. Cửu trùng 九 重 dùng trở nhà vua.

(Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 163).

Câu thơ số 355 ý nói cung-phi tuy than số trách phận vẫn hi-vọng ngày kia vua sẽ nhớ đến tài sắc của nàng, rồi sẽ trở lại cùng nàng trong một cuộc hiển vinh vang lừng.

Trong hai câu thơ số 354-355 chữ *xong* ở cuối câu thất nhị (354) phải hoà vận với chữ *trùng* ở cuối câu lục (355), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

356. *Má hồng*. Hai chữ này trở nhan sắc đàn bà, cũng có nghĩa là địa-vị của cung-phi đối với quân-vương.

(Xem thêm chú-thích chữ này trong câu thơ số 167).

Có bản chép:

Giữ sao cho trọn má hồng như xưa

Chữ *trọn* có ý nghĩa quá đáng không sát thật bằng chữ *được*, vì nếu vua bỏ rơi lâu năm thì e phải dở dang.

Câu thơ số 356 ý nói cung-phi mong ngày nào quân-vương nhớ đến mà gọi nàng, thì không biết chắc có đủ năng-lực mà làm trọn phận-sự một hậu phi như xưa chăng.

Nhưng nếu hiểu sâu vào tâm-lý phụ-nữ, thì cung-phi ngỡ ý kêu gào tình-dục quân-vương để nói nếu vua còn quyến-luyến nàng thì nên thỏa mãn lòng yêu thương lúc bấy giờ mà nàng còn xuân xanh còn nhan sắc, vì chờ đợi

lâu ắt không thể được nữa, e má hồng sẽ khô héo mất màu tươi đẹp xưa, như có câu thơ số 1336-1337 trong truyện Kiều kể lời than số phận mong manh của nàng Thúy-Kiều rằng:

Yêu hoa yêu được một màu diễm trang.

Rồi ra lỡ phẫn phai hương.

Lòng kia giữ được thường thường mãi chẳng?

Từ câu thơ số 345 đến câu 356 tức là 12 câu tả một cảnh tiêu điều trong một đêm thu mưa gió sương mù lạnh lẽo làm cho cung-phi thêm ngán, lòng trí nhớ ngày khoái lạc đã thoảng qua như chớp nhoáng, rồi lần lựa oán hờn trở thành hi-vọng có ngày sẽ trở lại địa-vị vẻ vang của mấy bà cung-phi hồi trước.

*

LỜI KẾT

Xem qua thơ «Cung Oán Ngâm Khúc» ta thấy rõ tác-giả sắp đặt ý tứ có thứ tự, gọt đẽo câu văn rất tài tình, thực-hiện một cách-thức đúng đắn hoàn toàn.

Nhưng ta cũng nên nhận thấy một đoạn thơ khá dài có vẻ chênh lệch với tánh-tình của nàng cung-phi, tức là 72 câu thơ từ câu 45 đến 116, găm suy về cuộc đời theo thuyết bi quan nhà Phật cho rằng ngoài tu hành không có sự gì đáng cho là sự thật, toàn thể-sự là giả dối, mau chóng qua và đây đau khổ.

Hiểu như vậy không thể hợp với thân phận người đàn bà như cung-phi thường sống bằng nhan sắc, tình tự và xác-thịt hơn là bằng triết-lý cao siêu như quan-niệm người trụ tri, làm cho khổ-khan cái giọng yếu ớt của một mỹ-nhân trong hạng quần-thoa.

Ngoài ra, khoảng luận văn về tư-tưởng nơi chầu chiến đối với thế-gian, tác-giả tả cá-tính của cung-nữ rất đúng cho một nhân-vật bị hất-hủi rồi thất vọng, cho nên gây ra câu chuyện hờn oán, sầu-tiểu, than-trách, trở thành một văn-chương rất hợp thời có lời nói bóng bẩy, tâm-lý náo nùng, tình-trạng lãng mạn và câu thơ du dương, làm độc-giả phải thương, phải buồn, phải tủi... Đó là cái giá-trị của thi thơ nghìn năm bất hủ.

LÊ HƯƠNG

danh từ miên được người việt dùng

Trong cuộc sống chung đụng giữa hai dân tộc, văn-đồ-dùng danh từ lẫn nhau là sự thường. Người Pháp sang Việt-Nam vào cuối thế kỷ thứ 19 không thể phiên dịch một số từ ngữ như *đình*, *tri phủ*, *tri huyện* phải đẻ nguyên, và tự đặt thêm tiếng mới nhái theo âm thanh của ta như *mangoustan* (măng cụt), *sapotier* (sa-bô-chê), còn chúng ta thì dùng danh từ xà-bông, nhà ga, xi-măng, chừa kẻ vì quá-sinh ngoại ngữ mà Việt hóa nhiều chữ quá tầm thường như *xếp* (chef), *bát* (poste), *phủ lit* (police), *ôtô* (auto), *phong xét* (fourchette), *cùi đĩa* (cuillère).

Trước đó hai thế-kỷ, chúng ta sống cạnh người Cao-Miền như anh em chung một nhà, tha hồ mượn tiếng của nhau mỗi khi thiếu tên một món đồ dùng, ví dụ : người Miên không xài *tủ*, *màng*, *áo* thì lấy ngay tiếng Việt mà gọi : *tu*, *mang*, *ao*, còn chúng ta, ngoài các vật dụng còn dùng tên những trái cây, thú vật, hoặc lời nói riêng biệt của họ mà ta không có, cùng những địa danh do họ đặt mà ta gọi theo, tuy không hiểu nghĩa gì.

Dưới đây là một số danh từ quen thuộc nhất kèm theo lời giải thích chữ nào hiểu được. Ngoài ra chúng tôi mong quý độc giả cao minh bổ khuyết thêm những điểm thiếu sót vì không đủ phương-tiện đến tận địa phương tìm nguồn-gốc giữa lúc khó khăn này.

I) TIẾNG NÓI :

- ÊN : Miên : Ên là một mình. (mà nét ên : một mình)
- LỤC CỤ : — : Louk Krou — ông sư, ông thầy (thầy bùa, thầy dạy võ)
- ÔNG TÀ : — : Nèak Tà — ông Thần ở địa phương như Thần làng

- Ở trên LƠ : Miên : *Lơ* — cao, ở trên cao, trên đất giồng hoặc trên đồi, hoặc ở xa bờ sông.
- CHÙM-NHUM — : *Chum Nhum* — xúm xít, quây quần
- 2) VẬT DỤNG :
- CÀ-RANG : — : *Chon Krang Xiêm* — cái cà rang gọi tắt là *Chon Kryang*, chữ Xiêm là món vật nào của người Xiêm chế ra.
- NÓP : — : *Nốp* là cái nóp làm bằng đệm, lát để ngủ
- SÀ RÔNG : — : *Sarong* — cái chăn
- SÓC : — : *Srok* — xóm, đúng ra là quận, phủ
- XOM LO : — : *Xôm Lo* — món canh, nếu là canh chua thì gọi là *Xom Lo Mò Chu*.
- GHE NGO : — : *Tuk Ngó* — loại ghe lưỡng để đưa.
- Bình BÁT : — : *Bát* — cái bình bát của nhà sư đi khất thực
- Đặt BÁT : — : *Dak Bát* — dâng cơm hay thức ăn cho ông sư để vào bình bát.
- Cái DÀM : — : *Diêm* — cái túi vải có dây mang trên vai của nhà sư
- Cái BỤNG : — : *Bung* — cái đằm, cái ao lớn
- Cà-tha : — : *Katha* bùa phép đeo trong mình.
- 3) NGŨ CỐC, TRÁI CÂY :
- LÚA SA-MO : Miên : *Srau Thmo* — loại lúa trồng 1 năm 2 mùa
- LÚA BA-THẮC : — : *Srau Bassac* — lúa ở miền Hậu Giang

- TRÁI XOÀI : Miên : *Svay* là trái xoài (đọc : *Soai*)
- TRÁI SÀU RIÊNG : — : *Thu Rên* — trái sầu riêng
- TRÁI LÔNG MỤT : — : *Lon Muk* — trái sa-bô-chê vỏ dày láng không sần sùi, ăn lúc còn cứng thịt.
- 4) THÚ VẬT :
- CÁ CHỐT : — : trảy *Cành Chốt* — cá chốt (trảy là cá)
- CÁ LỐC : — : trảy *Phốc* — cá lóc nhỏ (trông tròn) trảy *Rok* — cá lóc lớn
- 5) ĐỊA DANH :
- VÀM : — : *Păm* — *Vàm*, cửa sông chảy vào sông lớn hoặc ra biển
- CỬA CẦN GIỜ : — : *Păm Prék Cơn Kancơ* — *Vàm sông (prék) Cơn Kancơ* (không hiểu nghĩa, có lẽ là tên người ở đó, ta đọc trại *Kancơ* ra *Cần giờ*)
- CỬA BA LAI : — : *Păm Prék Kompon Snày* nghĩa là cửa sông (*Kompon* : bến) *Snày* (không hiểu nghĩa, *Balai* đọc trại : *Snay*)
- CỬA BÀ RAI : — : *Păm Prék Baray* — —nt—
- BẾN NGHÉ : — : *Kompon Nghe* — *Kompon* hoặc *Konpong* là bến sông có ghe đậu ; *Nghe* là tiếng trâu kêu, ta gọi ghé
- SÔNG BẾN LÚC : — : *Tonlé Roluk*, *Tonlé* là Sông, *roluk* là nhớ

- Sông VŨNG GŨ : Miền : *Tohñ Oknha Kôu*, oknha là tước của vị
quan địa phương như ông Huyện,
ông Phủ Kôu là tên ông ấy.
- Rạch GẦM : — : *Prék Khla Trăm* — rạch cộp (khía) găm
(trăm)
- Rạch XOÀI MŨT : — : *Prék Svây la Huot* — rạch Xoài tượng
- Rạch TRÀ-HỒN : — : *Prék Oknha Han* — rạch ông Oknha tên
Han người Pháp âm An đọc như Ôn.
- Rạch CÁI THIA : — : *Prék Lau Tie*
- Sông HÀM LUÔNG : — : *Prék Kompon Luôn* : Sông bên của Vua
(Luôn hoặc Luông) đập ghe.
- Sông SÓC SÀI HẠ : — : *Prék Rohà*
- Sông MỸ-LÔNG : — : *Prék Mi-Lôn*
- Sông CẦN THAY : — : *Prék Ansàv*
- Sông CÁI MƠN : — : *Prék Mơn* (Mơn : tỉnh-ly, thị trấn)
- Sông BÀ TRI : — : *Prék Bati*
- Sông BÀ KÈ : — : *Prék Nák Yáy Kè*, Sông Bà (Nák Yáy hoặc
Néak Yáy) tên Kè
- Sông VŨNG-LIÊM : — : *Prék Oknha Lin*, sông của ông Phủ Lin
- TRÀ-VINH : — : *Trapan* hoặc *Trapeang* nghĩa là tượng Phật
do dân đào gặp ở địa phương
- Sông NHA-MÂN : — : *Prék Oknha Mân*, sông của ông Phủ Mân

- SADEC : Miền : *Phsar Dek*, chợ lợp sắt (thiếc)
- VÀM NAO : — : *Păm Prék Náv*
- CỦ LAO TRÀ LUỘC : — : *Koh Ta Lok*, Koh : củ lao, *Tà Lok* :
ông Lok
- CỦ LAO NGA : — : *Koh Phna*
- CỦ LAO GIUNG : — : *Koh Tun*
- CỦ LAO MẶC CẦN DỪNG : — : *Koh Práh Sturn* (Práh hoặc Préah
là Phật)
- CHÚT SƠN (Núi Chút) : — : *Phnom Chék* (Phnom : núi)
- ÁT GIUM SƠN : — : *Phnom Ak Yom*
- ĐẠI TỐ SƠN : (núi ông Tô) — : *Phnom Khtô* — (núi Khtô)
- LẤP VÒ : — : *Srok Tak Por* (quận Tak por)
- BÒ ÓT : — : *Srok Tuk Lo Ót* (quận hết nước)
- SÓC TRĂNG : — : *Srok Khlân* hoặc *Srok Khléang* (quận có
kho chứa lúa)
- CẦN GIUỘC : — : *Srok Kan Tuót*
- CẦN ĐƯỚC : — : *Srok Prék An Dơk*, (andơk là con rùa)
- CẦN CHÔNG : — : *Srok Kancon*
- MẶC BẮC : — : *Srok Mépan* hoặc *Matkbak*
- BÀI XÀU : — : *Bay Chxau* hoặc *Bay Chau* : côm chứa
chín, còn sông
- CẦN LỒ : — : *Srok Canlòh* : dây xỏ mũi trâu bò

| | |
|-----------------|--|
| GÒ VẤP : | Miền : <i>Srok Kompon Kompap</i> |
| CÁI VÒN : | — : <i>Srok Tà Von</i> : ông Von |
| TRĂNG BÀNG : | — : <i>Srok Oknha Păn</i> |
| CÀ MAU : | — : <i>Srok Tuk Khmau</i> , <i>Tuk</i> : nước, <i>Khmau</i> : đen. |
| TRÀ ÔN : | — : <i>Srok păm slap Tràon</i> (quận vằm slap <i>Tràon</i>) |
| LONG HỒ : | — : <i>Lon Hor</i> , <i>hor</i> : thầy bói, <i>lon</i> : chết chim |
| Sông LĂNG THẾ : | — : <i>Tonlé Kanlen Sè</i> |
| Ô-MÔN : | — : <i>Ô Mô</i> , <i>ô</i> : là cái vũng nước, do trâu đằm hoặc xe bò qua lại hóa thành cái ao nhỏ. |
| CÁI RĂNG : | — : <i>Kàrăn</i> |
| TRÀ ÔN : | — : còn có tên là <i>Tà Ol</i> nghĩa là <i>Cá Tròn</i> |
| Ô-ĐỪNG : | — : <i>Phnô Đôn</i> : giồng trồng dừa |
| Ô-CHÁT : | — : <i>Ô Chát</i> : bưng trồng lá dừa nước |
| MANG KHĂM : | — : <i>Mang Khan</i> |
| NÚI SAM : | — : <i>Phnom Svam</i> |
| NHA BÀN : | — : <i>Kpal Thnal</i> |
| THỐT NỐT : | — : <i>Thnot</i> (cây thốt nốt) |
| SÀI MẠT : | — : <i>Bantéay Méas</i> , <i>Bantcay</i> : trại (lính), thành <i>Méas</i> : Vàng (Thành bằng vàng) còn gọi là <i>Pon Thiamas</i> , <i>Potiamas</i> . |

| | |
|------------------------------------|--|
| CÀN MỘT-CÀN-BỘT : | Miền : <i>Pontéaméas</i> . |
| CÀN-VỢT : | — : <i>Kampot</i> (tên một tỉnh ở miền duyên hải Cao-miền giáp Hà-tiên) |
| CHUNG RỪM : | — : <i>Chal Chun</i> |
| SÓC SÀ-NO : | — : <i>Srek Snor</i> , xóm có cây điền điền (<i>Snor</i> : cây điền điền) |
| CŨ-LAO DUNG : | — : <i>Koh Tung</i> , cũ-lao có chim thăng bè (<i>Chap tung</i> : chim thăng bè) |
| CHẮC BĂNG : | — : <i>Chap Tung</i> |
| LINH-QUỖNH : | — : <i>Raung Veng</i> |
| BÃI ỚT : | — : <i>Pay Ut</i> |
| ÓC EO : | — : <i>Ur Kép</i> |
| VŨNG THƠM (Hương Úc - Hương Áo) | — : <i>Kompong Som</i> (tất cả danh từ <i>Kompong</i> đều được dịch là <i>Vũng</i> như <i>Kompong- Chnang</i> : <i>Vũng Sà-Năng</i>) |

*

Những địa danh tên Miền xếp theo Tỉnh, được người Việt đặt lại hoặc gọi trại theo tiếng Miền (theo tài liệu của ông Trương Vĩnh Ký).

TÊN CÁC VAM (CỬA SÔNG) VÀ PHỤ LƯU

GIA ĐỊNH

| | | |
|------------|---|-----------------------------|
| Cần-giò | — | <i>Păm prék con Kancơ</i> |
| Đồng-tranh | — | <i>Păm prék tracak Krăn</i> |

| | | |
|------------------|---|-------------------------|
| Lôi rập | — | Păm prək crây phrau |
| MỸ THO | | |
| Cửa Tiểu | — | Păm prək tót |
| Cửa Đại | — | Păm prək Komponthom |
| Cửa Bala | — | Păm prək Kompon Snay |
| VĨNH LONG | | |
| Cửa Cờ Chiên | — | Păm prək alon Kon |
| Cửa Bãrai | — | Păm prək barây |
| Cửa Cái Cát | — | Păm prək Khsác |
| Cửa Thủy côn | — | Păm prək bارات |
| CHÂU ĐỐC | | |
| Cửa Mỹ Thanh | — | Păm càn Krau |
| Cửa Trán-gi | — | Păm mosèn |
| HÀ TIÊN | | |
| Gành Hào | — | Păm prək prahut |
| Bồ Đề | — | Păm prək kompon pothler |
| Rạch Gốc | — | Păm prək kòl |
| Cửa Lớn | — | Păm prək thvâr thom |
| Cửa Bãi Vọt | — | Păm prək kompon rarp |
| Cửa Rạch Giá | — | Păm prək kromuôn so |
| Cửa Mương Đào | — | Păm prək cumnik |
| Cửa Bé | — | Păm prək rompon kdar |
| Cửa Rạch Sỏi | — | Păm prək krüos |
| Cửa Rạch Đổng | — | Păm prək bas |

| | | |
|----------------|---|---------------|
| Cửa Đại Kim dự | — | Păm prək tót |
| Cửa Cà Ba | — | Păm prək bec |
| Cửa Tân Dương | — | Păm prək snâu |

2. SÔNG, RẠCH

BIÊN HÒA

| | | |
|---------------|---|------------------------------------|
| Sông Đồng Nai | — | Tonlé prək smaucèk |
| Sông La Buôn | — | Tonlé prək kompon cre (hay là lén) |
| Sông Bé | — | Tonlé prək kompontun |
| Sông Là Ngà | — | Tonlé prək kompon phtu |
| Sông Rạch Cát | — | Tonlé prək kompon khsác sa |
| Sông An Hòa | — | Tonlé prək kompon tatáv |
| Rạch Choal | — | Tonlé prək kompon khmàn |
| Sông Đồng Môn | — | Tonlé prək kompon chor khmau |
| Rạch Bà Kỳ | — | Tonlé prək kompon koki |
| Rạch Nước Lộn | — | Tonlé prək kompon tük-san |
| Ngã ba Nhà Bè | — | Tonlé prək bei phtáh khbon |
| Ngã Thủy Vọt | — | Tonlé kompul mas lun |
| Ngã Bảy | — | Tonlé prampil muk |
| Sông Mỏ Xoài | — | Tonlé svây komprà |

SAIGON

| | | |
|-----------------|---|------------------------|
| Sông Bến Nghé | — | Tonlé ban kon krabei |
| Rạch Bà Nghè | — | Prək kompon lu |
| Rạch Đầm Gò Vấp | — | Prək kompon kakoh klèi |
| Rạch Ông Lớn | — | Prək pompon khmum thom |
| Rạch Cát | — | Prək kompon krèk |
| Sông Bến Lức | — | Prək Tonlé voluh |

| | | |
|----------------|---|-------------------------------|
| Sông Đồi Mã | — | <i>Prék Tonlé tul samnáp</i> |
| Rạch Lá | — | <i>Srok prék kompon slok</i> |
| Rạch Gò Công | — | <i>Srok prék kompon kakòh</i> |
| Rạch Giồng Bàu | — | <i>Phnò khlok</i> |
| Kinh Trà Cú | — | <i>Prék cumnik thkò</i> |

MỸ THO

| | | |
|----------------|---|------------------------------|
| Sông Trước | — | <i>Tonlé oknha (1) mun</i> |
| Sông Vũng Gù | — | <i>Tonlé oknha kou</i> |
| Sông Bát Đông | — | <i>Tonlé càc samròt</i> |
| Sông Bát Chiên | — | <i>Tonlé vay kon</i> |
| Vàm Gia | — | <i>Păm prék smè</i> |
| Vàm Trâu trắng | — | <i>Păm prék krabei khlic</i> |
| Vàm Cần Lố | — | <i>Prék cau ponā ros</i> |
| Vàm Cái Lá | — | <i>Prék cau pona càc</i> |
| Kinh Bà Bèo | — | <i>Cumnik prék cak</i> |
| Rạch Chanh | — | <i>Prék Króc</i> |
| Rạch Gầm | — | <i>Prék khà tràm</i> |
| Rạch Xoài Mút | — | <i>Prék svàyla huot</i> |
| Rạch Trà Hôn | — | <i>Prék oknha han</i> |
| Rạch Cái Thia | — | <i>Prék lau tie</i> |
| Kinh Vũng Gù | — | <i>Cumnik kompon Kò</i> |

VĨNH LONG

| | | |
|---------------|---|------------------------------|
| Sông Long Hồ | — | <i>Tonlé prék oknha decò</i> |
| Sông Vàm Tuấn | — | <i>Tonlé pàm kompon koy</i> |

(1) Oknha : tước quan trong Triều Vua Cao-Miên, như Phò của ta

| | | |
|---------------------|---|-------------------------------|
| Sông Hàm Luông | — | <i>Tonlé prék kompon luôn</i> |
| Sông Sóc Sãi hạ | — | <i>Tonlé prék rohà</i> |
| Sông Mỹ Lồng | — | <i>Prék mi lòn</i> |
| Sông Cái Muối | — | <i>Prék ambil</i> |
| Sông Cần Thay | — | <i>Banlè ansày</i> |
| Sông Cái Dầu thượng | — | <i>Prék chotal Khpòs</i> |
| Sông Cái Môn lớn | — | <i>Prék môn thom</i> |
| Sông Mỏ Cày | — | <i>Prék tramăk</i> |
| Sông Ba Tri ớt | — | <i>Prék bati camkà motes</i> |
| Sông Ba Tri cá | — | <i>Prék bati phsar trei</i> |
| Sông Ba Tri nóm | — | <i>Prék bati barèi</i> |
| Sông Mần thít | — | <i>Prék tà tran</i> |
| Sông Kẽ Đồi | — | <i>Prék pona Ku</i> |
| Sông Bà Kề | — | <i>Prék nàk Yây Kề lin</i> |
| Sông Vũng Liêm | — | <i>Prék Kompon oknha</i> |
| Sông Láng Thè | — | <i>Tonlé Kanlen sè</i> |
| Sông Trà Vinh | — | <i>Tonlé Prak Trapan</i> |

AN GIANG — CHÂU ĐỐC

| | | |
|-----------------------|---|----------------------------|
| Sông Nha Mân | — | <i>Prék Oknha mản</i> |
| Sông Sa Đéc | — | <i>Tonlé phsar dek</i> |
| Sông Nước Xoáy | — | <i>Prék turk vil</i> |
| Sông Long Phụng Giang | — | <i>Prék Olar</i> |
| Sông Đất Sét | — | <i>Păm prék ðei kraham</i> |
| Sông Cái Tàu thượng | — | <i>Păm prék sampou lo</i> |
| Vàm Ông Chưởng | — | <i>Păm prék caufa</i> |

| | | |
|-------------------------|---|------------------------|
| Vàm Nao | — | Păm prek nàv |
| Sông Châu Đốc | — | Tonlé mòi cruk |
| Kinh Vinh Tế | — | Cumnik prek ten |
| Ba rạch (Kinh Rạch giá) | — | Cumnik prek Krambon so |

CÙ LAO (NGOÀI BIÊN VÀ TRÊN SÔNG)

HÀ TIỀN

| | | |
|----------|---|----------|
| Phủ Quốc | — | Koh sral |
|----------|---|----------|

ĐỊNH TƯỜNG (VINH LONG)

| | | |
|-----------------|---|------------|
| Cù lao Quạ | — | Koh Ka êk |
| Cù lao Trà lược | — | Koh Tà lok |
| Cù lao Rồng | — | Koh nak |

AN GIANG — CHÂU ĐỐC

| | | |
|------------------|---|-----------------|
| Cù lao Tân Phụng | — | Koh au lo |
| Cù lao Nga | — | Koh phna |
| Cù lao Giêng | — | Koh russei prey |
| Cù lao Trâu | — | Koh Krabei |
| Cù lao Tùng Sơn | — | Koh Król |
| Cù lao Mây | — | Koh romas |
| Cù lao Nai | — | Koh pròs |
| Cù lao Tân Đình | — | Koh tin |
| Cù lao Heo | — | Koh cruk |
| Cù lao Dao Lửa | — | Koh phlon |
| Cù lao Táng Dù | — | Koh chăt |

| | | |
|---------------------|---|----------------|
| Cù lao Chà Và | — | Koh cva |
| Cù lao Năng Giũ | — | Koh snen kô |
| Cù lao Bì | — | Koh lopou |
| Cù lao Giung | — | Koh tun |
| Cù lao Mặc Cần đưng | — | Koh práh sturn |
| Cù lao Rồng | — | Koh nak |
| Cù lao Cồng Cộc lớn | — | Koh kaát thom |
| Cù lao Cồng Cộc nhỏ | — | Koh ka àt tuót |
| Cù lao Tròn | — | Koh kbàl khla |
| Cù lao Dài | — | Koh pàk kantél |
| Bãi Bà Lúa | — | Koh thlon |

GIA ĐÌNH

| | | |
|----------------|---|------------|
| Cù lao Côn-nôn | — | Koh Trầlác |
|----------------|---|------------|

BIÊN HÒA

| | | |
|------------------|---|------------|
| Cù lao Phở | — | Koh somtan |
| Cù lao Tân chanh | — | Koh Krec |
| Cù lao Cái tắt | — | Koh Kanun |

*

NÚI ĐỐI

| | | |
|-------------------|---|--------------------|
| Bạch Thạch Sơn | — | Phnom sathma rolin |
| Hòn Đá lửa | — | Phnom thma phlon |
| Đào cang (Lò gốm) | — | Phnom dan dás |
| Núi Bà Vải | — | Phnom dón ci |
| Núi Mỏ Xoài | — | Phnom Svay Kompra |

| | | |
|--------------|---|-----------------|
| Núi Mai | — | Phnom rolien |
| Núi Bàrja | — | Phnom chàr |
| Núi Thùy vân | — | Phnom mur barat |
| Núi Gành rái | — | Phnom dan anrèk |
| Núi Bà Kéc | — | Phnom sek |

AN GIANG

| | | |
|----------------|---|------------------------|
| Núi Sập | — | Phnom thom |
| Núi Ba thê | — | Phnom tà tì-ner |
| Núi Tà chiếu | — | Phnom crak |
| Núi Trà Nghinh | — | Phnom tà só |
| Núi Hòn đất | — | Phnom dei |
| Núi Ca âm | — | Phnom đưn |
| Núi Nam Sư | — | Phnom tràs |
| Núi Tượng Sơn | — | Phnom Krăn cai |
| Khré lập sơn | — | Phnom crak cơn kan |
| Chút sơn | — | Phnom chuk |
| Tà béc sơn | — | Phnom cơn kanlan |
| Bà xôi sơn | — | Phnom pópai |
| Át Giùm sơn | — | Phnom ak yom |
| Nam vi sơn | — | Phnom pè |
| Đại Tố sơn | — | Phnom Khtô |
| Chơn Giùm sơn | — | Phnom cơn ran com |
| Thông Đăng sơn | — | Phnom prén thom |
| Đại Bà đê sơn | — | Phnom cron romiêl thom |
| Tiểu Bà đê sơn | — | Phnom cron romiêl tuố |

GIA ĐỊNH

| | | |
|---------------------------|---|-------------------|
| Núi Bà đình (Chơn Bà đen) | — | Phnom chơn bà đen |
|---------------------------|---|-------------------|

4. THỊ TRẤN

| | | |
|-----------|---|--|
| Lấp Vò | — | Srôk tak por |
| Bò Ót | — | Srôk tuk lo ót |
| Cần Thơ | — | Srôk prék rusei |
| Sóc Trăng | — | Păm prék srok Khlăn |
| Ba Thắc | — | Păm prék basak |
| Búa Thảo | — | Păm prék tum núp |
| Cần Giuộc | — | Srôk Kantôot |
| Cần Đước | — | Srôk prék and'ok |
| Cần Chông | — | Srôk Kancon |
| Mặc Bắc | — | Srôk mépăn (mặt bắk) |
| Ba Thúc | — | Nak tà bàsăk |
| Bãi Xâu | — | Srôk bày chau |
| Cần Thay | — | Srôk banlie ansay |
| Cần Lộ | — | Srôk cantôh |
| Cần Giở | — | Srôk phnar Kanco |
| Nha Môn | — | Srôk Oknha môn |
| Hóc Môn | — | Srôk Kompon Kakôh |
| Gò Vấp | — | Srôk Kompon Kakôh (klei hay là Kompáp) |
| Chợ Quán | — | Phsar tót |
| Cây Mai | — | Wat prei ankor |
| Chợ Lớn | — | Srôk phsar thom |
| Cái Mơn | — | Srôk ok mon |
| Cái Nhum | — | Srôk kompon tra òn |
| Cái Bè | — | Srôk ponà tun |
| Cái Cối | — | Srôk prék thbùl |
| Cái Trầu | — | Srôk prék miu |
| Cái Vừng | — | Srôk kompon ten |

| | | |
|------------|---|-----------------------------------|
| Cái Dầu | — | Srôk chor tãl |
| Cái Vồn | — | Srôk tã von |
| Cái Rô | — | Srôk traciek kràn |
| Cái Nhút | — | Srôk krabei khltiec |
| Cái Hươn | — | Srôk po thler |
| Tây Ninh | — | Srôk rôn damrey |
| Trăng Bàng | — | Srôk oknha pãn |
| Bến Lức | — | Srôk roluk |
| Trà Vinh | — | Srôk prah trápãn |
| Cà Mau | — | Srôk turk Khmau |
| Trà Ôn | — | Srôk pãm slap traôn |
| Long Xuyên | — | Srôk bảrac |
| Bát Trang | — | Srôk cà phlôn |
| Bà Xuyên | — | Srôk Basak |
| Rạch Giá | — | Srôk Kramãon so |
| Saigon | — | Prei nokor |
| Bến Nghé | — | Bàn nê (hay là Kompon rôn krabei) |
| Biên Hòa | — | Kompon srakà trei |
| Vũng Gò | — | Kompon rô |
| Mỹ Tho | — | Mésa |
| Sa Đéc | — | Phsar dek |
| Châu Đốc | — | Môt cruk |
| Hà Tiên | — | Pãm |
| Long Hồ | — | Lon hor |
| Bến Tre | — | Prék rusci |
| Vũng Liêm | — | Mé lim |
| Ô Môn | — | Ô mô |
| Bình Thủy | — | Kompul mas |
| Cái Răng | — | Karãn |
| Xẻo Chiết | — | Prét cêk |

nhà người Chăm

Đề tưởng niệm Lưu-Quý-Tân tức Ja-Thrông, nguyên Trưởng-Ty
Phát-triển Sắc-tộc tỉnh Bình-Thuận.

Cũng như tất cả các sắc dân thiểu số khác ở Việt-nam, khi xây cất nhà cửa người Chăm cũng phải tuân theo những quy luật nhất định của ông cha truyền lại. Ngoài ra, để thích hợp với địa cảnh, trong khi người Chăm ở Trung-Việt có thể dựng nhiều căn nhà trệt liền nhau trên mảnh đất của gia đình thì người Chăm miền Tây Nam-phần lại phải cất nhà sàn cao cẳng. Và mỗi gia đình thường thường chỉ có một căn nhà duy nhất chia làm nhiều phòng đề ở.

Trong phạm-vi bài này chúng ta hãy xét qua cách xếp đặt trong mỗi loại nhà kể trên. Nó phản ảnh phần nào tập tục của người Chăm ở hai địa-phương khác nhau. Sau đó ta có thể tìm hiểu những sự xa cách do quy luật của hai tôn giáo khác nhau (1) đã làm cho sắc dân thiểu số này, tuy cùng một nguồn gốc nhưng lại có quan niệm sống có thể nói là hoàn toàn khác nhau.

1) NHÀ NGƯỜI CHĂM Ở TRUNG-VIỆT

Ai đã có dịp viếng thăm mấy tỉnh Ninh-thuận, Bình-thuận tức là miền Panduranga của Vương-quốc Chiêm-thành xưa tất cũng nhận ra rằng đây là một vùng đất đai cằn cỗi. Quanh năm nếu chẳng chịu cảnh nắng dãi như đò

(1) Người Chăm ngày nay theo hai tôn-giáo chính là đạo Bà-la-môn và Hồi-giáo. Trong số hơn 40.000 người Chăm ở Trung-Việt, chừng 2/3 theo đạo Bà-la-môn còn 1/3 theo đr. Sa-ni tức là một thứ Hồi-giáo không chính thống.

Chỉ những người Chăm ở các tỉnh miền Tây Nam-phần như Châu-đốc, Tây-ninh, Bình-long, Bhróc-long, là còn giữ được nhiều quy luật của đạo Hồi.

lửa thì lại phải chống chọi với những trận giông bão tàn bạo từ biển cả xoáy vào.

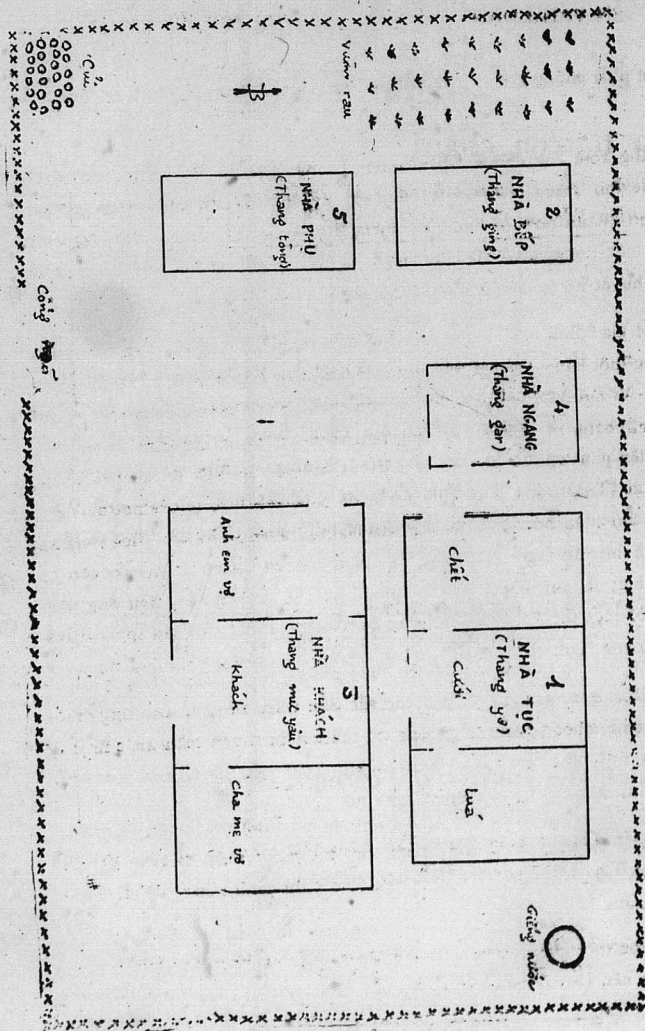
Làng xóm của người Chăm miền Trung-Việt, vì vậy phần lớn có vẻ tiêu tụy, lẻ loi. Từng bụi xương rồng gai góc lửa tủa xen vào bờ tre xo-xác như cổ bao quanh nơi trú ngụ của chừng một trăm gia-đình, thường cùng thuộc về một dòng huyết-hệ (lignage). Cũng có những làng lớn hơn gồm nhiều chi-huyết-hệ (sous-lignage) tụ họp lại.

Mỗi gia đình chiếm một khoảng đất rộng, hẹp sẽ tùy tiện rào xung quanh bằng một hàng cây khô cao hơn đầu người. Rất ít nhà có tường gạch bao quanh. Vì người Chăm Bà-la-môn còn theo chế độ mẫu-hệ nên khi cô gái cưới chồng, chàng rể sẽ phải về làng người vợ, ở trong căn nhà do cha mẹ vợ dựng lên gần nhà họ trên thửa đất của bà mẹ vợ. Nhà đó người Chăm gọi là nhà tục (Thang yơ). Tuy không hẳn đã chịu ảnh hưởng của người Việt-nam : « Lấy vợ hiền hòa, làm nhà hướng Nam » - nhưng nhà tục cũng thường làm quay về hướng Nam cho mát. Và chẳng người Chăm Bà-la-môn còn có tục lệ đặc biệt là khi năm ngũ đầu phải quay về hướng Bắc, đàn ông nằm phía mặt trời mọc (bên phía Đông), đàn bà nằm phía mặt trời lặn (phía Tây). Làm nhà hướng Nam thì khi nằm người ta vẫn coi chừng phía cửa được.

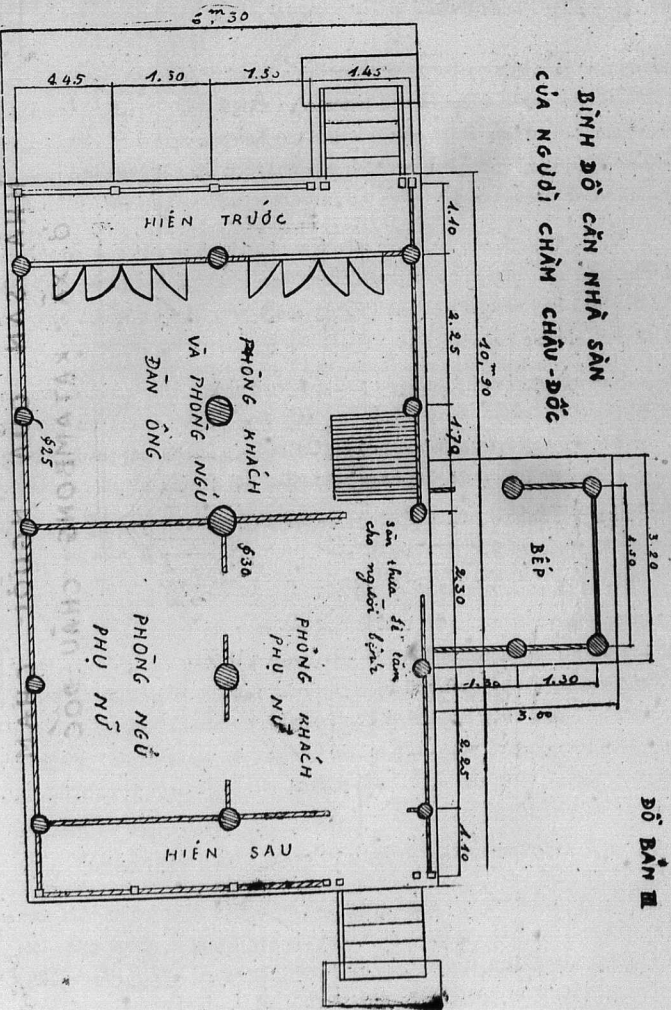
Nhà tục gồm 3 gian. Trên lý-thuyết gian phía Đông là kho chứa thóc lúa, gian giữa là phòng hợp cần của đôi vợ chồng mới cưới và gian phía Tây sẽ dùng làm nơi quán tạm xác chết trước khi thiêu, nếu không may một ngày kia xảy ra cảnh âm-dương cách biệt giữa hai vợ chồng.

Nhà bếp (Thang ging) được làm riêng biệt cách xa nhà tục đến 7,8 thước về phía Tây. Đằng sau bếp là mảnh vườn nhỏ trồng vài luống rau cà, hành tỏi để dùng hàng ngày.

Sau một thời gian chung sống, nếu hai vợ chồng chịu khó làm lụng và may mắn ăn nên làm ra họ có thể cất thêm một căn nhà nữa sát ngay phía trước nhà tục. Căn nhà này rộng rãi, lịch sự hơn được gọi là nhà khách (Thang

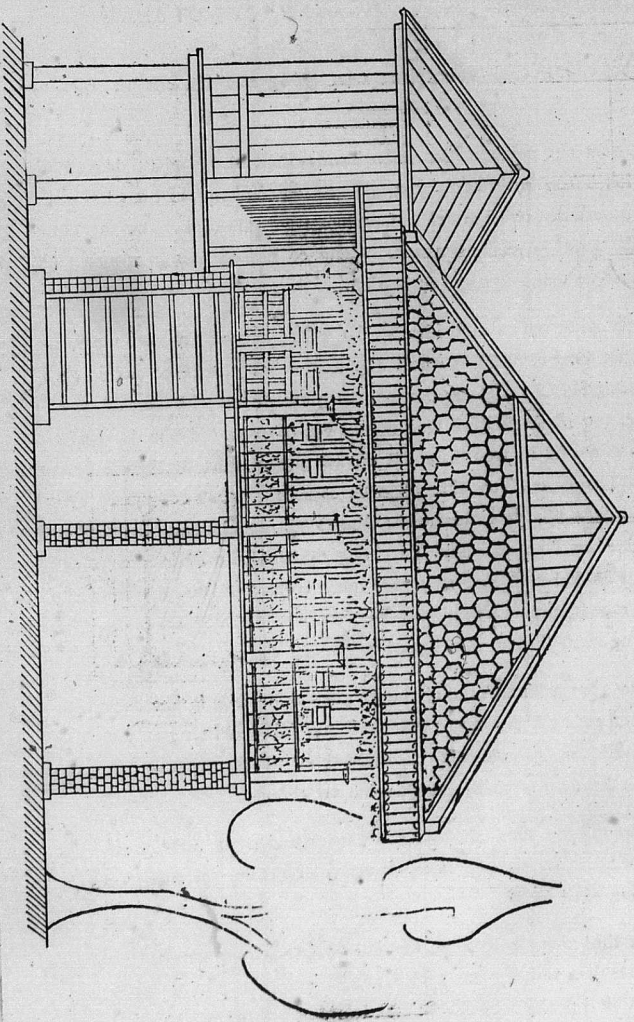


BÌNH ĐỒ CĂN NHÀ SÀN
CỦA NGƯỜI CHĂM CHÂU-ĐỐC



ĐỒ BẢN III

NHÀ SÀN CỦA NGƯỜI CHĂM
Ở XÃ KATAMBONG CHÂU-ĐỐC



ĐỒ BẢN II

mur-yâu), vì gian chính giữa dùng để tiếp đón khách lạ. Những gian hai bên sẽ dành cho cha mẹ của người vợ, khi các cụ đã già yếu cần được con cháu chăm nom hàng ngày. Hoặc có thể là nơi trú ngụ của người anh hay em trai vợ, nếu họ bị góa, nên phải rời khỏi căn nhà bên vợ anh ta dựng cho khi xưa mà về ở với cô em gái.

Vì đã khá giả nên cùng với việc làm nhà khách người chủ có thể cất thêm hai căn nhà nữa là nhà ngang (Thang gar) ở sát cạnh nhà tọc, giữa lối đi xuống nhà bếp và căn nhà phụ (Thang tong) song song với nhà bếp, kéo dài ra gần tới cổng ngõ.

Nhà ngang là nơi đặt những guồng se sợi, những khung cửi cỡ truyền đơn giản có rất nhiều mảnh đồng đeo lủng-lẳng ở phía dưới để giữ lấy những suốt chỉ nhiều màu. Những cô gái Chăm khéo léo đã dệt thành những chiếc nấp bàn, những chiếc dây lưng hoặc khăn đội đầu sặc-sỡ thật vui mắt.

Nhà phụ là kho chứa các nông cụ, các đồ dùng cũ hay nông sản vừa đem từ cánh đồng về (Coi đồ bản I).

Xét về phương tiện kỹ-thuật thì nhà của người Chăm miền Trung-Việt là nhà trệt. Nghèo thì vách đất mái lá hay tôn, giàu có thể là nhà gạch lợp ngói. Lớp kiến-trúc không có gì là đặc biệt ngoài số hoành trên mái: mỗi mái nhà bao giờ cũng đặt 9 hoành; vì đối với họ số 9 là con số lớn nhất. Đường thoát nước thường chảy từ hướng Tây sang Đông hoặc từ hướng Nam lên hướng Bắc. Nhà phải có nhiều cửa ra vào vì theo tập tục khi cưới chồng cả gái sẽ cùng chú rể vào bằng cửa ở hướng Nam, còn khi có người chết thì xác sẽ đem ra qua cửa phía Tây.

II) NHÀ NGƯỜI CHÀM MIỀN TÂY NAM-PHẦN VIỆT-NAM.

Khác miền Trung khô khan nắng gió, miền Tây Nam-phần Việt-nam khí hậu ôn hòa hơn. Nhưng hàng năm vào khoảng tháng 8 tháng 9 âm-lịch nước sông Cửu-long dâng lên cao tràn ngập cả đồng ruộng. Người Miền cũng như người Chăm vì vậy phải dựng nhà sàn để ở.

Trong khi nhà sàn của người Miền đều không có hiên, ít cửa nên trở nên như những chiếc hộp bằng gỗ thì nhà của người Chăm khoáng-khoát, diêm-dú. Hơn ở Châu-đốc những người khá giả dựng lên những căn nhà thật lớn rộng đến 6m,30 dài gần 11m với những cây cột đường kính từ 25 đến 30cm. Trên đầu những tấm vách ngăn các phòng bên trong đôi khi còn chạm trổ những hình kỳ-hà tỷ mỹ theo mỹ thuật Hồi-giáo.

Khác người Chăm Bà-la-môn, người Chăm Hồi-giáo không cần dựng nhà quay về một hướng nhất định (1). Sàn nhà có khi cao hơn mặt đất đến 2m,60 bên dưới bỏ trống chứ không nhốt trâu bò như người Thượng nên rất sạch sẽ. Về mùa khô trẻ con có thể chui xuống dưới sàn chơi đùa hoặc kê khung cửi để dệt vải.

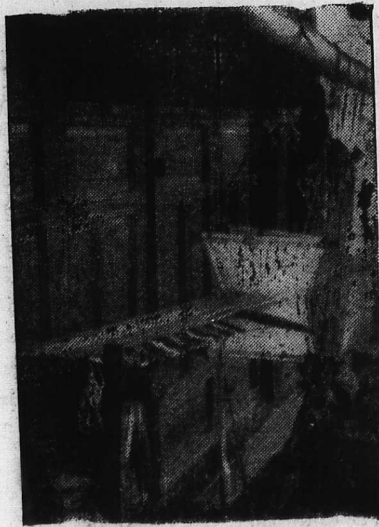
Lên khỏi cầu thang người ta phải bỏ giày dép ở hiên phía trước. Phòng ngoài rộng rãi mát mẻ được dùng để tiếp khách và là nơi ăn ngủ của đàn ông. Điều đặc biệt là trong nhà rất ít đồ đạc: bàn ghế, giường phản đều vắng bóng. Sàn nhà luôn luôn được lau chùi sạch sẽ để trải chiếu nằm, ngồi. Chỗ ngồi đáng tôn kính trong phòng khách là sát bên cửa ra vào ngay gần hàng hiên phía trước.

Phòng trong dành cho đàn bà, trẻ con có thể được chia làm nhiều gian nhỏ. Giáo luật đạo Hồi rất khắt-khe nên phụ-nữ Chăm miền Tây Nam-phần không mấy khi tiếp xúc với khách lạ. Nhất là các cô gái chưa chồng, ít khi ra đường lộ. Những căn phòng nhỏ nhỏ này là giang sơn riêng biệt của các cô. Ngày ngày sống trong cảnh « khuê môn bất xuất » các cô chỉ quanh quẩn dệt cửi, may vá trong phòng riêng. Đến khi lấy chồng phòng này cũng là nơi « động phòng hoa chúc » vì tuy theo Hồi-giáo người Chăm miền Tây Nam-phần Việt-nam vẫn giữ tục đưa rước chứ không rước dâu. Và chàng rể cũng ở lại nhà vợ một thời gian ít nhất 3,4 ngày theo như tập tục chỗ ở theo mẹ (matri locale) của chế-độ mẫu-hệ cổ-truyền.

(1) Chỉ các thánh-đường Hồi-giáo (Mosquée) là phải xây cất thế nào để phần hậu-tâm (mihrab) quay về hướng Tây. Vì khi làm lễ các tín đồ phải hướng mặt về thánh địa La Mecque.



1. Cảnh nhà của người Chăm Bà La-môn ở Ninh-Thuận



2. Khung cửi dệt tại
nhà ngang (Thạnh gạc)



3. Nhà sàn của người Chăm Hồi-giáo ở Châu-Đốc



4. ... và ở Tân-Ninh

Đôi khi cũng có gia đình khá giả dựng thêm một căn nhà nhỏ sát bên cạnh nhà chính để làm nhà bếp. Nhưng thông thường người ta thôi nấu ngay ở hàng hiên phía sau. Trong mùa nước lụt các giống gia súc như gà vịt được nhốt trong những chiếc lồng cột dưới hiên này. Cũng như hầu hết những căn nhà ở đồng quê Việt-nam, nhà của người Chăm miền Tây Nam-phần không có phòng tắm và nhà vệ sinh. Mọi người đều ra bờ sông khi cần giải quyết những vấn đề này. Nhưng theo giáo luật tín đồ Hồi-giáo khi chết phải được tắm rửa sạch sẽ trước khi chôn nên trên sân nhà, đôi khi ta thấy có một khoảng đóng băng những thanh gỗ lưa-thưa để khi tắm cho xác chết nước dễ thoát xuống đất. (Coi đồ bản 9)

Không giống các sắc dân thiểu số chịu ảnh hưởng văn-hóa Trung-hoa như người Thái, người Thổ, nhà của người Chăm Hồi-giáo không có nơi đặt bàn thờ tổ tiên. Những vật quý báu như kinh sách, đồ kỷ niệm của ông cha để lại thường được gác lên những chiếc giá sát mái nhà. Còn khăn áo, chân gối lại bày trong tủ kính như có ý khoe với mọi người những cảnh thù sặc-sỡ trên đó.

III) NHỮNG SỰ XA CÁCH TRONG LỜI SINH HOẠT CỦA NGƯỜI CHĂM DO HAI TÔN-GIÁO GÂY RA.

Như trên đã trình bày, tổ chức xã-hội của người Chăm Bà-la-môn dựa trên dòng huyết-hệ bên mẹ (lignage matrilineaire). Dưới hình thức này tất cả những người cùng do một bà tổ mẫu sinh ra sẽ tập trung một nơi và như thế lập ra một làng. Nếu trong làng có nhiều dòng huyết-hệ (lignage) hoặc nhiều chi-huyết-hệ (sous-lignage) cùng cư ngụ thì những gia đình cùng thuộc về một dòng hay một chi-huyết-hệ sẽ dựng nhà ở gần bên nhau. Trái lại, nếu có dòng huyết-hệ quá lớn thì những chi-huyết-hệ trong đó sẽ tập trung vào nhiều làng lân cận với nhau.

Đến khi chết những mảnh xương sọ còn giữ lại sau khi hỏa thiêu của tất cả những người trong dòng huyết-hệ sẽ được chôn vào « kut » (mộ chi) ở

cùng một nghĩa trang (thang dhar) (1). Quy luật chỗ ở theo mẹ còn được tôn trọng. Nhưng cũng chính vì thế đôi khi đã gây ra cảnh đa thê khá nực cười :

Tỷ dụ người chồng không sống bằng nghề ruộng rẫy mà lại làm công chức như giáo viên chẳng hạn. Vì công vụ có khi anh ta bị thuyên chuyển sang một trường sơ học khá xa quê quán, trong khi cô vợ không chịu « xuất giá tòng phu » cứ nhất định ở lại làng mình, sống trong căn nhà do cha mẹ dựng cho từ hồi lấy chồng. Một thời gian sau chàng giáo viên trẻ tuổi được lọt vào mắt xanh của một cô gái làng sở tại, nơi chàng dạy học. Cô bên nhà người mai mối và nhà giáo sống cô đơn mãi cũng buồn nên lại liều lĩnh nhận trâu cau !! Đến khi tin nhận bay về làng bà giáo cả thì vắn đã đóng thuyền, nên cuối cùng hai bà đành chấp nhận cảnh chồng chung...

Trong khi có người tốt số như vậy thì cũng có chàng gặp cảnh hãm hiu « nửa chừng xuân thoát gẩy cảnh thiên hương ». Theo tập tục của chế-độ mẫu-hệ Chăm, chàng rẽ góa ít lâu sau sẽ được nhà vợ giới thiệu cho một người con gái khác, thường là cô em vợ để chấp nối tơ duyên. Nếu chấp thuận, chàng sẽ được ở lại căn nhà cũ do cha mẹ vợ dựng lên cùng với người vợ kế và những đứa con vợ trước. Nếu chàng từ chối thì phải ra đi trả lại cả nhà lẫn con cho gia đình vợ. Ngay đến ruộng rẫy mà chàng tạo ra trong thời gian chung sống, nhà vợ cũng có quyền giữ lại để nuôi nấng những đứa con mồ côi, vì chúng không được phép theo cha đi nơi khác.

Ngay trong quyền thừa kế, người đàn ông Chăm Bà-la-môn cũng không được thừa hưởng vĩnh-viễn tài sản của cha mẹ để lại. Dù khi cha mẹ yêu thương cấp cho một số ruộng đất để khai khẩn thì khi anh ta chết đi điền sản ấy cũng phải trả về cô em gái anh ta. Gặp trường hợp cha mẹ quá yêu thương cho đứa con trai hưởng thứ hoa lợi gì lớn lao, quá thì người anh hoặc em gái mẹ anh ta (dì hay cậu ruột) có quyền phủ quyết, buộc đứa cháu trai trao trả tài sản ấy về cho dòng bên nội (tức là bên mẹ).

(1) Xin coi bài « Một tập tục của chế-độ mẫu-hệ Chăm : (Vào kút) » trong Khảo cổ tập san số 5, 1968 từ trang 83 đến trang 91.

Riêng cô gái út trong gia đình thì bao giờ cũng được phần tài sản lớn hơn các chị. Người Chăm Bà-la-môn lý luận rằng các chị lập gia đình trước, đã được chia một phần tài sản rồi (tức là cha mẹ dựng nhà cho ở với chồng con), trong khi cô gái út vẫn phải sống trong nhà cha mẹ và chịu đựng khổ cực phụng dưỡng các người lúc già yếu.

Xem như vậy trong xã-hội Chăm Bà-la môn người con gái, nhất là cô gái út trong gia đình, có nhiều quyền lợi hơn các anh em trai.

Trái lại người Chăm miền Tây Nam-phần, vì theo Hồi giáo nên quý trọng con trai hơn con gái. Trong cuộc hôn nhân thường thường dang trai lại ngõ lời, nhưng đặc biệt là bao giờ chú rể cũng phải « vu quy » về nhà vợ ! Hai vợ chồng sẽ ở tại căn nhà do cha mẹ vợ dựng cho. Tuy nhiên 3,4 ngày sau khi cưới họ cũng có thể đem nhau đi ở riêng. Điều này chứng tỏ quy luật chỗ ở theo mẹ (matri locale) trong chế độ Mẫu-hệ cổ-truyền không được tôn trọng triệt để. Sau nữa nếu « cơm chẳng lành, canh chẳng ngọt » đôi vợ chồng ly dị nhau thì bao giờ người vợ cũng phải ra đi để căn nhà đang ở lại cho chồng. Vì nhà ấy lại thuộc về người chồng, dù khi dựng nhà có cha mẹ vợ giúp đỡ và dựng ở làng người vợ, trên thửa đất của nhà vợ !

Tóm lại, chỉ xét riêng về quyền hạn của phái nam và phái nữ trong phạm vi một căn nhà ta cũng thấy người Chăm, vì theo hai tôn-giáo khác nhau, nên đã có những quan-niệm không giống nhau trong lẽ-lối sinh hoạt :

Xã-hội Chăm Bà-la-môn còn giữ được nhiều quy-luật của một chế-độ mẫu-hệ. Nhưng trong cuộc sống hiện tại, với những cuộc giao-tiếp bên ngoài đòi hỏi vai trò lãnh đạo của nam giới, liệu người phụ-nữ còn giữ được đến bao giờ những quyền hạn mà các bà mẹ xưa vẫn giành cho mình ?

Còn người Chăm miền Tây Nam-phần, vì cải theo một tôn giáo trọng nam khinh nữ, nên quyền hạn của người đàn bà ngày nay chỉ còn tính cách tượng trưng, gần như chỉ là vang bóng của chế-độ mẫu-hệ cổ-truyền mà thôi.

so sánh và phân tách quan niệm của đông và tây trong vấn đề lập phả

(tiếp theo VHVS số 4, 1972)

B. QUAN NIỆM VỀ GIA PHẢ CỦA VIỆT NAM

Muốn tìm hiểu về quan niệm làm gia phả của Việt nam thì ta cần phải đi sâu vào nếp sinh hoạt của người Việt nam cổ thời trong gia đình và ngoài xã hội. Như ta đã biết, Việt nam là một nước « dĩ nông vi bản ». Trong khi đời sống của Tây phương luôn luôn dựa vào khoa học lấy cơ khí và kỹ thuật làm nền tảng để tổ chức xã hội của họ, thì người Việt nam cổ thời hầu hết đều xây dựng nền móng gia đình gia tộc trên cơ sở nông nghiệp. Do đó, nếp sinh hoạt của đôi bên khác hẳn nhau. Một bên thì hiếu động, thích thực tế, chuộng khoa học, nghĩa là ưa thích cái gì phải rõ ràng và cụ thể, còn một bên thì hiếu tĩnh, sống với đồng ruộng, tâm hồn luôn luôn hòa hợp với cảnh sắc thiên nhiên nên ưa mơ màng, trầm lặng, ghét những cái gì rắc rối. Đó cũng là kết quả tất nhiên của một đời sống ít phải va chạm, phải suy luận. Ta hãy quan sát kỹ các bức họa của Đông phương và Tây phương qua lối bố cục và màu sắc thì ta có thể thấy rõ quan niệm « Sống, cũng như quan niệm « Gia Phả » của đôi bên.

Khác hẳn Tây phương làm gia phả với chủ đích là muốn biết rõ gốc tích loài người do đâu mà có và từ đâu mà ra để thỏa mãn tính tò mò thích nghiên cứu về khoa học và nhằm vào tác dụng chính trị nhiều hơn, quan niệm làm gia phả của Việt nam, trái lại, có bao hàm một tư tưởng rất sâu sắc bắt nguồn ngay từ trong gia đình gia tộc.

Nói về gia đình, từ xưa tới nay cổ nhân ta vẫn coi gia đình như là cái gốc của người ta và bất luận thế nào, đối với cá nhân hay tập thể, gia đình vẫn có mối liên quan mật thiết, và đồng thời cũng là nơi trung gian giữa « Người chết và Người Sống ». Phần người chết tức là cụ kỵ tổ tiên, còn phần người sống là con cháu. Người cổ thời quan niệm là muốn trọn nghĩa « báo bản tôn tổ » thì gia đình gia tộc có nhiệm vụ un đúc nuôi dưỡng con cháu

đề duy trì cái gốc ấy đồng thời gia đình cũng phải tích cực bảo vệ những tính tình tốt đẹp cùng những phong tục tập quán đã lưu truyền tích lũy từ bao nhiêu đời để hướng con cháu đến chỗ tận thiện tận mỹ. Cho nên những ai muốn tìm hiểu đứng đắn về quan niệm làm gia phả của người xưa hoặc muốn lập phả cho giòng họ mà không để ý tới những yếu tố đó thì khó lòng hiểu thấu được cái ý niệm cao cả của cổ nhân trong vấn đề lập phả. Yếu tố đó chính là cái cơ cấu tổ chức gia đình gia tộc trong xã hội Việt nam ta vậy.

Theo người xưa thì gia phả phản ảnh nếp sinh hoạt của mọi người trong gia đình gia tộc, cho nên gia phả phải được xây dựng trên căn bản gia đình gia tộc mà trong đó cổ nhân chú trọng nhất đến *«Phần Người Chết và nhiệm vụ của Người Sống»*. Do đó, gia phả cũng phải quy định những ước thúc để chỉ rõ nhiệm vụ của người sống. Nhiệm vụ đó là người sống (tức con cháu) phải bảo tồn giòng dõi để luôn luôn có người giữ gìn hương khói cho người chết (là tổ tiên). Ta hãy đọc một đoạn trong tập phả xưa :
 «... Xuân tế thì lấy ngày thanh minh, Thu tế thì lấy ngày trung thu. Trước « một ngày thanh minh buổi sáng, người trưởng họ đánh một hồi chiêng « thông báo cho trong họ các ngành hội ở nhà trưởng đi tảo mộ. Xong đến « giờ mùi, trưởng họ trần thiết lễ vật trầu rượu cáo yết. Giờ dậu các ngành « trưởng cùng các ông khoa bảng tuổi cao hay là có chức sắc chính bị khăn áo « đến nhà từ đường hát xướng phụng sự... » hay «... Người nào trong họ « ăn trộm, làm bậy, có người giác xuất (tổ giác), ngày họ có việc, cả họ hội ở « từ đường, kẻ tội rồi đánh đòn và phạt rượu một chai, trầu cau mười « miếng v.v... »

VÀI NÉT ĐẠI-CƯƠNG VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC GIA ĐÌNH GIA TỘC VIỆT NAM.

Nói tới gia phả Việt nam mà không nhắc tới cơ cấu tổ chức gia đình gia tộc của ta thì khó mà nhận thức được vai trò quan trọng của gia phả trong xã hội Việt nam, vì chính là gia phả bắt nguồn từ cơ cấu tổ chức ấy. Bởi vậy cho nên tìm hiểu vai trò của gia phả trong gia đình gia tộc Việt nam thì chúng ta không thể nào bỏ qua cái cơ cấu tổ chức đó được.

Như chúng tôi đã nói ở những bài trước, nước ta bị Tàu cai trị từ đời Triệu-Đà cho đến đời Ngô-Vương-Quyền mới dành được quyền tự

chủ. Trong khoảng thời gian hơn một ngàn năm ngoại thuộc, nước ta từ từ trường, học thuật chỉ đến lễ nghi, tôn giáo cùng phong tục thì lẽ tất nhiên là cơ cấu tổ chức gia đình gia tộc trong xã hội Việt nam cũng bị ảnh hưởng sâu đậm ở các tôn giáo của Trung quốc, nhất là Nho giáo, một trong các đạo giáo được hầu hết các dân tộc ở Á đông sùng kính tôn thờ đã mấy ngàn năm. coi nó như là khuôn vàng thước ngọc trong phép tắc gia trị quốc.

Người sáng lập ra Nho giáo là Khổng-Khâu thường gọi là Khổng-Tử, chữ là Trọng-Ni giòng dõi nhà Ân. Tỏ tiên ông người nước Tống tên là Khổng-Phùng-Thúc, thân phụ là Thúc-Lương-Ngột, thân mẫu họ Nhan tên Trung-Tại. Khổng-Tử sinh vào năm 551 trước tây lịch kỷ nguyên ở huyện Khúc phụ nước Lỗ, mất năm 479 trước tây lịch kỷ nguyên, thọ 74 tuổi. Lúc trẻ nhà nghèo làm Ủy lại coi việc gặt thóc ở kho, sau làm quan Tư không nước Lỗ, nhưng cũng không thi hành được chính sách nên từ quan đi chu du các liệt quốc, đến năm 68 tuổi lại trở về nước Lỗ dạy học và soạn các sách kinh thư, thi, lễ nhạc và làm sử nước Lỗ.

Học thuyết của Khổng-Tử cao siêu man mác, nhưng tựu chung thì ông cho thuyết chính danh là quan trọng bậc nhất. Theo học thuyết đó nếu mọi người ai cũng biết giữ đúng bản phận cương vị mình thì dân được an vui nước hết loạn lạc. Về phương diện luân lý thì Khổng-Tử chủ trương lấy Hiếu, Đễ, Trung, Thứ làm gốc và lấy sự sửa mình làm cốt mà dạy người. Theo ông thì đức chính chính đạo Trời là « Nhân » bao trùm muôn vật trong vũ trụ mà tình cha mẹ, anh chị em là mối tình phát hiện gần nhất của đức nhân, tức là Hiếu và Đễ.

„Nhưng ta thử xét riêng về mặt luân lý để xem học thuyết của Khổng-Tử, một vị đã được đời suy tôn là bậc « Vạn thế Sư biểu » của dân thiên hạ, có những điểm nào là sở đắc sử dụng để làm nền tảng mẫu mực cho việc tổ chức gia đình gia tộc Việt nam. Và biết rõ được như vậy tức là ta đã thấu triệt được quan niệm của cổ nhân trong vấn đề lập phả.

VẬY CƠ CẤU GIA ĐÌNH GIA TỘC VIỆT NAM TỔ CHỨC RA SAO ?

Gia tộc Việt nam từ xưa tới nay thường có hai bậc : một là nhà hay tiểu gia đình, gồm cha mẹ vợ chồng con cái, hai là họ, hay đại gia đình, gồm

tất cả mọi người do một ông Tổ sinh ra, kể cả người chết lẫn người sống tức là « Gia Tộc », mà ta thường gọi chung là « Họ Nội » (trái với « Họ Ngoại » là họ thuộc về bên mẹ). Gia tộc gồm có một chi trưởng và nhiều chi thứ.

Trong một gia đình thì thường thường là có cha mẹ, trên cha mẹ là ông bà nội, trên ông bà nội thì có các cụ (ông cố), kỵ (ông sơ) rồi đến cao cao tổ cho đến thủy tổ (cũng thường gọi là khởi tổ). Ở dưới thì có con, dưới con là cháu (tôn) rồi đến chắt (tằng tôn), chắt (huyền tôn), ở dưới nữa thì đều gọi chung là chít (viễn tôn). Từ cao tổ đến huyền tôn là cửu tộc (1).

Đồng hàng với mình là anh chị em ruột. Anh em trai của cha là bác, chú. Chị em gái của cha là cô. Con của bác và chú đối với mình là anh em con chú con bác ruột, con của cô đối với mình là anh chị em con cô con cậu. Điều cấm kỵ trong gia tộc thì hễ người cùng một họ thì không lấy được nhau. Còn về họ ngoại (họ của mẹ) con cô con cậu hay là đôi con di cũng không được lấy nhau. Tuy nhiên, từ bậc cháu trở đi thì không cấm kỵ nữa.

Ở trong một gia đình thì đứng đầu là người gia trưởng. Còn tộc trưởng (cũng gọi là trưởng tộc) thì đứng đầu một họ. Các con trai của người gia trưởng, cả trưởng lẫn thứ, nếu có vợ con thì khi ấy mỗi người con thành gia trưởng của một gia đình riêng và cũng có đầy đủ quyền hành đối với gia đình của mình. Riêng người con trai trưởng, ngoài việc làm chủ gia đình riêng, còn phải thờ cúng ông bà cha mẹ, nghĩa là ngoài tư cách làm chủ nhà

(1) Cửu tộc là : Cao tổ (kỵ nội), Tằng tổ (cụ nội) Tổ (ông nội), Khảo (cha), Kỳ thân (mình), Tử (con), Tôn (cháu), Tằng tôn (chắt) và Huyền tôn (chít).

Cửu tộc đây tức là 9 đời có mối liên hệ trực tiếp với nhau. Nói nôm thì chữ « Cửu Tộc » chỉ phạm vi « Một Người » với con cháu của « Người Đó » và chỉ giới hạn từ ông cao tổ trở xuống đến cháu huyền tôn mà thôi (vào khoảng 200 năm). Như vậy, « Cửu Tộc » không phải là « Chín họ » mà chỉ có nghĩa là chín đời thân tộc bà con của một người nào đó. Theo Hán-Việt Tự-Điền của Thiều-Chửu thì dòng dõi, con cháu cùng liên thuộc với nhau gọi là « Tộc » và từ cha, con, đến cháu là ba giòng, từ ông cao tổ đến cháu huyền tôn gọi là chín giòng. (Trang 266) Nhưng theo Hán-Việt Tự-Điền của Đào-Duy-Anh thì ngoài nghĩa cửu tộc như đã kể ở trên, thì kiêm cả nội ngoại cũng gọi là cửu tộc nữa và như thế gồm có ông ngoại, bà ngoại, con di, cha vợ, mẹ vợ, con cô, con chị, em gái, cháu ngoại, cũng bản thân mình, (trang 149)

còn giữ địa vị một trưởng chi họ gồm gia đình của mình và của các em trai nữa. Và mỗi gia trưởng của gia đình nhỏ, nếu có con trai thì những người con này lại tách ra thành gia đình riêng; cứ thế mãi chi họ mỗi ngày sinh sôi nảy nở đông đảo lớn dần mãi ra. Tất cả các chi họ họp lại thành một họ lớn, tức là « Đại Tộc », người đứng đầu đại tộc là trưởng tộc (trưởng họ). Người trưởng tộc phải thờ cúng tổ tiên ở nhà thờ họ, tức là thờ đại tộc (cũng gọi là nhà thờ đại tôn). Tại nhà thờ họ thì thờ ông thủy tổ và tổ tiên từ ngũ đại trở lên của các chi nhánh, còn các ông tổ từ tứ đại trở xuống thì thờ ở nhà thờ riêng của ngành trưởng, thường gọi là nhà thờ « Tiểu tôn ». Người trưởng tộc có quyền dự các cuộc hội họp gia tộc của các chi họ liên quan đến mọi việc quan trọng ở trong họ như góp ý trong những việc quan hôn tang tế, hòa giải các mối tranh chấp bất hòa của mọi người ở trong họ. Trưởng họ người trưởng tộc còn trẻ thì thường có các ông chú, bác ruột hoặc họ giúp đỡ ý kiến. Ở miền Nam, người trưởng tộc lại căn cứ vào người lớn tuổi hay là người có uy tín ở trong họ mà không theo nguyên tắc đích trưởng như ở ngoài Bắc và Trung.

Tổ chức gia đình gia tộc Việt nam còn quy định việc lễ thừa hưởng hòa. Tuy nhiên, cũng chia ra làm hai thứ : một là kế thừa dòng dõi tức là vừa có بدن phận thờ cúng tổ tiên ông bà vừa phai sản con đẻ nối dõi dòng giống. — hai là kế thừa di sản, có nghĩa là hoàn toàn thừa hưởng tài sản của ông bà cha mẹ để lại (việc thừa hưởng này không dính líu gì đến sự thờ cúng). Việc thừa kế dòng giống luôn luôn thuộc về người con trai trưởng, không thuộc ngành thứ hay con gái (1). Một người chết mà không có con trai nối dõi tông

(1) — Còn có trường hợp người con gái đi được quyền giữ của hưởng hòa và thờ phụng tổ tiên như con trai trưởng. Việt-Nam Văn-Hóa Sử-Cương của Đào-Duy-Anh chép : « Cũng có nhiều khi, nếu gia đình không có con trai thì người con gái trưởng được giữ của hưởng hòa và thờ phụng cha mẹ tổ tiên như con trai trưởng. Theo luật Hồng-Đức đời Lê và một đạo sắc đời Quang-Thuận (Lê-Chieu-Tôn, 1517), thì con gái trưởng ấy có đủ các quyền hệ nghĩa vụ và pháp luật và tôn giáo như một người gia trưởng vậy. Ngày nay khi các quan hệ nghĩa vụ và pháp luật và tôn giáo như một người gia trưởng vậy. Ngày nay khi người cha chết không có người thừa tự con trai thì pháp luật và phong tục cũng cho con gái được hưởng của hưởng hòa để phụng sự tổ tiên... Theo thực tế, nếu chỉ có con gái thì các con gái vẫn được hưởng di sản và của hưởng hòa, duy khi nào không có con hậu thì mới nuôi con nuôi để lập tự » (Trần-Văn-Liên, Les institutions fiduciaires en droit annamite). Các tục ngữ « Vô nam dựng nữ » ta thường nghe lại làm chứng rõ rệt cho tập tục ấy » (trang 111).

đường là người vô hậu hay tuyệt tự. (Trong gia phả thường ghi là « Pháp tự ». Ví dụ : « ông tổ ba đời ngành thứ chi Đình lấy bà con ông Đồ Lê người làng, pháp tự ». Nhiều người hiểu lầm chữ này là « Pháp tự »). Bởi vậy cho nên người Việt nam mình coi việc hậu tự (có con trai để nối dõi) là một việc tối quan trọng. Nếu người vợ chính thất (vợ cả, vợ lớn) hay thiếp (vợ lẽ, vợ nhỏ) đều không sinh con trai thì người chồng phải kiếm một đứa con, cháu (thường là con của chú, bác gần) làm người ăn thừa tự xem như là con đích trưởng của mình. Nếu người lập tự (tức là người không có con trai) ở ngành thứ thì phải lấy người ăn thừa tự ở chi trên, nếu người lập tự là trưởng tộc thì lập người thừa tự ở ngành gần nhất để hệ thống thân thuộc trong việc tế tự khỏi lộn xộn.

Nếu lập tự rồi lại sinh thêm được con trai thì người được ăn thừa tự vẫn được coi như con có quyền hưởng di sản của cha mẹ nuôi, nhưng cũng có thể tùy ý trở về với cha mẹ đẻ. Nếu cha mẹ đẻ chết hết các con trai thì người được ăn thừa tự có quyền rời bỏ cha mẹ nuôi mà về với cha mẹ ruột, và ngược lại, nếu người lập tự không bằng lòng người được ăn thừa tự thì cũng có quyền trả người ấy về với cha mẹ mà lập người khác.

Trong gia đình Việt nam còn có lệ lập đích khác với lệ lập tự. Khi vợ chính thất không có con trai thì người con trai đầu của vợ lẽ được lập làm đích tử với đủ quyền lợi và nghĩa vụ như người con trưởng của vợ chính thất và khi cha chết rồi thì người đích tử lên làm gia trưởng.

Con trai người vợ chính thất hoặc kẻ thất (cũng gọi là kẻ mẩu) mặc dầu sinh sau những con trai của vợ lẽ và ít tuổi hơn nhưng vẫn được coi là đích tử. Những con của vợ lẽ tuy sinh trước và lớn tuổi hơn song vẫn phải đứng vào hàng thứ (em) và coi con trai của người vợ chính thất hoặc kẻ thất như là anh và coi người vợ chính thất hoặc kẻ thất như mẹ già. Vì vậy mới có những tiếng « bà già » hay « mẹ già » để chỉ người vợ chính thất hay kẻ thất của cha mình, hoặc « bà trên » để chỉ chung những người thiếp. Khi người vợ chính thất chết đi, người đàn ông lấy vợ khác để thay cho người vợ chính

thất đã chết mà cũng có đủ lễ nghi cưới cheo như người vợ chính thất và mặc dầu trước đó người đàn ông đã có vợ lẽ; thì người kẻ thất ấy vẫn giữ ngôi trên và có đủ quyền hạn như người vợ cả, con của người này cũng đứng trên con vợ lẽ. Nếu người vợ chính thất chết đi mà có con thì những con này phải gọi người vợ kẻ thất của cha là mẹ (coi y như mẹ đẻ mình). Còn con của vợ lẽ thì phải xem người vợ chính thất hoặc vợ kẻ thất của cha là mẹ đích của mình và phải để đại tang, còn chính mẹ ruột của mình lại xem là mẹ thứ, không được để đại tang nếu mẹ mình chết trước người mẹ đích. Lấy thiếp thì không cần phải làm lễ cưới, vì cổ nhân quan niệm người thiếp không phải là một phần tử trọng yếu trong gia tộc.

Ngoài ra còn có tục nuôi con nuôi, bất luận là trai hay gái. Có khi người con nuôi cũng được cha mẹ nuôi quý coi như con ruột, phải để tang cha mẹ nuôi và cũng được hưởng phần nhỏ di sản. Nhưng thật ra số đông người mình nuôi con nuôi cốt để có người sai vặt trong nhà hay để phụ giúp việc đồng áng, nhất là ở thôn quê cần người làm nên việc nuôi con nuôi không bị hạn chế. Vì những người con nuôi đó cũng chẳng được hưởng lợi lộc gì và trong các gia đình Việt nam thì vấn đề con nuôi pháp luật không bó buộc cho lắm như ở các nước Tây phương nên người mình muốn nuôi bao nhiêu con nuôi cũng được. Đôi khi con nuôi có thể là trẻ vô thừa nhận, nuôi để làm phúc hoặc là con cháu của anh em bè bạn hay của người nghèo khó mang đến thế để lấy một chút tiền bạc (1).

Nói về hôn nhân, mục đích của cha mẹ khi dựng vợ gả chồng cho con cái là cốt để duy trì lấy giòng dõi cho nên việc hôn nhân là việc chung của gia tộc, chứ không phải là việc riêng của con cái. Trách nhiệm thờ cúng tổ tiên

(1) - Ở ngoài Bắc, về con nuôi cũng còn mấy trường hợp nữa : 1/ có người hiếm hoi lại đem oan lên gửi chùa xin « bán khoán » tức là bán vào cửa Phật cửa Thánh để làm con nuôi. - 2/ cũng có khi đưa trẻ sinh ra vì cơ ẻo ọt khó nuôi, cha mẹ đem bỏ ra một nơi nào đó, gọi là « bỏ cầu bơ quán » rồi đợi người quen thân trong họ hay bạn bè ra nhặt về nuôi hộ ít lâu, sau đó lại mang trả lại bố mẹ. (Trường hợp này đứa bé chỉ mang danh nghĩa oan nuôi về mặt tinh thần mẹ thôi).

và bảo tồn giống dõi là ở người đàn ông, còn người con gái thì xuất giá rồi mới có nghĩa vụ đối với gia tộc. Khi ấy người con gái không còn liên hệ gì với cha mẹ nữa mà thành một người của họ khác phải có bổn phận đối với họ ấy (họ của nhà chồng) mà thôi.

Ở trong gia tộc thì có sự thờ phụng tổ tiên là quan trọng hơn cả. Người ta thường quan niệm là người đã chết rồi song vong linh thì vẫn quanh quẩn với gia đình để phù hộ con cháu trong việc làm ăn thì cứ hoặc báo mộng cho con cháu mỗi khi con cháu sắp có tai họa gì xảy ra nguy hiểm tới tính mạng. Bởi vậy, đối với gia đình, linh hồn tổ tiên có mối giây quan hệ mật thiết như thế cho nên con cháu phải cúng giỗ. Người cổ thời coi những người bỏ giỗ tết cũng như những người vô hậu (phạp tự) là những kẻ đại bất hiếu, vì thế phong tục của ta bắt buộc những người không có con trai nối dõi thì phải lập tự để việc thờ cúng tổ tiên khỏi bị đứt đoạn.

Thường thì nhà nào đủ giàu nghèo cũng có bàn thờ tổ tiên ở giữa nhà. Người gia trưởng thường để gian giữa làm từ đường. Những họ giàu sang có từ đường riêng để thờ tổ tiên chung của họ. Mỗi chi lại có nhà thờ riêng của bản chi như nhà thờ Ngũ chi của họ Dương ở Hà-nam hay nhà thờ Thất-chi và Bát-chi của họ Nguyễn-đức ở Hải-dương... Bàn thờ gồm có các đồ thờ tự như đèn nhang, bát hương, mâm ngũ quả, đồ tam sự, đài rượu, đĩa chén. Ở giữa bàn thờ có bài vị của tổ tiên, thờ từ tổ tứ đại (bốn đời) trở xuống, còn bài vị của tổ tiên ngũ đại (năm đời) thì phải chôn đi (ngũ đại mai thần chủ) hoặc mang lại nhà thờ của họ để thờ chung với ông thủy tổ. Những bài vị đó, tên tuổi ông-nào đều được viết rõ ràng. Nếu là những nhà giàu thì các bài vị thường được để ở trong khám hay bày ở trên ngai có sơn son thếp vàng.

Việc thờ tự tổ tiên ở trong gia đình thì do người gia trưởng đảm nhiệm, nếu ở phân chi thì do chi trưởng, còn trong họ thì do tộc trưởng. Mỗi năm, đến ngày kỵ húy thì gia trưởng phải biện vàng hương trầu rượu cỗ bàn để cúng giỗ. Đầu tiên thì khấn toàn thể tổ tiên, sau khấn riêng vong linh người được hưởng giỗ. Ngoài các ngày giỗ chính, hàng năm còn có các

ngày sóc, vọng cùng thanh minh tuần tiết... hoặc mỗi khi trong nhà trong họ có những việc gì trọng đại như vui mừng hiếu hi khảo vọng thì con cháu cũng làm cỗ bàn cúng cả.

Vì việc tế tự tổ tiên ở trong gia đình gia tộc Việt nam có một ý nghĩa thiêng liêng quan trọng như vậy nên con cháu không khi nào bỏ được, bởi vậy các nhà khá giả thường để ruộng hương hỏa (hay kỵ điền) giao cho trưởng chi hoặc trưởng tộc để chăm lo việc tế tự tổ tiên ở nhà thờ họ và nhà thờ chi.

*

Qua tổ chức gia đình gia tộc Việt nam nghiêm mật và quan trọng trên đây thì ta thấy rằng người xưa rất chú trọng đến gia tộc và coi học thuyết của Khổng giáo như là nền móng căn bản của gia đình gia tộc vậy. Nhưng từ lúc dân tộc Việt nam làm quen với nền văn minh tây phương, và nhất là trước làn sóng vật chất Âu-Mỹ đang lan tràn khắp nơi thì cái nền móng dùng làm khuôn vàng thước ngọc cho cơ cấu gia đình gia tộc Việt nam, cái nền móng mà cổ nhân đã ra công gìn giữ từ hơn bốn ngàn năm nay, cơ hồ như đang bị lung lay tận gốc rễ khi mà ta nhìn vào nếp sống của lớp người nơi đô thị. Cái nền móng ấy, ngày nay nếu có còn chăng thì cũng chỉ là còn ở những vùng thôn quê nào xa nơi thành thị mà thôi.

Vào thời Pháp thuộc, khi nói đến nếp sinh hoạt ở các đô thị, tác giả « Việt-Nam Văn-Hóa Sử-Cương » đã nhận định : «... hạng người xưa nay giữ được cái tinh thần của văn hóa là hạng nông dân. Thực vậy, nông dân, một « là thể chất mạnh, ăn mặc sơ sài, tuy nắng mưa rêu rĩ mà ít tật bệnh, nói « giống vẫn giữ được kiện toàn, hai là tinh thần trong sạch nên đạo đức càng « cao, những điển tể tập bại hoại cũng bao nhiêu tội ác vì khoái lạc chủ nghĩa « sinh ra, nông dân thường không nhiễm phải. Ta thường nói « thuần phong « mỹ tục » đó là tập sắc của xã hội nông dân, nói đến thành thị xưa nay ai « cũng cho là phong tục suy đồi. Bảo rằng ta thờ Khổng giáo, nhưng phải trông « vào dân quê thì mới thấy rõ lòng trung hiếu ngay thực là thế nào, chứ ở « giai cấp quan liêu và sĩ phu thì ta chỉ thấy lợi dụng ông Thánh để đạt chỗ

« nghĩa vinh thân phì gia mà thôi. Bảo rằng ta thờ Phật giáo, nhưng cũng phải vào trong dân gian thì mới thấy có người thực hành cái đạo từ bi, chứ ở « hạng người phú quý thì ta chỉ thấy núp ở sau bóng ông Phật mà làm những « điều bất nhân bất nghĩa ». (Đào Duy Anh — V.N.V.H.S.C., trang 320-321).

Nói như vậy, không phải là có thành kiến gì với người dân đô thị, nhưng ta phải thẳng thắn công nhận rằng mỗi khi có biến chuyển gì xảy đến cho quốc gia, xã hội, hoặc là thời thế đổi thay thì lớp người ở thành thị thường hay bị ảnh hưởng trước tiên về điều xấu hơn là điều tốt. Đó là kết quả tất nhiên của buổi giao thời, xưa nay ở đâu và lúc nào cũng thế cả. Không nói đâu xa, ta nhìn ngay vào nếp sống của người dân đô thị mấy năm gần đây thì đủ rõ.

Vào thời Pháp, dân tộc Việt nam tuy gọi là chịu ảnh hưởng của nền văn minh tây phương, nhưng dầu sao cũng không đến nổi quá tệ. Ngày nay cái kết quả của sự đua đòi a dua theo lối sống Âu-Mỹ xét ra còn tệ hại gấp trăm ngàn lần thời Pháp thuộc. Hiện thời ở đô thị và các thành phố lớn, nói chung là bất cứ chỗ nào có người ngoại quốc là chỗ đó nếp sinh hoạt của dân chúng biến đổi hẳn. Trước sự lôi cuốn mãnh liệt của cận bã văn minh Âu-Mỹ, người dân thành thị bề ngoài thì xem như có vẻ phong lưu sang trọng, song thật ra thì ở bên trong cái xã hội chuồng nếp sống văn minh giả tạo ấy giấu diếm biết bao điều thương luân bại lý khiến cho cái nền móng như muốn lung lay sụp đổ vậy. Thậm chí những điều trọng đại nhất trong đời người là việc thờ phụng tổ tiên và báo hiếu cha mẹ cũng phải chịu ảnh hưởng lây.

Trước hết là việc thờ cúng. Thông thường xưa kia các gia đình Việt nam, bất kể sang giàu nghèo hèn, nhà nào cũng có một bàn thờ tổ tiên, nghèo thì gỗ tạp, giàu thì danh mộc sơn son thiếp vàng thiết lập ngay ở chính diện, nơi được coi là xứng đáng nhất. (Ở nhà quê bàn thờ thường chiếm trọn gian giữa). Ngoài ra, những nhà khá giả đều có từ đường riêng, vì cổ nhân coi việc thờ cúng tổ tiên là đứng đầu đạo hiếu cho nên người ở thời quan niệm rằng con cháu làm ăn khá giả một phần cũng nhờ vào âm đức của

tổ tiên. Vì vậy, đối với người đã khuất bên phần con cháu là phải chăm nom việc thờ cúng giỗ tết. Hơn nữa, người xưa luôn luôn coi bàn thờ tổ tiên như là chỗ đại diện cho con cháu trong gia đình, đồng thời còn nói lên tâm lòng biết ơn của con cháu đối với tổ tiên nữa. Và đạo hiếu đó thường được biểu lộ rõ rệt ngay cả trong những gia đình nghèo túng nhất. Có những nhà quanh năm suốt tháng mặc dầu phải chạy ăn từng bữa, nhưng đến ngày kỵ húy ông bà tổ tiên cũng phải rán kiếm mâm cơm canh hoặc kém nữa cũng là bát cơm quả trứng để dâng cúng ông bà.

Nhưng ngày nay sự việc đã khác hẳn. Ở thành phố, ngoại trừ những gia đình vì bận việc làm ăn buôn bán, hoặc vì nhà cửa xúi xỏ chật chội thì không nói làm gì, còn hầu hết những nhà giàu có ta thấy chỗ sang trọng lịch sự nhất trong nhà thường là dành để làm nơi tiếp khách khứa bạn bè hay làm chỗ ăn chơi du hí, hoặc cũng có nhà dùng nơi đó để phô trương sự giàu sang phú quý và cũng có khi là để che đậy cái dĩ vãng không mấy tốt đẹp của mình. Bởi vậy, bàn thờ tổ tiên muốn để vào đâu cũng được và bày biện thế nào xong thôi. Vì trên thực tế bàn thờ cũng không còn liên quan đến người sống cho lắm. Trước nếp sống hiện tại quá thiên về vật chất, có thể nói bàn thờ tổ tiên chỉ còn được coi như là một thứ đồ cồng không đắt giá, một hình thức của lễ nghi đã lỗi thời và chỉ còn tính cách tượng trưng để bày cho đẹp mắt trong những dịp tết hay trong những trường hợp hiếu hi giao dịch mà thôi.

Tuy nhiên, lẫn trong lớp người quá nhiệt thành với nền văn minh vật chất, có những nhà vẫn còn coi trọng việc thờ cúng tổ tiên và vẫn bày bàn thờ ở ngay nơi chính diện và vẫn cố gắng duy trì nếp sống cổ xưa. Dù sao thì cũng phải nói rằng, giữa cơn lốc cuồng loạn của đời sống lối-lãng Âu-Mỹ, sự cố gắng đó thật đáng quý, nó cho phép con cháu chúng ta hy vọng nhiều vào tương lai, và dấu cho đó chỉ là một điểm sáng nhỏ nhen nhúm trong bóng đêm dày đặc của cái xã hội chuồng văn minh vật chất thì những gia đình tồn tồn ở ấy cũng đáng cho chúng ta kính trọng.

Thứ là việc báo hiếu cha mẹ. Hiện nay, việc báo hiếu cha mẹ đã vượt khỏi phạm vi gia đình lan ra ngoài xã hội thành một phong trào rất được các nhà giàu ưa chuộng. Đó là phong trào đem cha mẹ gửi lên chùa.

Người ta viện lý là sinh thời người sống hâm mộ đạo Phật nên bày giờ con cái phải rước vong linh cha mẹ lên chùa để ngày đêm nghe kinh nghe kệ. Do đó, khi người nhà quá vãng thì những nhà sẵn tiền bạc liền lo liệu đem người chết gửi lên chùa sau khi đã đưa cho nhà chùa một khoản tiền tương xứng nào đó để nhờ nhà chùa lo dùm mọi việc, từ ma chay chôn cất đến việc cầu siêu tuần tiết, nhất nhất để nhà chùa lo liệu cả. Chúng tôi đã có dịp lên thăm Bắc-Kỳ Nghĩa-Trang cùng một vài ngôi chùa ở đây thì thấy phần đông chỗ nào cũng bày la liệt hình ảnh những người chết xếp hàng dài như lính. Các vị trụ trì cai quản nơi đó cho biết đại khái là ở trong Nam khi thân nhân có người nhà quá vãng như ông, bà, cha mẹ, anh em, con cháu... mà muốn nhờ nhà chùa làm lễ cầu siêu cho vong hồn chỉ cần đưa tiền hay thực vật cho nhà chùa sẽ sửa lễ dùm, đến hôm lễ thì con cháu cần có mặt thôi chứ không phải làm gì cả. Nếu thân nhân muốn nhờ vong linh người quá cố ở chùa thì mang bài vị hay hình ảnh đến để thờ luôn tại chùa và cũng phải nộp một số tiền để hàng ngày nhà chùa chăm lo đèn nhang và cúng lễ các ngày tuần tiết, hoặc giả thân nhân muốn cúng kỵ hay cúng tuần tứ cửu, bách nhật hay mãn tang cho người quá cố thì cũng phải bỏ ra một khoản tiền để dùng vào các lễ tiết ấy. Ở chùa có một ban trai soạn sẽ lo hết mọi việc cho gia chủ, con cháu không cần phải làm gì ở nhà nữa mà chỉ việc tới chùa làm lễ thôi. Cũng có chùa được gia chủ cúng vài ba mâm ruộng hoặc tiền bạc. Tiền ruộng đó nhà chùa dùng để cúng tuần tiết hay cầu siêu chứ không làm gì. Trường hợp một người có cha mẹ chết phân ở chùa thì có thể giao phó hẳn cho nhà chùa với một khoản tiền là bao nhiêu đó, từ đây sắp tới nhà chùa sẽ lo liệu hết mọi việc cúng vong, tuần rằm, các vía lớn vía nhỏ, lễ cầu siêu, giải thoát v.v... Nhưng có điều khi làm lễ cúng thì nhà chùa không cần nhớ ngày kỵ húy của từng người chết mà chỉ đọc tên các vong hồn để thờ tại chùa là đủ. Xét ta

thì những thẻ thức gửi chùa trên đây nó khác hẳn với lối « mua hậu » hay « chịu hậu » ở ngoài Bắc.

Ở ngoài Bắc, thường có tục mua hậu hay là chịu hậu. Mục đích việc mua hậu hay chịu hậu trước là để giúp những người không có con nối dõi (vô tự hoặc vô hậu) để có chỗ mà thờ cúng về sau, sau nữa là để truy ơn những người có công đức với chùa chiền làng nước, cho nên ở ngoài Bắc, nói đến « hậu » là người ta hiểu ngay rằng người mua hậu muốn chùa, làng, họ... trông nom cho cái việc cúng giỗ sau này cho người ta.

Về thẻ thức chịu hậu cũng chia làm mấy loại: hậu chùa, hậu họ, hậu làng, hậu hàng tổng, hàng huyện. Mỗi loại có những ước thức điều lệ riêng quy định quyền lợi của người mua hậu cũng như nơi bán hậu.

Về hậu chùa thì người nào có công đức công quả với nhà chùa thì được mua và có quyền mua bất kỳ lúc nào, chẳng hạn như khi nhà chùa có công việc kiến thiết hay tô tượng đúc chuông thì lúc ấy chùa báo cho các bà vải (nữ phật tử) biết để ai mua thì lo chõng tiền bạc. Sau khi mua xong hương lý trong làng phải ra đơn ký kết để giao cho hội chủ (tức là người mua hậu) làm bằng. Đến khi người mua hậu chết thì hàng năm nhà chùa lo mọi việc tuần tiết cúng giỗ để chu tất việc hậu của người ấy, còn về phần con cháu ở nhà có cúng hay không thì tùy ý, nhưng thường thường là cúng ở cả hai nơi.

Về tiền mua hậu thì trước hết chõng cho chùa một số tiền tùy theo thời giá và công việc đòi hỏi, sau lại phải ký một hay hai sào ruộng tùy nhiều ít. Nếu không có ruộng thì chõng một món tiền để hàng năm nhà chùa thu lấy lời mà làm giỗ cho người mua hậu mãi mãi. Khi hội chủ chết rồi, đệ niên tới ngày kỵ của người ấy nhà chùa phải sửa vàng hương và hai mâm cơm chay cúng và tụng kinh, đồng thời phải báo cho con cháu của gia chủ ra lễ. Khi làm lễ xong thì con cháu được thụ lộc cỗ đó.

Ngoài trường hợp kể trên, những người vô tự, cô quả, tái giá, hoặc có con cháu chết non chết yếu... khi chưa cần tiền cũng đều được mua, nghĩa là hậu chùa có thể bán cho bất kỳ lớn bé già trẻ ở trong làng.

Về hậu làng thì thường người ta gọi là « hậu thần ». Hậu thần cũng nhằm mục đích trả ơn những người đã có công đức gì to tát đối với làng nước thì làng phải nghĩ chỗ đó trả ơn cho một vị hậu, nhưng làng phải nói trước để người ấy ưng thuận đặt một số tiền hay ruộng để làm giỗ. Khi chøng tiền hay ruộng, làng cũng phải tả đơn như trên rồi người chịu hậu giao tiền ruộng cho làng để hàng năm làng thu lợi cúng giỗ cho người ấy. Từ đó cứ đệ niên, lúc người chịu hậu còn sống thì vào mỗi dịp tết làng phải mua đồ đến tết và chúc thọ. Riêng ngày đình đám, làng phải rước người chịu hậu ra đình lễ thần. Đến khi người ấy tịch rồi thì dân làng sẽ tùy số hoa lợi tiền hay ruộng sắm đồ lễ hàng năm đến tế lễ tại từ đường của người ấy. Nếu con cháu người chịu hậu không có từ đường riêng thì làng cúng ở Ban hậu đã đặt riêng tại đình.

Về việc tế lễ, thì hậu làng, hậu hàng tổng hay hậu hàng huyện xem trong các viên chức đến làm lễ chọn ông nào lớn thì đứng chính lễ, còn bên dưới thì cứ theo thứ tự mà cất đồng tây trường tộc, và ở dưới nữa xoàng xoàng thì vào rượu. Khi cúng xong rồi thì thừa huệ biểu lại gia chủ một góc (một phần tư) bất cứ lễ to nhỏ. Về việc đi phúng thì hàng năm hàng tổng hàng huyện phải cất cử một người để trông coi việc tế lễ như tế xuân thu, tế các ngày tiên thánh và các giỗ hậu. Riêng đồ tế lễ nói trên, còn lại ba phần tư thì làm phần các ông hiện diện, nếu còn lại thì làm cỗ thảo bàn đề các quan viên uống rượu ngay tại chỗ. Ngày tế lễ, khi làng, tổng, huyện đến thì con cháu gia chủ chỉ tiếp trà nước, ngoài ra không phải mất thêm một khoản tiền nào khác. Thường thì người chịu hậu đã được nơi bán hậu cúng rồi, nhưng về phần con cháu vẫn có thể tùy nghi cúng giỗ thêm.

Nói chung thì hậu họ, hậu hàng tổng, hàng huyện, về thể thức mua bán hậu, quyền lợi người chịu hậu cũng là việc khao đãi tế lễ cũng tương tự như hậu làng, chỉ có điều khác là trong nghi thức tế lễ thì người có chân trong làng thì tế hậu làng, người có chân trong tổng thì tế hậu tổng v.v... Ngoài ra, hậu làng, hậu tổng, hậu huyện khác với hậu họ hay hậu chùa ở chỗ nếu muốn mua hậu làng, tổng hay huyện thì trước hết người mua hậu phải có chân khoa mục, cùng lắm đến những ông chánh òng, lý trưởng, nhưng phải

là người có uy tín với dân làng và hàng tổng. Riêng về hậu họ thì không có phân biệt ngôi thứ gì và chỉ ở trong phạm vi một Họ với nhau mà thôi. Về việc cúng giỗ thì mỗi năm trong họ cất đặt một trường tộc đương nhiên để trông nom các việc giỗ Tò hay giỗ hậu cho các người chịu hậu. Khi mua hậu xong, bất kể là loại nào, người chịu hậu phải làm lễ tế Thần và khao đãi họ, làng, tổng, tùy theo chỗ mua.

Bản thêm về hình thức và ý nghĩa việc báo hiếu cha mẹ qua việc cúng giỗ hoặc gửi cha mẹ lên chùa, trong lúc đi khảo cứu về vấn đề gia phả ở miền Nam (Coi bài « *Thử tìm hiểu về vấn đề gia phả ở miền Nam* » — Tập san Sử đ. 2, số 22, tháng 4 đến tháng 6-1971), chúng tôi được vị Hội trưởng chùa Kỳ-Quang cho biết thêm là người Nam có điều khác người Bắc ở chỗ một khi đã giải thoát (chết) thì không ai còn màng gì tới thế gian nữa. Khi chết rồi cũng không có trời trần gì, con cháu muốn cúng giỗ hay không tùy ý và cũng ít khi người Nam để ruộng hương hỏa như người Bắc, vì thường thường ở trong Nam khi nào cha mẹ chết thì đem chia hết gia tài cho con trai con gái, sau đó con cái sẽ làm giỗ cho cha mẹ tùy theo, nghĩa là sinh thời cha hoặc mẹ ở với con nào thì con đó làm giỗ. Ví dụ : người cha sinh tiền ở với con thứ hai thì đưa thứ hai lo giỗ, hoặc người mẹ ở với con lớn thì con lớn làm giỗ, ngoại trừ con gái. Khi tới phiên người nào làm giỗ thì các con khác mặc dầu khi xưa không ở với cha mẹ song vẫn phải tới nhà của con người phải lo giỗ và bắt buộc phải mang đồ đến cúng tùy hoàn cảnh, nhưng không được bỏ, nói tóm lại nó cũng gần giống như lối « *góp giỗ* » của người Bắc vậy.

Xét riêng về mặt cúng giỗ, ta thấy quan niệm báo hiếu của người Nam có bề khoáng đạt hơn người Bắc, họ không cần cầu nệ các tiêu tiết lễ nghi như người Bắc. Đó một phần cũng là do ảnh hưởng lối sống tự do và phóng khoáng của Pháp truyền sang (miền Nam xưa kia là thuộc địa của Pháp), còn một phần nữa là do lớp người từ Bắc và Trung thiên cư vào Nam trước đây (1653-1780) lâu ngày quên mất nếp sống cũ và nhiễm tập quán mới của dân

địa phương mà lần lần cải biến đi. Tuy nhiên, nhìn chung thì sự biến đổi đó ít nhiều đã khiến cho sợi dây liên lạc thiêng liêng của người sống với người chết trở nên lỏng lẻo, tình huyết mạch cũng lần lần phai nhạt đi, nhất là trước phong trào « đem cha mẹ gửi lên chùa » như hiện nay.

Đề cập tới phong trào đó, một phong trào nặng về hình thức mới phát sinh sau cuộc di cư và đang có cơ bành trướng trong giới thượng lưu hiện nay ở đô thành, thật ra bản tâm chúng tôi là chỉ muốn nêu lên cái chỗ « thuận hay « không thuận » của nó ở trong các gia đình Việt-nam ngày nay như thế nào mà thôi. Vấn đề này thật quan hệ, vì không những nó liên quan đến nguồn gốc, gia đình, gia đạo mà còn ảnh hưởng tới bọn con trẻ nhiều đời về sau nữa.

Vậy thế nào là thuận và thế nào là không thuận ?

Rước vong linh cha mẹ lên chùa nhưng ở nhà con cháu vẫn chăm lo hương khói giỗ tết, như thế là thuận. Ngược lại, cha mẹ có con cháu nối dõi mà hàng năm việc cúng giỗ phải nhờ cậy người ngoài, như thế là không thuận. Như thế, đối với gia đình đã sai đạo, còn đối với cha mẹ khác nào những kẻ vô hậu (tuyệt tự). Việc đem cha mẹ gửi lên chùa, trên thực tế tuy con cái được rảnh rang không phải bận rộn lo việc cúng giỗ, song nó mất hết cái ý nghĩa thiêng liêng và tình ông bà, cha mẹ, chú bác, anh em, con cháu trong một nhà cũng hóa ra xa lạ hẳn đi.

Thật ra thì việc đem cha mẹ lên gửi chùa, thoát đầu thì tưởng như là thuận và việc báo hiếu đó có thể coi như là một vấn đề thuộc phạm vi tín ngưỡng. Vì rằng gửi cha mẹ lên chùa để cho vong linh cha mẹ được nương nhờ cửa Phật, sớm hôm thanh thản nghe kinh nghe kệ, đó chẳng phải là bày tỏ được tấm lòng chí hiếu của con cái đối với cha mẹ hay sao ? Vậy thì có chỗ nào là không thuận đâu, có điều nào là không hợp lý đâu ? Song xét đến cùng kỹ lý thì ta vẫn thấy bên trong có chỗ nghịch lại với chế độ gia tộc Việt-nam. Không hiểu có phải vì lo công chuyện làm ăn hay vì quá chú trọng tới hình thức xã giao ngoài xã hội mà một số gia đình khá giả hiện nay thích tỏ chức

việc mà chạy tuồn tiết cho cha mẹ ở trên chùa, mặc dầu phần đó các gia đình ấy đều có cửa nhà rộng rãi khang trang có thể chứa đởi ba trăm khách khứa một lúc. Có lẽ vì hiểu lầm ý nghĩa việc làm cao đẹp của cổ nhân nên người ta đã vô tình mang hai vấn đề « Chụ hậu » và « Gửi chùa » nhập chung làm một chẳng ? Ấu đó cũng là một điều sai lầm rất đáng tiếc vậy.

Bây giờ ta hãy gạt qua bên những cổ tục đã lỗi thời của người xưa như quạt mỏ ấp mả, cha mẹ chết 3 năm con cái không được ăn ngon mặc đẹp, vợ chồng không được chung phòng, hoặc những gia đình vì thiếu hoàn cảnh nhà cửa quá chật hẹp nên buộc lòng phải cúng cha mẹ ở trên chùa. Việc đó xét ra không có gì đáng trách, vì dầu sao thì cũng chỉ là sự vạ bất đắc dĩ. Ta cũng không đề cập tới công việc của nhà chùa như tụng kinh, cầu siêu, giải thoát... vì đó là việc làm hoàn toàn trong phạm vi tín ngưỡng, song ở đây ta chỉ xét riêng về phạm vi gia đình gia tộc để nhận thức đúng đắn việc báo hiếu của con cái đối với những bậc sinh thành ra mình mà thôi. Như chúng tôi đã trình bày rõ ở trên, việc thờ cúng các vong hồn ở chùa cốt để dành riêng cho những người chẳng may không có con cái nối dõi, nay muốn người ta chăm lo việc cúng giỗ hàng năm cho mình nên mới mua hậu để có chỗ thờ cúng lâu dài về sau.

Vậy thì trong phạm vi gia đình gia tộc, ta cũng nên suy xét lại xem việc làm đó có thuận tình thuận cảnh không ? Trước hết ta thấy hiện nhiên là việc cúng giỗ cha mẹ ở tư gia vẫn biểu lộ ý nghĩa thâm thiết và sâu xa hơn là ở chùa nó chỉ có tính cách đại chúng. Và lại, việc cúng lễ ở chùa vẫn khác ở nhà. Đối với người chết, nhà chùa chỉ cần đọc tên tuổi, không bắt buộc phải đầy đủ lễ nghi như nơi tư gia, nói tóm lại thì những người để thờ cúng ở chùa cũng chỉ được coi như là một thứ « thập loại chúng sinh » do đó sự cúng giỗ trở nên xô bồ hỗn tạp, cốt làm cho đủ lệ mà thôi. Xét qua về lễ nghi riêng biệt giữa việc cúng ở chùa và ở nhà thì ta thấy việc cúng giỗ ở nhà mang lại cho người thân trong gia đình nhiều cảm tình thân mật và tốt đẹp hơn, nó khác hẳn với bầu không khí tẻ nhạt ở trên chùa trong đó tất cả đều tỏ vẻ xa lạ đối với người đã quá cố. Phải nói rằng giềng mối gia đạo của dân tộc

Việt nam sở dĩ còn vững bền đến ngày nay, nền tảng gia đình gia tộc của xã hội Việt nam sở dĩ được tồn tại lâu dài đến ngày nay—mặc dầu dân tộc ấy đã trải qua bao phút thăng trầm—chính là nhờ vào những buổi giỗ tết trong gia đình vậy. Riêng phần con trẻ, cũng nhờ từ nhỏ tới lớn được dự những đám giỗ trong gia đình, được nhìn thấy hàng ngày hình ảnh ông bà với bàn thờ khói hương nghi ngút và được thấy tận mắt quang cảnh thiêng liêng của những buổi giỗ, chúng thấy rõ tấm lòng báo hiếu sâu xa của cha mẹ chúng đối với tổ tiên ông bà nên chỉ ngay từ thuở ấu thơ sợi dây gia đình gia tộc thiêng liêng ấy đã chớm nẩy nở trong lòng đứa trẻ. Và hết thấy những hình bóng sống động cùng với ý nghĩa trọng đại của các buổi giỗ in sâu vào tiềm thức non nớt của tuổi thơ vô hình chung đã tạo cho chúng biết bao mối tình cha thiết đối với họ hàng nó luôn luôn nhắc nhở cho con trẻ cái nghĩa vụ trọng đại đối với tổ tiên tôn tộc.

Bởi vậy, trong cuộc sống hiện tại, nếu ta chỉ mãi mê đua đòi vật chất, quá chú trọng tới hình thức xã giao mà không chịu nhận thức đúng chỗ nghịch trong việc báo hiếu mẹ cha thì vô tình ta hủy diệt hết thảy mọi giá trị tinh thần cố hữu của dân tộc, đồng thời làm tiêu ma cả cái căn bản uyên nguyên của con người là gia đình gia tộc vậy. Hơn nữa sự sai lầm đó còn khiến con cháu chúng ta lần lần xa rời gia đình đi sâu mãi vào con đường vô đạo (không giữ tròn đạo hiếu), vô tôn (không vẹn nghĩa tôn thờ) và vô pháp (không có kỷ cương, giềng mối). Một quốc gia mà trong đó không ai muốn duy trì tới mức tối thiểu cái nền tảng của gia đình gia tộc, một xã hội mà trong đó mọi người chỉ biết đến đời sống vật chất quên hết những điều trung hiếu tiết nghĩa, và nhất là ai ai cũng coi bà giàu sang như lẽ sống của cuộc đời thì trong tương lai dân tộc ấy sẽ đi về đâu ?

*

Trở lại vấn đề so sánh và phân tách quan niệm lập phả giữa Đông và Tây thì ta thấy nó có sự khác biệt như sau : gia phả Đông phương xây dựng trên căn bản gia đình, gia phả Tây phương thì dựa vào khoa học. Vì vậy,

gia phả Việt nam chỉ có tính cách đơn thuần chứ không có tính cách đa dụng và nặng nề về mặt khảo cứu như Tây phương. Điều này thật dễ hiểu, vì dân Âu-châu là một dân tộc do nhiều sắc dân kết hợp lại (như tác giả cuốn « *Histoire Universelle des origines à nos jours* » đã nhận định). Thêm vào đó, bản chất người Tây phương vốn dĩ thích sưu tầm nghiên cứu cho nên việc làm phả của họ cũng không sao thoát khỏi được phạm vi « khảo cứu », do đó mà tư phương pháp tạo dựng tới cách chép phả cũng khác hẳn với ta. Muốn xét kỹ về quan niệm làm phả của Việt nam thì ta chỉ cần nhìn vào nếp sinh hoạt của xã hội Việt nam cổ xưa là thấy rõ ngay. Thật vậy, trong khi Tây phương chỉ biết lấy khoa học để phân tách mổ xẻ tổ tiên dòng họ thì quan niệm của Việt nam thật là giản dị : « giữ tròn đạo hiếu » và « bảo tồn thuần phong mỹ tục » trong gia đình gia tộc. Trung thành với lý tưởng cao đẹp đó, người Việt nam cổ thời đặt thuyết tam cương ngũ thường lên trên hết thảy mọi lập thuyết khác, dù rằng lập thuyết đó mới mẻ tới mức nào. Nghĩa là, đối với Á đông nói chung và Việt nam nói riêng thì lập thuyết đó bất di bất dịch, cổ nhân coi đó là khuôn vàng thước ngọc truyền từ trước tới mãi mãi đến vạn đại. Lập thuyết đó nó ràng buộc con người vào mọi tư tưởng, hành động đời sống cá nhân cũng như sinh hoạt của tập thể ở trong gia đình hay ngoài xã hội, hết thảy đều lấy trung hiếu làm phương châm xử thế. Lập thuyết đó còn lưu lại những nét sâu đậm trong việc làm phả của cổ nhân. « Tứ di là Lễ, Nghĩa, Liêm, Si. Thứ nhất, Lễ là phải ở cho có phép tắc lễ nghi, phải cung kính người trên trước... » (« Tứ di và Thất tình »—Gia phả họ Lê-ngọc (1). « Mong rằng các con cháu chữ « Hiếu » có hiếu sâu xa thì cái lòng báo bản mới mong hết sức, chữ « Nghĩa » có hăng suy tưởng cái « Đức » tương lai mới

(1) Trong tập gia phả của họ Lê-ngọc, tựa là « Thiệu-Trị nguyên niên tổ tiên lưu họ » thấy chép như sau :

1 — Ngũ thân : Thứ nhất là bà con bên cha, thứ hai là bà con bên mẹ, thứ ba là bà con bên anh, thứ tư là bà con bên em, thứ năm là bà con bên vợ.

2 — Tam tộc : họ cha, họ mẹ và họ vợ.

3 — Thập nghĩa : Chứa-Tôi = Cha-Con = Chồng-Vợ — Anh-Em — Bậu-Bạn.
(Gia phả họ Lê-ngọc — 1840, trang đầu tới trang 3).

được vững bền... » (Đương-Tộc Thế-Phả, trang 9) Cho con cháu biết nguồn gốc, tên tuổi dòng họ với những lời khuyên nhủ tha thiết, đó chính là cội nhân muốn cho con cháu giữ vững lấy nền nếp gia cang để lưu lại tiếng thơm muôn đời cho tổ tiên dòng họ. Và qua nhiệm đó, ta thấy có hầu hết ở trong các tập gia phả xưa.

Nói như thế, không phải là chúng ta chỉ biết ca tụng cái hay của gia phả Đông phương mà phủ nhận sự tiến bộ tột đỉnh của ngành phả học Tây phương. Tuy nhiên, sự tiến bộ của Tây phương dẫu có nhiều sắc thái mới lạ khiến cho ta mới thoạt trông thì tưởng chừng như lạc vào một cánh rừng đầy kỳ hoa dị thảo với muôn ngàn màu sắc, song tới chừng đến gần thì ta mới nhận thấy sự mới mẻ tân kỳ đó không thể nào thích hợp và dung hòa được với tinh thần đạo lý của Á đông. Muốn chứng minh rõ rệt sự kiện đó ta chỉ cần dự một đám giỗ của người Việt. Thật vậy, trong một buổi giỗ con cháu đông đủ đứng nghiêm trang trước bàn thờ tổ để chờ bậc gia trưởng, hoặc là bậc tộc trưởng (nếu là ở nhà thờ họ), mở phả ra thuật sự tích và công đức tổ tiên mà trong phả lại chỉ thấy ghi ti mi ông tổ này mũi to, ông kia cẳng dài đi bộ còn nhanh hơn lừa ngựa (*La Généalogie* của Pierre Durye, trang 13), đứa cháu này mang loại máu A, máu B (trang 40), hoặc đứa chắt kia nhiễm phải những bệnh kỳ quái từ mấy đời (trang 47), người này bị ngược tật do di truyền của bà tổ ngoại từ năm đời v.v... thì cảm tưởng của con cháu đối với bầu không khí thiêng liêng trong buổi giỗ sẽ ra sao? Vì vậy, đối với những nét mới lạ của gia phả Tây phương, ta cũng chỉ nên xem cho biết mà thôi, thiết tưởng chẳng nên miễn cưỡng lồng nó vào trong khung cảnh cổ kính của ngành gia phả Việt nam, vì không lợi cho dòng họ mà còn làm suy giảm cả tầm lòng tôn kính của mọi người đối với tổ tiên nữa. Và lại, trong môn phả học Tây phương có nhiều điều trái ngược hẳn với đạo lý của Á đông, chẳng hạn như cho cả con tư sinh (con ngoại tình) và chồng trước vào gia phả (trang 42 và 76). Gia phả Việt nam không bao giờ có những điều kỳ lạ như thế, trong gia phả chỉ chép dòng họ chính thống hoặc những người có mối dây liên hệ trực tiếp đến dòng họ như con nuôi, dâu rề, cháu chắt ngoại v.v...

Vậy thì chúng ta có thể kết luận rằng ngành phả học của Tây phương, với việc áp dụng mọi ngành học vào gia phả, với việc ghi chép những người không mấy may liên hệ gì tới dòng họ và nhất là với việc truy cứu cả tông tích bao nhiêu đời họ nhà vợ..., nhất định không thể nào phù hợp với khuynh hướng cùng quan niệm làm phả của Việt nam ta được....

tục lệ thờ cúng của ngư phủ khánh hòa

Cũng như các dân chài miền biển khác, người ngư phủ lưới đăng tỉnh Khánh-Hòa (Trung Việt) vốn tuân theo cổ lệ về việc tôn thờ thần linh biển cả vì hành nghề tại địa điểm cố định và tin rằng dưới móc trên gành, nơi nào cũng có thần linh. Và tùy theo sự linh thiêng của hòn đảo, ngư phủ lưới đăng có 10 sở đầm đăng, lại có một vài tục thờ cúng đặc biệt và kỳ lạ lưu truyền trên dưới 100 năm, hiện nay vẫn còn được duy trì với lòng tin tưởng bất di bất dịch.

Tại mỗi sở, từ lâu nay ngư phủ có lập trên đảo gần chỗ đăng lưới một miếu thờ Hội đồng, tức là tất cả chư vị thần linh hữu hình và vô hình ngư trị biển cả. Miếu được xây cất lớn bằng gạch ngói, hoặc nhỏ bằng ván lợp tôn tùy theo khả năng của ngư phủ và lợi tức của Sở đầm. Họ làm một bài vị, hoặc đắp bằng xi-măng, trên vách phía sau bàn thờ tạc 2 chữ nhỏ « Hội-đồng » thật lớn. Nơi đây họ tổ chức cúng kiến thường xuyên trong suốt mùa cá.

Tại nhiều sở đầm, bên cạnh miếu thờ Hội-đồng còn có một miếu nhỏ thờ các bác, hoặc miếu thứ ba thờ Bà Chúa Xứ.

Lưới đăng là một đại hải nghệ có năng suất và lợi tức cao nhất trong nghề đánh cá tỉnh Khánh-Hòa, một sở đầm hạng bé mỗi năm thu hoạch từ 6 đến 10 triệu đồng. Sở đầm hạng ba, từ 10 đến 15 triệu, sở hạng nhì từ 15 đến 20 triệu. Ba bốn sở đầm hạng nhất thu từ 20 đến 30 triệu. Trong mùa cá 1968, hai sở đầm hạng nhất là Hòn Nọc (Thạch-trụ, Bãi-Đế) và Hòn-Na (Vinh-Y Hòn-Na) mỗi sở thu từ 27 đến 30 triệu đồng,

Vì lưới đăng chỉ làm mỗi năm trong 5 hoặc 6 tháng, mà thời gian cá chạy nhiều nhất là tháng 3 và tháng 4 Âm lịch, hơn nữa, hành nghề tại một địa điểm nhất định, không thể đang giữa mùa di chuyển giàn lưới đến đánh cá tại nơi khác (sở nào cũng đã có chủ khai thác do sự khoán lãnh hoặc đầu thầu trả thuế cho Chính-phủ), và đặt hết hy vọng vào sự hộ trì của thần linh, nên việc thờ phượng cúng kiến là một vấn đề « sinh tử » của việc làm ăn, không bao giờ họ dám sơ xuất, chệnh mảng.

NHỮNG PHƯƠNG THỨC THỜ, CÚNG CHUNG.

Vào cuối tháng 11 Âm lịch, ngư phủ lưới đăng bắt đầu dọn nghề. Họ chọn ngày giờ tốt, dọn một lễ cúng Đất nước, Ông Bà, Chư vị, Các Bác, rồi khởi sự đan lưới, cột neo, làm phao bằng những cây tre to, sửa ghe v.v... Đến trung tuần tháng 12 Âm lịch, công việc hoàn tất, họ tổ chức các lễ : cúng Ráp Xương Quẹo và cúng Tờ tại nhà đoàn.

1. Cúng Ráp Xương Quẹo.

Ráp xương quẹo là ráp giàn lưới thưa với lưới tằm ở một góc 90 độ, chỗ sẽ đặt neo. (Theo lối nói mộc mạc, ngư phủ so sánh chỗ ráp 2 mỗi lưới với 2 đầu xương cánh tay ráp ở cùi chỏ, nên gọi là ráp xương quẹo).

Vì tính cách rất hệ trọng đến việc làm ăn trong mùa cá sắp đến, lễ cúng Ráp Xương Quẹo chỉ giao cho 2 người phụ trách là ông Đại-diện nhóm hoặc chủ nghề và ông Chèo-dọc « đốc công » và phải giữ kỹ các điều kiêng kỵ như lúc thượng đon đông cất nhà.

Trong lúc hai ông Đại-diện, Chèo-dọc làm lễ cúng và ráp lưới trong nhà đoàn, tất cả mọi người khác đều không được đến gần. Họ cấm nhặt như vậy là để phòng người có tang, người « nặng bóng vía », đàn bà có kinh nguyệt như ướm có mặt trong lúc ráp lưới thì sau này làm ăn sẽ khó khăn, thất bại. Trường hợp ông Đại-diện nhóm hoặc ông Chèo-dọc có tang thì họ phải cử người khác.

2. Cúng Tồ - Tam vị Thánh Tồ.

Lễ cúng Tồ cử hành tại nhà đoàn là một gian nhà rộng do đoàn lưới dăng cất, vừa là nơi thờ cúng, vừa là kho chứa tất cả dụng cụ làm nghề.

Tùy theo lễ lối sinh hoạt của mỗi nhóm lưới dăng, nhà đoàn đã bày sẵn hoặc đến khi cúng mới dọn lên :

— Một bàn thờ Hội đồng ở giữa nhà,

— Một bàn thờ Tồ là cái khánh bằng gỗ treo ở phía trên bàn thờ Hội đồng.

— Một bàn thờ Tiền bối và Hậu bối đặt gần vách phía sau bàn thờ Hội đồng.

— Một bàn thờ Tả Ban ở bên trái và một bàn thờ Hữu Ban ở bên mặt bàn thờ Hội đồng : «Tả Ban Liệt Vị Chi Dương Thần» Hữu Ban Liệt Vị Chi Âm Thần».

— Một cái trống, một cái chuông lớn để phía trước 2 bàn thờ Tả Ban và Hữu Ban.

Lễ vật gồm một con heo, một con gà, trái cây (cam, quýt, bưởi, chuối lựu - tùy nghi), bông hoa, trà, rượu, dừa tươi lột hết vỏ khoét 1 lỗ trên đầu, xôi nếp, bánh trắng nướng, một chén gạo, một chén muối, bánh ngọt, nước trà, giấy vàng bạc, thanh y, giấy ngũ sắc, nhang đèn...

Về nghi thức hành lễ cúng tồ «Tam vị Thánh Tồ» này thì theo cổ lệ, trước khi «hạ» heo (giết heo) người ta làm một lễ cúng gọi là Lễ Túc Yết hoặc Lễ Thịnh Sịnh, để xin phép Thánh Thần làm lễ cúng Tồ. Lễ Túc Yết được cử hành đơn giản trên sân trước nhà đoàn, với một ít lễ vật như bông hoa, trái cây, 2 trái dừa tươi lột hết vỏ khoét 1 lỗ trên đầu (loại dừa xiêm), rượu trà, giấy tiền vàng bạc... Ông Đại-diện nhóm hoặc chủ nghề đứng chánh tế với ông Chèo-dọc hoặc một nhân viên trong Ban Đại-diện phụ tá.

Sau khi sắp bày lễ vật, đốt đèn trên bàn thờ, người phụ tá đánh một hồi trống. Người ta khiêng con heo đã được rửa rây sạch sẽ, đem để ngoài sân trên cái bệ gỗ.

LƯỢC ĐỒ CÁC BÀN THỜ TRONG NGÀY CÙNG TỒ
TẠI NHÀ ĐOÀN

| | | |
|---------|---------------------|---------|
| | Bàn thờ | |
| | Tiền Bối và Hậu Bối | |
| | 1 | |
| Bàn thờ | Bàn thờ | Bàn thờ |
| Hữu Ban | Hội - Đồng | Tả Ban |
| | 2 | |
| Trống | Hạ Tiệc | Chuông |

1— Bàn thờ Tồ, treo cao phía trên Bàn thờ Hội-dồng

2— Lễ vật chánh : con heo

Người phụ tá đến bên bàn thờ đánh chuông. Ông Chánh tế quỳ trước bàn thờ hai tay cầm 3 cây nhang đốt cháy dăng ngang trán khấn vái một hồi, đứng dậy cầm nhang vào lư hương rồi lạy 3 lạy. Ông rót rượu vào 2 ly nhỏ, khấn vái lạy thêm 5 lạy nữa, rồi lấy giấy tiền vàng bạc đem ra sân đốt và hương về bên cả «hương Đông» ông trịnh trọng khấn vái. Trong khi đó bạn lưới thợ huyệt heo.

Lễ Túc Yết chấm dứt. Người ta cạo heo sạch sẽ, mổ bụng, cắt lấy một miếng thịt ba rọi và bộ đồ lòng đem luộc để làm phàm vật.

Nguyên thân con heo (thịt sống) banh ra để nằm sấp trên một cái mâm vuông dài bằng gỗ gọi là cái tỳ, đầu gác lên một mảnh gỗ đóng ngang, cao hơn mặt tỳ. Người ta lấy miếng mỡ chà phủ trên đầu heo và cột treo cái bong bóng bên tai mặt.

Trên các bàn thờ tại nhà đoàn đã sắp bày lư hương, chân đèn bằng thau chùi sáng bóng, với 1 đèn dầu lửa nhỏ (đèn trứng vịt), đèn bạch lạp (đèn cây), một bình hoa, một đĩa lớn đựng trái cây (cam, quýt hoặc chuối), một đĩa nhỏ đựng 3 miếng trầu cau tằm sẵn, 2 ly nhỏ, 4 cái tách.

Hai chiếc chiếu lớn trải dưới đất trước bàn thờ Hội đồng. Con heo và một số phẩm vật để trên chiếc chiếu thứ nhất. Trên lưng con heo có một cái bánh trắng nướng. Ở 4 góc tỳ thấp 4 cây đèn cây. Đây là mâm cúng Tờ và Hội-đồng.

Một số phẩm vật khác sắp trên chiếu thứ nhì là mâm cúng Các Bác, gọi là Hạ Tiệc.

Trên hai bàn thờ Tả Ban, Hữu Ban có thêm mấy đĩa thịt, lòng heo luộc, xôi nếp, bánh trắng nướng...

Lễ cúng cử hành thật trang nghiêm và đúng theo lễ lối xưa. Ban hành lễ gồm 5 người :

- Ông Chánh tế là Đại-Diện nhóm hoặc chủ nghề,
- Ông Tư chúc giữ việc đọc chúc,
- Ông Thông xướng phụ trách điều hành các nghi thức.
- 2 người đánh chuông trống.

Các ông Chánh tế, Tư chúc, Thông xướng đều mặc áo thụng xanh. Hai người kia mặc áo dài đen.

Khi tất cả lễ vật đã an bài, cuộc lễ bắt đầu.

Ông Thông xướng vòng hai tay đưa ngang trước trán, chậm rãi hô to : — « Khởi chính cờ ».

Người thủ trống đánh 3 hồi trống. Tiếp theo là 3 hồi chuông. Mỗi hồi chuông, trống khởi sự bằng 3 tiếng chậm cách khoảng đều nhau, tiếp theo một loạt, đánh từ từ rồi mau dần dập và chấm dứt bằng 3 tiếng « 2 mau, 1 chậm ».

Ông Chánh tế lấy 3 cây nhang, đứng một bên bàn thờ.

Ba hồi trống, chuông mở đầu buổi lễ vừa dứt, ông Thông xướng tiếp tục tuần tự điều hành nghi thức để ông Chánh tế làm bốn phận :

- Chánh tế tựu vị (Ông Chánh tế đến đứng trước bàn thờ).
- Quỳ.
- Phấn hương (đốt hương).
- Thượng hương (dâng hương lên ngang trán).
- Phủ phục (khom mình cúi mặt sát chiếu)
- Hưng (ngẩng lên)
- Bình thân (đứng lên, rồi cắm hương vào lư)
- Cúc cung bái (lạy 3 lạy, tuần tự theo tiếng hô của ông Thông xướng)
- Bình thân (đứng lên)
- Sơ hiến lễ (dâng lễ lần thứ nhất)
- Quỳ
- Hiến tửu (hai người rót rượu vào ly)
- Phủ phục
- Hưng
- Bình thân

- Chuyền chước (dâng rượu)
- Quý giai quý (ông Chánh tế và ông Tư chức đồng quý xuống)
- Độc chúc (ông Tư chức đọc chúc, có 1 người cầm đèn cây soi sáng).

Khi đọc danh hiệu, trước vị của mỗi vị thần linh, ông Chánh tế vái một vái.

- Phủ phục
- Hưng Bái (đứng lên và lạy 3 lạy)
- Bình thân
- Á hiến lễ (dâng lễ lần thứ nhì)
- Quý
- Hiến tửu (dâng rượu)
- Phủ phục
- Hưng
- Bình thân
- Hiến trà (dâng trà)
- Tạ Thần, Cúc cung bái (lạy 3 lạy cảm tạ Thần linh)
- Phần chúc (đốt tờ chúc)
- Lễ thành (Phần sự của ông Chánh tế làm lễ đã xong).

Ba ông Chánh tế, Tư chức, Thông xướng rút lui.

Toàn thể ngư phủ trong nhóm mặc áo dài đen, lần lượt từng người đến trước bàn thờ lạy 3 lạy, bắt đầu từ các ông kỳ lão, các ông Chèo đọc, các ông Biện biên, Biện bờ (thư ký ở sở lưới, thư ký ở bến) rồi đến bạn lưới.

Hai người lấy chén gạo, chén muối ở mâm Hạ tiệc đem ra sân, hốt từ nhóm nhỏ ném vái lên 4 hướng.

Suốt buổi lễ, tiếng trống chuông đánh lên liên tục « 3 tiếng trống rồi 3 tiếng chuông » chỉ ngưng trong lúc đọc chúc.

Các ngư phủ lạy xong, ông Chánh tế đến trước bàn thờ vái 3 vái để hoàn tất buổi lễ.

Người ta xẻ heo nấu vái món dâng cúng tại bàn thờ Tiền bối và Hậu bối.

Sau đó, phẩm vật được sắp bày hết trên bốn chiếc chiếu lớn và tất cả mọi người xúm lại ăn uống rất vui vẻ.

Sau lễ cúng TĐ, ai về nhà nấy lo chuẩn bị đón xuân.

3. Cúng Tết Thuyền.

Vào ngày mùng 2 Tết Nguyên Đán, người ta bày một lễ cúng đơn giản với một ít bánh ngọt, trái cây, cúng tại thuyền đăng và thuyền neo, gọi là cúng Tết Thuyền. Cúng xong, người ta đốt giấy vàng bạc và để lại 4 tờ dán ở mũi và lái của hai thuyền.

4. Cúng Lịnh Bà Tiên Chúa.

Ngày xuất hành ra biển làm mùa vào mùng 4 hoặc mùng 6 tháng giêng Âm-lịch, khi đoàn ghe đi ngang Tháp Bà «Ponagar» gần cầu Bông, người ta làm lễ Lịnh Bà Tiên Chúa. Chỉ riêng một vài nhóm lưới đăng, như nhóm Phương-Liên-Thái hoặc tư chủ cư ngụ tại Phương-Sài, ghe thuyền đậu tại bến cá Phường Cũi theo sông cái để ra biển và lộ trình phải đi ngang qua Tháp Bà, mới giữ lễ nói trên để tỏ lòng tôn kính và cầu xin Bà phù hộ cho trúng mùa.

Trên thuyền đăng của mỗi nhóm có dọn sẵn một mâm lễ vật gồm một con gà, xôi, bánh, trái cây. Lễ cúng được cử hành thật nhanh chóng để chấm dứt khi ghe vừa đến ngang Tháp Bà, trước khi đi qua dưới cầu Bông.

Trong mấy năm gần đây, chánh quyền cấm đốt pháo, nhưng ngư phủ lưới đăng cũng như một số ngư phủ khác vẫn giữ lệ cũ, chỉ xuất hành trong ngày đầu năm (Tết Nguyên Đán), đốt một hai phong pháo để lấy hên.

5. Cúng Khai Sơn.

Ra đến sở đầm, hầu hết ngư phủ đều tập trung vào việc giăng giàn lưới thưa, trong khi một ông Chèo dọc và vài bạn lưới lên gành dọn một ít lễ vật đơn giản để cúng khai sơn, xin phép thần linh cho sử dụng gành đảo để hành nghề.

6. Cúng Kết Gang

Liền đó, họ dọn một lễ nữa gọi là *Cúng Kết Gang* hay *Cúng bà Chúa Gang*, để cột một đầu của giàn lưới thưa tại gành. Chỗ đó gọi là Gang lưới. Ngư phủ lưới đăng xem việc cúng Kết Gang rất hệ trọng trong mùa cá, nên chính ông Chèo dọc chánh Đại diện tại sở lưới phải lo chu toàn. Lễ vật gồm có một con gà luộc, xôi, chè, hoa quả. Cúng xong, người ta lấy cặp giò gà để nhờ thầy xem quẻ cho biết tương lai của mùa cá.

7. Cúng Ra Mắt

Bữa xong giàn lưới thưa, người ta tổ chức lễ *Cúng Ra Mắt* trước khi khởi sự đánh cá.

Một đôi khi, gặp thời tiết tốt, biển êm, cá chạy sớm, họ hành nghề ngay để lấy hên và bốn năm ngày sau mới cúng ra mắt.

Đây là lễ cúng trọng thể với heo luộc, thịt gà, thịt vịt, bánh trái, chè xôi v.v..., các phẩm vật được chia ra nhiều mâm để cúng:

— Chư vị Thần linh biển cả (cúng tại miếu thờ Hội-Đồng);

— Bà Chúa Xứ (cúng tại miếu thờ riêng nếu có lập hoặc cúng tại miếu Hội-đồng);

— Bà Chúa Gang, Bà Chúa Lồi, Bà Chúa Muối, cúng tại gành đá.

— Bà chúa Lạch (cúng trên thuyền, gọi là *cúng Khai Lạch* hoặc *cúng Thủy Trình*);

— Bà Chúa Mọc, ông Đốc, ông Bang, (cúng tại thuyền đăng, thuyền neo);

— Bà Chúa Đảo, nếu sở lưới ở tại hòn đảo quá linh thiêng như sở đầm Độc tảo, Hòn Đò, Hòn Nhàn;

— Các Bác (cúng tại miếu thờ Các Bác).

Theo tín ngưỡng của ngư phủ lưới đăng, ngoài chư vị Thần linh biển cả, Các Bác, họ còn thờ cúng các vị:

— Bà Chúa Đảo, Bà Chúa Lồi, Bà Chúa Mối, cai quản hòn đảo (ảnh hưởng cỡ tục Chiêm Thành);

— Bà Chúa Gang, cai quản địa điểm móc gang lưới tại gành;

— Bà Chúa Xứ, cai quản một vùng;

— Bà Chúa Lạch, cai quản lạch nước, tại vùng bủa lưới;

— Bà Chúa Mọc, cai quản các ghe thuyền;

— Ông Bốc, Ông Bang, (1) hai vị trấn hai bên tả hữu của ghe thuyền, dưới quyền Bà Chúa Mọc.

Trong lễ cúng Bà Chúa Gang, Bà Chúa Lồi, Bà Chúa Mối, ngoài các phẩm vật kể trên, ngày xưa ngư phủ có dâng một cái gùi (thứ giỏ của người Thượng mang sau lưng) theo cỡ tục Chiêm-Thành. Thời gian qua, sau này người ta đã bỏ lệ ấy.

8. Cúng Lịch Y.

Vào một ngày không nhất định trong khoảng từ trung tuần tháng hai đến thượng tuần tháng ba Âm lịch, các sở đầm đăng sắm sửa một số y

trang đẹp gồm có áo quần, mào hia, cần đai, ngựa, voi, hạc, v.v... bằng giấy đủ màu sắc (ngựa, voi, hạc, mào hia, làm bằng cốt tre, dán giấy bồi), để cúng dâng chư vị thần linh biển cả, tức ngài Nam Hải Cư tộc Ngọc Lân Thượng đẳng thần « cá ông ». Đệ Bát Thánh Phi Nương Nương hay Bà Tím « Rùa », Lang Lại Nhị Đại tướng Quân « con Rái », Long vương, Hà bá, Đông đình Thủy tộc v.v...

Lễ này gọi là Cúng Lich Y để cầu xin chư vị thần linh biển cả dẫn dắt cá chạy gành sớm. Trong tháng 2 âm lịch, gió bắc còn thổi, thỉnh thoảng biển động (tháng 2 động tổ) cá thu, cá bò, cá chù v.v... thường đi ngoài khơi, không vào phạm vi đăng lưới nên không thể bắt được.

Nhân dịp này, ngư phủ lưới đăng tưởng nhớ đến những đồng nghiệp tử nạn khi hành nghề và âm hồn Các Bác, tin tưởng linh hồn của những người bạc phước còn vướng vẩn nơi đầu gành cuối bãi, chịu đói rét hăm hiu, họ làm luôn lễ cúng cầu siêu cho các vong hồn.

Vì vậy, lễ cúng Lich Y cử hành liên tiếp hai ngày, chia 3 giai đoạn và tổ chức tại 2 nơi, trên bờ và dưới nước như sau :

— Ngày đầu, làm lễ Cầu siêu tại miếu thờ Hội-đồng, để siêu độ âm hồn Các Bác trên bờ và lễ Phóng đăng tại sớ lưới để siêu độ các oan hồn « trầm luân nịch thủy » (chết chìm) ; hai lễ này cử hành từ 12 giờ trưa, chấm dứt lúc 12 giờ đêm.

— Ngày thứ hai cúng Lich Y tại miếu thờ Hội-đồng.

Cầu siêu và phóng đăng là lễ chay, cúng Phật và Thánh Thần, có thầy chùa tụng kinh siêu độ.

Lich Y là lễ mặn, cúng chư vị Thần linh biển cả, ông Tò nghề và Các Bác.

Trong những năm gần đây, phần nhiều các sớ đâm đã bỏ lễ Cầu siêu và chỉ cúng Lich Y trong 1 ngày. Một vài sớ còn giữ đúng lệ xưa

như sớ đâm Xương-dự, Táo-chi (Hòn-Xương) năm nào cúng Lich Y cũng có lễ Cầu siêu và lễ Phóng đăng. Nguyên do tại sớ đâm Hòn-xương đã có nhiều ngư phủ lưới đăng bị chết chìm vì một ngọn gió chướng thường thổi tạt qua mũi Song-Hồng trong mùa gió bắc. Ghe thuyền gặp ngọn gió nguy hiểm này nhất định sẽ bị chìm. Tại mũi Song-Hồng, ngày xưa có một cây lớn chết khô. Ngư phủ gọi luồng gió chướng nói trên là « Ngọn gió cây khô » để ám chỉ ngọn gió nguy hiểm tại địa điểm này.

Sớ đâm Hòn Xương làm lễ Cầu siêu và lễ Phóng đăng trong dịp cúng Lich Y để siêu độ cho những đồng nghiệp tử nạn kể trên và cầu xin cho ngư phủ hiện đang hành nghề được bình an vô sự.

Sau đây là nghi thức cúng Lich Y theo lệ xưa :

(a) — Lễ Cầu siêu.

Trên sân trước miếu Hội-đồng, người ta dựng gác cây, phủ lá « Cà vàng », (hoặc tấm bạt bằng vải ka ki) làm một cái rạp tạm để che nắng và có đủ chỗ cho nhiều người cử hành lễ cúng trọng thể trong 2 ngày. Tại đây có đặt 2 bàn thờ : ở đầu rạp là bàn cúng Các Bác, ở giữa rạp là bàn Phật. Trong miếu có bàn thờ Hội-đồng ở giữa và hai bên là bàn thờ Tả Ban, Hữu Ban. Trên bàn thờ Phật có treo tượng Phật Thích-Ca hoặc Phật Như-Lai xây lưng vô cửa miếu. Bàn cúng Các Bác có treo tượng ông Tiêu, tức Tiêu Diện Quỷ Vương, vị Thần trấn áp ma quỷ. Tượng hình ông Tiêu treo xây lưng ra phía ngoài. Một cái trống và một cái chuông lớn để hai bên bàn cúng Các Bác. Khoảng rạp phía trước dành cho những đại diện ngư phủ và ban lễ nhạc. Hai bên bàn Phật là chỗ dành riêng cho năm ông thầy chùa. Ông lớn tuổi nhất là Sám Chủ, bốn ông kia là Tứ Chúng.

Lễ vật cúng cầu siêu gồm có vài thứ trái cây, bánh ngọt, chè xôi, giấy tiền vàng bạc, giấy thanh y, giấy ngũ sắc.

Đúng Ngọ (12 giờ trưa) ông Sám Chủ khai kinh.

Ông tụng một đoạn kinh, khấn vái trước bàn Phật rồi cùng bốn ông Tứ Chúng và ông Đại Bái (đại diện ngư phủ) đến khấn vái trước bàn cúng Các Bác, bàn thờ Hội-đồng và trở lại tụng kinh trước bàn thờ Phật. Sau khi tụng xong 3 thời kinh, Ông Sám Chủ làm lễ đọc sớ và đốt lá sớ thứ nhứt dâng Đức Phật.

Kế đó, ông cùng 4 ông Tứ chúng và ông Đại bái đến bàn cúng Các Bác, đọc và đốt lá sớ thứ hai, dâng ông Tiêu.

Các ông Tứ chúng thay phiên tụng kinh đến chiều.

Ăn uống xong và nghỉ ngơi chốc lát, các ông Tứ chúng lại tụng kinh đến 21 giờ, rồi tạm ngưng để chuẩn bị làm lễ Phóng đăng.

(b) Lễ Phóng đăng.

Khoảng 22 giờ, ông Đại Bái thỉnh ông Sám Chủ, bốn ông Tứ chúng, ban lễ nhạc đem những lễ vật và vật dụng cần thiết chở trên thuyền nhỏ đi ra chỗ đăng lưới. Trên mặt biển yên lặng, đèn đuốc sáng choang, tiếng chuông trong nhịp nhàng và nhạc ngũ âm réo rất hòa lẫn giọng trầm bổng của ông Sám Chủ tụng kinh siêu độ cho các oan hồn ngư phủ chết đuối. Người ta đã cắt giấy đỏ dán cao 4 phía, mỗi góc dài trên 2 tấc, làm 12 vật tượng trưng hoa sen, mà ngư phủ gọi nôm na là cái «bèo». Trong mỗi cái «bèo» có một cây đèn cây đốt cháy cắm trên một mảnh ngói, một nhúm gạo, một nhúm muối (ngày xưa có thêm vài đồng tiền điều hoặc 1 đồng xu, gạo muối và tiền để cho Các Bác sử dụng).

Sau khi tụng hết thời kinh, người ta thả 12 đèn hoa sen trôi lênh bênh trên mặt nước. Đó là lễ Phóng đăng «thả đèn» mà ngư phủ gọi là «thả bèo».

Mọi người trở về miếu Hội-đồng vào khoảng 23 giờ, dọn thêm cháo, chè xôi cúng tại các bàn thờ.

23 giờ 40, ông Sám chủ làm lễ hoàn kinh. Một ông Tứ chúng đọc lá sớ thứ ba, đốt trước bàn Phật và cũng làm các lễ nghi như trên tại bàn cúng Các Bác rồi đốt lá sớ thứ tư dâng Ông Tiêu.

Một ngư phủ lấy hết những giấy tiền, vàng, bạc, giấy thanh y, giấy ngũ sắc đem đốt phía trước sân.

Lễ Cầu siêu hoàn tất vào lúc 24 giờ.

(c) Cúng Lịch Y chính thức.

Sau lễ Cầu siêu, người ta liền chuẩn bị chính thức cúng lễ Lịch-Y. Nội hành lễ được sắp bày lại, bàn thờ Phật đổi lại thành bàn thờ Tiên bối và Hậu bối. Bàn cúng Các Bác để nguyên chỉ đẹp cất tượng ông Tiêu. Bốn năm người lo làm lễ Túc yết (như đã làm trong lễ cúng Tồ), rồi cạo heo, làm gà, vịt.

Đây là lễ cúng mặn. Lễ vật gồm có : thịt heo, gà vịt, bánh, trái, bông hoa, trầu cau, rượu, trà, và các loại y trang như đã trình bày ở đoạn trên.

Công việc chuẩn bị vừa xong thì trời mờ mờ sáng. Người ta dọn sắp phẩm vật lên các bàn thờ, nãi chiêng, trống và bắt đầu lễ cúng vào khoảng 6 giờ sáng.

Sau khi hoàn tất các nghi lễ, ông Đại bái đốt một lá sớ dâng chư vị thần linh biển cả và lấy hết quần áo, mũ hia v.v... cúng năm trước đem đốt. Những y trang mới thì để thờ trong miếu Hội-đồng và sẽ đem đốt vào dịp cúng Lịch Y năm tới.

Ngày nay, phần nhiều các sớ đảm đăng đã giảm phần y trang, (quần áo, mũ, hia, 2 con hạc v.v...) Họ chỉ đốt giấy tiền, vàng bạc, thanh y, giấy sắc mà thôi.

Như đã trình bày ở đoạn trên, có nhiều sở đầm không làm lễ Cầu siêu như thời xưa trong lễ cúng Lịch Y. Tuy nhiên, nếu có những triệu chứng kỳ lạ xảy ra như bện lưới bị tai nạn vì một lý do không xác đáng, nhuộm bện bất ngờ với bện chứng khác thường mà ngư phủ tin rằng đó là điềm bất tường do các Bác phá phách, hoặc theo lời chỉ dẫn của cốt đồng, họ sẽ tổ chức lễ Cầu siêu trong thời gian đó, để cầu xin được bình an và giải trừ sự xui xẻo.

9. Cúng Dàng.

Sau lễ cúng Lịch-Y, các sở đầm đăng chọn một ngày tốt trong tháng 3 hoặc thượng tuần tháng 4 Âm lịch làm lễ cúng «Thập nhị Nhang Dàng», (12 vị Dàng) mà ngư phủ gọi tắt là «Cúng Dàng».

Đây là một phương thức cúng kiến hoàn toàn của người Chăm. «Dàng» là tiếng Chăm và cũng là tiếng Thượng, có nghĩa Ma Quỷ, 12 vị Dàng là 12 âm binh theo tín ngưỡng của người Chăm.

Ông Ba Pháp, (1) cư sĩ, người ấp Cù Lao, xã Vinh-phước, hiện cất am tu niệm tại ấp Cát-Lợi, xã Vinh-lương quận Vinh-Xương, nói rằng :

— Ngày xưa, người Việt-Nam thường mời các Pháp sư Chăm cúng kiến để cầu xin cho gia sự bình yên, người bệnh chóng lành, việc làm ăn được phát đạt. Phương thức cúng kiến gọi là cúng Dàng. Vào cuối thế kỷ thứ 19, tại vùng duyên hải miền Nam tỉnh Khánh-Hòa từ mũi cầu Hín đến vịnh Cam-Ranh có hai vợ chồng Pháp sư Chăm rất giỏi bùa phép, chồng tên Cao, vợ tên Hồ Thị Mây (2). Ngư dân ở vùng này gọi hai ông bà Pháp sư là «Thầy, Thiểm». Trong mùa cá, họ thường nhờ Thầy Thiểm cúng Dàng để cầu xin cho được mùa.

(1) Ông Ba Pháp trước kia làm chủ nghề lưới đăng khai thác nhiều sở đầm trong tỉnh; ông biết rành các thể thức cúng kiến của các ngành ngư nghiệp, việc ếm đối cúng như giải trừ ếm đối.

(2) Có lẽ bà này là người Việt lai Chăm.

Vợ chồng Pháp sư Cao chết tại Vũng Tròn vào khoảng năm 1938. Sau đó, ngư dân các ngành, như là giới lưới đăng duy trì lệ cúng Dàng đến ngày nay. Những người biết rõ sự việc kể trên khi cúng Dàng họ vái Thầy Thiểm trước (tức vợ chồng Pháp sư Cao) để nhờ gọi 12 vị Dàng đến hưởng lễ vật. Ai không biết thì vái 12 vị Dàng, mà đến nay người ta còn nhớ danh hiệu 7 vị, gọi theo tiếng Việt là : Dàng Châm, Dàng Chợ, Dàng Mọi, Dàng Rợ, Dàng Đi, Dàng Thóa, Dàng Ó ma lai.

Hiện nay ở dọc miền duyên hải Nam Trung phần có một số người Việt chuyên làm Thầy cúng cho nghề biển. Các Thầy học Đạo Năm Ông. Đạo Đức Mẹ, đọc thần chú bằng tiếng Việt, chữ Nho. Thầy nào học nghề «Thầy-Thiểm» thì chỉ dùng tiếng Chăm trong các lễ cúng (người Việt còn gọi là tiếng Tăn).

Phẩm vật cúng Dàng gồm có :

a) Một chai rượu trắng thật đầy (1), trầu cau, thuốc hút, trái cây, bông hoa, trầm, đèn, muối, gạo ;

b) Thức ăn có cơm, cá kho, gỏi cá, cua luộc, tôm luộc, trứng gà, thịt heo luộc, thịt gà luộc v.v... tùy nghi bày biện năm bảy món trong các thực phẩm kể trên.

Về món thịt gà, người nào kỹ lưỡng thì làm đúng lệ xưa : họ cắt huyết gà đựng trong chén để huyết sống đông lại ; con gà để nguyên luộc chín rồi quay cho vàng, và đặt miếng huyết sống lên lưng gà để cúng.

Không bao giờ cử hành lễ cúng tại Đình, miếu thờ Hội-đồng hoặc miếu thờ Các Bác. Ngư phủ lưới đăng luôn luôn cúng Dàng tại gành. Họ chọn một tảng đá lớn, mặt bằng phẳng, rộng rãi và sạch sẽ để sắp bày lễ vật.

(1) Ngư phủ VN nghĩ rằng hầu hết người Chăm đều thích rượu, nên nhất định phải có một chai rượu đầy, để không thất lễ.

Có ba đặc điểm trong lễ cúng Dàng :

1) Mỗi phẩm vật đều phải làm 12 phần (1). Ví dụ : 12 vắt cơm 12 trứng gà, 12 miếng thịt heo luộc, 12 lá trầu, 12 miếng cau, 12 con tôm, 12 con cua v.v...

Khi rót rượu, nước trà (rót trên đá) cũng phải rót 12 lần.

2) Theo lệ xưa, tất cả phẩm vật đều đựng trong lá chuối, không dùng chén, đĩa, đĩa, muỗng.

3) Sau lễ cúng, người ta bỏ hết những phẩm vật tại gành. Không một ngư phủ nào dám ăn, vì cho rằng sẽ bị 12 vị Dàng vật chết.

Tuy nhiên, dần dần người ta bớt kiêng sợ. Ngư phủ các ngành khác đã dám ăn những lễ vật cúng Dàng của các sở đầm đặng bỏ lại trên gành. Trước khi ăn, họ van vái xin phép 12 vị Dàng để khỏi bị « quở phạt ».

Thấy người khác ăn phẩm vật cúng Dàng mà không việc gì, ngư phủ lưới đặng cũng hết sợ, và trong sáu, bảy năm gần đây họ không bỏ phí như trước nữa. Trước khi chấm dứt lễ cúng, họ lấy 2 chén gạo, muối và khắp bốn hướng, rồi van vái xin các vị Dàng cho phép họ ăn những thực phẩm đã cúng.

Do đó, ngư phủ lưới đặng sau này dùng chén đĩa đựng thức ăn để cúng, nhưng vẫn còn giữ vài thể thức cũ như : bày lễ cúng tại gành đá, mỗi món thực phẩm làm 12 phần, đựng cơm trong lá chuối, và không dùng đĩa, muỗng.

10. Cúng Cầu Ngư.

Trong suốt thời gian làm mùa, luôn luôn đêm nào cũng có người lo việc nhang đèn tại miếu thờ Hội-đồng, miếu thờ Các Bác v.v... để cầu xin hàng ngày đánh được nhiều cá. Những lúc «biên đối» trong nhiều ngày (đánh

(1) Mỗi phẩm vật phải làm đủ 12 phần để dâng cho 12 vị Dàng. Con số 12 không liên quan đến Thập nhị chi (12 con giáp : Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi) như có người lầm tưởng.

không được cá), họ bày lễ cúng Cầu Ngư. Sở đầm lớn thì vái sẽ cúng tạ Cầu Ngư rất đơn giản : một nải chuối, một bình hoa và nhang đèn. Trường hợp chưa thấy ngay sự linh ứng, họ vẫn kiên nhẫn tiếp tục cúng vái và cầu đờng. Nếu Thần linh hoặc Các Bác nhập xác đờng truyền báo phải cúng dâng phẩm vật gì, hoặc phải lập miếu, vẽ tượng thì họ lập tức thi hành, không bao giờ dám trái lệnh.

11. Cúng Mừng Rau.

Ngư phủ lưới đặng thường dùng các danh từ :

— Cá dài đề chỉ cá thu,

— Cá tròn đề chỉ cá chù, cá chằm, cá bò... và Rau đề chỉ các loại cá kể trên.

Khi đánh được nhiều cá liên tiếp trong nhiều ngày, họ lấy ngay một số cá đánh được làm gói, bày lễ cúng đề tạ ơn Chư vị và Các Bác. Lễ cúng này gọi là «Cúng Mừng Rau».

12. Cúng Hạ Đặng.

Mỗi tháng, sở đầm nghỉ đánh cá một hai ngày để vá và phơi lưới gọi là « ráo lưới ». Sau khi đã kiểm soát, tu bổ, phơi ráo tất cả dụng cụ cần thiết và bủa lại giàn lưới thưa, ngư phủ làm lễ cúng Thần linh biển cả và Các Bác. Cúng Hạ đặng, lễ vật là 3 con gà, dọn mâm với bánh trái, trầu rượu v.v... đề cúng 3 nơi :

— Tại thuyền, lễ chính, cúng Hạ đặng.

— Tại miếu thờ Hội-đồng, cúng chư vị Thần linh.

— Tại miếu thờ Các Bác.

Hiện nay, ngư phủ lưới đặng dùng sợi ny-long và cước đan lưới thay vì dùng dây mẩu và sợi vỏ dừa khô, hai ba tháng mới phơi lưới một lần, nên mỗi mùa cá họ cúng Hạ đặng nhiều nhất là hai lần, thay vì trước kia phải cúng 4 hoặc 5 lần.

13. Cúng Tạ.

Đến ngày mãn mùa, một lễ cúng cuối cùng được tổ chức tại sở đầm đề tạ ơn chư vị Thần linh, ông Tò nghề và Các Bác v.v... đã hộ trì cho ngư phủ trong mấy tháng hành nghề.

Làm ăn không khá, họ cúng đơn giản nhưng ít ra cũng có thịt heo, thịt gà với đầy đủ phẩm vật thường lệ.

Sở đầm nào trúng mùa thì cúng kiến trọng thể hơn, trước là tạ ơn Chư vị, sau để toàn thể ngư phủ no say một ngày chót và còn được chia phần đem về gia-đình, cho bố công khổ nhọc suốt năm, bảy tháng trường phơi mình dưới nắng mưa, sương gió ngoài biển khơi.

Lễ Cúng Tạ tổ chức tại miếu thờ Hội-đồng và miếu thờ Các Bác.

Trên bàn thờ Hội-đồng và hai bàn thờ Tả Ban, Hữu Ban đã sắp bày bông hoa, trái cây, vài chén chè, xôi. Dưới nền gạch trước bàn thờ Hội đồng trải 2 chiếc chiếu dài ra tới cửa. Một con heo quay để nằm sắp trên cái tọ cao chân, bên cạnh có một cái bánh trắng nướng, vài ổ bánh mì, đặt trước bàn thờ Hội-đồng, đầu con heo xây vô trong. Những phẩm vật khác như lòng heo luộc, xôi, bánh mì, rau sống, nước mắm, rượu v.v... sắp trên chiếu, nối tiếp cái tọ.

Một đại-diện nhóm lưới đăng thắp đèn trưng vịt và đèn cầy trên các bàn thờ rồi đốt một nắm hương trao cho ông Đại-bái là ông Chèo-đọc hành lễ.

Lễ cúng Hội-đồng kéo dài trên 20 phút. Tiếp đến là lễ cúng Các Bác. Người ta lật con heo quay nằm giữa trên tọ, khiêng dè trước miếu thờ Các Bác. Tại đây đã sắp bày đầy đủ những phẩm vật như tại miếu thờ Hội-đồng. Lễ cúng Các Bác trong vòng 45 phút thì chấm dứt.

Người ta chặt một ít thịt heo quay dọn lên với phẩm vật khác làm một mâm lễ-hề cho toàn thể ngư phủ ăn nhậu một lần chót tại miếu thờ Hội đồng.

LÊ-HƯƠNG

mắm và bánh của
người việt gốc miên

CÁC MÓN MẮM

Mắm Prahoc.

Mắm Prahoc, ta quen gọi là «mắm Bò-hóc», người Việt gốc Miên gọi tắt là «mắm bò», là món ăn quốc túy của người Cao-Miên (Kampuchea) và người Việt gốc Miên, giống như món nước mắm và các loại mắm của người Việt và mắm ngóc của người Lào. Mỗi gia đình đều có trữ sẵn vài hũ mắm prahoc do mình làm ra hoặc mua ngoài chợ. Mỗi buổi ăn đều có mắm prahoc nêm nếm vào thức ăn, hoặc làm riêng một món đặc biệt.

Hằng năm đến mùa «cá chạy» nghĩa là cá sanh sôi nảy nở nhiều, nhằm tháng 11, chạp, tháng giêng và tháng 2, người Cao-Miên ở các tỉnh xa như Kompong Speu, Kandal đổ xô về ven bờ sông Tonlésap giữa khoảng quận Chraing Chamrès và tỉnh Kompong-Luong mua cá chạy đáy làm mắm prahoc tại chỗ rồi đem về nhà. Mỗi người ngồi một chiếc xe bò chở lu, hũ, muối, dụng cụ. Tổng số có hơn 6.000 chiếc, trung bình mỗi năm họ làm được 5.000 tấn mắm.

Người Việt gốc Miên ít khi đợi đến mùa vì cá có quanh năm, lúc nào thuận tiện thì làm năm, ba hũ để dùng thường ngày. Mắm prahoc dễ làm hơn mắm của người Việt, loại cá nào cũng dùng được không phải phân biệt trắng, đen, chỉ trừ giống cá rô có nhiều xương. Người ta chia làm 2 thứ: mắm cá nhỏ gọi là «prahoc Trey Changvar» gồm tất cả các loại cá nhỏ trắng, đen như cá sặc, cá trên, cá chốt, cá lòng tong, cá he, cá chạch v.v... mắm cá lớn gọi là

« *prahoc trey-thom* » gồm có cá lóc, cá bông, cá trê vàng. Mắm cá nhỏ rẻ tiền thường bán ngoài chợ, mắm cá lớn chỉ có nhà giàu mới làm.

Cá đánh vảy, chặt kỳ, mổ bụng bỏ hết ruột; cá lớn thì lóc lấy thịt, bỏ xương. Khứa cá cho chảy hết máu rồi rửa nhiều lần, chùng nào nước trong mới thôi. Nếu còn máu hoặc dơ thì mắm sẽ hư, thối. Để cá vào thau hoặc chậu ngâm hai đêm cho sinh lên, vớt ra phơi nắng một ngày cho ráo nước.

Muối hột phải rửa cho trắng, quết nhỏ trộn với cá, số lượng nhiều ít tùy theo kinh nghiệm và tài khéo của người làm, vì bỏ ít thì cá sẽ sinh, bỏ nhiều thì mắm sẽ mặn. Theo tài liệu nghiên cứu của Tổng-Nhà Ngư-Nghiệp và Sản Bản ở Cao-Miên đăng trong tạp chí *Réalités Cambodgiennes* ngày 26-2-1971 thì 2 ký rươi hoặc 3 ký cá tươi làm được 1 ký mắm và 30 ký muối làm được 100 ký mắm. Phân chất ra, người ta thấy trong mắm có 13% muối, 3,5% chất đạm, phần còn lại là nước (55%) và các chất khác.

Trộn muối với cá xong, người ta bỏ vào cối, dùng chày quết nhẹ cho đều đoạn để thêm cơm nguội, cứ một tô mắm 2 muỗng cơm, tiếp tục quết rồi múc ra rổ để trên vại (chậu) cho nước rò xuống. Phía trên mắm người ta lót lá chuối lấy gạch, đá dẫn lên một ngày một đêm cho rút hết nước. Hôm sau, người ta múc mắm bỏ vào lu hoặc hũ đã rửa sạch và phơi khô, nhận ém thật cứng, cài tre phía trên, đổ nước muối để một tháng trở lên mới ăn. Càng để lâu ngày mắm ăn càng ngon. Khi ăn chặt bỏ nước muối. Còn nước rò xuống vại thì làm nước mắm.

Mắm *prahoc* làm bằng cá lóc, cá bông có màu trắng đục như sữa xem rất đẹp mắt. Mắm làm bằng loại cá nhỏ thì màu xám hoặc vàng đậm. Người Việt gốc Miên dùng mắm *prahoc* để nêm nếm tất cả món ăn, hoặc cho thêm vào để tăng vị ngon, hoặc làm thức ăn riêng như kho, chiên, chưng. Những người ít tiền có thể nấu nồi canh nêm mắm vào ăn cũng xong bữa cơm.

Tức Samlo.

« Tức Samlo », người Việt gọi là « nước lèo » là một loại nước canh ăn với bún như bún riêu của đồng bào Bắc-Việt. Người Việt gốc Miên nấu « tức Samlo » bán với bún gọi là « Num Mà Chóc ». Nước lèo nấu với cá lóc hoặc cá bông ngon hơn các loại cá khác.

Trước hết làm cá thật sạch, ruột gan để riêng, chặt ra làm hai hay làm ba khúc. Một con cá nấu độ hai lít nước. Khi nước sôi, bỏ cá vào. Cá chín, bỏ thêm nửa chén mắm *prahoc*, nửa chén mắm sặc, vẩy nhỏ vài tép sả, nhiều ít không hại, một củ ngải bằng ngón tay út, nếu lớn hơn nước sẽ đắng; khi bắt đầu ăn sẽ bỏ vào. Ria cá cho nát ra, vớt xương bỏ, quậy đều, đó là xong nồi tức Samlo.

Bún tươi trộn với rau húng nhủi, rau huế, dưa leo xắt nhỏ, bắp chuối, hẹ, giá, bắp cải trắng, chẻ nước lèo cho ngập, thêm nước mắm chanh ớt hoặc dấm ớt cho vừa miệng.

Có nơi, người ta nạo dưa khô bóp lấy nước cho nước lèo vào ăn rất ngon.

Tức Cruong.

« Tức cruong » là một thức ăn làm bằng thịt xào sền sệt với nước dừa. Thịt nạc (heo) vẩy nhỏ. Dừa khô nạo thẳng bằng con. Bỏ thịt vào chảo xào với nước, một chút muối, một chút mắm *prahoc*, một chút mắm Ớp (làm bằng cá trê). Khi thịt chín đổ nước dừa bằng con vào chờ sôi sẽ bỏ thêm ớt khô ngâm nước bỏ hột quết với tỏi, hành, sả, rồi đổ nước dừa thứ nhì vào, nấu sặc lại sền sệt thì vừa.

Muốn dùng thức ăn này cho đúng cách phải có sẵn cơm cháy bẻ từng miếng nhỏ bằng hai ngón tay chiên mỡ phồng lên chấm ăn mới ngon. Nếu không sửa soạn trước thì ăn với bún cũng tuyệt.

Xiêm-Lo Mo-Chu.

« Xiêm-lo mo-chu » là canh chua. Mo chu nghĩa là chua Xiêm-lo là món canh chua của người Xiêm (Thái-Lan) chế ra, người Miên bắt chước, rồi kể người Việt nhái theo. Người Việt gọi Miên nấu canh chua giản dị hơn người Việt, thường chỉ dùng cá trắng, hoặc cá đen, hoặc tôm, tép với me chín hoặc me tươi hay con me và đặc biệt là nêm bằng mắm prahoc chứ không nêm nước mắm như người Việt. Do đó, canh Xiêm-lo mo-chu có mùi khác lạ hơn canh chua của người Việt mà người không quen khó thể dùng mạnh miệng.

Xiêm-Lo Kakô.

« Xiêm-lo Kakô » cũng là một món canh của người Xiêm mà người Miên bắt chước. Trước hết vằm vài củ sả với ớt non, ớt chín nhiều ít tùy thích, trộn với mắm prahoc, cứ một muỗng mắm cho hai tô canh. Thịt nạc (heo), tép, thịt ếch, cá, thịt gà làm sẵn. Bắt nồi lên bếp chờ nóng để mỡ, tỏi, hành tây rồi để các loại thịt xào đều, đoạn đổ nước với sả, ớt, mắm vào, khi nước sôi sẽ để rau ngò tươi hoặc đu đủ non xắt mỏng, hoặc cải rổ, hoặc cây chuối xắt làm rau ghém.

Xiêm-Lo Pro-Ho

« Xiêm-lo pro-ho » cũng là một món canh của người Xiêm nấu bằng cá hoặc thịt nêm sả, ớt và mắm prahoc ăn với gỏi bắp chuối, đu đủ, dưa leo chấm với nước con me (nước con me có mùi chua).

*

Ngoài những món ăn đặc biệt kể trên mà người Việt không thông thuộc, người Việt gốc Miên cũng biết nấu các món cá kho, thịt xào như người Việt chỉ khác có cách nêm bằng mắm prahoc thay vì nước mắm mà thôi.

CÁC MÓN BÁNH

Người Việt gốc Miên có 6 món bánh rất ngon và khác lạ nhất là để dành được lâu ngày không hư. Càng để lâu chừng nào bánh càng ngon chừng nấy. Người khéo gìn giữ có thể trữ hàng năm, sáu tháng vẫn còn ăn được như thường. Khi ăn, hơ bánh cho nóng.

Sở dĩ ngày nay ít có người biết tài thao lược của họ, các món bánh kia không được phổ biến rộng rãi và phụ nữ Việt gốc Miên không mấy người biết làm là vì trước kia chưa có cối xay lúa, cối xay bột phải vọt lúa trong cối ra gạo rồi vọt thành bột nên ít có cô gái nào chịu khó học nghề. Một điểm quan trọng hơn hết là không có cân-lượng đúng đắn, người biết làm tùy theo kinh nghiệm của mình mà để bao nhiêu bột, bao nhiêu đường nên kẻ mới học thường bị hư cả đống bánh đem ra chán nản.

Và lại, ngày xưa còn óc phong kiến, các quan Phủ, Huyện bắt buộc dân chúng phải làm lễ quan thưởng thức nên dù khó thế nào cũng có người cố gắng và thành công, chứ bây giờ thì không ai có thể dùng quyền thế bắt buộc kẻ khác làm việc riêng tư cho mình nên lần lần nghề làm bánh trong giới người Việt gốc Miên có thể đi lần đến chỗ thất truyền và tuyệt tích. Thật là một điều đáng tiếc vô cùng.

Num Còn-Khuyên.

« Num còn-khuyên » là bánh rế làm bằng hai thứ đậu nành, đậu xanh và nếp rang nổ, mỗi loại rang riêng, ba loại cân lượng bằng nhau trộn lại và vọt nát như xây thín. Nước đường thắng đến rít lại, bỏ bột vào quậy đều như nhân bánh ít, đem ra nắn hình tròn có chân như cái mâm có chân gọi là bánh rế.

Lấy bột gạo — nhiều ít tùy theo kinh nghiệm — trộn trong thau, để nghệ vào có màu vàng vàng, đổ nước quậy sền-sệt, nhúng từ cái bánh rế vào chiên với mỡ.

Num Chô.

«Num chô» là bánh ăn trộm (!) làm bằng gạo vọt, quét nát như: dùng rây sàng nhiều lần cho nhuyễn; càng nhuyễn bánh càng nổi to. Nước đường thắng đến rít, bỏ bột gạo vào quậy đều như bột bánh ít, đem ra nắn từng cái hình tròn hay vuông, dẹp lớn, nhỏ tùy ý bỏ vào chảo mỡ chiên, bánh sẽ nổi lớn lên như bánh tiêu của người Tàu. Bí quyết của loại bánh này là số lượng đường khi thắng, nếu không đủ ngọt thì bánh sẽ tan rã trong chảo mỡ, còn ngọt quá thì bánh sẽ xẹp không nổi to.

Num Niêng Nóc.

«Num Niêng Nóc» là bánh của Cô Nóc, người sáng chế ra. Ngâm gạo quét thành bột để nước sền sệt, lấy màu vàng và đỏ pha vào cho đẹp. Làm nhân đậu xanh trộn nước dừa và đường để sẵn. Bắc chảo để chút mỡ, lấy bột nhúng vào kéo lên kéo xuống luôn luôn như nước sơn và treo qua treo lại đến khi vừa dòn thì nắn thành hình vuông như gói thuốc để nhân ở giữa.

Num Khnhây.

«Num khnhây» là bánh gừng. Nếp trắng quét ra bột rây nhiều lần cho nhuyễn; càng nhuyễn bánh càng nổi to. Rây xong đem phơi thật khô đoạn nhồi với lòng đỏ lòng trắng trứng vịt đã đánh hơi nổi, thêm bột vào quậy cho đặc, nắn hình củ gừng. Có người nắn hình con cá, con cua, bông v.v.. Chiên bánh bằng mỡ và ngào đường.

Bí quyết: phải rây bột thật nhuyễn và phải biết số lượng trứng vịt bánh chiên mới nổi đều. Khi chiên phải lật qua lại cho lẹ tay. Bột phơi không khô, bánh sẽ Chal, lép xẹp. Khi chiên lần đầu nên chờ mỡ nguội chiên thêm lần nữa, nếu để mỡ còn nóng thì bánh sẽ sượng.

Nun Cọp Thỏ.

«Nun cọp thỏ» là bánh hạt mít làm bằng đậu xanh nấu mềm trộn đường như nhân bánh ít, vắt tròn như hạt mít lăn lòng đỏ trứng vịt, chiên mỡ.

Num Niêng Thôn.

«Num Niêng Thôn» là bánh tơ hồng do Cô Thôn sáng chế. Lòng đỏ trứng vịt trộn với đường, kéo ra sợi thả vào chảo mỡ nóng cho chín rồi dùng đũa quấn thành lọn treo nhau.

*

Trong 6 món bánh trên đây có 2 món sau cùng là bánh hạt mít và bánh tơ hồng dễ làm hơn hết. Ở Cao-Miên, người ta thường bán hai món này trên hàng chè và xôi Xiêm. Còn 4 món kia thì thỉnh thoảng mới có vài bà lão tò-chức làm vài mươi cái gọi là để nhớ lại thời xưa cũ.

古今誰救叛臣誅。
 Cồ kim thùy xá bậ-thần tru.
 忠良自可層多福，
 Trung-lương tự khả ưng đa phúc，
 暴恃終難保一軀。
 Bạo-bội chung nan bảo nhưc khu.
 帶礪不移臣子節，
 Đái-lệ bất di thần tử tiết，
 名垂萬古與山俱。
 Danh thùy vạn cổ dữ sơn câu。

Xin tạm lược dịch như sau :

1) THÂN HÀNH ĐI ĐÁNH CHÂU THÁI NGUYÊN

« Dem quân chẳng quân dậm đường xa,
 Muốn cứu dân biên đất nước nhà.
 Gian-dàng, cùn khôn không chỗ chữa,
 Bận-thần, kim cò chẳng ai tha.
 Người ngay hưởng phúc là thường vậy,
 Kẻ dữ gìn thân cũng khó mà.
 Đái-lệ (1) không lay thần tử tiết,
 Tiếng lưu muôn thuở với sơn-hà ».

(1) Đái-lệ là do câu cổ-văn "Sơn hà chi đái lệ": lời thề lúc Thiên-tử phong cho Chu-hầu. Ý nói bao giờ sông Hoàng-hà hẹp như dây đai, và núi Thái-sơn bé như hòn đá mài, thì nước phong cho Chu-hầu mới mất.

2) 征刁吉罕過龍水堤

2) CHINH ĐIỀU-CÁT-HÀN, QUÁ LONG-THỦY ĐỀ

(Thề thất ngôn)

« 崎嶇險地不辭難，
 Khi-khu hiểm-địa bất từ nan，
 老我猶存鐵石肝。
 Lão ngã do tồn thiết thạch can.
 義氣掃空千瘴霧，
 Nghĩa khí tảo không thiên chương vụ，
 壯心夾盡萬重山。
 Tráng tâm di tận vạn trùng san.
 邊防好為籌方畧，
 Biên phòng hảo vị trù phương lược，
 社稷應須計久安。
 Xã tắc ưng tu kế cửu an.
 虛道危灘三百曲，
 Hư đạo nguy than tam bách khúc，
 如今只作順流看。
 Như kim chỉ tác thuận lưu khan ».

Xin tạm dịch là :

2) ĐI ĐÁNH ĐIỀU-CÁT-HÀN VỀ QUA ĐỀ LONG-THỦY :

« Gập-gheñh lối hiểm chẳng từ nan,
 Già Trẫm đương còn sắt đá gan.
 Nghĩa-khí quét tan ngàn núi mốc,
 Hùng-tâm cào sạch vạn trùng san.
 Cối-bờ gìn-giữ trừ phương-lược,
 Xã-tắc lâu-bền tỉnh trị-an.
 Đồn hã ba trăm giòng thác xiết,
 Ngày nay nhìn thấy cánh yên-hàn ».

3) 親征復禮州刁吉軍

3) THÂN CHINH PHỤC- LÊ CHÂU ĐIỀU- CÁT- HÂN,

(Thê ngũ-ngôn)

狂 賊 敢 通 謀。
 Cường tặc cảm thông mưu.
 邊 氓 久 悞 蘇。
 Biên miên cửu hù Sô.
 叛 匪 從 古 有。
 Bại thần tòng cổ hữu.
 險 地 自 今 無。
 Hiểm địa tự kim vô.
 草 木 經 風 鶴。
 Thảo mộc kinh phong hạc.
 山 川 入 版 圖。
 Sơn xuyên nhập bản đồ.
 題 詩 刻 于 石。
 Đề thi khắc vu thạch.
 鎮 我 越 西 隅。
 Trấn ngã Việt tây ngung.
 Trấn ngã Việt tây ngung.

Xin tạm dịch là :

3) THÂN HÀNH ĐI ĐÁNH ĐIỀU-CÁT-HÂN THUỘC CHÂU PHỤC-LÊ :

* Giặc dám trốn giết ru ?
 Dân biên đời sống lâu.
 Bại-thần xưa vốn có,
 Hiểm-địa nay còn đâu ?
 Có cây kinh trận gió.
 Sông núi nhập bản đồ.
 Đề thơ khắc vào đá,
 Trấn Tây-Việt ngàn thu *.

Sau đây là hai bài thơ « Tự-thuật liên hoàn » của Ngài bằng quốc-âm làm trong lúc văn-cảnh (thê thất-ngôn) :

1) Lu-khỵ này ông lão xứ quê :

Xưng Vương, xưng Đế đủ trăm nghề.
 Mãi grom Thang Võ چرا chồi Liễu, (1)
 Kín nước Lô Đà tưới gốc Lê. (2)
 Quận huyện không cho quân Khách đờ,
 Non sông thu lấy nước Nam về.
 Nghĩ ta, ta lại khen ta nhỉ !
 Ta nghĩ như ta thật gớm-ghe !

*

2) Ta nghĩ như ta thật gớm ghê !

Long trời, lở đất, lộn sơn khê.
 Tha đầu Hoàng-Phác không thêm chém,
 Bật cò Vương-Thông phải chịu thê.
 Tờ cáo viết cho Tuyên-đức (3) biết,
 Mũi grom chữ vẫn Thuận-thiên (4) đề.
 Cho hay cái bệnh anh-hùng lạ !
 Đánh giặc, làm vua cũng máu mê *.

*

Qua năm bài thơ kể trên của vua Lê Thuận-Thiên—thơ Hán-văn cũng như thơ quốc-âm—lời văn rất là tự-nhiên và giản-dĩ, đọc lên là hiểu ngay.

(1) Chồi Liễu : mầm cây liễu. Nghĩa bóng : chặt đầu Liễu-Thung.

(2) Gốc Lê : gốc cây lê. Nghĩa bóng : Nhà Lê.

(3) Tuyên-đức : niên-hiệu của vua Tuyên-Tông nhà Minh.

(4) Lê Thái-Tổ khắc 2 chữ Thuận-thiên (niên hiệu của Ngài) vào cây thần-kiểm của Ngài.

không cần phải nghi-ngợi. Nhưng thơ của Ngài bài nào cũng rất hùng-hồn, dù nói lên ý-chí sắt đá và hùng-tâm nghĩa-khí của Ngài vậy. Tự-trung trong mấy bài thơ ấy, người ta cũng còn có thể nhận thấy được nỗi lòng nhân đức thương nước thương nòi của Ngài nữa. Nếu không phải bậc thiên-tài đặc-biệt như vua Lê Thuận-Thiên thì không dễ gì mà làm được những bài thơ như đã kể ở trên.

Như thế, chúng ta càng thấy rõ vua Lê Thuận-Thiên chẳng những là một bậc võ-lược thân-kỳ, mà còn là một vị quân-vương có thi-tài đặc-biệt vậy.

Vậy đề kết-thúc bài này, tôi xin trích dẫn 4 bài thơ liên-hoàn của tôi nhan-đề « CẢM-TƯỚNG NHÂN NGÀY KỶ-NIỆM VUA LÊ THÁI-TỔ » như sau :

CẢM-TƯỚNG NHÂN NGÀY KỶ-NIỆM VUA LÊ-THÁI-TỔ

1) Giặc Minh tàn-bạo, khi dâng-dâng,
Bóc-lột dân ta khắp mấy tầng.
Thuế nặng, sưu cao khôn kể xiết,
Tai bùng, miêng bít khê chũ bằng !
Bắt người xuống biển mò trai ngọc,
Sai kẻ lên rừng chặt gỗ sừng.
Nước mắt, nhà tan nông-nỗi ấy,
Anh-hùng không lẽ nuốt hờn chằng ?

*

2) Anh-hùng không lẽ nuốt hờn chằng ?
Hận ấy, Minh-quân quyết lấp bằng.
Khởi nghĩa phất cờ hô dũng-sĩ,
Thệ tâm mài kiếm diệt xâm-lãng.

Vòng vây bắt cớ phùng Thôi-tụ (1)
Gươm chém bay đầu giặc Liễu-thăng.
Khởi-phục từ đây nền tự-chủ,
Đuổi trăm ngàn địch chạy băng-băng.

*

3) Đuổi trăm ngàn địch chạy băng-băng,
Cuốn gói về Tàu, chịu cần rặng,
Mất vua, Vương-Thông thê nhục-nhã, (2)
Kính hồn, Tuyên-Đức dám kieu-cặng (3).
Tài ba muốn thuở cao tày núi,
Đức độ ngàn thu sáng tựa trăng.
Vỹ-nghiệp bình Ngô, lời Đại-cáo,
Tâm hùng, nghĩa chính, khí lừng-từng (4).

*

4) Tâm hùng, nghĩa chính, khí lừng-từng,
Lẫm-liệt, oai-phong tiếng lẫy-lừng.

(1) Bọn quan và tướng Tàu như Đê-dức Thôi-Tụ và Công-bộ Thượng-thư Hoàng-Phúc đều bị quân ta bắt sống tại Xương-giang.

(2) Thôi-thê, tướng Tàu Vương-Thông xin hòa, rồi phải lập đàn xin thề hẹn ngày triệt-thoái binh-sĩ về nước Tàu cho hết.

(3) Từ Bình-Ngô đại-cáo vua Lê được gọi đến tay Tuyên-đức là vị vua thứ 5 nhà Minh, sau Minh Thái-Tổ Hồng-vô, Minh Huệ-đế Kiến-văn, Minh Thành-tò Vinh-lạc và Minh Nhân-tông Hồng-hỷ. Tuyên-đức tức giận lắm, nhưng không dám làm gì.

(4) Khí lừng-từng: khí cao vợi-vợi như núi cao nghi ngút.

Võ lược toàn thâu phần đại-thắng,
 Văn-chương gồm đủ mọi tài-năng.
 Ban-hành nhân-chính trừ gian-bạo, (1)
 Thu-phục dân-tâm giữ mực-thăng. (2)
 Hào-kiệt Lam-sơn hòa bất-tử,
 Danh thơm còn mãi với Chi-lăng.

Hồng Liên LÊ XUÂN GIÁO

(1) Sau khi lên ngôi, vua Lê Thuận-Thiên ban-hành chính-sách nhân-nghĩa, và đi đánh dẹp bọn biên-khâu tàn-bạo như bọn Diêu-Cát-Hân để yên lòng dân.

(2) Mực-thăng : Mực và dây nỏ mực, nghĩa là giữ mực thước.

tìm hiểu cổ văn ưu-thiên bùi-kỷ
 với bài phú
 « dương liên mạ nguyệt trung hiền »

DƯƠNG LIÊN MẠ NGUYỆT TRUNG HIỀN

楊 連 馬 魏 忠 賢

(Hạ vận : CHÂNG ĐÁNH MÀ ĐÀU)

- 1.— Cười kẻ lòng đen,
 Thua chàng mặt trắng.
- 2.— Vị lẽ gian ngay,
 Phán lời phải CHÂNG.
- 3.— Mồm gang mồm thép, múa mép pha trò,
 Tai họ tai làng, cúi đầu nghe mắng.
- 4.— Kháng khái nhẽ ! gan vàng dạ sắt, râu mày đáng vẻ nghênh-ngang.
 Bể bàng thay ! giá áo túi com, đai mũ hết nghề bặng-nhặng.
- 5.— Nếu không phải bà già kẻ cắp, đường khứ lai lắm chuyện bật cười,
 Thì ai hay thiên lý nhân tâm, quyết nghị luận bao giờ cũng thẳng.
- 6.— Nhớ đời Minh xưa,
 Chính suy tà thịnh.
- 7.— Nhà giột óc phải cứ mưa dầm,
 Áo vỡ bờ gập tuần nước mạnh.

- 8.— Ngoài quận ấp thổ-lư khắp mặt, tay kinh-luân cũng thề xua ruồi,
Trên miếu đường mộc-ngẫu một hàng, bàn mưu hoạch đề mà vẽ
bánh.
- 9.— Hữu bác Ngụy hề,
Vốn giòng bắt chính.
- 10.— Ký rừng Nho bề học chi theo đòi,
Hựu lối lợi đường danh chi tấp tễnh.
- 11.— Vườn hoang sỏ lợn, cũi ngược cũi xuôi,
Nước đục béo cò, nuốt phùng nuốt phính.
- 12.— Hàng thịt chợ ra tay cắt xẻo, trẻ chẳng tha mà già chẳng thương,
Quân cướp đường mặc sức dọc ngang, thánh nào vậy mà trời
chẳng ĐÁNH.

Lại thêm .

- 13.— Lắm kẻ a-dua,
Đỡ điều xu-nịnh.
- 14.— Ăn mày ban tối, ân nghĩa vờ nhận bố như con,
Đầy tớ dưới thêm, công đức phình như thần như thánh.
- Ngụy ư thị,
- 15.— Lòng càng thịnh mãi.
Ngày một kiêu xa,
- 16.— Cũng chồm-chuệ sập quì án đứng,
Cũng nghênh-ngang đai ngọc hốt ngà.
- 17.— Cũng khoe-khoang chức trọng quyền cao, khi đội mũ biết đầu là
đẹp,
Cũng khoác-lác văn tài võ giỏi, ếch trông trời còn thấy đầu xa.

Bắt ý :

- 18.— Hay lợi thụt vững,
Đi đêm gặp ma.
- 19.— Hữu Dương tiên sinh,
Vốn giòng Nho gia.
- 20.— Lòng đạo nghĩa soi vàng thu nguyệt,
Áng công danh chán vẽ xuân hoa.
- 21.— Sông bề Đông lớp lớp nghiêng trời, Lỗ-tử rắp thân lời công luận,
Gió rừng trúc ào ào cuốn đất, Kê-sinh toan quét bọn gian tà.

Thời nhi :

- 22.— Gặp ngày yển hội,
Đông mặt quan nha.
- 23.— Chặt hai dây chân tay khép-nếp,
Khấp hai hàng áo mũ thướt-tha.
- 24.— Vuốt râu dê phơi-phất vại chòm, Ngụy đang bánh-chợe.
Vươn cò phượng vang lừng mấy tiếng, Dương đã mắng la.

Mắng rằng :

- 25.— Hối hối tặc tử,
Ngươi lại thế MÀ.
- 26.— Ngoài ngon ngọt mà trong hiểm độc,
Chính đối trá mà giả thật thà.
- 27.— Dao tham chẳng cắt mà đau, thót ngư nhục giả hình trăm họ,
Bếp lợi không đun cũng nóng, chả cao-chi nuôi béo một nhà.
- 28.— Còn ai lạ gì,
Một tổ một già.

Nhi nghiệm nhiên :

- 29.— Cũng mặt mũi
Cũng mày râu.
- 30.— Cũng theo đòi khanh tướng,
Cũng tập tành công hầu.
- 31.— Khéo thay đờ dáng đại hình, ra tường xanh vờ,
Quen những bụng mồm bịt mắt, nạt kẻ đen đầu.
- 32.— Ra gì một giống hôi tanh, dầu chung đỉnh trâm bào cũng nhục,
Ngán nỗi đồng quần ngư nhục, để di-luân liêm sĩ vào đầu.

U tư thời giả :

- 33.— Tai tai nghe lọt,
Mặt mặt nhìn nhau.
- 34.— Kẻ thì gan đây dạ tức,
Kẻ thì răng nghiêng mày cau.
- 35.— Nhờn nhờ cái vẻ phần son, chẳng bỏ-hớng nhỏ nời cũng sạm sạm,
Sừng sừng cò hình mộc-thạch, không búu riu roi vọt mà ĐAU.

Giả sử :

- 36.— Biết điều lui tới,
Hiếu lễ nông sâu.
- 37.— Dầu phải dầu không cũng mặc,
Tim đường tìm lối cho mau.
- 38.— Im đi dầu mang tiếng chịu lời, chẳng quá điếc tai xong chuyện,
Cãi lại chỉ bày trò đờ nhuộm, lại làm bia miệng về sau.

Tích ta :

- 39.— Già mồm cục-tác,
Một đàn lau nhau.

- 40.— Tường nạt chúng một dòng quan trước,
Ngồi hợm đời hai chữ sang giàu.
- 41.— Chẳng qua có tật giạt mình, dấm bản thấy ruidi bầu mới biết,
Không bỏ đờ dầu chịu báng, bởi mới cho kiến nó bầu.

Dĩ chí :

- 42.— Cái ung bởi cái sậy,
Con tằm hóa con sâu.
- 43.— Nặng nhẹ tiếng chì tiếng bác,
Lời thối dây bí dây bầu.
- 44.— Đã hay người ba đấng của ba loài, có quáng gà mới sa bó lúa,
Song đã sửa một nời mè một lúc, vì con đĩa bỏ cả nời rau.

Nhiên hậu tri :

- 45.— Thế bằng- sơn tàn chóng,
Mùi chính khí thơm lâu.
- 46.— Đã là thân mắt thánh tai hiền, bất cứ sĩ hay nông, công hay
thương, nên giữ lấy tấm lòng bằng tuyết,
Kể đến lúc của đời người thế, nhất thiết phú cùng bần, qui cùng
tiện, còn khác gì đồng đất cỏ khâu.
- 47.— Trách ai hắc bạch thay lòng, vì nắm lợi mỡ danh mà lẫn-quất,
Đề khách thanh cao ngựa mắt, nghĩ linh đời thối tục lại âu sầu.
- 48.— Đàng thẹn- thùng chiếc mặt phong- trần, sống nhem nhuộm cũng
thừa một kiếp,
Khéo bốn-cột cái mồm nguyệt-đán, lời mĩa mai để lại
nghìn thu.

I.— TÁC GIẢ

Bùi Kỳ, biệt hiệu là Ưu-Thiên, là một trong số những học-giả tiên bối nổi tiếng hồi thượng-bán thế-kỷ 20.

Xuất thân trong một gia đình thế gia lệnh tộc, Cụ là con của quan Quốc-sư Bùi Ân-Niên tại Phú-Lý thuộc tỉnh Hà-Nam.

Điểm đặc biệt hơn hết của Cụ so với các nhà cựu học đương thời là việc cụ vừa đỗ Phó-bảng Hán-học, vừa đỗ cả Tú-tài Tây-học.

Tuy có đủ điều kiện xuất chính, ra làm Tri-phủ, Tuần-vũ, Án-sát, Tổng-đốc... Cụ đã không đi theo hoạn lộ đó như hầu hết các nhà khoa bảng đương thời. Hoài vọng của người quân-tử « đặc thiên hạ anh tài nhi giáo dục chi 得天下英才而教育之 », đã là lý do để Cụ đi về con đường giáo dục, làm giáo-sư tại trường Đại-học sư-phạm Hà-nội.

Điều đáng phàn nàn, mà cũng là thiệt thòi nhất cho chúng tôi khi soạn thảo bài Phân-tích Phê-bình này là tài liệu văn-học-sử Việt-Nam liên quan đến đời sống và hoạt động văn-hóa của Cụ rất hiếm. Một vài sự kiện về tiểu sử, gia thế... mà chúng tôi vừa trình bày ở trên cũng là nhờ may mắn được sự chỉ dạy của hai Cụ Á-Nam Trần-tuấn Khải và Tô-nam Nguyễn-dinh Diệm khi chúng tôi tới yết kiến hai cụ.

Ngay cuốn Nhà-Văn Hiện Đại của ông Vũ-ngọc Phan (1), khi biên khảo về Cụ, cũng không biết gì về tiểu-sử (2). Tuy vậy, cũng nhờ cuốn sách này, chúng tôi được biết thêm một số sinh hoạt văn học của Bùi Ưu-Thiên,

Theo tác giả Nhà-Văn Hiện Đại, Bùi Ưu-Thiên « là một nhà văn viết chung với Trần-trọng Kim nhiều sách » như Việt-Nam Văn-Phạm, Truyện

(1) Nhà xuất-bản Thăng-Long, Saigon, 1959.

(2) Đây là một khuyết điểm quan trọng. Vì không chỉ về cụ Ưu-Thiên, mà hầu hết các nhà văn khác đều không được ông Vũ nói đến tiểu-sử.

Thúy-Kiều..., hoặc giúp ý kiến cho Trần Lệ-Thần trong khi biên soạn cuốn Nho Giáo. Riêng về phần cá nhân, Bùi Ưu-Thiên còn soạn cuốn Quốc-Văn Cụ-thể cuốn sách mà tác giả Nhà Văn Hiện Đại đã nhận xét « Là một quyển nhận xét về các lối thơ văn và phương pháp làm thơ rất có giá trị, vì nó được cả ba điều hay, là vừa gọn gàng, vừa đầy đủ, lại vừa sáng suốt nữa » (1).

Ngoài ra, Bùi Ưu-Thiên còn làm nhiều bài thơ, viết nhiều bài khảo luận có giá trị đăng trên các báo Nam-phong tạp chí, Trung Bắc Tân-văn. Trong khuôn khổ hoạt động của hội Khai Trí Tiến Đức, Bùi Ưu-Thiên cũng viết nhiều bài khảo luận văn học và sử học, đặc biệt loạt bài biên khảo về Truyện Trê Cóc được xem như là có giá trị hơn các bài khảo luận khác về đề tài đó từ trước đến lúc bấy giờ.

Cũng theo ông Vũ-ngọc Phan, Bùi Ưu-Thiên còn sáng tác (nhưng chưa kịp xuất bản) một tập thơ nhan đề là Ưu Thiên Đề Mặc, gồm nhiều bài Đường luật có nội dung bày tỏ thái độ ung dung và lãnh đạm với cuộc đời bon chen. Chẳng hạn như bài với đề tài THẾ :

Đã trôi vào đời phải biết đời,
Vui lòng nếm đủ mọi nghề chơi.
Say mà mê tít còn hơn tỉnh,
Khóc chẳng ăn thua cũng phải cười.
Sá quân kêu mưa mồm châu-chuộc,
Mà toan phơi nắng mặt đười-ươi.
Vào đời đã biết bao giờ chán ?
Quả phúc đây oan cũng thế thôi ! (2)

Nội dung bài thơ trên đã đủ cho ta thấy nội dung cả toàn tập thơ Ưu-Thiên Đề Mặc, cũng như chúng ta thấy rõ thêm mối tương quan tư tưởng với bài Phú Dương Liên Mạc Ngụy Trung-Hiền, thể hiện tâm trạng mỉa mai

(1) và (2) : Nhà Văn Hiện Đại, s.d.d. trang 244, 245.

chua chất của một chân Nho trong bối cảnh sa đọa của đám quan liêu Nam-triều đương thời.

Cuối cùng, tác giả Nhà Văn Hiện Đại viết : « Ai cũng biết Bùi-Kỳ là một nhà văn chín chắn. Ông viết tuy ít, nhưng bài nào ông đã viết hay sách nào ông đã biên, ông đều thận trọng, không bao giờ có sự cầu thả. Người ta đã thấy tên ông đi kèm với nhà học-giả Trần-trọng Kim trên nhiều cuốn sách giá trị ; hai nhà văn họ Bùi và họ Trần đi cặp kè nhau... và cùng nổi tiếng về văn-học và sử-học ».

II.- TÁC PHẨM

Theo truyền thuyết, bài Phú này được Cụ Phó-bảng biên soạn trong trường hợp như sau :

Ngày 18-6-1925 (Ất Sửu), Phan Sào-Nam rời Hàng-châu (thủ phủ tỉnh Chiết-giang) đi Quảng-châu (thủ phủ tỉnh Quảng-Đông). Tới ga Bắc-trạm (thuộc thành phố Thượng-hải), Phan bị một số lính Pháp chực sẵn, đón bắt đẩy lên xe hơi chạy thẳng vào Tô-giới Pháp, và giam tạm trong lãnh-sự quán Pháp tại Thượng-hải.

Không đầy tuần sau, Phan được áp giải xuống một chiếc tuần-dương hạm chở về Hong-kong, rồi lại được đem xuống tàu Angkor của Hãng Messageries Maritimes (một hãng hàng hải của tư-nhân Pháp) chở về Hải-phòng ; rồi liền đó được đưa về giam tại Hỏa-lò Hà-nội.

Phan về đến nhà lao, chính quyền Pháp vì phải bưng bít sự việc, sợ dư luận Việt-Nam quá sôi nổi, nên mang vào cho Phan một tên tâm thường là Trần-văn-Đức. Tuy vậy, chúng đã không bưng bít nổi tai mắt của giới cách-mạng, cũng như đồng bào Việt-Nam. Ngay từ đầu, dư luận đã sôi nổi và ngày càng dữ dội trong quần chúng nhân dân Việt-Nam, biến thành một sự kiện lịch-sử trọng đại, đề cùng với đám tang Phan Tây-Hồ thành một khúc quanh quan trọng trong lịch-sử cách-mạng Việt-Nam.

Mặc dù dư luận quần chúng Việt-Nam, nhất là trong giới thanh niên sinh-viên học-sinh mỗi ngày một sôi động và lan tràn lan lướt khắp Bắc, Trung, Nam ; chính quyền Pháp vẫn xúc tiến mọi thủ tục để đem Phan ra xét xử trước Tòa án

Kết quả là vào 8 giờ rưỡi ngày 23-11-1925, Phan được đưa ra trước Hội-đồng Đề-hình với thành phần :

— Chánh-án : Bride, một viên quan cai trị, thuộc ngạch hành-chánh cáo cấp.

— Bồi-tham :

— Chương-ly : Boyer.

— Đốc-ly Hà-nội : Dupuy

— Đại-úy Pháp : Bellié.

— Lục-sự : Arnoux Patricx

Về phía Phan, có hai trạng-sư là Bona và Larre bào chữa, « bênh vực ».

Ngoài ra, còn một số quan lại Việt-Nam thuộc hạng cao cấp được mời hoặc tự động tới chứng kiến buổi xử án.

Về phía nhân dân, dư luận về vụ án sôi nổi đã từ bao nhiêu ngày, nên hôm đó ngay từ tảng sáng, các giới đồng bào đã tới đông nghịt Tòa án từ ngoài sân đến trong phòng xử.

Vì tánh cách quan trọng đặc biệt của vụ án, vì thấy khí thế của nhân dân Việt-Nam quá sôi nổi, nhà cầm quyền Pháp đã phải ra lệnh canh phòng rất nghiêm mật. Từ vòng trong đến vòng ngoài, cứ cách vài thước lại có một tên lính đứng gác, ôm súng lưới lê tuốt trần sáng loáng. Với cách thức canh gác nghiêm cẩn uy nghi đó, nhà cầm quyền Pháp nghĩ rằng có thể trấn áp được phần nào khí thế sôi nổi của nhân dân, cũng như ngăn chặn được bất cứ những bất trắc có thể xảy ra.

Nhưng thật là bất ngờ

Trong khi Hội-đồng Đề-hình đương xử án, tiếp theo lời viên Biện-lý buộc tội Phan và yêu cầu xử tử-hình, thì bỗng đâu, công chúng xông vào động, vì những tiếng chân chạy rầm rập, và những tiếng la mắng xen lẫn với những tiếng quát tháo ầm ỹ. Bọn lính sen-dầm hối-hả chạy đi chạy lại, mắt thao-láo nhìn mọi người như mất cú-võ.

Trật tự chưa kịp lập lại, thì mọi người đều ngạc nhiên thấy từ giữa đám đông chen lấn xô đẩy, xuất hiện một người đàn ông bé nhỏ, tuy cốt cách Nho phong, mà gương mặt hồng hào lại đầy vẻ bực tức căm giận. Con người « Nho gia nổi giận » đó đường hoàng đi tới đứng trước vành móng ngựa, với lời lẽ cứng cỏi đống đặc, tự xưng tên họ là Nguyễn-khắc-Doanh (tức Tú-Khắc), quê ở huyện Nam-trực, tỉnh Nam-định, tự nguyện đệ đơn xin chịu chết thay cho Cụ Phan. Mọi người trong phòng xử chưa hết ngạc nhiên thì ngay lúc đó, Tú-Khắc đã lại trông thẳng vào mặt các vị quan lại Nam-triều tới dự thính, lên tiếng hùng hồn mắng chửi các quan thậm tệ.

Cho đến khi các nhà đương cuộc Pháp Nam có trách nhiệm trong buổi xử án kịp có phản ứng, lôi kéo Tú-Khắc ra khỏi phòng, thì nhà Nho nổi giận này đã hân hoan thực hành xong ý nguyện ! Các vị quan cao cấp Việt-Nam vốn quen to tiếng mắng la cấp dưới và lẽ dân, những tưởng tới dự thính để bày tỏ lòng trung thành hưởng ứng với Tây, không ngờ hôm đó đã bị Tú-Khắc biến thành những tên học trò bất đắc dĩ ngồi tro mắt để nghe Thầy la mắng dạy dỗ. Và trong khi các ngài ngồi tro như « một ngấu một hàng », ông thì sắc mặt như chàm đỏ, ông thì tím mặt bầm gan, quần chúng nhân dân dự thính lại vô cùng há-hê thích thú vì đã có người cả gan công khai nói hộ mình nổi uất hận bất bình chất chứa trong lòng từ bao lâu nay.

Người và việc tuy đã đi vào lịch-sử, nhưng đồng bào Việt-Nam mỗi lần nhắc lại sự kiện này, lại càng khâm phục Tú-Khắc, con người điển hình Nho

gia sĩ khí, đồng thời không khỏi buồn cười khi nhớ lại vẻ mặt chàm đỏ của những ông quan chịu trận trong ngày lịch sử đó.

Riêng U-u-thiên Bùi-Kỷ, là người cùng Nho gia sĩ khí, lại là nhân chứng trong buổi xử án lịch-sử này, chẳng những không thể đề sự kiện đặc biệt đó mai một với thời gian, mà còn phải phát huy thêm tinh thần bất khuất của người trong truyện. Vì vậy, Cụ đã dùng văn-chương ghi lại câu chuyện kỳ thú đó. Và đó chính là lý do hình thành của bài Đường Phú hạn vận « Dương Liên Mạ Ngụy Trung-Hiền », mà xuyên qua nội dung, ta đã thấy rõ dụng ý của tác giả vậy.

III.— PHÂN NHẬN XÉT VỀ TÁC PHẨM

Trước hết đề cho rõ sự kiện lịch-sử mà tác giả đã đề cập đến, đồng thời cũng hy vọng giải thích được phần nào nguyên nhân « Dương Liên Mạ Ngụy Trung-Hiền », chúng tôi xin trích dịch sau đây một đoạn trong cuốn sử viết về Trung-hoa của Giáo-sư Lý Ung-Bình 李應平 (Tiến-sĩ sử học giáo sư Đại học Văn-khoa, Đài-loan, do công ty Ch'en Wen tại Đài Bắc xuất bản 1967).

«... Reign of Hsi Tsung (1621-1627) : This weak monarch was a skillful mechanic. During his reign, a eunuch by the name of Wei Chung Hsein and his wet-nurse Kó Shik gained his affection to an extraordinary degree. This eunuch, an ignorant brute, took care to present memorials and other state papers to the emperor when he was engrossed in his carpentry. The latter would pretend to know everything and bid his unworthy eunuch deal with the questions presented. It was thus that Wei rose to be the real ruler. Aided by censors who were his creatures, he found no difficulty in depriving the government of loyal men who were either summarily dismissed or put to cruel deaths. In 1626 temples were erected to his memory in all parts of the empire excepting Fukien and the emperor, who never got tired

of heaping honors on the eunuch, decreed that he should be worshipped with Confucius because in his opinion he was much a sage as China's Great Teacher. Wei and K'O Shih did more to bring about the downfall of the tottering dynasty than all the other causes combined. It was commonly believed that Wei intended to seize the throne himself ; but the unexpected death of the infatuated emperor frustrated his plans ».

Chúng tôi tạm dịch :

«... Triều đại Hy-tông (1621-1627) : Vị vua hèn yếu này là một người thợ khéo. Dưới triều ông, có một hoạn quan tên là Ngụy Trung-Hiền và nhũ-mẫu của vua là Khách-Thị, được vua thương yêu kỳ lạ. Nhà vua suốt ngày bận rộn làm nghề mộc, nên giao cho viên hoạn quan dốt nát giải quyết mọi vấn đề. Nhờ vậy Ngụy trở thành người nắm thực sự mọi quyền hành. Nhờ sự trợ lực của đám quan Ngụy-sứ tay sai, Ngụy loại bỏ dễ dàng những triều thần trung trực bằng cách giải chức hay tàn nhẫn sát hại họ. Khoảng năm 1626, nhiều sinh-tử lại được dựng lên để kỷ-niệm Ngụy khắp nơi trong nước, chỉ trừ tỉnh Phúc-kiến. Còn nhà vua thì chông chất vinh dự lên viên hoạn quan, và ban cả Chiếu chỉ cho được sùng bái Ngụy với Khổng phu-tử, vì dưới mắt nhà vua Ngụy cũng là một nhà hiền triết không kém gì vị Vạn-thế sư của Trung-Hoa. Chính Ngụy và Khách-thị đã gây nên sự suy sụp của Minh-triều hơn tất cả mọi nguyên nhân khác. Người ta nghĩ rằng Ngụy đã có ý định chiếm ngôi, nhưng y chưa kịp thực hiện dự tính đó thì nhà vua đã bắt thần băng ».

Về chung cuộc của Ngụy Trung-Hiền, cũng sách đã dẫn viết :

«... The death of Hsi Tung left the throne to his brother Ch'ung Chenh hitherto known as Prince of Hsin. The new monarch was the reverse of his brother. The most important event connected with his accession was the punishment that was meted out to the favorites of the deceased emperor. Wei Chung Hsien was banished to Peng Yang. Knowing that banishment was

not all that was due him, he committed suicide ; but this did not prevent his corpse from being disfigured and his head from being chopped off and exhibited at the usual market place. K'O Shih received no less severe punishment. She and all members of her family was condemned to death... At about the same time more than two hundred high officials were executed, banished or dismissed, to the great joy of the people at large ».

Tạm dịch :

«... Hy-tông băng ; em của nhà vua là Tin-Vương lên nối ngôi, lấy hiệu là Sùng-Trinh. Tân hoàng đế khác hẳn vua trước. Biền cố quan trọng nhất của triều đình này là sự trừng phạt bọn gian thần đã từng hoành hành dưới thời Hy-Tông. Ngụy Trung-Hiền bị đày đi Phục-dương (1). Biết rằng đó chưa phải là toàn thể sự trừng phạt đối với mình, Ngụy bèn tự tử. Dầu vậy, xác ông vẫn bị chém đầu mang bêu ở chợ. Khách-Thị cũng không thoát khỏi bị nghiêm trị. Bà và toàn thể thân nhân đều bị tru lục... Cũng trong thời gian này, hơn 200 quan chức cao cấp đã bị hành quyết, lưu đày hay bãi chức trước sự vui mừng của đại đa số dân chúng ».

Chưa phải là đã đầy đủ, nhưng những dòng trích dẫn vừa kể đã cho thấy nguyên nhân mà trung thần « Dương Liên Mạ Ngụy Trung-Hiền ».

Một người như Ngụy, thì có lẽ phải chịu một sự trừng phạt lúc sinh thời cũng như chung cuộc như vậy tưởng không có gì là quá đáng. Và cũng không một ai biết chuyện là không căm thù nguyên rủa. Sự khác biệt chỉ ở chỗ dám nói ra, và nhất là dám chửi thẳng vào mặt Ngụy trước một cử tọa đông đảo gồm cả tay chân của Ngụy. Trung thần Dương đã làm việc đó.

Xét trong lịch-sử Trung-Hoa và Việt-Nam, bao giờ cũng vậy, bọn quyền gian và phe đảng chỉ xuất hiện phá phách dưới triều đại của những hôn nhân bạo chúa hay quá bất lực trong việc trị nước. Tuy có tiêu di, hành động phá hại quốc gia của bọn này rất giống nhau và chung cuộc tàn

(1) Thuộc tỉnh An-Huy.

diệt cũng giống nhau. Và bao giờ cũng thế, khi bọn họ bị trung thần đàn hạch mạ lị thì công luận từ trên chí dưới từ trong triều đến ngoài nội thay đều ngả về phía trung thần, coi đó là tiết tháo, là chính nghĩa hiện thân đối đầu với tà ngụy. Nhất là các sử quan, các nhà chép sử, vì sự mạng trọng đại thiêng liêng đối với đương thời và hậu thế, càng lưu tâm trí ý chép những trường hợp đàn hạch này, và không bao giờ chịu để thiếu sót hay bị xuyên tạc, cho dầu dưới áp lực nào. Trường hợp 3 anh em Thái-sứ Bá với Thời-tử đã chứng minh điều đó.

Trường hợp Ưu-Thiên Bùi-Kỳ: Cụ không sống trong thời bạo chúa hôn quân, nhưng là khoảng thời gian mà cơ cấu chính quyền thực phong đang được củng cố vững mạnh hơn hết bao giờ. Tại Việt-Nam, sau đó phong trào Cần-vương, Duy-tân, Đông-du, Quang-phục... công cuộc vận động cách mạng tại quốc nội cũng như tại hải ngoại đều như tầm lừng xuống. Sau tiếng bom của liệt-sĩ Phạm Hồng-Thái (19-6-1924) tuy cách mạng có phần hừng khởi, vẫn chưa có hoạt động nào có thể làm nguy hại đến chính quyền thực phong đang ngày càng liên kết chặt chẽ và được củng cố vững mạnh. Tại chính quốc Pháp, với việc đánh bại Đức trong thế chiến thứ nhất, Pháp càng tự hào về uy thế trên vũ đài thế giới, coi đó như là một động lực trấn áp tinh thần cách mạng giải phóng dân tộc tại các thuộc địa Á-Phi.

Trong bối cảnh lịch sử đó, nhà cầm quyền Pháp ở Đông-dương mặc dầu phải đương đầu với các hoạt động âm thầm của cách mạng Việt-Nam, vẫn tin tưởng vào sự vững chắc của giường máy thống trị. Đã thế, dưới chiêu bài «bảo hộ», thực dân Pháp lại được cả một hệ thống chính quyền Nam-triều từ cơ cấu tối cao gồm vua quan triều đình Huế đến các cơ sở hành chính hạ tầng tổng lý hào mục tại các nông thôn phục vụ đắc lực trong việc cai trị dân Việt-Nam.

Trong khuôn khổ chính sách đề chia trị và dùng người bản xứ trị người bản xứ, thực dân Pháp đã khôn khéo lợi dụng một lớp thư lại bao gồm hai hạng :

— Hạng xuất thân từ các học cử-nghiệp Hán-văn do Nam-triều tổ chức và quản-trị với các kỳ thi Hương, Hội và Đình.

— Hạng xuất thân từ các trường Pháp và Pháp Việt, chịu một sự huấn luyện thuần túy Pháp.

Bên cạnh hai hạng đó, chúng ta không thể quên được một hạng thứ ba xuất thân từ trong... đồng xương máu do chính họ gây nên, của các anh hùng chí sĩ Việt-Nam trong đại cuộc diệt thù cứu nước từ phát súng đầu tiên 1-9-1858 đến chung cuộc vào năm 1945.

Dù nguồn gốc xuất phát có khác nhau, khi đã dẫn thân vào kiếp tay sai cho ngoại nhân, thì từ tư tưởng đến hành động, cả ba hạng đều chỉ là đại đồng tiểu dị. Có khác chăng là ở chỗ hạng xuất thân cử nghiệp (dù là cựu hay tân), vì si diện cá nhân, lại nhờ kiến thức sở học nên đã che dấu bớt những hiện tượng trắng trợn bỉ ỉ trong ngôn ngữ và hành động. Nhất là cái nghĩa *quyền biến* và *thụ thời* của Thánh nhân thì được hạng « học thức » này lợi dụng triệt để hầu biện minh cho mọi sự phản bội. Cảnh trầm luân của non sông nội giống trong sự thoái trào của cách-mạng, đối với hạng thư lại này chỉ có nghĩa vừa là hoàn cảnh thuận lợi cho nỗ lực dày dáp lên đầu cò nhau để leo thang danh lợi, vừa là sự bảo đảm chắc chắn cho sinh mạng tôi đòi, vì không còn sợ bị cách-mạng trừng phạt (1). Nói cách khác, đây chính là khoảng thời gian mà tầng lớp quan liêu Việt-Nam đang mãi mê đuổi theo cuộc sống phê phờn, và xây những mộng vàng son về tương lai hoạn lộ.

Đời sống ích kỷ quay cuồng do sự thối thục của tham vọng vật chất và quyền uy đã làm cho tâm hồn họ thấp dần xuống, tri thức họ thui chột dần. Tương quan xã hội đối với họ chỉ còn thu hẹp trong ý thức kết kết bè đảng và nịnh trên nạt dưới. Đối với đồng liêu không

(1) Như trường hợp Tuần-phủ Thái-Bình Nguyễn-duy Hàn bị liệt-sĩ Phạm-văn Tráng ném bom hạ sát ngày 13-4-1913 tại Thái-Bình, trên đường từ nhà riêng đến Dinh Tuần-phủ làm việc.

thuộc phe cánh, « tuy ngoài ngon ngọt mà trong hiểm độc », họ không ngần ngại chen ép, hạ độc thủ, dẫm lên đầu cổ nhau để tiến thủ. Đối nội phe đảng, ý thức công-kênh nhau, bảo vệ quyền vị cho nhau cũng không giúp ích gì cho họ hơn ngoài việc bợ đỡ nịnh nọt nhau; tàn tệ hơn nữa, đôi khi còn dăng hiến cho nhau cả những gì thân quý nhất của đời mình. Những trò bi đỗi « ăn mày ban tối, đẩy tở dưới thềm » thường xuyên trình diễn trong sinh hoạt nội bộ họ. Hậu quả là từ trên xuống dưới, người nào cũng ngày càng trở thành « thịnh mãn kiêu xa », khoác lác võ giỏi văn tài, quyền cao chức trọng, tự cho cũng như tấn phong nhau lên « như thần như thánh ». Trong khi đó, đối với chủ nhân ông Pháp, họ lại tỏ ra vô cùng thấp kém hèn hạ, nhiều khi bất chấp thanh danh đai ngọc hốt ngà, bất chấp cả quốc thể. Trong sự ưu tư làm sao cho vừa lòng quan Tây, trước bất cứ một quyết định nào của nhà cầm quyền Pháp, dù biết thiệt hại đến đất nước giống nòi, họ không thể có phản ứng nào khác hơn là « sừng sững cõ hình mộc thạch », hay nói cách khác, những con múa rối hoạt động theo từng động tác giật dây của người sử dụng.

Trong sự vong thân, dường như họ chỉ còn ý thức được mỗi một điều: « bếp lợi không đun cũng nóng, chả cao chi nuôi béo một nhà ». Và như Trung thần Dương-Liên đã nói: tuy cũng mặt mũi mày râu, cũng khảnh tướng công hầu, nhưng họ chỉ còn là « một tờ một giả », một tập đoàn « hôi tanh » chỉ quen « bưng mồm bít mắt nẹt kẻ đen đầu ». Trước lợi quyền quốc-gia, họ chỉ « bày mưu bán vẽ », nhưng trước miếng « cao chi », họ không ngần ngại trở tài « dao tham chẳng cắt mà đau, thốt ngư nhục gia hình trăm họ ». Xưa kia Tổ-Như tiên sinh nói:

*Lạ gì những thói sai nha
Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền.*

Nhưng ngày nay, không phải chỉ có sai nha, mà là toàn bộ hệ thống quan liêu từ trên xuống dưới. Với tham vọng « sạch sành vét cho đầy », họ

không từ bỏ một hành động nào, nhiều khi vì muốn được công với Tây, họ còn làm ngoài cả ý muốn của Tây nữa! Thậm chí các nhà tiền bối cách-mạng như Huỳnh-thúc-Kháng đã phải lên tiếng than trách:

« Đến như bọn tử trong trường nó lệ đức ra, lớp cáo chiếm được cái địa vị « quan lớn bằng nhiều », thôi thì dựa hơi lỗ mũi kẻ khác, sợ được, sợ mất, nếu làm cách gì mà giữ được cái hồ-bao thì không việc gì mà không làm ».

Phan Tây-Hồ phải đề nghị với nhà cầm quyền Pháp dẹp bỏ chế độ vua quan Nam-triều để được trực trị như ở Nam-kỳ hầu cứu cho nhân dân khỏi cái khổ cảnh một cổ đôi trông quan tham lại những.

Điều đáng nói hơn nữa là tệ trạng quan lớn bao che cho quan bé để cùng chia lợi lộc trong việc nạo xương róc tủy nhân dân. Chính Phan Sào-Nam cũng phải đau lòng nói lên điều đó:

« ... Une des grandes causes de souffrance pour le peuple annamite est la concussion et les abus de pouvoir des mandarins prévaricateurs. Ils ne sont pourtant jamais inquiétés. Le Gouvernement tolère et couvre les grands mandarins, malgré leurs méfaits, les grands mandarins tolèrent les petits mandarins, les petits mandarins tolèrent et couvrent leurs agents subalternes ; le résultat final de cet état de chose est que le pauvre peuple pressuré jusqu'aux os, ne peut nulle part faire entendre leurs souffrances ».

Chúng tôi tạm dịch:

« Một trong những nguyên nhân đã làm cho nhân dân Annam đau khổ là nạn ăn hối lộ, nạn lạm dụng quyền hành của các quan lại vô trách nhiệm. Vậy mà chẳng bao giờ họ phải e ngại gì. Chính phủ trung ương làm lơ và bao che cho các quan to mặc dầu họ làm bậy; các quan to lại làm lơ cho quan nhỏ để rồi các quan nhỏ lại làm lơ và bao che cho các nhân viên thuộc cấp của mình; hậu quả của tình trạng đó là đám dân nghèo khổ bị áp bức tận xương mà không kêu ca vào đâu được. »

Cô nhân nói : « Hoàng kim hắc thể tâm ». Câu nói đó đối với họ càng có một giá trị chứng trưng đặc biệt. Lao đầu vào danh lợi, lương tri mờ tối dần, biến thành những kẻ lòng đen », những ếch trông trời « như Bửu Thiên đã nói : Quốc gia dân-tộc, độc-lập tự do... tất cả những ý niệm đó dường như chỉ hiện ra mơ hồ trong tâm thức họ vào những lúc tửu hậu trà dư đề rồi lại tan biến đi ngay cùng với cái chếp miệng « tùy thời ». Thằng hoặc có người đem đại nghĩa nói với như trường hợp Phan Sào-Nam đem *Lưu-cửu huyết lệ tân thư* và *Phủ Bái thạch vi huy nh* cho các quan ở Huế xem, thì cuối cùng phản ứng của họ cũng chỉ như lời Phan phán nài : « ruột gan của họ chỉ biết có sự phú quý của thân họ, nhà họ. Trước việc thì họ chỉ ngồi ngó việc thành bại, sau việc thì họ lại lựa sống theo chiều... Thật không chỗ nào trông cậy họ được... Tô tưởng lợi dụng quan trường thật là điều bá-láp ».

Đó là chưa nói có những quan mỗi khi nghe thấy những việc như vậy thì đã vội vàng lảng tránh cho xa coi như một đại họa sắp đổ lên đầu, hay như một số quan khác lại còn đi tố cáo với Tây. Đối với các chiến sĩ cách-mạng, thái độ thông thường của một số trong bọn họ là *kính nhi viễn chi* ; và đó còn là tương đối khá. Chả bù với một số khác vốn là đối tượng công kích mạt sát của các nhà cách mạng, nên trong thâm tâm rất đối cảm thù, chỉ mong tìm được cơ hội để trả thù hăm hại. Trường hợp các cụ Phan Tây-hồ, Trần-quí Cáp là điển hình nhất. Còn một số khác tán tận lương tâm, thì lại coi chiến sĩ cách mạng như là những *con mồi béo bở* (1) Điều đáng mỉa mai và nguyền rủa hơn nữa là vì muốn tân công để mau thăng quan tiến chức, họ không ngần ngại làm những việc bất chấp pháp lý, đến quan Tây cũng phải cười. Chẳng hạn như vụ án Cụ Trần-quí Cáp và Cụ Huỳnh-thúc Kháng cùng các chiến sĩ khác trong phong trào Duy-tân.

(1) Lịch-sử cách-mạng Việt-Nam đã hơn một lần ghi nhận rằng nhiều quan lại nhờ lập công báo bất hay chính mình ra tay bắt được chiến sĩ cách-mạng nên đã được nhà cầm quyền Pháp bổ dụng làm quan hay đặc cách thăng thưởng.

Trở lại trường hợp vụ án Phan Sào-Nam.

Tưởng cũng cần nhắc lại từ năm 1913, sau khi các vụ Hà-thành đầu độc (1908), ném bom Hà-nội Hotel (1908) và ám sát Tuần-phủ Thái-Bình (1913) xảy ra, Phan đã bị kết án tử hình vắng mặt. Việc bắt Phan đối với quan liêu cao cấp Việt-Nam cũng như quan Tây thật là mối lo nghĩ ngày đêm ray rứt. Nay Phan đã bị bắt. Nhưng ngay từ phút đầu, nhà cầm quyền Pháp đã phải tìm đủ mọi cách bưng bít. Việc mang vào cho Phan cái giả danh Trần-văn Đức đã cho thấy thái độ ứng phó bị động của họ trước công luận Việt-Nam rồi. Vậy mà cũng ngay từ đầu, đồng bào Việt-Nam đã biết rõ sự thật, và một cao trào vận động đòi ân xá Phan đã bùng lên sôi nổi khắp toàn quốc. Đặc biệt giới thanh niên và học sinh, với tất cả bầu máu nóng và tinh thần hăng say của tuổi trẻ, hoạt động của họ thật là những đợt sóng thần cao ngút đang đờ đờ lên uy quyền thống trị của chính quyền thuộc địa và Nam-triều. Khi thế cách mạng như sóng cồn thác đổ đó, lại được chính nhà chí sĩ Phan Bộ-Châu với phong trào hiên ngang trước vành móng ngựa làm tăng thêm mãnh lực tinh thần. Đến nỗi chung cuộc chẳng những nhà cầm quyền Pháp ở Đông-dương, mà cả ở chính quốc phải chịu nhượng bộ.

Thật là một trang sử hào hùng bất diệt của dân-tộc.

Vậy mà trước khung cảnh đó, từng lớp quan liêu cao cấp Việt-Nam tuy không được quan Tây giao cho việc xét xử, nhưng vì là tôi tớ nên không dám có một phản ứng nào ngoài việc xum-xoe hưởng ứng việc làm của bọn Pháp. Và chẳng không phải là tất cả, nhưng phần lớn trong bọn họ lòng không khỏi mừng thầm vì với việc Phan bị bắt, bọn Tây và cả bọn họ đã loại ra được một đối thủ nguy hại mà họ đã từng không ngớt hạ uy thế bằng những cách xưng hô như « Ngụy nho bất tri tùy thời » chỉ chuyên làm « tặc, phi ». Vì vậy, cho dầu quen với nếp sống « chân tay khép nép », « áo mũ thướt tha », trong buổi xử án này họ phải có mặt để cho dân thấy oai quyền, nhất là để tỏ dạ trung thành. Họ không dè rằng chính trong khi thế oai nghiêm của phiên xử này, một sự việc đột biến đã xảy ra, tuy ngăn ngui trong chốc lát, nhưng lại

chôn xuống đất đen tất cả danh dự làm người của họ muốn đời. Quen với nếp sống hét ra lửa và « nết kẻ đen đầu », thường xuyên coi dân như cỏ rác, họ không thể ngờ được trong khung cảnh đầy sát khí này lại có một tên dân đen dám xông xáo lên trước mặt họ, vang lừng buông những tiếng xi-và là « loạn thần tặc tử », là « tở một già », là giống « tanh hôi ». Trước một cử tọa hàng vạn người, họ chưa kịp có phản ứng gì, và đang hy vọng đây chỉ là một tên dân cuồng loạn mà họ cần phải tru lục, thì lạ lùng chưa ! tên dân ấy sau khi khi hàng ngàn vạn đồng bào đang chú mục với tất cả tinh thần kính phục vào người anh hùng, thì bọn họ chỉ biết « mặt mặt nhìn nhau », « gan đây dạ tức », « răng nghiến mày chau ». Tấn bi hài kịch chỉ ngắn ngủi trong vòng mấy phút, mà nội dung vô và diễn viên thật đã đi vào lịch-sử muôn đời.

Đám quan liêu cao cấp Việt-Nam tuy tinh ranh sáng suốt trong nghề săn đuổi « cao chí », nhưng lại rất tối tăm trong việc tìm hiểu tâm mức và giá trị công luận, cũng như nhận chân lương tâm công chúng. Tuy họ vẫn thường nhắc đi nhắc lại câu nói của cổ nhân « thần thí kỳ quân, tử thí kỳ phụ, phi nhứt triệu nhứt tịch chi cố, kỳ sở do lai giả tiệm hỹ 臣 弑 其 君, 子 弑 其 父 非 一 朝 一 夕 之 故, 其 所 由 來 者 漸 矣, (tôi giết vua, con giết cha, không phải là lý do một sớm một chiều, mà chính là do dần dà lâu ngày), nhưng kỳ thực họ đã không hiểu được thực chất câu nói đó trong thực tế đời sống của chính họ, trong tương quan giữa họ với quần chúng nhân dân Việt-Nam. Họ không thấy hay không chịu nhìn tuy rằng ngoài mặt nhân dân tỏ ra kính sợ họ, nhưng trong thâm tâm giữa nhân dân với họ vốn đã có một bức tường thành ngăn cách, xây dựng bằng sự oán trách khinh ghét. Qua thời gian, quan tham lại những càng tỏ ra tham bạo thì bức tường thành đó càng chất chứa nhiều thêm. Nay lại thêm vụ án Phan Sào-Nam. Từ đầu, dư luận đồng bào đã vô cùng sôi nổi. Ngay đến thanh niên sinh viên học sinh là từng lớp con em, mà cũng bất chấp uy quyền, cùng đứng lên đấu tranh với tất cả khí thế hào hùng. Vậy mà đám quan liêu cao cấp là từng lớp phụ huynh, tự nhận là vai trò trí thức lãnh

đạo, lại úp mặt cúi đầu chạy theo quan Tây, chẳng những đứng đưng với hoạt động của đồng bào, của con em, còn manh tâm phá hoại. Thái độ vênh vang quan liêu che dấu bộ mặt thực hèn nhát đó càng như gáo dầu đổ vào đám lửa lương tâm công chúng đang bùng bùng bốc cao ngàn ngút. Tất nhiên việc gì phải đến sẽ đến, không gì ngăn nổi được, dù là quyền uy, là hình phạt, là phải hy sinh.

Nhà Nho Nguyễn-khắc-Doanh tức Tú-Khắc đã đại diện lương tâm công chúng nói lên tiếng lòng bị dồn nén tự bao giờ. Hành động bất tử của họ Nguyễn một mặt đã đại diện cho búa rìu dư luận của từng lớp chân Nho đập tan uy thế « băng sơn » của bọn khuyển Nho quan liêu cao cấp, và mặt khác đã chứng tỏ cho thực dân Pháp và Nam triều biết khí thế công chúng Việt-Nam trong vụ án Phan chí-sĩ.

Tuy nhiên, như lịch sử đã cho thấy, dù « bở-hóng, nhẹ-nổi », dù búa rìu dư luận, khi họ đã tự biến thành những « cỏ hình mộc thạch », thì họ còn kể gì đến danh dự, đến lương tâm công chúng.

笑罵還他笑罵

Tiểu mạ hoàn tha tiểu mạ

好官還我爲之

Hảo quan hoàn ngã vi chi

Tạm dịch (1) :

Mặc cho kẻ mắng người cười

Quan to lương hậu ta thời bỏ sao ?

Quan niệm sống của nhóm Lạc-sĩ phái Trung-hoa giờ đây cũng chính là quan niệm sống đời « đại ngọc hốt ngà » của họ. Bởi vậy đối với họ, những

(1) Vì không tiện dịp tiếp xúc lại với tác giả, tòa soạn xin cáo lỗi đã phải mượn phép dịch 2 câu trên ra Việt-văn nhằm giúp những độc giả không thông hiểu Hán-văn (LTS).

lời nguyên rủa mạ lị của nhà Nho họ Nguyễn hay bất cứ ai, tuy nặng nề nhưng đã thấm vào đầu so với những tiếng quát mắng, những cái « bạt tai đá dít » của quan Tây. Và tất cả những điều sỉ nhục đó sao bằng được cảnh nhà ngang dãy dọc trùng trùng, thể phong tử ấm.

Như Bùi Ưu-Thiên đã nói, họ không bao giờ nghĩ được rằng cuộc sống khanh tướng công hầu vài ba mươi năm với « chiếc mặt phong trần, đầy «bồ-hồng nhọ nời» rồi ra còn lại được gì ngoài «đồng đất cỏ khâu». Trong khi đó, dù khu xác đã trở về cùng tro bụi, nhưng «cái mồm nguyệt đá» đầy «mùi chính khí thơm lâu» của nhà nho Nguyễn-khắc Doanh lại tồn tại muôn đời. Vì đó là Chân-lý, là lương tâm công chúng Việt-Nam đang ở trong tư thế khách quan và bất vụ lợi, trông thẳng vào cuộc sống của đám người đang đua chen nhau lẫn-quất trong « nắm lợi mỡ danh ».

KẾT LUẬN

Bùi Ưu-Thiên là một nhà Nho thuộc hàng đồ *Đại* khoa. Nhưng Cụ lại sống vào buổi giao thời mới cũ, trong đó Nho học đang bước dần vào cảnh hướng suy tàn trước sự thăng thế của một ý-thức-hệ mới đang dựa vào uy quyền của người Pháp, và nhất là sự hấp dẫn của lợi quyền vật chất vốn là động lực có khả năng chi phối con người rất mạnh.

Do yêu cầu của chính sách dùng dân bản xứ trị dân bản xứ, nhà cầm quyền Pháp đã đào tạo ra một lớp quan liêu dựa vào một mặt là cái học cử nghiệp theo truyền thống Việt-Nam, và mặt khác là cái học của một nền giáo dục thuần do người Pháp chủ trương. Dù nguồn gốc hình thành có khác, từng lớp quan liêu Việt-Nam vẫn rất giống nhau ở sự băng hoại về nhân cách đạo đức. Nhất là do thủ đoạn như mỗi danh lợi của người Pháp, sự băng hoại nhân cách ngày càng trầm trọng.

Bùi Ưu-Thiên là một trong những nhân vật có *khoa* mà không *hoạn*. Trong sự nhận chân giá trị xã-hội, chúng ta có thể tin rằng lăng kính Nho gia của Cụ không bị vật dục làm dục mờ hay biến sắc. Và đúng như lời nói

Cụ đã giữ được « tấm lòng băng tuyết ». Bởi vậy, thường ngày mực kích nếp sống quan liêu của những tay chân người Pháp, Cụ đã thấy là ngang tai chướng mắt. Nỗi uân ức của một tâm hồn băng tuyết thanh cao vốn đã năm chông thảng chất. Cái tâm sự « băng thanh bất dung uest trọc » đó đã được bộc lộ qua tập thơ *Ưu-Thiên Đồ Mặc* như chúng ta đã thấy. Nay lại tiếp vụ án Phan Sào-Nam mà qua đó một lần nữa thái độ hèn hạ của đám quan liêu lại phơi bày trước sự khinh mạn của lương tâm công chúng, mà đại diện là nhà Nho Nguyễn-khắc-Doanh. *Bất bình tắc minh*. 不平則鳴, luật Tự-nhiên là thế, Nguyễn-khắc-Doanh đã « vươn cổ phượng vang lừng mấy tiếng ». Thì cũng vậy, bất bình tắc minh, Bùi Ưu-thiên phải nối tiếp những tiếng « minh » của con chim phượng Nguyễn-khắc Doanh.

Ý nghĩa cũng như giá trị của bài phú « *Dương Liên Mạ Ngụy Trưng Hiền* » là ở chỗ đó. Hơn nữa, trên bình diện giáo dục nhân sinh, bản hợp-cả Dương-Liên Mạ Ngụy Trưng-Hiền giữa Bùi Ưu-Thiên với Tú-Khắc đã trở thành bất tử, chừng nào trên đất nước Việt-Nam thân yêu này còn có những hạng người chỉ quen dựa vào « thể băng sơn » dề vênh vang trong kiếp sống vong thân.

góp tiếng địa phương

Mấy năm trước đây vì thiết tha muốn có một bộ tự-điền Việt-Nam tương đối đầy đủ ra đời để cho học giới dùng tra cứu, chúng tôi có góp một ít ý kiến thô thiển trong bài « chúng ta thiếu một quyển tự điền Việt Nam » (đăng ở tạp chí Đồng Nai Văn Tập, số 2 tháng 12 năm 1965 và số 3 tháng 1 năm 1966). Hôm nay chúng tôi xin mạo muội nói thêm về những tiếng địa phương, góp một số từ ngữ mà chúng tôi ghi chép được trong khi đọc sách.

Về vấn đề tiếng địa phương, tôi còn nhớ một giai thoại lý thú do một vị Thủ tướng nước Pháp là R. Poincaré kể, đại khái như sau :

« Cách mấy năm trước đây, có một lần nọ, tôi cùng với bạn tôi là một vị Bộ trưởng bộ Tài chánh đi chơi ở vùng Mont-Dore. Cả hai đang đi giữa đường, thỉnh thoảng nghe một anh dân quê ở Auvergne la to lên một cách giận dữ : « Bức mau lên, đồ bộ trưởng quý ám ! » (Va donc, ministre satané). Vị Bộ trưởng cùng đi với tôi nghe nói như thế lấy làm ngạc nhiên, ngỡ là ai quen biết mình, bèn quay lại xem, thì thấy người nhà quê đương đuổi một con lừa. Bạn tôi bèn đi lại gần hỏi thì anh dân quê liền chỉ con lừa mà đáp rằng : « Ông nghĩ coi có tức chưa ! Tôi chẳng biết làm sao mà đuổi con bộ trưởng này đi cho được ». (Que voulez-vous ! je n'arrive pas à faire marcher ce ministre-là !). Sau hỏi rõ ra mới biết ở một vài miền trên đất Pháp người ta quen gọi con lừa là con bộ trưởng (on appelle un âne un ministre). »

Trên một xứ hình lục giác như nước Pháp mà ngôn ngữ còn có nhiều nghĩa khác nhau như vậy, thì ở một xứ rộng chieux dài hẹp chieux ngang như

nước Việt-Nam biết đâu tiếng nói còn có nhiều nghĩa dị biệt hơn ? Lấy thí dụ cách xưng hô của người ta đối với những người có con, chúng ta cũng sẽ thấy có bao nhiêu là lối nói :

1— Hoa Bằng trong tạp chí Tri Tân (số 117, năm 1943, tr. 2) cho chúng ta biết : « Phàm những đàn ông đàn bà đã thành gia thất mà chưa có con thì thường bị hai bên cha mẹ hay ông chú bà bác kêu là bố đò, mẹ đò. « Đò » đây nghĩa là « son rỗi ». Đến khi họ có con trai thì được kêu là bố cu, mẹ cu : nghĩa là bố mẹ của thằng cu (con trai). Nếu có con gái thì họ là bố mẹ của cái đi (con gái), nên được gọi là bố đi, mẹ đi. Vậy cu hay đi là tùy theo người ấy có con đầu lòng là trai hay gái. »

2— Nguyễn Đồng Chi trong quyển *Hát dặm Nghệ Tĩnh* (Tân Việt xuất bản, 1944) cho ta biết nhiều tiếng gọi rất lạ :

— Tục Nghệ Tĩnh gọi tên con trai có kèm một tiếng *dái* ở trước. Ví dụ con tên là A thì gọi là dái A, hoặc chỉ gọi tắt là dái. Nhân đó người cha cũng được người ta gọi *ông dái A*, chứ không gọi tên nữa.

— Cha tên là Si, để con đặt tên là Đường, thì người ta đều gọi tên cha bằng *ông Đường*, chứ cái tên tục là Si ít ai gọi, trừ ra kẻ thân thiết lắm hay là lúc chửi nhau.

— Tục Nghệ Tĩnh, chết con đầu gọi là *nuôi* (nuôi Đòng).

— Người có con trai đầu gọi là *Đái* (đái Kinh).

3— Huỳnh Anh Thị trong quyển tiểu thuyết *Băng Tâm Ngọc Chất* (cuốn II, tr. 5) có viết câu : «... trai vừa đôi chín mà đã lên mặt *cha cò*, gái mới mười lăm mà đã đóng vai *mẹ chêm*». Rồi tác giả ghi chú : *Cò* : ngoài Bắc Kỳ hễ ai sinh con trai thời gọi là *cò*. *Chêm* : con gái thì gọi là *chêm*.

Chúng tôi nhận thấy hầu hết những bộ tự điền Việt Nam ra đời gần đây đều không có đời đảo tiếng địa phương, phần đông chỉ căn cứ vào những

bộ ra trước rồi «xào nấu» lại mà thôi. Công việc tìm tòi cho đầy đủ tiếng địa phương là cả một vấn đề thiên nan vạn nan, một cá nhân khó thể làm được. Trong khi chờ có đủ người, đủ phương tiện để đi thu thập từ ngữ ở rải rác mọi nơi trên ba miền Nam Trung Bắc, công việc có thể làm ngay là chúng ta chịu khó ghi chép lại tất cả những từ ngữ lạ mà các nhà văn Việt Nam đã viết trong các sách báo từ trước tới nay. Chẳng hạn như những quyển *Năm vạ* của Bùi Hiền, *Bỉ vớ* của Nguyễn Hồng, *Trại Tân Bồi* của Hoàng công Khanh có chứa một số từ ngữ địa phương khá đặc biệt. Riêng về tiếng miền Nam, chúng ta có thể tìm thấy trong các sách của Trương Vĩnh Ký, của Huỳnh Tịnh Của, của Hồ Biểu Chánh, và gần đây hơn của Vương Hồng Sên trong *Saigon năm xưa*, của Phi Vân trong *Đông quê*, của Sơn Nam trong *Hương rừng Cà mau*, v.v... Nếu chúng ta có một nhóm người chịu khó đọc rồi ghi chép hết những từ ngữ địa phương có xuất xứ trong sách hẳn hoi như vậy thì bộ tự điển Việt Nam sẽ giàu thêm biết mấy. Chắc ai cũng thừa hiểu bộ Larousse của Pháp có rất nhiều tiếng địa phương. Chúng ta sở dĩ thua người có lẽ chỉ vì ta chưa có một tổ chức văn hóa nào có đầy đủ phương tiện tài chánh để làm công việc ấy thôi.

Không cần nhắc đến các bài báo tìm hiểu tiếng địa phương hồi mấy chục năm xưa, chúng tôi còn nhớ mười mấy năm trước đây, sau kỳ Hội nghị thống nhất ngôn ngữ do bộ Giáo dục tổ chức, ban Từ ngữ địa phương có sưu tầm các từ ngữ khác nhau nhưng đồng nghĩa của hai miền Nam Bắc và cho in trong Văn hóa nguyệt san số đặc biệt 16 tháng 11 năm 1956. Rồi năm 1958-1959, trên tạp chí Bách Khoa, hai ông Bình Nguyên Lộc và Nguyễn Ngũ Í có giải thích một số danh từ của địa phương miền Nam; năm 1960, cũng trên tờ tạp chí đó, Nguyễn Bạt Tụy cho ta biết một số từ ngữ đặc biệt trong nghề chài lưới. Sau nữa, năm 1966, trên tạp chí Đồng Nai Văn Tập, Trọng Toàn Nguyễn văn Kiêm có nêu ra một số từ ngữ Bắc Nam với những câu thí dụ lấy trong các bài văn của văn sĩ miền Bắc và văn sĩ miền Nam...

Trừ bài của Nguyễn Bạt Tụy có tính cách chuyên môn, chúng ta nhận thấy dường như các tiếng địa phương mà những vị vừa nói trên nêu ra chỉ là những tiếng thông thường khác biệt giữa hai miền Nam Bắc Việt Nam, ở đây không có những tiếng đặc biệt mang màu sắc địa phương nhỏ hẹp của từng vùng ở mỗi miền và nhất là thiếu tiếng miền Trung rất nhiều.

Dưới đây chúng tôi xin nêu ra một ít tiếng địa phương trong số những tiếng mà chúng tôi tìm được trong khi đọc sách và đặc biệt ở phần cuối bài này chúng tôi ghi lại một số tiếng của miền Nghệ Tĩnh mà phần đông chúng ta ít nghe nói:

Lái thán: Ở miền Mon Cay, người ta gọi chiếc thuyền là lái thán. (Nhà văn Trần Tiêu có viết truyện «Trên lái thán» đăng ở nguyệt san Tiểu Thuyết Thứ Bảy, tháng 12 năm 1944).

Trâu: Ở miền Trung có vùng người ta gọi nước thủy triều là Trâu, họ có câu nói: «Tháng tám trâu ra, tháng ba trâu vào».

Bùng binh: Ở Saigon chúng ta hiểu bùng binh (hoặc bồn binh) là nơi công trường, một khoảng đất rộng, mỗi đường rộng lớn trong thành phố, như nơi bùng binh trước chợ Bến Thành. Ở miền Trung, bùng binh còn có nghĩa là cái bình gốm bằng đất nung, hình tròn, bốn phía và trên dưới đúc kín mít, chỉ chừa một kẻ nhỏ hình chữ «nhút» ở ruột bên trên, vừa đủ để bỏ lọt đồng tiền, tiền bỏ vào thì khó thể lấy ra được, chờ đến khi đầy thì đập ra để lấy số tiền đã bỏ vào trong đó. Ở miền Trung người ta hay mua bùng binh cho trẻ con bỏ tiền và thường gọi là «Đại tướng bùng binh».

Bầy tui: Chúng tôi. Tiếng tự xưng mình của nhóm người miền Trung muốn khiêm nhượng tự hạ trong cuộc giao tiếp xã hội.

Cái quặng: Theo người Nam là dụng cụ dùng để chuyễn chất lỏng vào chai, vào lọ. Người miền Bắc gọi là cái phễu, người miền Trung gọi là cái hoa muống.

Cây bằng lăng : Theo người Nam là một loại cây to, lá lớn có lông, hoa tím dợt trở dài theo dợt nhánh. Người miền Bắc kêu là cây re, ở miền Nghệ An kêu là cây sắng lẻ.

Cá lóc : Theo người Nam là thứ cá đồng lớn con, tròn mình mà đen, thả nó trên đất thì có tài lóc lóc, đưa mình tới, cho nên lấy đó mà đặt tên. Người Huế kêu là cá tràu đò hoặc cá chuối. Người miền Bắc kêu là cá quạ, có vùng gọi là cá chôn. Còn cá lóc đẹp đầu người Bắc kêu là cá sộp, nếu có bông thì gọi là cá hoa.

Chim khách. Theo người Nam là loại chim mình đen đuôi dài, người ta tin rằng mỗi lần nó đậu ở nhà ai mà kêu là báo điềm nhà ấy sắp có khách. Người miền Nghệ Tĩnh gọi là con khêc méc. Người miền Bắc gọi là con quet.

Bảng chắc : húc nhau

Bọ : cha

Chắc : nhau (Thí dụ : rủ chắc : rủ nhau. Đạo vợ chồng lấy chắc)

Chợ : thấy

Chường : chàng

Cò : củ (ví dụ : cò riềng)

Cươi : sân

Cươi : cây tầm gửi

Dễ dặt : dễ dàng

Du : (nàng) dâu

(Thợ) đại hàng : thợ mộc

Đánh phúng : ăn vụng

Đít : đút

Đồng : bằng (ví dụ : không chi nóng đồng là=không chi nóng bằng lửa)

Đồng : bằng (ví dụ : không chi nóng đồng bằng lửa)

Bit : bút, hái

Chạc : dây

Choa : chúng tao

Chóc : giắc

Cọ : cũ

Cơn : cây

Cươi : sưng

Dang : ruột gỗ

Dốc : gỗ

Đái trắm : đái dầm

Đàn : Kê

Đâu : nổi

Đồ đạc : đồ lòm

Gáy : gai

Gấy : gái

Gấu, cẩu : gạo

Gười gắp : gười gắm

Hót : chụp lấy, ôm lấy

Kháp : gắp

Khoảng : lấy sạch

Khum : khôn

Lái : lười

(nói) **láp** : (nói) láo.

Lở : nở (ví dụ : cây chưa lở)

Lựa : còn

Mệ : Mẹ

Mỏi : muối

Nác : nước

Nậy : lớn, to

Ngái : xa

Ngoai : vòng

Ngủ bày : ngủ trưa

Nhút : nhút

(lấy) **nhóng** : (lấy) chông

Nở : chằng, chã.

O : cô

Răng : toàn

Ri : rùng

Ri ni : thế này

Gắp gành : tấp tênh

Giữ chừ : (bây) giờ

Hiệp : tốp

Khái : cộp

Khoan ngại : ái ngại.

Khót : gọt

Lả : lừa

Lại : lười

Lớ : lúá

Lông chàm : lằng lằng, sạch hoạch

Mấn : váy

Mô : đầu

(con) **mọi** : (con) muối

Náu : im

(con) **ngài** : (con) người

Ngái ngói : xa xôi

Ngong : trông

Ngúc : gục

Nhởi : chơi

Nì : này

Nở : ậy

Rành : toàn

Răng nấy : bao nhiêu

Rọng : ruộng

Sương : đi gánh (ví dụ : nước hết không ai sương)

Tây nói : riêng tây

(mùa) Thâu : (mùa) thu

Thốt nát : giột nát.

Tráo : đi trở lại

Trấp : gặp, mắc

Trơ mắt : vơ mắt

Trời : nời

Tru : trâu

Trụ : đồng tiền

Túm : cầm

Vạy vò : cong queo

Xạ : quách (Bến cây xanh ghé 33)

Tê tở : Kla

Thoe : xe (thợ điều thuốc)

Tóm : óm

Trặc : cướp

(một) triêng : (một) gánh

Trộ : trận (Ví dụ : gặp trộ mưa dông)

Trốc : đầu

Trộn : chọn

Trục : chục

Trũa : giũa

Uôm : yếm

Vống : vụng

(Người) Xuất phát : người đẩy tở.

TIN VĂN HÓA

KỶ NIỆM ĐỒNG HỒ

Vào những ngày 24, 25 và 26-3-1973, Trung Tâm Văn Bút Việt Nam tổ chức trọng thể lễ kỷ niệm húy nhật đệ tứ chu-niên của cố thi sĩ Đồng Hồ dưới sự bảo trợ của Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa. Lễ kỷ niệm gồm có một buổi truy điệu có trình diễn văn nghệ, một cuộc nói chuyện và một cuộc triển lãm.

Lễ truy điệu và buổi trình diễn Văn nghệ được tổ chức ngày 25-3-73 tại tư thục Đồng Hồ, đường Nguyễn văn Thoại, Saigon.

Cuộc nói chuyện về cố thi sĩ do các ông Thanh Lăng, Vũ hoàng Chương, Vi huyền Đắc, Đào đặng Vỹ, Sơn Nam, Hồ hữu Tường, Nguyễn văn Sâm, Phạm việt Tuyên tổ chức vào ngày 26-3-1973 tại Trung Tâm Văn Bút, số 7, đường Đoàn thị Điểm, Saigon. — Những kỷ niệm vui, buồn trong lúc thi sĩ còn sanh tiền đã được các bạn hữu ghi nhận và kể lại.

Phòng triển lãm truy điệu cố thi sĩ khai mạc ngày 24-3-1973 tại Thư Viện Quốc Gia, 69 đường Gia Long, Saigon, với nhiều văn phẩm, di bút, họa phẩm và tranh ảnh tiêu biểu cho các hoạt động văn học, nghệ thuật và giáo dục của cố thi sĩ.

Những tổ chức nói trên đều được ông Mai Thọ Truyền, Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa đích thân chủ tọa.

TRÌNH TẤU AM NHẠC

Để giới thiệu những tài năng trẻ về âm nhạc từ 12 đến 18 tuổi, do ông bà Nguyễn khắc Cung giáo sư trường Quốc Gia Âm Nhạc và Kịch Nghệ Saigon đào luyện, hai buổi hòa nhạc được tổ chức tại trường này :

— Buổi tối 10-3-1973 dưới sự chủ tọa của ông Mai Thọ Truyền, Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa ;

— Buổi chiều 11-3-1973 dưới sự chủ tọa của ông Nguyễn văn Huyền, Chủ Tịch Thượng Viện.

Hai buổi hòa nhạc này nhằm trình tấu những nhạc phẩm của Vivaldi và Beethoven, thêm vào đó, có bản «Kim Trọng Thúy Kiều» của ông Nguyễn khắc Cung.

Ngày 4-4-1973, nhạc sĩ Ernst Groeschel độc tấu dương cầm loại «Hammerclavier» tại Trung Sinh hoạt Thanh niên, số 4 đường Duy Tân, Saigon. Chương trình độc tấu gồm các nhạc phẩm bất hủ của Haydn, Mozart và Beethoven.

Buổi trình diễn này do Viện Văn hóa Đức tại Việt Nam Cộng Hòa bảo trợ.

TẶNG PHẨM VĂN HÓA

Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa có tặng Cộng hòa Zaire một số sách về văn hóa gồm 37 cuốn viết bằng Anh và Pháp ngữ.

Cơ quan văn hóa «Cercle Culturel Vieux Niung» tại Bỉ cũng được Phủ này tặng một ống điều thuận túy Việt Nam để trang bị Viện Bảo tàng các loại ống điều trên thế giới.

GIẢI THƯỞNG NGHỆ THUẬT

Giải thưởng vàng trong cuộc triển lãm Nhiếp ảnh Quốc tế Đức đã lọt vào tay ông Nguyễn Ngọc Hạnh của Việt Nam Cộng Hòa.

Trong số 230 tác phẩm của 54 nhiếp ảnh gia thuộc 13 nước gồm Belgium, Brazil, Pháp, Yougoslavia, Morocco, Luxembourg, Austria, Poland, Nga, VNCH, Switzzland, Roumanie, và Đức, bộ ảnh của nhiếp ảnh gia Nguyễn ngọc Hạnh đã đứng đầu bảng tổng sắp hạng trong cuộc triển lãm tại Plomer ngày 20-12-72.

Ông Nguyễn ngọc Hạnh đoạt số điểm 19/20.

GIỖ TỔ HÙNG VƯƠNG

Đề nhớ đến công lập quốc và sinh thành của tổ tiên, Hội Chấn Hưng Tinh Thần Việt Nam tổ chức tại đền Kỳ Niệm trong Thảo cầm viên Saigon lễ Giỗ Tổ Hùng Vương trong 10 ngày từ mùng 6 đến 15 tháng 3 năm Quý Sửu.

Trong ngày Giỗ Tổ, Hội kêu gọi đồng bào cầu nguyện cho đất nước và tổ chức viếng thăm mộ các chiến sĩ tại Nghĩa trang Quân đội.

SÁCH BÁO

ẤN PHẨM DO PHỤ QUỐC VỤ KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN HÓA
XUẤT BẢN CẬP NHẬT ĐỀU NGÀY 17-4-1973

I. Nha Văn Hóa

A. VĂN HÓA TẬP SAN*

| | | | |
|----|----------|-----------|------|
| Số | 1/1968 | 196 trang | 24\$ |
| | 2/1968 | 176 trang | 24\$ |
| Số | 1/1969 | 148 trang | 24\$ |
| | 2&3/1969 | 160 trang | 24\$ |
| Số | 1/1970 | 150 trang | 24\$ |
| | 2/1970 | 198 trang | 24\$ |
| | 3/1970 | 171 trang | 24\$ |
| | 4/1970 | 148 trang | 24\$ |
| Số | 1/1971 | 200 trang | 80\$ |
| | 2/1971 | 167 trang | 80\$ |
| | 3&4/1971 | 173 trang | 80\$ |
| Số | 1/1972 | 155 trang | 80\$ |
| | 2/1972 | 182 trang | 80\$ |
| | 3/1972 | 184 trang | 80\$ |
| | 4/1972 | 178 trang | 80\$ |

* Từ năm 1955 tới năm 1968, Nha Văn Hóa đã xuất bản 112 số Văn Hóa Ngày Tết San, mỗi số in 2000c. Những số này đã bán hết.

B. VĂN HÓA TÙNG THU

- Sử Liệu Việt Nam** 25\$ (hết)
Huỳnh Khắc Dụng, 1959, 187 trang
- Đại Nam Nhất Thống Chí** : Toàn bộ : 29 tập.
Lục Tỉnh Nam-Việt (Thượng, Hạ) Thanh Hóa (Thượng, Hạ) Kinh Sư, Quảng Bình và Quảng Trị, Thừa Thiên Phủ (Thượng, Trung, Hạ) Bình Định, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên và Khánh Hòa, Bình Thuận, Nghệ An, Hà Tĩnh, Hà Nội, Bắc Ninh, Sơn Tây, Hưng Yên, Cao Bằng, Hải Dương, Nam Định, Ninh Bình, Hưng Hóa, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Quảng Yên, Thái Nguyên.
- Cố Đô Huế** 70\$ (hết)
Thái Văn Kiềm, 1960, 30 trang
- Ức Trai Tướng Công Di Tập** 80\$
Trần Tuấn Khải dịch, 1966, 277 trang.
- Khổng Đạo Tinh Hoa Toát Yếu** 55\$
Hà Ngọc Xuyên, 1968, 113 trang.
- Bác Thành Địa Dư Chí** 200\$
Q. 1 và 2, dịch giả Đặng Chu Kinh, 1969, 141 trang.
- Bác Thành Địa Dư Chí** 120\$
Q. 3, dịch giả Đặng Chu Kinh, 1969, 118 trang
- Bác Thành Địa Dư Chí** 100\$
Q. 4, dịch giả Đặng Chu Kinh, 1969, 118 trang.
- Kim Vân Kiều Thanh Tâm Tài Tử** 750\$
Tập I, dịch giả Nguyễn Đình Diệm, 1971, 419 trang.

- | | |
|---|-------|
| 10. Kim Vân Kiều Thanh Tâm Tài Tử | 880\$ |
| Tập II, dịch giả Nguyễn Đình Diệm, 1971, 482 trang. | |
| 11. Kim Túy Tình Từ | 320\$ |
| Phạm Kim Chi chú thích, (tái bản) 1972, 152 trang. | |
| 12. Gia Định Thành Thông Chí | 700\$ |
| Tập Thượng, dịch giả Nguyễn Tạo, 1972, 272 trang. | |
| 13. Gia Định Thành Thông Chí | 700\$ |
| Tập Trung, dịch giả Nguyễn Tạo, 1972, 295 trang. | |
| 14. Gia Định Thành Thông Chí | 700\$ |
| Tập Hạ, dịch giả Nguyễn Tạo, 1972, 280 trang. | |

C. VIET NAM CULTURE SERIES

- | | |
|--|------------|
| 1. Introduction To Vietnamese Culture | 12\$ (hết) |
| Nguyễn Khắc Kham, 1965, 34 trang. | |
| 2. Introduction To Vietnamese Poetry | 12\$ |
| Lý Chánh Trung, 1963, 23 trang. | |
| 3. Democracy In Traditional Vietnamese Society | 12\$ |
| Nguyễn Đăng Thực, 1963, 16 trang. | |
| 4. Higher Education In The Republic Of Vietnam | 12\$ |
| Nguyễn Đình Hòa, 1963, 40 trang. | |
| 5. La Littérature Vietnamienne | 12\$ (hết) |
| Nguyễn Khắc Kham, 1963, 40 trang. | |
| 6. La Personnalité Culturelle Du Vietnam | 12\$ |
| Trịnh Huy Tiến, 1967, 55 trang. | |

- | | |
|--|------|
| 7. Vietnamese Studies And Their Relationships To Asian Studies | 60\$ |
| Nguyễn Khắc Kham, 1970, 47 trang. | |
| 8. The Origins Of The Vietnamese People | 60\$ |
| Nguyễn Đăng Thực, 1970, 55 trang. | |
| 9. A Survey Of The History Of Vietnam | 60\$ |
| Nguyễn Thế Anh, 1971, 39 trang. | |
| 10. Quelques Aspects De La Littérature Vietnamienne | 60\$ |
| Nghiêm Toàn, 1971, 51 trang. | |
| 11. Le « Truyen » Dans La Littérature Vietnamienne | 60\$ |
| Trần Cửu Chấn 1972, 102 trang. | |

D. CÁC LOẠI KHÁC

- | | |
|--|----------------|
| 1. Việt Nam, Ancient Culture. Young Nation | (không đề giá) |
| 1970, 64 trang. | |
| 2. Niên Giám Văn Nghệ Sĩ và Hiệp Hội Văn Hóa Việt Nam | (không đề giá) |
| 1970, 844 trang. | |
| 3. Tài Liệu về Văn Hóa Việt Nam | (không đề giá) |
| 1971, 59 trang. | |
| 4. Hiện Tượng Luận Về Hiện Sinh | 300\$ |
| La Thành Trị, 1969, 475 trang. | |
| 5. Một Gia Đình Cách Mạng | 180\$ |
| Hồng Liên Lê Xuân Giáo và Đông Tùng Nguyễn văn Bồng 1970, 83 trang. | |
| 6. Tâm Trạng Tương An Quận Vương | 200\$ |
| Nguyễn Khuê, 1970, 269 trang. | |

7. **Tinh Bón Tre Trong Lịch Sử Việt Nam** 590\$
Nguyễn Duy Oanh, 1971, 428 trang.
8. **Tân An Ngày Xưa** 260\$
Đào Văn Hội, 1972, 122 trang.
9. **Hán Việt Thành Ngữ** 1400\$
Bửu Càn, 1971, 625 trang.
10. **Thúy Kiều Truyện Trường Chú**
(Quyển Thượng) Chiêm Văn Thị chú đính, Trúc Viên
Lê Mạnh Liêu phiên dịch và phụ chú, 1965, 286 trang. (không đề giá)
11. **Thúy Kiều Truyện Trường Chú**
(Quyển Hạ) Chiêm Văn Thị chú đính, Trúc Viên Lê Mạnh
Liêu phiên dịch và phụ chú, 1965, 270 trang. (không đề giá)
12. **Bưu Hoa Việt Nam** 500\$
Nguyễn Bảo Tụng, 1971, 500 trang.
13. **Sưu Tập Những Bài Báo về Nguyễn Đình Chiểu**
(Tập I, II) 1971, 552 trang. (không đề giá)

II. Nha Văn Khố Quốc Gia

1. **Thư Tích Hồi Tó Quốc Gia Việt Nam (1963-67)**
1971, 389 trang. (không đề giá)
2. **Sách Mới số 1+2/70**
44 trang. (không đề giá)
3. **Sách Mới số 3+4/70**
44 trang. (không đề giá)
4. **Sách Mới số 5+6/70**
38 trang. (không đề giá)
5. **Sách Mới số 7+8/70**
41 trang. (không đề giá)
6. **Sách Mới số 9+10/70**
37 trang. (không đề giá)
7. **Sách Mới số 11+12/70**
41 tr. (không đề giá)
8. **Sách Mới số 1+2/71**
44 tr. (không đề giá)
9. **Sách Mới số 3+4/71**
46 tr. (không đề giá)
10. **Sách Mới số 5+6/71**
53 tr. (không đề giá)
11. **Sách Mới số 7+8/71**
47 tr. (không đề giá)
12. **Sách Mới số 9, 10, 11 và 12/71**
47 tr. (không đề giá)

13. Thư Tịch Quốc Gia Việt Nam
(1-11-67 đến 31-3-68)
1968, 36 tr. (không đề giá)
14. Thư Tịch Quốc Gia Việt Nam số 2-3
(1-4-68 đến 30-9-68)
1968, 51 tr. (không đề giá)
15. Thư Tịch Quốc Gia Việt Nam số 4
(1-10-68 đến 31-12-68)
1968, 36 tr. (không đề giá)
16. Thư Tịch Quốc Gia Việt Nam số 5-6
(1-1-69 đến 30-6-69)
1969, 66 tr. (không đề giá)
17. Thư Tịch Quốc Gia Việt Nam số 7-8
(1-7-69 đến 31-12-69)
1969, 50 tr. (không đề giá)
18. Thư Tịch Quốc Gia Việt Nam số 9-10
(1-1-70 đến 30-6-70)
1970, 72 tr. (không đề giá)
19. Thư Tịch Quốc Gia Việt Nam số 11-12
(1-7-70 đến 31-12-70)
1970, 50 tr. (không đề giá)
20. Thư Tịch Quốc Gia Việt Nam số 13-14
(1-1-71 đến 30-6-71)
1971, 63 tr. (không đề giá)

21. Thư Tịch Quốc Gia Việt Nam số 15 16
(1-7-71 đến 31-12-71)
1971, 48 tr. (không đề giá)
22. Thư Tịch Quốc Gia Việt Nam số 17-18
(1-1-72 đến 30-6-72)
1972, 45 tr. (không đề giá)

*

III. Thư Viện Quốc Gia

1. Sách Mới số 1
tháng 8 và 9 năm 1972
2. Sách Mới số 2
tháng 10, 11 và 12 năm 1972
3. Sách Mới số 3
tháng 1, 2 và 3 năm 1973

IV. Viện Khảo Cổ

A. KỶ YẾU KHẢO CỔ TẬP SAN

| | | | |
|---------------------------|-----|------------------|-------|
| 1. Kỷ Yếu số I, 1960, | 192 | trang | 80\$ |
| 2. Kỷ Yếu số II, 1961, | 258 | " | 100\$ |
| 3. Kỷ Yếu số III, 1962, | 328 | " | 100\$ |
| 4. Kỷ Yếu số IV, 1966, | 200 | " | 120\$ |
| 5. Tạp Chí Khảo Cổ, 1967, | 150 | " (không đề giá) | |
| 6. Kỷ Yếu số V, 1968, | 308 | " | 150\$ |
| 7. Kỷ Yếu số VI, 1970, | 192 | " | 150\$ |
| 8. Kỷ Yếu số VII, 1971, | 352 | " | 200\$ |

B. SÁCH PHIÊN DỊCH HOẶC BIÊN SOẠN

1. Hồng Đức Bản Đồ
dịch giả : Bửu Cầm và Trương Bửu Lâm, 1962, 206 tr. 200\$
2. Tổ Chức Chánh Quyền Trung Ương Dưới Triều Lê Thánh Tôn
Lê Kim Ngân, 1963, 250 tr. 120\$
3. Bản Triều Bọn Nghịch Liệt Truyện
dịch giả : Trần Khải Văn, 1963, 248 tr. 120\$
4. Hoàng Việt Giáp Tý Niên Biểu
Tác giả : Nguyễn Bá Trác. — Dịch giả : Bửu Cầm, Trương Bửu Lâm, 1963, 456 tr. 100\$
5. La Veuve En Droit Vietnamien
Nguyễn Phú Đức, 1964, 292 tr. 120\$

| | |
|--|-------|
| 6. Thư Mục Nguyễn Du | 60\$ |
| Lê Ngọc Trụ và Bửu Cầm, 1965, 140 tr. | |
| 7. Nhu Viễn, Tập I | 120\$ |
| dịch giả : Tạ Quang Phát và Bửu Cầm, 1965, 288 tr. | |
| 8. Nhu Viễn, Tập II | 120\$ |
| dịch giả : Tạ Quang Phát và Bửu Cầm, 1965, 288 tr. | |
| 9. Khâm Định Tiền Biên, II | 140\$ |
| dịch giả : Tạ Quang Phát và Bửu Cầm, 1967, 268 tr. | |
| 10. Tư Tưởng Việt Nam I | 130\$ |
| Nguyễn Đăng Thực, 1967, 256 tr. | |
| 11. Bang giao | 150\$ |
| dịch giả : Nguyễn Đình Diệm, 1968, 382 tr. | |
| 12. Tư Tưởng Việt Nam II | 150\$ |
| Nguyễn Đăng Thực, 1969, 198 tr. | |
| 13. Nhà Tây Sơn | 150\$ |
| dịch giả : Tạ Quang Phát, 1970, 228 tr. | |
| 14. Khâm Định Tiền Biên III | 150\$ |
| Viện Khảo Cổ, 1970, 296 tr. | |
| 15. Đại Nam Thực Lục Chính Biên | 250\$ |
| Viện Khảo Cổ, 1971, 248 tr. | |

V. Ủy Ban Dịch thuật

| | |
|--|-------|
| 1. Ngự Chế Việt Sử Tổng Vịnh | 800\$ |
| (tập thượng, quyền thủ, 1, 2, 3 và 4), Tác giả : Dực Tông Anh Hoàng Đế.— Dịch giả : Lê Xuân Giáo và Nguyễn Quang Tố, 1970, 626 tr. | |
| 2. Ngự Chế Việt Sử Tổng Vịnh | 650\$ |
| (tập trung, quyền 5, 6 và 7), Tác giả : Dực Tông Anh Hoàng Đế.— Dịch giả : Hồ Tánh và Nguyễn Duy Tiêng, 1970, 468 tr. | |
| 3. Ngự Chế Việt Sử Tổng Vịnh | 550\$ |
| (tập hạ, quyền 8, 9 và 10), Tác giả : Dực Tông Anh Hoàng Đế.— Dịch giả : Hoàng Khôi và Ban Cờ Văn, 1970, 379 tr. | |
| 4. Phạm Công Tân Truyện | 400\$ |
| khuyết danh, Nguyễn Quang Xỹ và Hoàng Văn Suất phiên âm và chú giải, 1970, 222 tr. | |
| 5. Thiếu Nữ Hoàn Xuân Tình Thi | 80\$ |
| khuyết danh, Hoàng Văn Suất phiên âm và chú giải, 1970, 57 tr. | |
| 6. Xu Hướng Và Tiến Triển Của Giáo Dục Nhật-Bản | 150\$ |
| nguyên tác Nhật văn của Hiệp Hội Giáo Dục Nhật bản. Dịch giả : Nguyễn Văn Tấn, 1970, 118 tr. | |
| 7. Thiết Kế Đô Thị | 350\$ |
| nguyên tác l'Urbanisme của Gaston Bardet.— Dịch giả : Đoàn Thêm, 1970, 191 tr. | |
| 8. Học Khôn | 370\$ |
| nguyên tác Minerve de la Sagesse của Alain.— Dịch giả : Phạm Đình Khiêm, 1970, 198 tr. | |

- 9. Phương Pháp Giáo Dục Mới** 130\$
 nguyên tác: l'Education Nouvelle của Angéla Médici.— dịch giả:
 Bằng Bá Lân, 1970, 168 tr.
- 10. Từ Nguyên Từ Đến Ngôi Sao** 300\$
 nguyên tác: De l'Atome à l'Etoile của Pierre Rousseau.— dịch giả:
 Trịnh Huy Tiến, 1970, 184 tr.
- 11. Sơn Hậu Diễn Truyện** 58\$
 khuyết danh, Hoàng Văn Hoà phiên âm và chú giải, 1971, 371 tr.
- 12. Đình Lưu Tú Diễn Ca** 400\$
 khuyết danh, Đỗ Nhật Tân phiên âm và chú giải, 1971, 480 tr.
- 13. Trần Trá Hôn Diễn Ca** 380\$
 khuyết danh, Phan Vọng Húc phiên âm và chú giải, 1971, 272 tr.
- 14. Hàm Hòa Diễn Truyện** 530\$
 tập 1, khuyết danh, Đỗ Nhật Tân phiên âm và chú giải, 1971, 304 tr.
- 15. Lưu Bình Diễn Ca** 160\$
 khuyết danh, Hoàng Văn Suất phiên âm và chú giải, 1971, 64 tr.
- 16. Nguyệt Hca Văn Đáp** 260\$
 khuyết danh, Hoàng Văn Suất phiên âm và chú giải, 1971, 218 tr.
- 17. Tây Nam Nhị Thập Bát Hiếu Diễn Ca** 250\$
 tác giả: Trương Cam Lộ.— Vũ Văn Kính phiên âm và chú giải,
 1971, 320 tr.
- 18. Huấn Dịch Thập Điều** 46\$
 của Vua Thánh Tông và Vua Dực Tông nhà Nguyễn.— Lê Hữu Mục
 phiên âm và chú giải, 1971, 302 tr.

- 19. Hoàng Việt Văn Tuyển** 290\$
 (tập 1, quyển 1), Bùi Huy Bích sưu tập và chú giải, Nguyễn Đình
 Diệm dịch và chú giải, 1971, 161 tr.
- 20. Hoàng Việt Xuân Thu** 750\$
 khuyết danh, Nguyễn Hữu Quỳnh dịch và chú giải, 1971, 481 tr.
- 21. Tây Sơn Thuật Lược** 160\$
 khuyết danh, Tạ Quang Phát dịch và chú giải, 1971, 50 tr.
- 22. Trung Dung Thuyết Ước** 480\$
 của Lê Văn Ngữ.— Nguyễn Duy Tinh dịch, 1971, 284 tr.
- 23. Nhân Trung Vịnh Cổ Vịnh Sử** 1.000\$
 của Võ Khiêm, Đức Đạt Song Quỳnh và Mai Am.— dịch giả:
 Lưu Minh Tâm, 1971, 875 tr.
- 24. Việt Sử Yếu**
 của Hoàng Cao Khải.— dịch giả: Lê Xuân Giáo, 1971, 806 tr.
- 25. Tam Tổ Hành Trạng** 580\$
 Trần Tuấn Khải dịch, 1971, 337 tr.
- 26. Tự Đức Thánh Chế Văn Tam Tập** 740\$
 (tập 1: quyển thủ, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8) Bùi Tấn Niên dịch,
 1971, 630 tr.
- 27. Ước Trai Tập, Tập I** 800\$
 Hoàng Khôi dịch, 1971, 635 tr.
- 28. Kè Ở** 190\$
 nguyên tác: Fanny của Marcel Pagnol.— Vi Huyền Đắc dịch, 1971,
 220 tr.

- 29. Cuộc Phiêu Lưu Tư Tưởng Văn Học Âu Châu Thế Kỳ XX** 560\$
 nguyên tác: *L'Aventure Intellectuelle du XXe Siècle* của R.M. Albers.— Vũ Đình Lưu dịch, 1971, 688 tr.
- 30. Người Và Máy** 250\$
 nguyên tác: *Hommes et Machines* của Jean Laloup và Jean Nelis.— Tôn Thất Trạch dịch, 1971, 350 tr.
- 31. Một Nửa Nhân Loại** 230\$
 nguyên tác: *Half the World's People* của G. Alison Raymond.— Thùy Dương dịch, 1971, 252 tr.
- 32. Nghệ Thuật Diễn Xuất Sân Khấu Và Màn Ảnh** 170\$
 nguyên tác: *L'Art du Comédien* của André Villiers, Mỹ Tín dịch, 1971, 150 tr.
- 33. Từ Khoa Học Đến Tín Ngưỡng** 190\$
 nguyên tác: *Entre Savoir et Croire* của Pierre Lecomte de Nouy.— Nguyễn Hữu Trọng dịch, 1971, 176 tr.
- 34. Tiểu Thuyết Hiện Đại** 400\$
 nguyên tác: *Modern Word Fiction* của Brewster và Burrell.— Dương Thanh Bình dịch, 1971, 476 tr.
- 35. Albert Einstein** 230\$
 của Leopold Infeld.— Dương Đình Hòa dịch, 1971, 254 tr.
- 36. Văn Minh Tây Phương, Tập I** 320\$
 nguyên tác: *Civilization In The West* của Brinton Christofer và Wolff.— Nguyễn Văn Lương dịch, 1971, 372 tr.
- 37. Nền Kính Sợ Hay Nền Hy Vọng** 750\$
 nguyên tác: *Entre La Peur et l'Espoir* của Tbor Mende.— Tâm Ích Lê Nguyên Tiệp dịch, 1971, 512 tr.

- 38. Đảng Phái Và Chính Trị Ở Hoa Kỳ** 600\$
 nguyên tác: *Parties And Politics In America* của Clinton Rossiter.— Hoàng Mịch Điền và Trần Thái Chân dịch, 1971, 439 tr.
- 39. Ưc Trai Tập (Tập Họ)** 800\$
 Hoàng Khôi dịch, 1972, 857 tr.
- 40. Văn Đài Loại Ngữ** 750\$
 nguyên tác: của Lê Quý Đôn.— bản dịch của Tạ Quang Phát, 1972, 288 tr.
- 41. Thần Đêm U Âm** 600\$
 bản dịch của Đinh Bá Kha, 507 tr.
- 42. Huỳnh Thúc Kháng (Con Người và Thơ Văn)** 740\$
 Nguyễn Q. Thắng.
- 43. Việt Nam Phong Sử** 750\$
 dịch giả Tạ Quang Phát, 1972, 303 tr.
- 44. Phủ Biên Tạp Lục** 750\$
 của Lê Quý Đôn.— bản dịch của Lê Xuân Giáo, 512 tr.
- 45. Hoàng Việt Văn Tuyển (II)** 750\$
 của Bùi Huy Bích.— bản dịch của Tô Nam Nguyễn Đình Diệm, 200 tr.
- 46. Lịch Sử Đức Quốc** 800\$
 bản dịch của Trần Đồng, 671 tr.
- 47. Minh Mệnh Chính Yếu (I)** 750\$
 bản dịch của Hoàng Du Đồng, Hà Ngọc Xuyên, 244 tr.

- 48. Lịch Triều Hiến Chương 970\$
bản dịch của Tô Nguyễn Nguyễn Thọ Dực, 368 tr.
- 49. Thành Cát Tư Hãn 620\$
(Anh, Việt, Pháp) Vi Huyền Đắc, 429 tr.
- 50. Minh Mệnh Chính Yếu (II) 600\$
bản dịch của Vũ Quang Khanh, Võ Khắc Văn, 146 tr.
- 51. Tự Đức Thánh Chế Tự Học Giải Nghĩa Cạ, Tập I 400\$
Nguyễn Hữu Quý phiên âm và chú giải, gồm 141 tr.
- 52. Văn Minh Tây Phương (II) 650\$
bản dịch của Nguyễn Văn Lương, 435 tr.
- 53. Hoàng Việt Văn Tuyển (III) 750\$
của Bùi Huy Bích.— bản dịch của Tô Nam Nguyễn Đình Diệm, 347 tr.
- 54. Văn Đài Loại Ngữ (tập II) 740\$
của Lê Quý Đôn.— bản dịch của Tạ Quang Phát, 296 tr.

VĂN HÓA

TẬP SAN



VỚI PHẦN ĐẶC BIỆT TƯỞNG NIỆM CỐ QUỐC-VỤ-KHANH
ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA MAI-THỌ-TRUYỀN

Số 2
1973

NHA VĂN-HÓA
BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH-NIÊN
SAIGÓN - VIETNAM